

VIỆN NGHIÊN CỨU VĂN HÓA

TINH HOA VĂN HỌC DÂN GIAN NGƯỜI VIỆT

Việt

Quyển 2



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Về

Quyển 2

**Viện nghiên cứu Văn hóa
và Nhà xuất bản Khoa học xã hội
giữ bản quyền sách này**

TINH HOA VĂN HỌC DÂN GIAN NGƯỜI VIỆT

VIỆN NGHIÊN CỨU VĂN HÓA

Về

Quyển 2

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2009

Biên soạn
TS. VŨ TỔ HẢO

LỜI GIỚI THIỆU

Việt Nam là nước có truyền thống văn học. Bộ sách *Tổng tập văn học Việt Nam* do GS. Đinh Gia Khánh làm Chủ tịch Hội đồng biên tập, được Nhà xuất bản Khoa học xã hội tái bản năm 2000 (gồm 42 tập) là minh chứng cho truyền thống đó. Đây là bộ *Tổng tập văn học* viết của cả người Việt và các dân tộc thiểu số Việt Nam từ thế kỷ X cho đến ngày 02 tháng 9 năm 1945.

Về văn học dân gian, từ năm 2002 đến năm 2006, Viện Nghiên cứu Văn hóa và Nhà xuất bản Khoa học xã hội đã hợp tác biên soạn và xuất bản trọn bộ *Tổng tập văn học dân gian người Việt* (19 tập, gồm 20 quyển). Hiện nay, hai đơn vị đang hợp tác biên soạn và theo kế hoạch đến năm 2010 sẽ hoàn thành việc công bố bộ sách *Tổng tập văn học dân gian các dân tộc thiểu số Việt Nam* gồm 23 tập. Bộ sách giới thiệu diện mạo văn học dân tộc thiểu số nước ta theo từng thể loại và được xuất bản với hình thức song ngữ (ngôn ngữ phổ thông và ngôn ngữ dân tộc thiểu số).

Bộ sách *Tổng tập văn học dân gian người Việt* (19 tập, 20 quyển) là bộ sách lần đầu tiên được biên soạn tương đối thống nhất về phương pháp, giới thiệu diện mạo văn học dân gian người Việt theo thể loại. Trong *Tổng tập*, mỗi một thể loại được giới thiệu như sau: Bài Khảo luận (trong bài trình bày, giới thiệu thể loại, lịch sử sưu tầm, nghiên cứu, giá trị nội dung và hình thức); phần biên soạn các tác phẩm; thư mục. Các thể loại tục ngữ, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện cười, vè, ca dao được dành hai tập cho một thể loại. Còn các thể loại sau được thể hiện với dung lượng mỗi tập một thể loại: câu đố, truyện ngụ ngôn, giai thoại văn học, truyện nông binh dân, kịch bản chèo sân đình, kịch bản tuồng dân gian. Người Việt cổ có thần thoại và có thể có sử thi, nhưng vì lý do lịch sử, sử thi bị mai một, thần thoại chỉ còn những mảnh vụn, không còn hệ thống.

Bộ sách *Tổng tập văn học dân gian người Việt* trước hết và chủ yếu được biên soạn dành cho giới nghiên cứu. Để đáp ứng nhu cầu rộng rãi của bạn đọc, được sự cho phép của Viện Khoa học xã hội Việt Nam, sự đồng ý của các soạn giả, Viện Nghiên cứu Văn hoá và Nhà xuất bản Khoa học xã hội chủ trương trên cơ sở đảm bảo nội dung cơ bản, lược bỏ phần dị bản của các tác phẩm, in thành những quyển sách có khuôn khổ và độ dày phù hợp nhằm phục vụ độc giả cả nước. Những quyển này nằm trong bộ sách *Tinh hoa văn học dân gian người Việt*. Khi từng quyển sách này đến tay bạn đọc, sau khi thưởng thức trí tuệ mẫn tiệp trong các câu tục ngữ, sự hóm hỉnh trong câu đố, sự sáng khoái trong các truyện cười, tính chất ý nhị trong các giai thoại văn học, những rung động thiết tha qua lời ca dao trữ tình..., xin bạn đọc hiểu rằng đó là tài sản văn hoá tinh thần quý báu của cha ông, việc sưu tầm, gìn giữ nó không chỉ do các soạn giả được ghi tên ở trong sách, mà còn do nhiều thế hệ, nhiều nhà sưu tầm thực hiện, tên tuổi và các công trình của họ đã được ghi nhận đầy đủ trong bộ sách *Tổng tập văn học dân gian người Việt*.

Chúng tôi trân trọng giới thiệu với bạn đọc từng quyển trong bộ sách *Tinh hoa văn học dân gian người Việt*.

Hà Nội, tháng 8 năm 2008

Giám đốc
Tổng biên tập
NHÀ XUẤT BẢN
KHOA HỌC XÃ HỘI
TS. Vi Quang Thọ

Viện trưởng
VIỆN NGHIÊN CỨU VĂN HOÁ
Chủ tịch Hội đồng biên tập
Tổng tập văn học dân gian người Việt
GS. TS. Nguyễn Xuân Kính

VỀ KỂ VẬT, KỂ VIỆC

1. VỀ ĐỊA DANH

VỀ ĐẤT CỔ BI

Cổ Bi xưa thuộc tổng Đặng Xá huyện Gia Lâm. Tin vào thuyết Cổ Bi có 99 gò để vương, Trịnh Cương (1709 - 1729) định dựng kinh đô ở đây nhưng chưa thành. Năm 1755 Trịnh Doanh lại cho sửa lại cung cũ Cổ Bi nhưng số phận cũng như trên. Giờ đây chỉ còn lại các dấu tích như các tên gọi trong bài về:

Gia Lâm có đất Cổ Bi
Muôn đời cảnh đẹp còn ghi rành rành
Chín mươi chín núi châu quanh
Ở giữa hồ tả bên thành hồ sen
Cửa tả, cửa hậu, cửa tiền
Ngũ hồ, tam đảo ở bên Châu Quỳ
Cầu Lòn đường cái quan đi
Hậu miếu, hậu phủ còn ghi còn truyền
Này điện Cần Chánh, Kính Thiên
Voi đá sáu đá, hai bên sân rồng
Lại thêm hồ đá ngự phòng
Đủ nền dinh thự khắp trong nội thành
Tương truyền đây đất đế kinh
Bao nhiêu cảnh đẹp lừng danh trong ngoài.

VỀ VỀ TÊN CÁC XỨ ĐỒNG (XỨ BẮC)

1

Đồng Chùng, đồng Chám, Sau La
 Quanh về đồng Cốc lại ra Sau Làng
 Đồng Đô, đồng cháy, Cửa Bàng
 Sốc Lúa, đồng Sách lại sang đồng Tròn
 Gò Cao, Đồng Muối, đồng Con
 Đồng Cả, Đồng Mạ, Cửa Đền, giếng Lãng.

2

Tháng chín lúa đã hồ vàng
 Bước chân ra đàng uống nước Cầu Tư
 Cầu Tư nước đặc lư dừ
 Bước sang Cầu Vây tần từ bảo nhau
 Bước về đồng Chỗ đã lâu
 Thấy hai gái đẹp ngồi cầu Ao Giai
 Ngồi lâu nói chuyện đông dài
 Trông về Dũng Ngái thấy hai Sọ Dừa
 Bước ra cho đến Miếu Vua
 Bà Chúa phải lừa, đồng Lác tung tăng
 Đông Lâu, Đồng Cả đâu bằng
 Bước sang Gò Táo, Gốc Găng, Ao Bời

1. Thuộc làng Đại Tráng, xã Đại Phúc, thị xã Bắc Ninh.

2. Thuộc làng Đông Xuyên, xã Đông Tiến, huyện Yên Phong.

Đồng Niên vui thú ăn chơi
 Đồng Vọng tay người, Dừng Ngái tay ta
 Mả Thần những quý cùng ma
 Có cây Sòng Sọc gọi là Đồng Gai
 Cầu Ngủi xẻ rãnh trồng khoai
 Ruộng ta tươi tốt bằng hai ruộng mình.

VỀ CẢNH CHÙA PHẬT TÍCH

Chùa Phật Tích tên chữ là Vạn Phúc tự. Theo Đại Nam nhất thống chí thì ở núi Lạn Kha, xã Phật Tích huyện Tiên Du chùa Vạn Phúc dựng từ đời Lý Thánh Tông, trong chùa có một tượng đá cao 5 thước, hàng năm cứ ngày mồng 4 tháng giêng mở hội xem hoa, nhiều người đến dâng hương lễ Phật. Đời Xương Phù (1377 - 1388), vua Trần Nghệ Tông thi Thái học sinh ở đây. Đời Lê Cảnh Hưng (1740 - 1786) mở đại yến hội. Đây là một thắng cảnh nổi tiếng, một cung sơn điện vẽ san sát trong núi như Tang thương ngẫu lục đã viết.

Cảnh chùa Phật Tích vui thay
 Tam quan họp chợ mỗi ngày một phiên
 Trên núi có bàn cờ tiên
 Đứng trước giếng đá nổi lên ao rồng
 Tò vò ba cửa thông dong
 Tháp xây thẳng tắp ở trong sân chùa
 Tháp này làm tự cổ xưa
 Vua Lý Công Uẩn xây chùa tạc bia
 Thập phương lễ bái bốn mùa
 Cảnh tiên đất Phật người thì biết chẳng
 Đồi bên thập thú rõ ràng

Làm cho phong cảnh như tiên non bồng
Đua chen mấy cụm hoa hồng
Bên kia dây sớ, dây thông bên này.¹

VỀ CẢNH LÀNG DÂU

Làng Dâu thuộc tổng Khương Tự - Siêu Loại (nay là xã Thanh Khương - Thuận Thành). Chùa Dâu (Cổ Châu tự, Thiên Định tự, Diên Ứng tự) là một công trình kiến trúc tôn giáo được xây dựng từ thời Trần. Sông Dâu chảy quanh thành Luy Lâu cổ. Trong thành còn có đền Lũng Khê thờ Sĩ Nhiếp (đền thờ vua). Chợ Dâu rất sầm uất họp trước cửa chùa, lại có cầu gỗ chín nhịp tạo nên một cảnh sắc đô hội, trù phú của một đế đô xưa.

Cảnh chùa Đại Tự vui thay
Bên đông có miếu, bên tây có chùa
Ở giữa có đền thờ vua

1. Bài này còn có người đọc là.

Cảnh chùa Vạn Phúc vui thay
Tam quan họp chợ mỗi ngày một phiên
Đình núi có bàn thờ tiên
Dưới am công chúa nổi lên ao rồng
Đôi bên mấy khóm hoa hồng
Ở dưới hoa sỏi lạnh lòng thơm thay
Trước cửa có dây voi bầy
Bên kia dây sớ bên này dây thông
Tò vò ba cửa thông dong
Ở dưới giếng đá nước trong thay là
Chùa nào vui bằng chùa ta
Đến mồng bốn tết ta ra chơi chùa.

Sông Dầu nước chảy giở đưa thuyền về
 Đồi bên đường cái giao kẻ
 Cảnh thanh đưa lại chàng thì biết không
 Chẳng tin chàng đứng mà trông
 Kia cầu chín nhịp qua sông rõ ràng
 Trông lên khánh đá chuông đồng
 Bản nhanh hương khói lạnh lòng thơm bay
 Bên ngoài lũy đắp tường vây
 Cửa chùa hạp chợ vui tây cảnh tiên
 Chợ hạp tháng mười hai phiên
 Trên sông dưới bến con thuyền lao xao
 Tam quan lăm khách ra vào
 Nhạc trông như thể động đào Thiên Thai
 Bộ hành lăm khách vãng lai
 Ai đi đến đó cũng chơi thăm chùa
 Hương đăng khói toả bốn mùa
 Thông reo trúc hoá là đà cảnh tiên
 Chàng ơi đứng lại mà xem
 Tưởng rằng nào có đâu hơn cảnh này.

ĐỊA DANH HÀ NỘI

Nhật Tân đào nở từng bùng¹
 Làng Quảng bánh mật bánh chưng dài đầy²
 Tây Hồ xách bị cả ngày

-
1. Câu ca này nói về một số nghề sống ở các làng ven Hồ Tây Nhật Tân nay là xã Nhật Tân, huyện Từ Liêm có nghề trồng đào.
 2. *Quảng*: tức Quảng Bá, thuộc xã Quảng An, huyện Từ Liêm.

Nghi Tàm chặt rế được ngay quan tiền¹
 Yên Phụ buôn trám dưới thuyền
 Xuống đò phố Mới bán than quạt trà (?)²
 Làng Vông bán lợn bán gà
 Làng Thụy nấu rượu la cà cả đêm³
 Làng Hồ làm giấy thực nền⁴
 Chợ Bưởi lại có cô tiên bán hàng⁵
 Làng Sài dệt lĩnh quay tơ⁶
 Làng Sở chỉ có xuống hồ quanh năm⁷.

ĐỊA DANH HÀ NỘI

Trong Canh dệt được vải con,⁸

-
1. Tây Hồ và Nghi Tàm cũng đều thuộc xã trên, Tây Hồ có nghề buôn hàng xén, Nghi Tàm có nghề buôn trâu và vò (để ăn trâu).
 2. *Yên Phụ*: nay thuộc khu phố Ba Đình xưa, có nghề buôn trám để gán thuyền và buôn than.
 3. Làng Vông Thị và làng Thụy Khuê (nay đều thuộc khu phố Ba Đình) có nghề chăn nuôi và nghề nấu rượu.
 4. *Làng Hồ*: tức Hồ Khẩu, làm giấy bản hàng tốt
 5. *Chợ Bưởi*: thuộc địa phận làng Yên Thái. Có những phiên họp chợ đông đúc bậc nhất trong vùng. Câu này ý khen những cô gái bán hàng hình dáng tươi đẹp.
 6. *Làng Sài*: tức Trích Sài có nghề dệt lĩnh.
 7. *Làng Sở*: đây chỉ Xuân Tảo Sở ở bên Hồ Tây, xưa kia dân nghèo, làm nghề đánh cá và mò cua bắt ốc ven hồ.
 Hồ Khẩu và Trích Sài nay thuộc khu phố Ba Đình. Xuân Tảo Sở và Quán La Sở nay thuộc xã Xuân La, huyện Từ Liêm.
 8. *Vải con*: vải nhỏ khổ.

Nghĩa Đô nấu kẹo trẻ con nặn cò¹
 Mai Dịch nặn được hoá lò²
 Dưới Giấy dệt linh để cho may quần³
 Làng Nghè lập được trống quân⁴
 Ngoài Bưởi xeo giấy cho dân học hành⁵
 Hàng Xá buôn bán thập thành⁶

1. *Nghĩa Đô*: xã Nghĩa Đô xưa gồm 4 thôn: thôn Tiên Thượng tên nôm là làng Tân, thôn Trung Nha tên nôm là làng Nghè, thôn Vạn Long tên nôm là làng Dâu và thôn An Phú. Cả mấy thôn này nay gộp thành xã Nghĩa Đô, huyện Từ Liêm. Câu này nói riêng về thôn An Phú, xã Nghĩa Đô có nghề nấu kẹo nặn hình con cò, thứ kẹo trẻ con ưa thích.

2. *Mai Dịch*: tên thôn, nay thuộc xã Mai Dịch, huyện Từ Liêm, xưa có nghề làm hoá lò đun bếp. Tại đây cũng truyền câu hát đùa.

Đi đâu mà chẳng biết ta

Ta đất Mai Dịch họ nhà làm vua

khoe nghề làm hoá lò, liên can đến "vua bếp".

3. *Giấy*: tức làng An Hoà (nay thuộc xã Yên Hoà huyện Từ Liêm), có nghề dệt linh, ngoài nghề làm giấy.

4. *Làng Nghè*: tên nôm làng Trung Nha (xem thêm chú thích 2 ở trên). Làng này cũng như một số làng lân cận ở bờ sông Tô Lịch, thường có lệ hát trống quân.

5. Bưởi xưa kia có hai nghề nổi tiếng là nghề làm giấy (Hồ Khẩu, Yên Thái) và nghề dệt linh (Bái Ân, Trích Sài).

6. *Hàng Xá*: chỉ những thôn Tiên thôn Trung, xã Dịch Vọng ở gần Cầu Giấy có nghề làm gạo sáo. "Hàng Xá" là tên địa phương được lưu hành ở vùng Dịch Vọng.

Chỉ nghề hàng sáo bán quanh tỉnh nhà

Ở Canh vẽ gấm thêu hoa¹

Vẽ con rồng bạch đem ra cửa đền

Làng Cót lắm bạc nhiều tiền²

Buôn vàng buôn bạc cất lên nhà thờ

Hậu Thôn thì đi "cuốc ơ"³

Khi ra Hà Nội chợ vợ ngoài đường

Trung Kính thì biết làm hương⁴

Dứt nghề về đường để đốt lấy than

Ở Sở thì lắm ruộng quan⁵

Bỏ đình đột nát mà trang điểm nhà.

1. Ở Canh, vùng những thôn Hậu Ái, Kim Hoàng có nghề thêu.

2. Cót: làng Cót tức Hạ Yên Quyết có nghề làm vàng mã dùng trong cúng lễ mê tín.

3. *Hậu thôn*: tức thôn Dịch Vọng hậu. Xưa có một số người ở trong làng này hàng ngày vác cuốc và sọt gánh ra thành phố, rao "cuốc ơ" để dọn những đồng rác bán cho những gia đình ngoài phố cần thuê làm việc này.

4. *Trung Kính*: tên thôn thuộc xã Trung Hoà, huyện Từ Liêm, có nghề làm hương.

5. *Sở*: tức Dịch Vọng Sở (tên nôm là Sở Vòng). Làng này như một số các làng. Sở có nhiều ruộng công (hay "ruộng quan") nằm rải rác ở nhiều làng xã khác trong vùng. Dân làng này vì đi làm ở ngoài nhiều nên ít hội họp cúng tế, thường sao nhãng viên trông nom đình làng.

ĐỊA DANH HÀ NỘI

Ai ơi đứng lại mà trông
 Kìa vạc nấu dó, kìa sông dài bìa¹
 Kìa giếng Yên Thái như kia
 Giếng sâu chín trượng nước thì trong xanh²
 Đầu chợ Bưởi có diêm cầm canh
 Người đi kẻ lại như tranh hoạ đồ
 Cổng chợ có miếu thờ vua³
 Đường cái chính xứ lên chùa Thiên niên
 Chùa Thiên niên có cây vọng cách
 Chùa Bà Sách có cây đa lông⁴

-
1. *Vạc nấu dó*: chỉ cái lò bằng đất đắp cao bốn năm mét phía trên đặt chảo lớn, đường kính trên hai mét, lấy hơi nước làm chín những lớp vỏ dó chất trên miệng chảo. Vạc nấu dó là một dụng cụ của nghề làm giấy. Cả làng có hai ba chiếc vạc đều đắp ở bờ sông Tô Lịch. Sông dài bìa: cũng có người đọc là dặm bìa. Bìa là vỏ dó phải dặm rồi dài xuống nước cho tới sợi để đưa vào làm giấy.
 2. Yên Thái (thuộc vùng Bưởi) có giếng xưa kia nổi tiếng là giếng nước trong ở đầu làng.
 3. *Miếu thờ vua*: chỉ miếu thờ vợ chồng Vũ Phục, làm nghề bán dầu, tương truyền đã bị vua Lý bắt ném xuống sông Thiên Phù chảy sát làng Yên Thái, để chữa cho vua khỏi bệnh đau mắt nặng. Sau khi chết được "quốc tế" (do vua hay đại diện vua đến tế) và làm thành hoàng làng Yên Thái.
 4. Chùa Thiên Niên và chùa Bà Sách (cũng gọi là chùa Tào Sách) hai ngôi chùa nổi tiếng ở về phía tây hồ Tây, ở chợ Bưởi đi lên.

Cổng làng Đông có cây khế ngọt¹
 Con gái Kẻ Cốt thì đi buôn xê²
 Con trai làng Nghè dệt cửi kéo hoa³
 An Phú nấu kẹo mạch nha⁴
 Làng Vòng làm cốm để mà tiến vua⁵
 Họ Lại làm giấy sắc vua⁶
 Làng Láng mở hội kéo cờ hùng ghê⁷.

-
1. *Làng Đông* tức Đông xã, xưa kia là một trong ba thôn của xã Yên Thái, nay đều thuộc khu Ba Đình (khối 71, 72, 73).
 2. *Kẻ Cốt*: tên nôm làng Hạ Yên Quyết. Làng này có nhiều người đi buôn, xưa thường đi buôn "xê" tức là những mảnh đầu mặt của tấm vỏ dó (tức loại nguyên liệu thứ phẩm) để bán cho làng Giấy tức làng An Hoà để làm loại giấy xấu gọi là "giấy xê" kém hơn giấy moi. Có người cho rằng "Kẻ Cốt" là tên chung cho cả Thượng Yên Quyết (có tên chính là làng Cốt) và Hạ Yên Quyết (tên cũ của làng An Hoà tức làng Giấy) và "Kẻ Cốt đi buôn xê" trong câu này ý bao gồm cả làng Cốt và làng Giấy không phân biệt
 3. *Làng Nghè* tức làng Trung Nha, xã Nghĩa Đô, huyện Từ Liêm, có nghề dệt lĩnh và nghề làm giấy.
 4. *An Phú*: tên một làng xưa kia thuộc xã Nghĩa Đô, huyện Từ Liêm. Về An Phú, xem thêm câu 79, 93, 95.
 5. *Làng Vòng*: đây chỉ làng Dịch Vọng hậu, huyện Từ Liêm chuyên nghề làm cốm nổi tiếng gọi là Cốm Vòng. Đúng ra tên Vòng chỉ toàn tổng Dịch Vọng tức tổng Vòng xưa kia.
 6. Một họ ở làng Trung Nhã xã Nghĩa Đô, xưa chuyên làm giấy lệnh cho triều đình phong kiến viết sắc chỉ...
 7. *Làng Láng* thờ Từ Đạo Hạnh vào những năm mở hội làng có rước thần và diễn lại tích Đạo Hạnh đánh nhau với sư Đại Diên, khi đi qua nơi thờ sư Đại Diên ở Dịch Vọng thì kéo cờ và đốt ống lệnh.

ĐỊA DANH HÀ NỘI

Kể chơi một huyện Thanh Trì¹
 Mọc thì gạo xáo, Láng thì trồng rau²
 Đình Gừng bán cá đội đầu³
 Định công đan gối, Lủ cầu bánh trong⁴
 Làng Mơ cất rượu khô nồng⁵

-
1. *Thanh Trì*: tên một trong 4 huyện ngoại thành ở phía nam Hà Nội. Xưa có tên là Long Đàm. Đời Lê đổi là Thanh Đàm. Đến thế kỷ thứ 16 vì kiêng tên của vua Lê Thế Tông là Duy Đàm, nên đổi ra là Thanh Trì.
 2. *Mọc*: chỉ khu vực khá rộng của Tổng Mọc (tên chữ là Nhân Mọc) xưa kia. Nay gồm Thượng Đình, Hạ Đình (thuộc xã Khương Đình, huyện Thanh Trì), Chính Kinh, Cự Lộc, Quan Nhân, Giáp Nhất (thuộc xã Nhân Chính, huyện Từ Liêm). Đây chỉ mấy làng thuộc Thượng Đình, Cự Lộc, Giáp Nhất.
Láng: tên nôm xã An Lãng nằm trên bờ sông Tô Lịch, trồng rau màu rất nhiều. Xã An Lãng gồm 3 thôn: Thượng, Trung, Hạ. Hiện nay Láng Thượng và Láng Trung gộp thành xã An Lãng huyện Từ Liêm, còn phần phía nam tức Láng Hạ thì sát nhập vào khu phố Đống Đa thành. Làng Láng xưa kia thuộc huyện Thanh Trì. (Xem *Đại Nam nhất thống chí*).
 3. *Đình gừng*: tức làng Khương Hạ, xưa có thói quen đội cá lên đầu đem bán; ở các nơi khác vì cá tanh nên chỉ cấp hay gánh, ít khi đem đội lên đầu.
 4. *Định Công* tức Định Công hạ, xưa có nghề đan gối mây (nay không còn). Lủ cầu: tức thôn Kim Giang xã Đại Kim, xưa thuộc Kim Lũ và ở gần cầu bắc qua sông Tô Lịch sang Định Công nên có tên là Lủ Cầu. Kim Giang có nghề làm bánh bột lọc.
 5. *Làng Mơ*: tên nôm làng Tương Mai và làng Hoàng Mai (nay thuộc xã Hoàng Văn Thụ). Đây chỉ làng Hoàng Mai xưa kia nổi tiếng về nghề nấu rượu nên cũng gọi là Mơ rượu, (để phân biệt với "Mơ côm" chỉ làng Tương Mai chuyên bán hàng côm).

Làng Vọng dẹt gối, chân tằm làng Mui¹
 Kẻ Giả thì bán bụi nhùi²
 Làng Lê bán phần cho người tốt da³
 Kẻ Vọng khéo ngọc, khéo ngà⁴
 Đưa đem đi bán cho nhà kẻ sang.
 Kẻ Lũ thì bán bóng rang⁵
 Trên Ô hàng đậu lăm hàng nhiều thay⁶
 Ngâu, Tựu thì bán dao phay⁷
 Dù đem chặt nửa gãy cây lại liền.
 Trong kho lăm bạc nhiều tiền
 Để cho giấy lại chạy liền với dây⁸
 Ngồi buồn họa mấy cảnh chơi⁹
 Ngắm xem Cổ Điển buồn nổi bán vung¹⁰

-
1. *Vọng*: tên nôm làng Phương Liệt. Ở gần ngã tư Vọng hiện nay.
 2. *Kẻ Giả* tức làng Giả Ruối thuộc xã Quỳnh Đô. *Bụi nhùi*: theo dân làng Giả Ruối, là mùn của đồ sành khi tiện rơi ra, người ta lấy bán cho làng Bằng để bón vào gốc vải.
 3. *Làng Lê*: chưa rõ ở đâu.
 4. *Kẻ Vọng*: chưa rõ ở đâu. Hà Nội có Kẻ Vọng là tên nôm làng Phương Liệt (nay thuộc khu phố Đồng Đa, những điều tra chưa thấy tài liệu khẳng định có nghề cổ truyền này).
 5. *Kẻ Lũ* tức Kim Lũ, đây là Lũ Trung có nghề làm bóng và kẹo (Kim Lũ nay thuộc xã Đại Kim).
 6. *Trên Ô hàng đậu*: ở đây là ô Cầu Giễn có nhiều đậu phụ dọ làng Mai Động làm bán.
 7. *Ngâu, Tựu*: Yên Ngưu và Tựu Liệt đều thuộc xã Tam Hiệp huyện Thanh Trì có nghề đánh dao.
 8. Hai câu cuối chưa hiểu rõ nghĩa.
 9. Bài này thấy chép trong tập "Ca dao Việt Nam trước Cách mạng" (Nhà xuất bản Văn học. Hà Nội 1963, tr.282) ghi lại một số nghề cổ truyền ở huyện Thanh Trì.
 10. *Cổ Điển*: tên làng thuộc xã Tứ Hiệp huyện Thanh Trì giáp với thị trấn Văn Điển Nơi này có ga xe lửa về Văn Điển.

Chạ chiêng nom xuống cánh đồng
Ngày thì thả cá giếc rô rành rành
Nghĩ ra Văn Điển cũng sành¹
Dò nem, ninh mọc, đủ ngành, nằng ơi!
Nhà ga chính thực là vui
Kẻ ngược Hà Nội, người xuôi Phủ Thường²
Yên Ngưu đất thực là ương³
Kẻ nấu rượu lậu, người sông Thương đó mà⁴
Vĩnh Đăng thì hay đi a⁵
Kẻ Bảo làm nón cho ta mua cùng⁶
Ngọc hồi đan giỏ khuấy tua⁷
Lưu phái làm mã, người mua cũng nhiều.⁸

ĐỊA DANH HÀ NỘI

Gần xa náo nức từng bừng
Vào chùa Quan Thượng xem bằng động tiên

-
1. Xem chú thích 10 trang 20.
 2. *Phủ Thường*: tức phủ Thường Tín. Phủ lỵ ở gần ga Thường Tín cách ga Văn Điển 8km.
 3. *Yên Ngưu*: Sách "Ca dao Việt Nam trước Cách mạng" chép "Đa ngưu" có lẽ là làng Yên Ngưu tức làng Ngâu có nghề nấu rượu nổi tiếng.
 4. *Người sông Thương*: chưa rõ nghĩa.
 5. *Vĩnh Đăng*: tên nôm làng Vĩnh Ninh xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì. Đi a: đi cắt rạ ở ruộng chiêm, dùng cái a, một loại xẻng hình tam giác.
 6. *Kẻ Bảo*: tên nôm làng Vĩnh Thịnh xưa thuộc huyện Thanh Trì, nay thuộc huyện Thường Tín, Hà Tây.
 7. *Ngọc Hồi*: tên làng xưa thuộc huyện Thanh Trì, nay thuộc huyện Thường Tín, Hà Tây.
 8. *Lưu Phái*: thuộc xã Ngũ Hiệp huyện Thanh Trì có nghề vàng mã.

Lầu chuông gác trống hai bên
 Trông ra chợ Mới, Tràng Tiền kinh đô
 Khen ai khéo hoạ địa đồ
 Sau lưng Nhị thủy, trước hồ Hoàn Gươm
 Phong quang cảnh trí trăm đường
 Trong xây chín giếng, ngoài tường lục lăng
 Rõ mười cửa động tưng bừng
 Đèn vàng toà ngọc chập tầng như nê
 Dục trì phơi tỏ màu sen
 Thập phương chư Phật ngồi trên đủ mười
 Đạo xem Tam bảo khắp rồi
 Hành lang, nhà hậu khắp nơi rõ ràng.
 Kẻ thanh lịch, khách quyền sang
 Vào chùa lễ bái mọi đường vui xem
 Ai ai mến cảnh vui thiền
 Lòng trần rũ sạch nhơn nhơn ra vẻ
 Bước ra hòn đá xanh rì
 Nhìn xem phong cảnh chẳng muốn về nữa đâu¹

VUI NHẤT HÀ THÀNH

Bắc kỳ vui nhất Hà thành²

-
1. Bài này tả chùa Liên Trì do Nguyễn Đăng Giai (thường gọi là Thượng Giai) Tổng đốc Hà Ninh (Hà Nội - Ninh Bình) làm năm 1846, sau Pháp phá huỷ để xây nhà Bưu điện và phủ Thống sứ. Hiện còn lại cái tháp ở giữa cửa chùa sát Hồ Gươm gọi là tháp Liên Trì.
 2. *Hà thành*: chỉ thành phố Hà Nội (viết tắt). Cũng có chỗ có nghĩa là thành Hà Nội như khi nói "Vụ Hà thành đầu độc", "Hà thành thất thủ ca".

Phố phường sầm uất văn minh rợp trời.
 Thanh tao lịch sự đủ mùi
 Cao lâu rạp hát chơi vui đủ đầy.
 Đâu đâu nam bắc đông tây
 Thăng long thắng địa, xưa nay tiếng đồn
 Cũ thời băm sáu phố phường
 Ngày nay mở rộng tới hàng vài trăm.
 Người đi xe chạy âm âm
 Dưa chen thương mại bội phần hơn xưa.
 Nhất vui là cảnh bờ Hồ
 Hàng Đào, Hàng Bạc, Hàng Bồ, Hàng Ngang
 Mã Mây, phố Mới, Hàng Vàng¹
 Đồng Xuân, Hàng Giấy, Hàng Buồm vui thay!
 Bán buôn tấp nập đêm ngày
 Ô tô đi lại như bay ngoài đường.
 Dưa chen trong chốn thị trường
 Hiệu buôn chú Khách, cửa hàng người Nam.
 Bầy ra đủ các thứ hàng
 Hàng Tây, hàng Nhật với hàng Trung Hoa
 Lại hàng nội hoá đủ là
 Ngày nay xuất cảng kể đà hơn xưa.
 Ấy là kể những phố to
 Còn như Hàng Quạt, Hàng Lờ, Hàng Da²

-
1. *Hàng Vàng* tức Hàng Mã hiện nay. Khi xưa phần lớn bán vàng giấy dùng để cúng lễ.
 2. *Hàng Lờ*: quăng Hàng Bông giáp với phố Cửa Nam - Phố Hàng Bông hiện nay, trước thời Pháp thống trị gồm những phố (kể từ phố Hàng Gai trở lên): Hàng Hải, Hàng Bông đậm. Cây đa cửa quyền và Hàng Lờ (xem thêm chú thích ở bài số 17).

Cửa Nam, Hàng Lọng, phố Ga
 Hà Trung, Ngõ Trạm, Hàng Gà, Cửa Đông
 Hàng Cân, Hàng Cót, Hàng Đồng
 Hàng Mụn, Hàng Bát, Hàng Bông, Hàng Bài¹
 Hàng Cau, Hàng Bột, Hàng Khoai
 Hàng Nâu, Hàng Trúng, Hàng Gai, Hàng Hành²
 Hàng Tre, Hàng Sũ, Hàng Mành
 Phúc Châu, Cầu Gỗ, Bắc Ninh, Hàng Hòm.³
 Mới đà kể hết phố con
 Cửa người bán xứ bán buôn ngày rày.
 Còn như đường lớn phố Tây
 Tràng Tiền, Đồng Khánh, Hàng Khay, Nhà Thờ.⁴
 Nhất vui là hiệu Gô-đa⁵
 Ra vào nhộn nhịp ai mà chẳng hay!
 Tràng Tiền có rạp hát Tây
 Bên kia Đồn Thủy, bên này nhà Đoan.⁶

-
1. *Hàng Mụn*: quăng phố hàng Vải phía tây ngã tư phố Hàng Gà. Xưa bán những mảnh vải xé lẻ nên thành tên.
 2. *Hàng Nâu*: tên phố cũ quăng phố Trần Nhật Duật từ đầu phố Cao Thắng đến đầu phố Ô Quan Chưởng.
 3. *Phúc Châu*: tên phố cũ ở quăng phía đông phố hàng Thùng. Tên phố Phúc Châu do Pháp đặt lúc đầu thời kỳ Pháp thuộc để kỷ niệm trận hải cảng Phúc Châu ở tỉnh Phúc Kiến, giặc Pháp đã đánh phá hải quân Trung Quốc ngày 23-8-1887 để bắt buộc triều đình Mãn Thanh công nhận vụ xâm lược của Pháp đối với nước ta.
 4. *Đồng Khánh*: nay là phố Hàng Bài.
 5. *Gô-đa*: cửa hàng bách hoá tổng hợp Tràng Tiền (nay là Trung tâm thương mại Tràng Tiền Plaza).
 6. *Đồn Thủy*: nay là khu Bảo tàng lịch sử, quân y viện 108, và Bệnh viện Hữu Nghị. *Nhà Đoan*: tức nhà Thương chính, nay là Viện Bảo tàng cách mạng.

Vườn hoa con Cóc trông sang¹
 Là dinh Thống sứ nhìn càng xót xa.²
 Tượng Tây đứng giữa vườn hoa³
 Bên này Đốc lý trông ra Bờ Hồ.⁴
 Kể xem phố xá bây giờ
 Phồn hoa đệ nhất kinh đô Bắc Kỳ.
 Văn minh đèn điện sáng loè
 Thông thương kỹ nghệ mọi bề chấn hưng.
 Chỉ cách áo ngắn khố cùng
 Làm lụng suốt tháng vẫn không đủ dùng.
 Bữa cơm bữa cháo nhạt nhùng
 Thôi đành nheo nhóc bọc chùm lấy nhau.

HÀ NỘI 36 PHỐ PHƯỜNG

Bài hát về những tên phố Hà Nội trước thời Pháp thuộc. Kể đủ 36 phố trừ phố Đình Ngang đều thuộc khu phố Hoàn Kiếm hiện nay. Sau đây chỉ chú thích những tên phố không còn dùng là tên chính thức nữa. Thực ra bài này không kể hết những tên phố cổ tiêu biểu, thí dụ như thiếu phố Hàng Đào, Hàng Cá v.v...

Ngành thu gặp hội thái bình

-
1. *Vườn hoa con Cóc*: tên cũ quần chúng thường gọi vườn hoa Diên Hồng hiện nay, có bể nước chung quanh đắp hình cóc phun nước.
 2. *Dinh Thống sứ*: nay là vụ Lễ tân Bộ Ngoại giao tức là nhà khách của Chính phủ.
 3. *Tượng Pôn-be*: tượng một tên toàn quyền thực dân Pháp, đặt ở vườn hoa Chí Linh, đã bị nhân dân ta hạ xuống sau ngày đảo chính Nhật.
 4. Toà Đốc lý nay là Ủy ban Nhân dân thành phố.

Trải xem phong cảnh khắp thành Thăng Long
 Phố ngoài bao bọc thành trong
 Cửa Nam, Giám, Bắc, Tây, Đông rõ ràng
 Ba mươi sáu mặt phố phường
 Hàng Giấy, Hàng Bạc, Hàng Ngang, Hàng Đào
 Người dài các, kẻ thanh tao
 Qua Hàng Thợ tiện lại vào Hàng Gai¹
 Hàng Thêu, Hàng Trống, Hàng Bài²
 Hàng Khay trở gót ra chơi Tràng Tiền
 Nhác trông chẳng khác động tiên
 Trên đồn cờ kéo dưới thuyền buồm giăng
 Phong quang lịch sự đâu bằng
 Dập dìu vòng lọng tưng bừng ngựa xe.
 Hàng Vôi sang phố Hàng Bè
 Qua toà Thương chính trở về Đồng Xuân.³
 Trải qua Hàng Giấy dần dần⁴
 Cung đàn nhịp phách nên xuân bốn mùa.
 Cầu Đông vang tiếng chợ Chùa
 Trắng soi giá nến, gió lửa khói hương.

-
1. *Hàng Thợ tiện*: từ đầu phố Hàng Gai phía giáp Hàng Đào hiện nay.
 2. *Hàng Thêu*: cuối phố Hàng Trống khoảng ngã ba phố này với phố Nhà Thờ hiện nay.
 3. *Toà Thương chính*: công sở của Pháp để thu thuế quan và thuế gián thu, lúc đầu đặt ở bờ sông, bên cạnh cửa Ô Quan Chưởng tại trường Trần Nhật Duật hiện nay, sau mới chuyển xuống mạn dưới, hiện giờ là Bảo tàng Cách mạng (Xem Masson: *Hanoi pendant la période héroïque*, tr. 146, và chú thích số 8 ở bài trên).
 4. *Hàng Giấy*: trước thời Pháp thuộc có nhiều hàng bán giấy. Sau khi Pháp sang ở, phố này xuất hiện nhiều nhà hát ả đào (đây là phố ả đào đầu tiên, sau một thời gian những nhà hát này đã dời về Thái Hà, Khâm Thiên, Vạn Thái...).

Mặt ngoài có phố Hàng Đường
 Hàng Mây, Hàng Mã, Hàng Buồm, Hàng Chum.
 Tiếng Ngô, tiếng Nhắng um um
 Lên lầu xem điểm tổ tôm đánh bài.
 Khoan khoan chân trở gót hài
 Qua hàng Thuốc Bắc sang chơi Hàng Đồng.
 Biết bao của báu lạ lùng
 Kìa đồ bát bửu, nọ lồng ấp hương¹
 Hàng Bừa, Hàng Cuốc ngổn ngang
 Trở về Hàng Cốt dạo sang Hàng Gà.
 Bát Ngô, Hàng Sắt xem qua²
 Hàng Vải, Hàng Thiếc lại ra Hàng Hòm.
 Ở đâu nghe tiếng om om?
 Trống chầu rập hát thồm thồm vui thay
 Hàng Da, Hàng Nón ai bày
 Bên kia hàng Điều, bên này hàng Bông.
 Ngã tư Cấm Chỉ đứng trông
 Qua Hàng Thợ Nhuộm thẳng rong Hàng Tàn³
 Đoái xem phong cảnh bàn hoàn

1. *Lồng ấp*: hộp hình chữ nhật, mình dẹt, trong đựng nổi than luyện dùng để sưởi, có thứ như cái lư hương.

Hàng Bừa: tên cũ của phố Lò Rèn hiện nay. (Tên phố Lò Rèn xuất hiện độ năm mươi năm nay).

2. *Hàng Bát Ngô*: Hàng Bát Sứ.

3. *Hàng Thợ Nhuộm*: cũng gọi là "Hàng Bông Thợ Nhuộm" là một đoạn đầu phố Thợ Nhuộm hiện nay. Phố "Hàng Bông Thợ Nhuộm" xưa kia là đoạn giáp vườn hoa Bách Việt đến Tòa án. Phố này xưa thuộc địa phận thôn Bích Lưu, tương truyền xưa có nghề thợ nhuộm. Hàng Tàn: Hàng Lọng.

Bút hoa dở viết chép bàn mấy câu.

Rủ nhau chơi khắp Long thành

Ba mươi sáu phố rành rành chẳng sai

Hàng Bồ, Hàng Bạc, Hàng Gai

Hàng Buồm, Hàng Thiếc, Hàng Hải, Hàng Khay¹

Mã Vĩ, Hàng Điều, Hàng Giấy²

Hàng Lờ, Hàng Cót, Hàng Mây, Hàng Đàn³

Phố Mới, Phúc Kiến, Hàng Ngang

Hàng Mã, Hàng Mắm, Đình Ngang, Hàng Đồng

Hàng Muối, Hàng Nón, Cầu Đông⁴

-
1. *Hàng Hải*: ở quãng đầu Hàng Bông từ ngã tư Hàng Trống đến ngã tư Phủ Doãn. Xưa bán giấy, hải (có một thời gian cũng gọi là phố Hàng Bông hải).
 2. *Mã Vĩ*: quãng phía cuối Hàng Quạt và đầu Hàng Nón hiện nay. Xưa làm và bán những bộ đồ hát tuồng, quần áo thờ thần, y môn, roi ngựa (có lẽ tên phố Mã Vĩ là do "mũ Mã vĩ" một thứ mũ cao thường dùng trong hát bội).
 3. *Hàng Lờ*: ở quãng cuối Hàng Bông giáp Cửa Nam xưa có bán những chiếc lờ đánh cá. Nay ở khu này hiện còn ngõ Hàng Bông lờ.
Hàng Mây: quãng đầu Mã Mây (về phía Hàng Buồm) chuyên bán song và mây sau hợp lại với Hàng Mã dưới mà thành tên phố Mã hiện nay.
Hàng Đàn: tên phố cũ ở nửa phía tây phố Hàng Quạt hiện nay xưa làm đàn bán.
 4. *Cầu Đông*: chỉ chiếc cầu bắc qua dòng sông Tô ở khu vực ngã tư phố Ngõ Gạch và phố Hàng Đường hiện nay, ở phía đông thành Thăng Long cũ. (Hiện nay còn chùa Cầu Đông ở số nhà 38 phố Hàng Đường). Cầu Đông là một nơi trù phú vào bậc nhất Hà Nội thời ấy, có chợ Cầu Đông còn nổi tiếng trong truyện "Bích câu kỳ ngộ". Tú Uyên đã mua bức tranh tố nữ tại đây.

Hàng Hòm, Hàng Đậu, Hàng Bông, Hàng Bè
 Hàng Thúng, Hàng Bút, Hàng Tre
 Hàng Vôi, Hàng Giấy, Hàng The, Hàng Gà
 Quanh đi đến phố Hàng Da
 Trải qua phường phố thực là càng xinh.
 Phần hoa thứ nhất Long thành
 Phố giảng mắc củi đường quanh bàn cờ.

DẠO XEM PHONG CẢNH LONG THÀNH

Đạo xem phong cảnh Long Thành
 Đủ mùi đường phố, đủ vành núi sông.
 Nhị Hà quanh bắc sang đông
 Kim Ngưu, Tô Lịch là sông bên này.
 Nùng Sơn, Long Đỗ đâu đây¹
 Tam sơn núi đất cao tầy Khán Sơn.²
 Ngọc Sơn nhân tạo bé hơn
 Bên hồ Hoàn Kiếm ngay đền Văn Xương.
 Trúc Bạch, Mã Cảnh nên tường³

-
1. Nùng Sơn, Long Đỗ ở trong thành. Nùng Sơn là gò trên có điện Kính Thiên (hiện còn bốn con rồng đá ở trước điện). Tương truyền rằng trên gò lại có một cái lỗ hổng thông xuống dưới đất gọi là rốn rồng (Long Đỗ) (Theo *Hoàng Việt địa dư chí*).
 2. *Tam sơn*: núi đất ở phía bắc núi Nùng tức là gò nổi ở bên cạnh cửa Bắc. Gò có ba mỏm cao nên gọi là Tam sơn. Khán Sơn là tên núi đặt ở trong thành về góc tây bắc, là nơi Lê Thánh Tông thường tới để duyệt quân, nên thành tên.
 3. *Mã Cảnh*: cũng gọi là hồ Cổ Ngựa, một hồ lớn ngày xưa sát liền hồ Trúc Bạch về phía đông nam kéo dài mãi đến phố Hàng Đậu hiện

Xa hồ Bảy mẫu giáp đường gần nhau.
 Ngoài đường quai có hồ sâu¹
 Tây hồ rộng rãi ngay đầu phía tây.
 Xung quanh bao bọc kín thay
 Đất cao thành lũy cửa xây nên tường.
 Mười lăm ô đứng đường đường²
 Yên Ninh, Yên Phụ, Thụy Chương một bề.
 Tiền Trung, Nghĩa Lập gần kề,
 Thanh Hà, Ưu Nghĩa dưới là Đông An.
 Cự Lâu, Mỹ Lộc, Lương Yên
 Thịnh An, Thanh Bảo, Kim Liên, Thịnh Hào.
 Sở tại là những huyện nào
 Thọ Xương, Vĩnh Thuận, phủ Hoài thống kiêm.³
 Thọ tám tổng, Vĩnh có năm
 Đông Xuân, Đông Thọ, Phúc Lâm mé ngoài

nay. Hồ này cùng với hồ Tây, hồ Trúc Bạch, hồ Tả Vọng (tức hồ Hoàn Kiếm) và hồ Hữu Vọng là những dấu vết của sông Hồng cũ đã bị tổ tiên ta dùng cách đắp đê lấn dần.

1. *Đường quai*: tức đường Thanh Niên hiện nay, xưa là đường Cổ Ngư. Đường này là một đoạn của con đường quai bao bọc kinh thành cũ qua những đường phố chính hiện tại: Đường Thanh Niên, phố Ngọc Hà, đường Giảng Võ, đường La Thành, đường Đại Cồ Việt, đường Trần Khát Chân.
2. Kể mười lăm cửa ô cũ.
3. Phủ Hoài Đức xưa là phủ Phụng Thiên, tên mới do Gia Long đổi năm 1805: hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận đều thuộc phủ này. Bài này kể tên địa điểm lớn của kinh thành Thăng Long cũ dưới triều Nguyễn trước hồi Pháp thuộc. Dựa vào một số tên ghi trong bài này thí dụ như cửa ô Yên Phụ xưa là Yên Hoa, cửa ô Kim Liên (xưa là Kim Hoa), ta thấy bài này phải làm sau khi có sự kiêng tên húy chữ "Hoa" thời Thiệu Trị (1840 - 1847). Bản đồ thời Minh Mệnh (1831) vẫn còn dùng chữ Yên Hoa, Kim Hoa.

Vinh Xương, Thuận Mỹ, An Hoà
 Thanh Nhân tổng cuối giáp toà Kim Liên.
 Yên Thành huyện Vinh ở bên¹
 Thượng, Trung, Nội, Hạ ngoài miền ô môn
 Yên Thành gần mấy phường thôn
 Khán Xuân, Thanh Bảo, Yên Viên gần thành.
 Trúc An, Lạc Chính, Yên Thành
 Yên Trạch, Yên Định, Yên Ninh các làng.
 An Quang, An Thuận, Chân An
 Phúc Lâm giáp giới đi sang Tổng này²
 Ven sông một giải đất dài
 Phúc Lâm, Nghĩa Dũng đến vài thôn Nguyên³
 Trùng Thanh, Thượng, Hạ, Trung liên
 Ngũ Hâu, Sài Thúc, hạ tên Kiếm hồ⁴
 Hương Nghĩa, Mỹ Lộc, Vọng Hà
 Tây Long, Hữu Thị giáp là Bảo Linh.
 Thanh An, Bến Cổ, Trùng Thanh⁵
 Trang Lâu, Cơ Xá, đất dành phù sa.
 Thanh Nhân liên tiếp không xa

-
1. Tổng Yên Thành thuộc huyện Vinh Thuận ở bên cạnh.
 2. Giáp giới với tổng Phúc Lâm. Những câu sau kể tiếp những tên phường của tổng này.
 3. Chỉ các thôn Nguyên Khiết thượng và Nguyên Khiết hạ.
 4. Theo *Đồng Khánh địa dư* thì tổng Phúc Lâm có nhiều thôn Trùng Thanh: Trùng Thanh thôn, Trùng Thanh thượng thôn, Trùng Thanh Sài Thúc thôn, Trùng Thanh Trung Nghĩa hậu thôn, Trùng Thanh hạ Kiếm hồ thôn.
 5. Bến Cổ tức Cổ Tân, ở phía bắc Viện bảo tàng lịch sử hiện nay (ở gần Nhà Hát Lớn có phố Cổ Tân lấy tên khu vực cũ của thôn này). Trùng Thanh: Xem chú thích (5).

Tổng này tám xóm một là Lương Yên¹
 Lãng Yên, Cẩm Hội, Hương Viên
 Hàm Khánh, Vọng Đức, Tràng Tiền thẳng trông
 Thanh Nhân với xóm Lạc Trung
 Kim Liên bên cạnh tổng trong xóm ngoài
 Mười lăm thôn trại rộng dài
 Quỳnh Lôi, Trung Tự, Bạch Mai Cầu Dền²
 Phúc Lâm, Đông Tác, Kim Liên
 Văn Hồ, Yên Nhất, Thịnh Yên, Giáo Phường.
 Hoà Mã, Phúc Cổ, cùng đường
 Vũ Thạch, Hồi Mỹ hỏi đường Đông Tân
 Quá lên mười một thôn dân³
 Hạ Hào đến Tổng dân dân của tây⁴
 Xã Đàn, Trung Phụng cả đây
 Nối Thổ Quan nửa một dây vòng tròn.
 An Hoà nguồn nước sông con
 Văn Hương, Thanh Miếu giữa nom Hồ Đình⁵
 Văn Tân, Lương Sủ, thôn Minh⁶

-
1. Tám xóm: Theo *Đông Khánh địa dư chí* thì là tám thôn.
 2. Bạch Mai Cầu Dền tức thôn Bạch Mai, xưa là phường Bạch Mai ở vào khoảng Cầu Dền, tên một cửa ô cũ, ở bản đồ cũ ghi là ô Yên Thọ (bản đồ 1831) hay ở Thịnh Yên (bản đồ 1866 và 1873) ở chỗ tiếp giáp giữa phố Huế và phố Bạch Mai hiện nay.
 3. Mười một thôn của tổng An Hoà ở quá lên về phía tây bắc.
 4. Cửa tây nam thành Thăng Long cũ, khoảng góc phố Hàng Cháo và đường Nguyễn Thái Học hiện nay.
 5. Hồ Đình tức hòn đảo trên Văn Hồ trước cửa Văn Miếu hiện nay, xưa có cái đình gọi là Hồ Đình.
 6. Tức thôn Minh Giám.

Giám thôn bên hữu, cống sinh đi về¹
 Vinh Xương nay đất Tràng Thi
 Mười lăm thôn kể trước thì Vinh Xương
 Linh Quang, An Tập, Thuyền Quang
 Bích Lưu, Linh Đồng, Liên Đường, Nam Ngưu.²
 An Trung, Thượng hạ dân cư
 Bắc thượng, Bắc hạ vốn như một phường.
 Tiên Mỹ, Phụ Khánh gần trường³
 Đông Mỹ, Mỹ Đức lại đường bên trên
 Tổng Thuận Mỹ ở ngay liền
 Hăm hai thôn với phường bên cho rành.
 Chớ nhầm An Nội, Đông Thành
 Cổ Vũ, An Nội phân đành đôi nơi⁴
 Phường Đồng Lạc, phường Đại Lợi⁵
 Cách xa thôn chợ Tân Khai mới dừng⁶
 Đông Môn, Nhân Nội phỏng chừng⁷
 Hội Vũ, Bảo Khánh, Chân Cầm bên kia

-
1. Túc Hữu Giám biên.
 2. Liên đường tức Liên Đường đọc chạnh ra sau đổi là Liên Trì (chỗ phố Liên Trì hiện nay).
 3. Gần Trường tức là gần Trường Thi cũ.
 4. Tổng Thuận Mỹ xưa có hai thôn An Nội, một ở gần Đông Thành, một ở gần Cổ Vũ (xem *Phường Đình địa chí*) và sau hình như An Nội với Đông Thành sát nhập làm một (xem *Đồng Khánh địa chí*).
 5. Túc Đại Lợi khu Hàng Đào hiện nay.
 6. Thôn Tân lập Tân khai ở địa phận chùa Thái Cam, phố Hàng Gà hiện nay.
 7. *Đông Môn* tức Hữu Đông môn trong các địa chí cũ, ngoài ra dân chúng vẫn gọi là Đông Môn. Hiện còn đình Đông Môn ở Hàng Cân và chùa Đông Môn ở Hàng Đường.

Phúc Tô, Kim Cổ đó kia
 Báo Thiên, Tự Tháp tới vừa chợ Tiên¹
 An Thái, Thuận Mỹ, Xuân Yên
 Tổ Tích, Khánh Thụy cách bên Đông Hà
 Phường thôn Đông Thọ mười ba
 Cựu Lâu, Hương Đình, Thanh Hà mé sông
 Nam Phố, Ưu Nghĩa cùng thông
 Gia Ngư, Nhiễm Thượng, An Trung độ chừng
 Đông An, Dũng Thọ, Duyên Hưng
 Còn thôn Ngư Vĩng sau lưng phường Hà²
 Đến đây rồi lại rẽ ra
 Qua Hương Bài đến tổng là Đồng Xuân³
 Đoài Môn, An Phú gần gần
 Sang sông Tô ấy là phần Cổ Lương.
 Thanh Hà thôn, Đông Hà phường
 Tiên Trung, Nghĩa Lập về đường bờ sông.
 Huyền Thiên, Đồng Thuận bên trong
 Vĩnh Trù liền với Phương Trung phủ Từ.
 Thôn phường mười bốn hết chưa?
 Vĩnh Hanh phường nữa còn chưa Đồng Xuân⁴
 Ngoài ô những tổng vân vân...

1. Túc thôn Tiên Thị.

2. *Phường Hà*: tức phường Hà Khẩu (ở khu Hàng Buồm hiện nay).

3. *Hương Bài*: tên thôn sau đổi là giáp, thuộc phường Đông Hà. Đông Hà thuộc khu vực Ô Quan Chưởng đầu phố Hàng Chiếu hiện nay, còn Hương Bài thì ở phía nam Đông Hà, hiện còn đình Hương Bài ở số 90 phố Trần Nhật Duật.

4. Kể cả phường Vĩnh Hanh và phường Đồng Xuân tổng cộng có mười bốn thôn phường trong tổng.

Sáu phường Trung Tổng, Bái Ân, Trích Sài
 Thụy Chương, Hồ Khẩu dọc dài
 Vông Thị, Yên Thái vừa đầy tổng Trung.
 Tổng hạ có phường Nhược Công
 Thịnh Hào với trại Nam Đồng thứ ba.
 Khương Thượng, Yên Lãng nữa mà
 Thịnh Quang trại ấy kể đà sáu dân.
 Tổng Nội chín trại chớ nhầm
 Liễu Giai, Giảng Vũ, tiếp gần Đại An
 Thủ Lệ, Cống Vỵ là năm
 Hữu Tiệp, Vạn Bảo, Cống An, Ngọc Hà¹
 Bảy phường tổng Thượng nào xa
 Nghi Tàm, Yên Phụ, Nhị Hà nẻo lên
 Nhật Tân, Quảng Bá ở trên
 Thạch Khôi, Giai Cảnh cùng bên Tây Hồ²
 Long thành thật xứng cố đô
 Kim âu chẳng mẽ, cơ đồ bền lâu.

VỀ CHỢ LỤC TỈNH

Cái chợ đầu đàng
 Kêu là Chợ Lớn,

-
1. Chín trại của tổng Nội nam trong khu vực "mười ba trại" tương truyền thành lập từ triều Lý, do một người thuyền chài người làng Lê Mật huyện Gia Lâm được vua Lý cho phép đưa dân làng ra khai khẩn ở phía tây hoàng thành Thăng Long (xem *Lịch triều hiến chương loại chí, Địa dư chí* quyển III. Kinh Bắc), nay đều nằm ở khu vực Ba Đình. Cống An nay là Cống Yên (về 13 trại xem thêm câu số 34).
 2. *Tây Hồ*: tức phường Tây Hồ, nay là thôn Tây Hồ, thuộc xã Quảng An, huyện Từ Liêm.

Bà con đương ớn
 Là chợ Sài Gòn.
 Lắm vợ nhiều con
 Là chợ Bình Đông.
 Ăn nó no lòng
 Đó là Chợ Gạo.
 Cái thời xộn lộn
 Là chợ Bình Tây.
 Có lá trên cây
 Là chợ Gò Xoài.
 Chợ không có dài
 Là chợ Suối Cụt.
 Năm đồng một chục
 Là chợ Trà Cao.
 Chợ không có đầu
 Là chợ Tân An.
 Chợ không có làng
 Là chợ Đất Hộ.

CÁC XỨ ĐỒNG Ở LÀNG PHÚ ĐA¹

Đây là bài nhật trình đặc biệt, nó không kể địa danh hai bên đường đi mà kể tên các xứ đồng tại một cánh đồng ở làng Phú Đa thuộc xã Quỳnh Bảng, huyện Quỳnh Lưu. Mục đích của tác giả làm bài nhật trình đã rõ, dặn con: "cày bừa cho biết nấc, cón

1. Làng Phú Đa, nay thuộc xã Quỳnh Bảng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Đây là một bài về hiếm thấy trong kho tàng về xứ Nghệ. Chắc do yêu cầu sản xuất cần phải nhớ tên các xứ đồng mà tác giả làm bài về này.

hiệu chi". La liệt những địa danh tại các cánh đồng của một làng, song từ đây ta biết người nông dân thuở xưa quan tâm đến ruộng đồng của mình tại các xứ đồng như thế nào. Ở Phú Đa nhiều người thuộc bài này.

Thong dong ngồi nói cùng con,
 Cày bừa cho biết nấc, cón hiệu chi¹.
 Phòng khi cha mẹ bảo đi,
 Đi cho biết xứ, đi cho biết đường.
 Làng ta địa bộ các phương,
 Bãi Sốt, Đồng Miếu thuế thường nhà vua.²
 Tứ bề tiếp giáp quanh co,
 Tây sông, đông bể, giữa gò cát eo.
 Còn như tiểu hiệu cũng nhiều,
 Châu Đình, Nương Út, Giếng Nhiêu, Nương Đài.
 Giếng Tơ đó cũng kể vai,
 Nấc Đường, nấc Hóp, Hoa Lài, Cang Trôi.
 Sau vườn Bờ Dội kể rồi,
 Giếng Tơ, Lạch Rục ở nơi sau làng.
 Rục Bóng, Nhà Thánh kể sang,
 Rục Quao, rục Miếu dưới đường cách nhau.
 Rục Bể, rục Chỏi, rưng Cau,
 Nương Cháy, nương Mít ngõ hầu Lùm Cô.
 Ông Ưng, rục Cửa kể vô,
 Nương Dối đó cũng đợi khô cải, hành.
 Rục Bể, rục Cống, rục Dành,

-
1. *Nấc*: nơi đất trũng nằm giữa các cồn cát, cũng như xứ, đồng, đồi,...
 2. Các tên xứ đồng trong bài này đều ở làng Phú Đa, xã Quỳnh Bảng nên không cần chú thích.

Bãi Đông, nấc Muống, cửa Đình Phú Phong.¹
 Cồn Mả ả, nấc Bãi chung,
 Bãi Lòi, nương Giốc theo dòng rục Ngâm.
 Rục Mân, rục Phú tương tần,
 Rục Cầu, rục Nén nước thâm đất phèn.
 Rục Nghè cũng ở một bên,
 Từ xóm Bể Cá, giáp liền Đồng Xuân.²
 Nấc Chùa, nấc Quán, Mỏ Vần,
 Kể sang đến xóm Giếng Trần, Cây Cau.
 Đồng Ne đất đỏ đầu cầu,
 Đồng Chiềng, chùa Hối thông theo đồng Kỳ.
 Tùng Đồng Dứa, đường trâu đi,
 Giếng Bản Me đó, dưới thì Tùng Sông.
 Kể sang cho đến đôi đồng,
 Đồng Chiềng, Chùa Hối lại thông Đồng Tràm.
 Đồng Me, đập Phấn, lùm Kham,
 Bãi Chùa, Cây Bứa đất làm khoai dưa.
 Chùa, đình, miếu, phủ ngày xưa,
 Làng nay phụng tự tư mùa khói hương.
 Bờ Thêm đó cũng gần đường,
 Rục Ngâm liền đấy nhìn sang cửa đền.
 Trèo lên núi Bảng mà nhìn,
 Trông về làng xóm đồng tiền cũng vui.
 Lùm Sang, lùm Sỏi đó rồi,

-
1. *Phú Phong*: một làng thuộc xã Quỳnh Bảng, ở tiếp giáp với làng Phú Đa.
 2. *Đồng Xuân*: cũng là một làng thuộc xã Quỳnh Bảng hiện tại. Xã Quỳnh Bảng có ba làng: Phú Đa, Phú Phong, Đồng Xuân và xóm Lộc Thủy.

Tùng Đen, Giếng Sứ xuống đồi ông Cang.
 Dưới đường giáp cận Phú Lương,¹
 Từ gốc Hối Sứ thẳng lên đến ngoài.
 Đã sinh ra kiếp con người,
 Làm cho đủ giống ấy rồi mới no.
 Có cha, cha phải dặn dò,
 Cầu thân, bái phật ăm no đời đời.

1. *Phú Lương*: nay là xã Quỳnh Lương, nằm tiếp giáp với xã Phú Đa ở về phía đông bắc.

2- VỀ SINH HOẠT VĂN HOÁ (Lễ hội, múa hát, ăn tết)

HỘI GIÓNG

Hàng năm cứ tháng tư mồng chín¹
 Hội Gióng là nức tiếng khắp nơi
 Nước Nam các tỉnh trong ngoài
 Gần xa nô nức mọi người đến xem
 Xã Phù Đổng sơn xuyên anh dục²
 Dãy núi Hằng sông Đục tú chung³
 Vườn hoa vạn cổ anh phong
 Là nơi cổ trạch anh hùng giáng sinh⁴
 Ngồi miếu đền uy linh rạng rỡ
 Đủ tứ thời hương lửa phụng thờ
 Ngụy nga lầu các sùng tu
 Danh lam thắng cảnh từ xưa lưu truyền

-
1. Gióng là tên nôm của làng Phù Đổng. Hội Gióng là một hội nổi tiếng, hàng năm được cử hành bắt đầu từ ngày mồng 1 đến ngày 9 tháng tư âm lịch. Ngày 8 là hội chính.
 2. *Sơn xuyên anh dục*: núi sông nuôi chí anh dũng.
 3. Núi Hằng tức Nguyệt hằng sơn cũng có tên là Nguyệt thường sơn, tên nôm là "núi chè" một ngọn núi cao nhất vùng huyện Tiên Du. Sông Đục tức sông Thiên Đức tên nôm là sông Đuống chảy qua phía nam xã Phù Đổng. Tú chung: hun đúc khí tốt đẹp.
 4. Khu vườn hoa ở cánh đồng gần đền mẫu nơi tương truyền mẹ Thánh Gióng đã giẫm phải vết chân người khổng lồ rồi có mang ra Thánh.

Thánh chính vị ngự trên long giá¹
 Địa thế bèn giếng đá mắt rồng²
 Kiểu đền ngoại quốc nội công³
 Trước hồ Thuỷ tạ linh lung huy hoàng⁴
 Ngũ môn lầu linh quang tuấn nhạc⁵

Thạch Long kiều thuỷ các châu ra⁶
 Xung quanh cổ thụ rườm rà
 Lâu đài sầm uất thực là tối linh
 Những ngày hội linh đình rước tế
 Khách các nơi đến lễ rất đông
 Trầm hương nghi ngút xa trông
 Cuộn bay từng đám như rồng khói tuôn
 Dữ thiên địa trường tồn bất diệt

-
1. *Long giá*: đây chỉ ngựa thần thờ ở đền.
 2. *Chỉ giếng có đá xây gần đền Thượng ở Phù Đồng.*
 3. *Kiểu đền bên ngoài làm theo hình chữ quốc (chữ viết đơn) bên trong làm theo hình chữ công.*
 4. *Thuỷ tạ*: chỉ nhà thuỷ đình ở ao trước đền, thường gọi là múa rối, vì xưa kia dùng làm hậu trường của sân khấu múa rối nước.
 5. *Ngũ môn lầu*: chỉ cổng đền, có năm cửa và có gác. Cả câu: Gác năm cửa đây ánh sáng linh thiêng của núi cao hùng vĩ.
 6. *Thạch Long kiều, thuỷ các*: rồng đá vươn lên ở gác bên mặt nước. Đây chỉ đôi rồng đá tạc năm Ất Dậu niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705) ở trước đền. Hai câu song thất này lấy ở câu đối trước cổng đền Gióng.
Thiết mã khoá vân cung, tuấn nhạc linh quang thiên cổ ngưỡng
Thạch long kiều thuỷ các, sùng từ uy vọng ức niên khâm.
 (Ngựa sắt vượt cung mây, núi cao rạng rỡ ánh thiêng, ngàn năm nhìn ngắm.
 Rồng đá châu gác nước, đền lớn nguy nga vẻ đẹp, muôn thuở tôn sùng).

Rõ "chí kim vi liệt" không sai¹
 Vốn là hiền thánh trong ngoài
 "Bách thần nguyên tự" rục trời uy nghi²
 "Đại nhi hoá" lưu kỳ phụng sự³
 "Thiên thượng thần" ba chữ môn lâu⁴
 Hội từ mồng một bắt đầu
 Thi kèn thi trống mọi mầu bách công
 Ngày mồng năm tập trung phù giá⁵
 Như tập quân chuẩn bị tiến công
 Chỉ huy xướng xuất tiền phong
 Cơ nào đội ấy phân công chinh tề
 Ngày mồng sáu hành nghi rước nước
 Đôi chum Ngô bày trước án son⁶
 Cửa đền Mẫu có giếng tròn⁷
 Rước từ giếng ấy nghiêm tôn về đền
 Ngày mồng bảy thiên thanh minh tú⁸
 Sáng rước cờ, rước cỗ, rước văn

-
1. "Chí kim vi liệt" từ xưa đến nay vẫn oanh liệt. Chữ ghi ở một bức hoành nhà tiền tế đền Gióng.
 2. *Bách thần nguyên tự*: được thờ đứng đầu trăm vị thần. Bốn chữ chỉ Thánh Gióng, hiện được ghi ở một bức hoành trong đền.
 3. Cả câu: trở thành vĩ đại rồi rời bỏ cõi trần, chỉ để lại sự tôn kính thờ phụng. "Đại nhi hoá" cũng là 3 chữ ghi ở một bức hoành trong đền.
 4. Ở cổng đền có 3 chữ "Thiên thượng thần" - Thần ở trên đời.
 5. *Phù giá*: chỉ quân "phù giá: tức đi theo ngựa của thần.
 6. *Chum Ngô*: là chum Trung Quốc để ở đền Thượng, tương truyền là do Đặng Thị Huệ vợ Trịnh Sâm cung tiến giữa thế kỷ thứ 18.
 7. *Đền Mẫu*: thờ mẹ Thánh Gióng.
 8. *Thiên thanh minh tú*: trời xanh sáng đẹp.

Trưa phù giá tập binh quân¹
 Tập ngoài trong tế suốt tuần tế trưa
 Chiều phù giá đi đưa về đón
 Đi khám đường kéo đến ải môn
 Ba cây số Đồng viên thôn
 Xứ đồng Cửa ải tiếng còn lưu danh.
 Ngày mồng tám tuyển binh kén tướng
 Bảy hai mươi tám tướng nữ nhân
 Tướng mạo là tướng giặc Ân
 Cơ nào đội ấy đai cân chỉnh tề
 Ngày mồng chín hành nghi chính hội
 Đúng buổi trưa kéo tới Đồng viên
 Roi rồng áo đỏ áo đen²
 Hiệu cờ chiêng trống loa kèn nhạc âm
 Hiệu hàng dăng trung quân tiểu cổ³
 Phường Ải lao áo Hồ đi theo⁴

-
1. *Tập binh quân*: chỉ việc các trai tráng đóng vai quân binh đi đánh trận theo Thánh Gióng, huấn luyện những điệu bộ đi, đứng, xếp hàng, chuyển hàng cho đều, những điệu bộ vừa rắn rỏi, vừa nhịp nhàng, có tính cách vũ đạo.
 2. Chỉ hai toán tham gia đám rước. "Áo đỏ" gồm trên 50 em bé mặc áo đỏ, quần vàng, tay cầm roi rồng. "Áo đen" gồm 20 thanh niên mang cờ, mặc áo dài đen, có thắt lưng xanh đỏ bỏ mũi bên sườn.
 3. *Hiệu*: chỉ những "ông hiệu" điều khiển cuộc rước. Hiệu trung quân: đi giữa đám quân. Hiệu tiểu cổ: đánh trống nhỏ điều khiển nhịp tiến của đám rước.
 4. *Phường Ải lao* là một phường hát rất cổ, chuyên biểu diễn vào kỳ hội Gióng hàng năm. Phường này ở làng Hội Xá, xã Hội Xá, huyện Gia Lâm, tương truyền được lập ra để ghi lại việc tham gia của những trẻ em mục đồng ở thôn này đang chăn bò thì thấy đoàn quân Thánh Gióng đi qua bèn buộc bò lại. ("ải lao" có nghĩa là "buộc

Là phường "Tùng choặc" cờ mao
 Người bên Hội xá năm nào cũng sang
 Đoàn phó giá xếp hàng lần lượt
 Vác biển cờ tàn quạt tiêu dao
 Người mang lồng mũ áo bao
 Vừa reo vừa chạy ào ào âm vang
 Xa nghe tiếng nhạc vàng rung động
 Xướng xuất cầm keng trống trong vòng
 Xe long giá kéo thẳng giông
 Đến nơi giá ngự hợp đồng phụng nghi¹
 Các hiệu đi bao vi nữ tướng
 Quay trở về bái vọng ngự tiền
 Diêm ba tiếng trống tiền nghiêm²
 Nối theo chiêng trống nổi lên ba hồi
 Mở miều cờ tung trời đỏ chói³
 Ngũ sắc bay phấp phới bướm ra
 Trên trời có đám mây xa
 Hiệu cờ quỳ xuống phất ba ván liễn

bò" để đi theo đánh giặc). Phường này có điệu múa hổ với sự tham gia của một người đội đầu hổ và mặc áo hình là hổ nên gọi là "Ái lao áo Hổ". Phường này cũng có tên là phường "Tùng choặc" vì người cầm đầu thường dùng hai mảnh tre gõ vào nhau thành tiếng để điều khiển cuộc múa.

1. *Giá ngự*: chỉ chỗ bệ xây trên để trước đền Thượng, và trông ra đền Mẫu.
2. *Trống tiền nghiêm*: trống đầu tiên ra lệnh cho mọi người phải nghiêm chỉnh.
3. *Miều*: vải may thành túi hoặc cuộn lại để bọc cờ. Theo lệ hội Gióng trước khi múa cờ người ta tháo "miều cờ", cờ được rũ ra thì có những con bướm bằng giấy ngũ sắc để ở trong cờ từ trước bay tung lên, trông khá đẹp mắt.

Gạt ba lần bát đàn cướp chiếu
 Phất cờ xong hội kéo về đền
 Khao quân thưởng tướng yến diên
 Phù giá xướng xuất sân đến hạ công
 Đang cuộc vui chữa xong tiệc yến
 Lại vội vàng kéo đến Sòi bia¹
 Hội bày như buổi ban trưa
 Lại phất ba ván dựng cờ thành công
 Hội kéo về vừa xong gần tối
 Bất giặc Ân gióng ruổi theo sau
 Bất hai thủ tướng vào châu
 Tướng đốc, tướng ngựa hai đầu quân binh²
 Gươm thần đứng rạch phanh cỡi áo
 Vung gươm lên gạt tháo mũ ra
 Giả chặt đầu với lột da
 Giả hình hai tướng ý là giặc tan
 Ngày mồng mười ghi loan rước tướng
 Dâng vàng vào tiến cống xin hàng
 Truyền cho các tướng tọa an
 Ban cho tiệc yến hoàn toàn hồi quy
 Ngày mười một hành nghi rước nước.
 Lại rước như kỳ trước nghiêm trang
 Giặc Ân cờ trắng đầu hàng
 Ngày mười hai hội biểu dương khám cờ

1. *Sòi bia*: một địa điểm ở quãng đê khoảng giữa đền Thượng và đền Mẫu.

2. *Tướng đốc, tướng ngựa*: chỉ hai tướng chánh và phó của giặc Ân.

Ngày nào cũng tưng ca vũ nhạc
 Tối được bông sáng quắc góc trời
 Lại còn mở các trò vui
 Sân cờ Đế thích đua tài vật thi
 Các ông hiệu được đi phụng sự
 Lòng trai thành ăn ngủ ở đền
 Dãy nhà hiệu canh ba gian
 Chỗ ngồi lịch sự bằng tiên trên trần
 Khi hành hội đai cân áo mũ
 Dàn hai bên có đủ gươm hèo
 Roi rồng tay thước kiếm đeo
 Hiệu cờ bốn lọng còn đều là hai
 Hội Gióng này trưng bày buổi trước
 Có giặc Ân chiếm nước Nam ta
 Hùng Vương thứ sáu đời qua
 Bốn ngàn năm kể hơn thừa đến nay
 Thánh giúp nước ra tay giết giặc
 Thanh gươm vàng, ngựa sắt, áo nhung
 Lên ba tuổi rõ anh hùng
 Dẹp xong giặc biến lên không lạ thường.
 Linh sơn núi đặng không di tích¹
 Áo nhung treo ngựa sắt dấu tiên
 Xã Phù đồng dựng miếu đền
 Hàng năm mở hội lưu truyền công ơn.²

-
1. *Linh sơn*: tức Vệ linh sơn, phía bắc Phủ Lỗ tỉnh Phúc Yên cũ (nay là tỉnh Vĩnh Phú) nơi tương truyền Thánh Gióng sau khi dẹp tan giặc Ân đã cởi bỏ áo giáp lại, rồi cưỡi ngựa sắt bay lên trời.
 2. Bài Hội Gióng này của cụ Hoàng Hữu Yết, thôn Đồng Viên, xã Phù Đồng làm cách đây trên 40 năm.

HỘI VẬT VÕ LIỄU ĐÔI

Bài về này tuy chưa miêu tả, trần thuật đủ mọi nghi thức, sinh hoạt của Hội vật võ Liễu Đôi, nhưng cũng giúp chúng ta hình dung được phần nào không khí, nội dung của ngày Hội, đặc biệt là tinh thần, mục đích cao đẹp của nó.

Tùng tùng tùng...
 Trống giục tùng tùng,
 Hội vật Liễu Đôi.
 Mồng năm cho đến mồng mười,
 Khắp nơi kéo đến người người đua chen.
 Thức ngon vật lạ như nê.¹
 Trai thanh gái lịch về đền cầu may.
 Vật tài, võ giỏi cao tay,
 Quần hồng, áo tía như mây kéo về.
 Hát hay, đàn ngọt đã mê,
 Hát chào, hát tiễn, dong về dong ra.²
 Giáo dàn mặt đất chói lòà,
 Kiếm vung, gậy múa sao sa cỏi trần.
 Reo hò bão cuốn mây vùn,
 Trống chiêng vang đến chín lần trời cao.
 Đô vật tựa sóng ào ào,
 Minh trần, khố gọn, khăn đào thất ngang.
 Pháo mừng dậy đất từng tràng,
 Múa may tay dẻo như đàn tiên sa.

1. Ở Hội này, người ta có tục lệ thi, tuyển chọn các món đặc sản để đem phục vụ khách thập phương.

2. Dong: kéo, lượn.

Hát mời nghe đã ngân nga,
 Hát tiễn thời lại đậm đà nhớ thương.
 Hát mừng nghiêng ngả bốn phương,
 Hát đối chặt đất đầy đường gái trai.¹
 Nghìn năm võ vật đua tài.
 Vạn năm sông rộng núi dài tổ tiên.
 Cho ta mảnh đất thánh hiền,
 Ai hay Hội vật Thánh Tiên thì về!

NHẬT TRÌNH HỘI VẬT VÕ LIỄU ĐÔI

Bài về nói rõ nội dung và hình thức của ngày Hội vật võ Liễu Đôi.

Nhờ trời cày cấy thành thời.
 Nghỉ tay lam lũ ta chơi mấy ngày.
 Mồng Hai động thổ đường cày²
 Mồng Ba chặt gỗ, xẻ cây bắc giàn.
 Ngấp ghé mồng Bốn đã sang,
 Cả tổng trống mỗ dọn đàn cho quang.
 Mồng Năm người đến chạn chạn,
 Quan viên hai hàng đi dẹp tứ phương.
 Mồng Sáu chen chúc chặt đường,

-
1. Hát chào, hát mời, hát mừng, hát tiễn, hát đối... đều là các bước của lễ lối hát *Trống quân* và hát *Trống quân* là hình thức dân ca chủ yếu của ngày Hội.
 2. Mồng Ba Tết ở đây đã làm lễ động thổ, có nghĩa là ra đồng cày cuốc độ một tiếng đồng hồ, hoặc hơn một tiếng để tượng trưng cho việc mở đầu lao động trong cả năm.

Áo xanh quần đỏ bốn phương cùng về.
 Bàn nhang khói tỏa miệng nghề,¹
 Ông Trùm phát hoả bốn bề pháo ran.
 Vật vờn, trai đứng xếp hàng.²
 Khắp nơi khố đỏ, khăn vàng như ong.
 Quan viên làm lễ đã xong.
 Trai tài, đô khoẻ vòng trong vòng ngoài.
 Đón đưa khăn nhiễu áo dài,
 Hát mời, hát đón, áo cài, khăn the.
 Hát ru, hát đố, hát vè,
 Gái khoe vẻ ngọc, trai khoe nét mày.
 Múa mừng, trông đã khéo tay,
 Múa mời, áo đỏ như bầy tiên sa.³
 Trống rung cờ cắm la đà,
 Bước sang mồng Bảy thật là vui thay!
 Bánh trôi, bánh mật, bánh giầy,
 Chả nem, chả phượng đem bày khắp nơi.
 Vồng đưa, lọng đón bởi bởi,
 Người vật khố đỏ, người chơi khăn điều.
 Bước sang mồng Tám mỹ miều.
 Vàng tay hàng nén bao nhiêu người vào.⁴
 Trao tiền thưởng vật rào rào,

-
1. *Khói tỏa miệng nghề*: các đỉnh trầm trên nắp người ta thường đúc hình con nghê, khi đốt trầm, khói tuôn ra từ miệng con nghê.
 2. *Vật vờn*: vật có tính chất biểu diễn.
 3. Các điệu múa này, ngày nay đã thất truyền.
 4. Chỉ việc dùng vàng giấy từng bó, từng nén vào lễ Thánh, và cúng tiền cho Hội làm giải thưởng.

Mồng Chín còn có vui nào vui hơn?
 Lễ mừng, lễ tiếp dập dờn,
 Mừng công trồng thóc, mō dòn như mưa.
 Mồng Mười người đến đã thưa,
 Vẫn còn ngơ ngác như chưa muốn về.
 Nhờ trời mưa gió đề huề,
 Sang năm ta lại trở về Hội nay.

TAM ĐA VÀO HỘI

Tam Đa là một làng thuộc xã Nghi Hưng, huyện Nghi Lộc. Đền làng thờ Thái bảo Lãng quận công Trần Bá Chúc, người chiêu dân lập ấp, khai canh ra cả xã Quả Khê cũ. Ba năm (có khi hai năm) làng tế điện tức mở lễ hội một lần.

Bài vè này miêu tả đầy đủ, kỳ tế điện ở Tam Đa cả hai khâu: lễ và hội, đồng thời trình bày cả chiêng trống, tàn quạt, gươm giáo,.. trong đền khi làng tế như thế nào. Các tác giả chú ý tới phân hội với nhiều trò vui mà dân làng đã tổ chức để nghênh thần và làm vui trong nhân dân.

Đây là bài vè quý, giúp chúng ta hiểu rõ về lễ hội trước kia.

Vui thay là đất Tam Đa,
 Đến kỳ tế điện thật là vui thay¹
 Con nít múa tay
 Đòi may quần sấm áo.

Ông già bà lão,

1. Tế điện: cũng như lễ hội, đại tế.

Cũng may áo sấm quần,
Học trò trong dân,
Về đua nhau rửa cả.

Kẻ ăn người ở,
Chẳng có chút chi,
Hoặc thị hoặc phi¹,
Cũng phải quần lạnh áo lặn.

Nhà giàu của sẵn,
Bán lúa bán bông,
Sấm sửa cho xong,
Khay xà cừ, hộp thiếc.²

Tráp tròn vành nguyệt,
Hoa chữ nhật tráp vuông,
Võng giá nghênh ngang,
Đôi văn hài chỉnh chện,
Bộ văn hài chỉnh chện³.

Nghe một hồi lệnh,
Thầy tổ đồn nhau,

-
1. *Hoặc thị hoặc phi*: hoặc phải hoặc trái, ý nói có thể nào đi nữa, có tưng doi đến đâu đi nữa, đến khi làng tế điện cũng phải có bộ quần áo lạnh lặn.
 2. *Khay xà cừ, hộp thiếc*: hai đồ vật quý giá, đất tiền dùng để đặt ẩm chén hoặc đĩa trầu (khay xà cừ) và đựng trầu thuốc (hộp thiếc) để bếp đãi khách sang trọng, khách dăng xa đến nhà trong dịp lễ hội hoặc tết nhất.
 3. *Văn hài*: hay hài văn, giày có thêu hoa văn, tức những đường vân nổi.

Đứa bưng hộp trầu,
Đứa hầu điều bát.

Bát âm cử nhạc
Chinh cổ rập rình,¹
Cúng tế nghiêm minh,
Rồi rước thần về đình hát.²

Quan viên đi san sát,
Quần trắng áo xanh,
Ăn mặc trong mình,
Rành gấm hoa khăn nhiễu.
Rành đoạn hoa khăn nhiễu.

Mười sáu trai kiệu,
Ròng áo thâm quần điều,
Trai hành hương bao nhiêu,
Ròng áo thâm quần trắng.

Trước cờ sau trống,
Tàn quạt nghênh ngang,
Gươm giáo kéo hai hàng,
Bát âm rền tám tiếng.

Trên kiệu chuông khánh,
Dưới kiệu đàn nhị giang ca,

1. *Chinh cổ*: chuông trống.

2. *Đình hát*: nơi tổ chức lễ hội có hát tuồng, hát nhà trò...

Đây là đất Tam Đa,
Nghênh thần vui vẻ.

Nước giàu binh khỏe,
Dân sự bình yên,
Dưới có đám đu tiên,
Trên bắc cầu chiến chiến.

Bộ thì bài điểm,¹
Thuỷ các nóc chèo đua,
Nhà trò ở nơi mô,
Ở chỗ dài chỗ ngắn.²

Cha kêu con đến,
Thầy khoát tổ đến bày,
Trong đền đông tây,
Quan viên ngồi ra rả.

Hào, lão đủ cả
Chức sắc cũng đông,
Trai hạng hai dòng,
Ai mô ngồi nấy.
Nói cười râm rây,

-
1. *Bộ*: trên bộ, ý nói trên đất liền nơi tổ chức tế điện thì có bài điểm để mua vui.
 2. *Nhà trò*: chỉ phường hát ả đào, hát cô đầu, hát ca trù trong dịp lễ hội, dân làng Tam Đa có một phường ca trù về để hát tụng thần linh, ca tụng quan viên chức sắc và tử dân trong làng. Chỗ dài chỗ ngắn: nơi các quan viên chức sắc và phụ lão ngồi.

Trống các thứ khởi lên¹,
Chiêng đập vang rền,
Ran trời động đất.

Quan viên lật đật,
Mặc áo thụng xanh,
Sắm sửa trong mình,
Hia mang mào đội.

Quạt tàn chơi chới,
Trông thật nghiêm trang.
Hành lễ hai hàng,
Mời các quan vào tế lễ.

Ngong lên cao bệ,
Nghì ngút khói nhang,
Ngong hai bên bàn,
Cỗ này, cỗ nọ.

Cỗ làng, cỗ họ,
Bát sứ mâm sơn,
Nhất tuần nhị tuần,
Dâng rượu đọc văn,
Cúc cung, lễ tất.²

Gần xa rộn rịp,
Trai gái trẻ già,

1. *Khởi lên*: đánh lên, gõ lên, nổi chiêng trống lên.

2. *Lễ tất*: hết lễ, một bước trong thủ tục của một cuộc lễ.

Nghe tế điện Tam Đa,
 Một trăm mối đường kéo đến,
 Một vạn nẻo đường kéo đến.

Người đông như kiến,
 Hàng bán giăng giăng,
 Ngong ra giữa đình trung,
 Lầy lăm vui lăm,
 Rõ ràng vui lăm lăm.¹

Trên làng dưới xóm,
 Rộn rịp cả ngày,
 Cổ lạt sắp bày,
 Sao cho tỉnh sạch.

1. Từ đây trở xuống, có người nhớ thêm mấy đoạn như sau:

*Nơi chơi bài điểm
 Nơi chơi gà, chơi cù
 Nơi tiếng gáy cu cu
 Nơi nấu cơm thi kéo là (lửa).
 Tiếng cười ra rả
 Cờ đại tung bay
 Chiêng trống suốt ngày,
 Ai ai đều hớn hờ.
 Quần trắng quần lụa
 Áo đoạn áo lương
 Xênh xang khắp nẻo đường
 Mớ ba mớ bảy
 Đám vật, đám múa gậy
 Chen chúc nhau xem
 Má phấn răng đen
 Vui reo nhảy cồm...*

Có bạn có khách,
Mời đến chơi nhà,
Thết đãi người ta,
Sao cho lịch sự,
Mới là lịch sự.

Trong sách có chữ,
Thảo ở tấm lòng,
Làng mở hội ở đình trung,
Nhà nhà đón khách.¹

Xa gần nô nức,
Đến đất Tam Đa trong kỳ tế điện.

VỀ 36 GIỌNG LỄ LỐI QUAN HỌ

Truyền ngôn cho rằng Quan họ cổ có 36 giọng lễ lối. Đến nay nhiều làng Quan họ gốc cũng không hát đủ các giọng quy định đó, và hình như có nhiều giọng trong bài về dưới đây không hẳn là cổ, là lễ lối.

Viêm Xá thuỷ tổ sang ta
Nhưng lời ca xướng Vua Bà sinh ra
Xưa nay nam nữ trẻ già
Ai mà ca được ắt là hiển vinh

-
1. Đoạn trên nói một tục trong dân Tam Đa: ngày làng tổ chức lễ hội, dân làng nhà nào cũng làm vài mâm cỗ để đón tiếp bà con xa gần và cả khách lạ đến xem. Đây là tục nói lên lòng hiếu khách của dân làng. Người ta nghĩ rằng, nhà nào thảo bụng mời được nhiều khách, năm ấy sẽ làm ăn phát đạt.

Ngắm xem các giọng cho tình
 Ai mà ca được hiển vinh trên đời
 Hừ la kính chúc mấy lời
 A rằng xếp đặt ở nơi ý mình
 Bạn lan, tình tang, ổ tình
 Gạo ngang, Gạo dọc cho xinh Cái hùng
 Cơm vàng, chiến chiến đã từng
 Cơm dùm, đàn dùm tin mừng phong thư
 Cẩm bằng, tình rằng thờ ơ
 Lên giọng đi cấy, ngâm thơ một mình
 Năm canh, Phú dọc đã tình
 Mười cung gảy gót, năm cung giải lòng
 Giọng Lý, Ta, Huế đường trong
 Đàn ngọc, Đàn lay nhớ mong Hăm quỳnh
 Đào nương, ý ức tính tình
 Ru hời giọng Lý lại thêm Sinh tiền
 Buôn bông, con mắ thể nguyên
 Dang tay Bè quạt thêm phiến Ông trắng
 Liên trang, Mường Mán cho rằng
 Còn các giọng vật nói năng vô vãn¹.

HÁT VỀ MÚA BÔNG CHÈO CẠN

... Hội mùa chèo cạn tháng tư...
 Thuyền bè trảy hội, bến bờ như nôm
 Đêm nằm biển đội trăng lên

1. Các chữ in đậm thuộc 36 giọng lễ lối quan họ. Lưu ý trong câu 17 xuất hiện danh từ *Đường trong*. Vậy bài về xuất hiện sớm nhất cũng vào thời Trịnh - Nguyễn phân tranh.

Trống kèn rộn rã người xem chật đình
 Mười hai cô gái xinh xinh
 Áo dài vàng nhạt khăn xanh da trời
 Cầm chèo nhẹ đứng hàng đôi
 Theo hò mái đẩy, hoạ lời xố con
 Đàn hồ dưới nguyệt véo von
 Trống ếch điểm giọng, sanh dòn ngắt câu...
 Bổng đâu từ mái đình sau
 Âm âm trống trận ba châu ngũ liên
 Người xem đứng rẽ hai bên
 Đón đoàn trai trẻ cầm đèn múa bông
 Gái chèo chuyển mái vừa xong
 Hết khoan sang hội mở vòng cánh cung
 Trai đèn đều bước đường cong
 Lượn theo hình rắn, lộn vòng hàng ngang
 Trên nền chèo cạn hò khoan
 Múa bông theo nhịp trống, đàn... tới, lui...
 Thoắt đi, thoắt đứng, thoắt ngồi
 Khi tan, khi hợp, khi rời, khi buông
 Nhanh như nét kiếm đường gươm
 Dẻo như bướm lượn, cá vờn, én thoi...
 Lung linh ánh nến trắng soi
 Rung đèn xếp chữ, xoay người kết hoa
 Tiếng hò điệu múa chan hoà
 Người xem như thấy thuyền hoa giữa vờn...

TẾT

Chàng nghe tôi hoạ Tết ta
 An Nam ăn Tết trong ba ngày rày

An Nam ăn Tết vui thay
 Hai ba tháng chạp Tết rày ông công
 An Nam ăn Tết cộng đồng
 Ba mươi tháng chạp phải trồng cây nêu
 Vôi bột thì rắc từ chiều
 Ngoài sân pháo đốt tranh treo trong nhà
 Đồ thờ quý vật bày ra
 Đèn hương nhật dạ trong ba ngày rày
 An Nam ăn Tết vui thay
 Quần áo sắm sửa phải may cho nên
 Ba mươi đi lễ tất niên
 Chờ cho đến tối nửa đêm giao thừa
 Mồng một đi lễ đình chùa khắp nơi
 Mồng một bước sang mồng hai
 Tôi đi lễ cụ nhà ai cũng vào
 Đi vào uống nước ăn trầu
 Trở về làm cỗ các đầu đem đơm
 Mồng ba ăn cỗ tinh tươm
 Đến ngày mồng bốn cơm canh hoá vàng
 Tôi mời đông đủ họ hàng
 Nhà tôi làm lễ hoá vàng hôm nay.

VỀ ĂN TẾT

Nghe về nghe về
 Nghe về ăn Tết
 Thu đông vừa hết
 Ngày lại xuân qua
 Ngày hai mươi ba

Lệ đưa ông Táo
Sấm sửa nếp gạo
Thịt cá ngon tươi
Đến ngày ba mươi
Ông bà tiếp rước
Lại dựng cây trước
Lấy đồ làm nêu
Đâu đó cũng đều
Sấm đồ sấm đặc
Kiềng vòng vàng bạc
Năm mới thới lai
Áo vắn áo dài
Chơi ba bữa Tết
Đồ ăn không hết
Thịt cá ê hề
Quanh năm mỗi mê
Bỏ chơi ba bữa
Bịt khăn sấm sửa
Mừng tuổi mẹ cha
Cầu chúc ông bà
Bách niên giai lão
Bàn thờ trọn đạo
Nhứt nhứt đèn lồng
Nhứt nhứt đèn chong
Là ngày mồng một
Mừng năm đã hết
Thì phải ăn chơi
Gẫm lại việc đời
Có làm có nghĩ
Du thực du hí

Trồng chuối giữa trời
 Ai giỏi thì mời
 Trèo lên tuột xuống
 Kẻ ăn người uống
 Bánh trái thiếu chi
 Nhỏ đánh cu li
 Lớn chơn bông vụ
 Người ngồi cú xụ
 Là tui ba que
 Chúng nó một phe
 Là quân xỏ lá
 Con tôm con cá¹
 Chúng nó ăn gian
 Ngồi chơi dọc đường
 Ai ai cũng biết
 Máy thằng cờ bạc
 Tìm cách ngo ngoe
 Nếu đánh con xe
 Xỏ ra con pháo
 Người nào lơ lảo
 Cởi áo vắt lưng
 Chạy nhảy tưng tưng
 Đá cầu vuốt mũi
 Người nào lớn tuổi
 Thì đánh bài cào
 Bước thấp bước cao
 Máy cha bợm nhậu

1. Trò bầu, cua, cá, cộp.

Thứ hay giựt ầu
Là bọn điếm đảng
Người nào đảng hoàng
Đi thăm cô bác
Mong cho hết Tết
Lại ra ruộng cày...

3. VỀ CÁC SỰ KIỆN XẢY RA TRONG CUỘC SỐNG

*(Bão, lụt, hạn, cào cào, châu chấu, đói kém,
làm chùa, đắp đập, đào giếng, bất hoà...)*

VỀ BÃO NĂM THÌN (Giáp Thìn: 1904)

Giáp Thìn trong tiết tháng ba,
Rạng ngày mười sáu mới ra điềm trời.
Tám giờ đương lúc sớm mơi,
Bà đất ông trời ử dột làm sao?
Một giờ con bão đương trưa,
Phật Bà cầm quạt gió mưa ðùng ðùng.
Bốn giờ phát ngọn giông lung,
Cây ngã ðùng ðùng nhà sập tan hoang.
Xe lửa chạy tới chợ Tân An,
"Tốp"¹ máy chẳng kịp: ngã ngang té nhào.
Bộ hành ai nấy lao xao,
Biết là trời đất lẽ nào ngày nay.
An Nam lại với người Tây,
Chạy đánh giầy thép gió bay tróc rời.
Các quan xem thấy hồi ôi!
Nhà Tây đóng cửa vậy thời sạch trơn.
Chìm tàu chết hết tội nơn,

1. Tốp (tiếng Pháp: stop): Tắt máy, ðừng lại.

Gắm trong trời đất nguồn cơn lẽ nào.
Người Tây nói giỡn làm sao,
Xưa này có tàu địa lý rằng hay.
Ống dòm xem gió xem mây,
Tàu chạy ra biển mấy ngày xông xao.
Lang Sa tài trí thấp cao,
Hết phương vùng vẫy ông cò tàu chết trôi.
Tàu binh mấy chiếc chìm rồi,
Nhứt trình chạy lại về nơi Sài Gòn.
Trên bờ giấy thép không còn,
Còn giấy thép thuỷ Sài Gòn mới hay.
Ngõ là không phải rồng bay,
Người Nam không hiểu người Tây không lường.
Chuyện này thấu tới Ngọc hoàng,
Dương gian mất thịt người phàm biết đâu.
Tắc Vàm, Láng Lộc, Cửa Khâu,
Bảy giờ Bà Thuỷ dâng hầu nước lên.
Cửa Đại, Cầu Muốn thân trên,
Dòm coi ngó thấy nước lên cỏ vôi.
Ban đầu thiên hạ còn coi,
Nước lên có vôi hết thấy nhà trôi.
Ngõ là rẽ thác nhau rồi,
Chồng nào vợ nấy núm thôi một bề.
Gió giông nói chẳng có nghe,
Nhìn nhau thấy mặt sợ e thác rồi.
Mới sai quân đội một khi,
Xuống xem dân sự chết thì bao nhiêu.
Tại kinh Nước Mặn chết nhiều,
Ghe bầu, tầu khói tấp xiêu lên bờ.
Đứt neo, gãy bánh (lái) nằm trơ,

Tàu khói lên bờ hướng luận là ghe.
 Việc này không biết không dè,
 Cảm thương tức tuổi éo le nhiều bề.
 Quan trên xem thấy chổ ghê,
 Hối đem mà đập một bề cho xong.
 Quan trên xem thấy động lòng,
 Thương mà chua xót con giòng nước Nam.
 Kẻ chết không áo không quần,
 Người chết nửa chừng trong bụi chống khu.
 Cơ trời chẳng biết mấy thu,
 Từ rày sắp đến mấy thu ngàn ngày.
 Chôn rồi lại lấy lời khai,
 Tính trong sổ bộ một muôn hai rõ ràng.
 Tân An lại với Gò Công,
 Gấm trong bao lứt không còn người ta.
 Phép trời oai khí chuyển ra,
 Từ bên Ô Cấp chạy qua Cần Giơ.
 Ghe bầu trôi tấp lên bờ,
 Thấy ma trối tới Cần Giơ quá đông.
 Làng Lộc về hạt Gò Công,
 Phủ Ngôn, Tổng Giản bị giông chết rồi.
 Án quan, Quân đội trong đồn,
 Đều lo đưa đón Phủ Ngôn lên đường.
 Lo mà mai táng cữu linh,
 Nội trong tuần lễ phát hành đi chôn.
 Đời này khiếm khuyết đế vương,
 Cho nên thiên hạ chết trương chết sinh.
 Bào Ghè, Bến Vựa cũng trôi,
 Xe mui ông Đốc đi thời cũng bay.
 Làm quan sa thế sẩy tay,

Đi chơi một bữa ngày nay bỏ mình.
Đám giông về tới Sài Gòn,
An Nam, các chú cũng còn sợ thay.
Bến Thành nóc chợ cũng bay,
Đèn khí nó ngã nằm ngay cùng đường.
Cảm thương mấy chú đi đường,
Ghe, dù gió sập bay sườn không hay.
Bồng con than khóc một hồi,
Nó lên nó lạnh tay chân rụng rời.
Khóc than kêu chẳng thấu trời,
Phần tôi qua đời sợ chút con thơ.
Tối tăm không biết bụi bờ,
Nước dâng nửa giờ tợ biển Trường Sa.
Dòm coi chẳng thấy người ta,
Sóng thời nó bủa bằng ba cái nhà.
Nghĩ lại thương mấy ông già,
Rã bè con nít vậy mà chết trôi.
Bồng con xem thấy chết rồi,
Như đau ruột cắt mẹ hồn bồng thôn.
Vật vờ như ốc mượn hồn,
Không nơi đùm đậu dựa cồn xôn xao.
Dòm coi sóng bủa ba đào,
Hụt chân chết hết người nào cũng trôi.
Tám giờ nước đã hạ rồi,
Ngó ra thiên hạ chết trôi tràn đồng.
Đàn bà chỉ những đàn ông,
Kẻ chết còn bồng con đại trên tay.
Ai may thời vớ đặng cây,
Thời quơ đặng bụi sống mà lội lên.
Mới hay chết hết mẹ cha,

Kẻ đi tìm vợ người thời tầm con.
 Chẳng biết ai mất ai còn,
 Phen này thịt nát, xương mòn trời ôi!
 Rạng đông vừa ló mặt trời,
 Kẻ đi kiếm vợ, người thôi tầm chồng.
 Dương khi ngộ trận gió đông,
 Rương xe, chìa khoá, bạc đồng cũng trôi.
 Bạc giấy ước hết đã rồi,
 Mã tà, lính tập đốt thời cũng no.
 Tàu chìm tại vàm Mỹ Tho,
 Nội trong cơ lính quan cho vớt dùm.
 Rạch Bàng thiên hạ chết lung,
 Nước chảy một vùng về đúng chợ Kinh.
 Tân Lộc, Nhựt Tảo, Tây Minh,
 Tứ vị trong đình chết hết sạch trơn.
 Ai làm trận gió bất nhơn,
 Nạn trời ách nước nhiều cơn hiểm nghèo.
 Cơm tiền lúa vẹt gà heo,
 Gia sản trâu bò sự nghiệp còn đâu.
 Thôn trưởng về thấy lác đầu,
 Chạy khai, chạy báo kịp thời sớm mai.
 Làng tôi dân sự chết rồi,
 Tôi đem tờ trình nạp lại cho quan.
 Biện lý ký tên rõ ràng,
 Thị thiềng ông nhận dạy làng chôn đi.

VÈ BÃO NĂM THÌN (Giáp Thìn 1904)

Giáp Thìn năm mới bước sang,

Tháng ba mười sáu khắp ngàn phi tai.
Mặt trời chẳng có ban mai,
Nội ngày âm ỉ lòi rài mưa đông.
Nước thì tràn rẫy đầy sông,
Gió thêm vi vút người đồng sợ thay.
Thổi sao cây ngã nhà bay,
Tàu chìm ghe úp khốn thay nhiều bề.
Trên bờ cây ngã nằm kề,
Dưới sông thấy nổi bọt bề nước trôi.
Xem nghe lòng cũng thương ôi,
Thảm người bạc mạng không nguôn sự buồn.
Ghe chài lại với ghe buồn,
Sóng xao mất vốn gió tuôn hết lời.
Dòng xanh thấy nổi đòi nơi,
Dân đen phải hại số trời biết sao.
Một đem gió dữ mưa rào,
Tổn dân hại vật biết bao mà rằng.
Lắm nơi nước lụt khoả ngang,
Lúa trôi, nhà sập cả ngàn vong thân.
Quan trên cũng có lòng nhân,
Lúa tiền truất cấp muôn phần thảm thương.
Nghèo nàn nước lửa vô thường,
Thảm cho thiên hạ gặp đường gian nan.
Của hao bao quản muôn ngàn,
Gọi là hữu phúc đáng toàn ấy hơn.
Những người vô phúc chớ hờn,
Trời che đất chở công ơn cao dày.
Xét ra cho rõ lẽ này,
Số trời trước định lúc này phải mang.
Nhưng mà tắc dạ nào an,

Cảm thương như vật mắc dằm trăm luân.
 Nghe ta tình cũng nhằm chừng,
 Sáu mươi đại biến tung bồng là nay.
 Lắm nơi xảy gặp rồng bay,
 Sụp nhà hại mạng thảm thay nhiều bề.
 Gò Công nghe bão nặng nề,
 Bình Duân, Long Kiểng¹ gần kề hải duyên.
 Thương tàn nghe nói quá thiên,
 Bình Điền, Tân Thạnh² dân truyền vài mươi.
 Thương thay còn lại những người;
 Đói cơm lạnh áo buồn cười bể dâu,
 Nghe điều thiệt hại đầu đầu,
 Mà mình trong ấy cũng đau đớn lòng.
 Kể nơi bị trận bạo phong,
 Sài Gòn, Chợ Lớn cũng đồng hư hao.
 Mỹ Tho Cửa Tiểu ba đào,
 Bến Tre, Cần Giuộc, Vũng Tàu, Đồng Tranh.
 Cần Giuộc, Bà Rịa chung quanh,
 Thấy đều hư hại đành rành chẳng sai.
 Vĩnh Long, Sa Đéc một vài,
 Cần Thơ cây ngã, lâu đài vô can,
 Sóc Trăng song dựng bình an,
 Nhưng có trăm gãy nơi đàng gian cơ.
 Rủi may thiệt cũng không ngờ,
 Vũng Thơm³ nhà sập một vài năm mươi.
 May không hại đến mạng người,

1. Thuộc vùng Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Thuộc vùng Chợ Đệm, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Thuộc xã Phú Tâm, huyện Mỹ Tú, Hậu Giang.

Cho hay là số tại trời khỏi mang.
 Hoạ rơi cho tới Nam Vang,
 Ba Nam người vật mắc nần biết bao.
 Các đường dây thép cột cao,
 Hơn hai mươi cái gãy nhào nằm cong.
 Ngã đè dây đứt không thông,
 Xem ra của nước cũng đồng hư hao.
 Trong khi mưa rảnh gió rao,
 Khóc con, kể vợ lao xao xiết nào.
 Nghe càng ruột héo gan bào,
 Những điều trông thấy như dao cắt lòng.
 Không cùng kể hết đực trong,
 Hồ người tai mắt có không ắt tường.
 Cảm thay dân phải thuỷ ương,
 Sóng xao, gió tạt đoạn trường thiết tha.

VỀ BÃO NĂM MẬU NGỌ

Năm Mậu Ngọ mùa thu tháng bảy¹
 Trận tây may hây hẩy gió đưa
 Giữa ngày hăm bảy vừa trưa
 Cơn dông, cơn gió, cơn mưa ùng ùng
 Chuồn chuồn bay khắp tứ tung
 Cóc kêu, lợn hộc, gió rung ào ào
 Kẻ già, người trẻ xôn xao
 Trời này có bão, lẽ nào mà không
 Tai nghe tiếng sấm phương đông

1. *Năm Mậu Ngọ*: 1918.

Chắc rằng có sấm trời không bão nào.
 Ai ngờ trời lập mưu cao,
 Tự nhiên cơn gió đông vào mạnh thay!
 Kẻ ra khiêng gỗ, kéo chày
 Kẻ xô, người chống mà thay cột nhà.
 Nghĩ là trời cũng làm qua
 Ai ngờ đông bắc gió sa đùng đùng
 Nước dâng lai láng dưới sông
 Trên thì sạt đổ bình phong chùa nghề
 Nhà tranh, nhà gỗ, nhà tre
 Máy cây cổ thụ gió đê đồ quay
 Sầm Sơn chết mấy thằng Tây
 Sông Đơ chết biết mấy tay thuyền chài¹
 Rạng ngày hăm tám hôm mai
 Trông ra bốn cõi trong ngoài như nhau
 Ngoài đồng lúa xác bông lau,
 Trong nhà cầm cố mâm thau, cối giò.
 Kẻ thì bán ruộng, bán bò
 Người vay nợ lãi, người lo cửa nhà.
 Lo gần rồi lại lo xa
 Tranh lau vách đất cho qua lúc này.
 Kể từ Bàn Cổ đến nay²
 Ổn³ năm Mậu Tuất phen này là hai.
 Trời làm chi cực lắm thay

-
1. *Sông Đơ*: một đoạn sông Mã chảy qua xã Quảng Châu huyện Quảng Xương.
 2. *Bàn Cổ*: theo thần thoại Trung Quốc, Bàn Cổ chỉ thời khai thiên lập địa của loài người.
 3. *Ổn*: đồn rằng. Năm Mậu Tuất (1898) cũng là năm lụt to, bão lớn.

Để ta vay một trả hai khổ lòng!
 Thương thay kẻ túng người cùng
 Cũng vì một trận bão đông nên mà
 Trách trời sao chẳng thương ta
 Sinh ra chẳng dưỡng sinh ra làm gì?
 Kẻ đã biết mấy gian nguy
 Năm thì mất bão, năm thì mất keo
 Lụt rồi hạn lại liền theo
 Mùa màng thì mất, nợ đeo vào mình.
 Trông mong gặp hội thái bình,
 Đường Ngu thuở trước, nhà Thanh thuở xưa¹
 Lúa thời đầy vựa đầy kho
 Mười phần lấy một, lúa cho mấy phần.
 Đời này cứ phải nộp ngân
 Thiếu một hào chỉ có phần tịch biên
 Lại thêm một nỗi Tây đen
 Tăng đinh rồi lại tăng điền, tăng sưu
 Thuế đồ, thuế chợ, thuế dẫu
 Thuế lao, thuế muối, thuế trâu, thuế bò...
 Miệng lóm chẳng đủ tay vo²
 Ngốc không chịu bão mà cò nhịn rười
 Đói no cũng giữ lấy lời
 Đừng lo sóng cả mà rời tay ra
 Khăng khăng giữ lấy thuận hoà.

1. *Đường Ngu, Thành Thang*: những triều đại thái bình xưa ở Trung Quốc.

2. *Lóm*: ăn, bỏ thức ăn vào miệng. *Vo*: vè cho tròn, thành ngữ: "Tay vo, miệng lóm".

BÃO NĂM THÂN

Năm Thân là năm Nhâm Thân (1932). Nếu ta biết hai năm Ngọ, Mùi (1930, 1931), trời đã hạn hán nắng ròn tám tháng trời, làm nông dân vô cùng đói khổ, thì sang năm Thân này, trời lại làm bão lụt. Mùa lại mất, đói khổ lại kéo dài. Bài này kể trận bão năm ấy diễn ra ở vùng Diễn Châu. Tác giả là người miền biển nên cho ta rõ cái điều đứng của nhân dân làm nghề đánh cá.

Năm Thân (1832) tháng bảy ghê thay,
 Trời sa bão xuống, ban ngày thì không.
 Phất phất gió đông
 Sang trống canh hai mới biết.¹
 Thuyền mảnh chỉ quyết
 Lên đẩu trên cồn,
 Bao nhiêu thuyền buôn
 Trôi lên chùa Nhãn.²

Kẻ Vích, kẻ Vạn³
 Đã lằm cơ hàn.
 Nước chảy tràn lan
 Còn lưà chì nữa.

-
1. Ý nói bão xảy ra ban đêm, trời làm bất ngờ, cả ngày không có triệu chứng gì, nên nhân dân không ai chuẩn bị chống đỡ.
 2. *Chùa Nhãn*: chùa ở xã Diễn Phong, giáp xã Diễn Kỳ, nằm ở thôn bên cạnh sông Bùng.
 3. *Kẻ Vích, kẻ Vạn*: nay là hai xã Diễn Ngọc và Diễn Vạn thuộc Diễn Châu.

Phân thì nhà cửa
 Cho đến đất đai
 Trời đã sa tai
 Ai ai cũng vậy.

Phúc là bữa ấy
 Vốn lại đàn tràng¹
 Ai chạy loảng quảng
 Lên thành thì sống.²

Người già lóng ngóng,
 Con nít khóc thảm thương
 Bất hạnh hữu phương³
 Biết làm sao được.

Đâu đâu ngày trước
 Vốn có một lần
 Trời đất xoay vần
 Thiên niên đã đến.⁴

Thuyền thì bỏ bến
 Chài giã bỏ sông

-
1. Hôm ấy ở thôn Hương Dương thuộc xã Diên Phong có nhà làm chay, nhiều người đi xem đám chay, nghe bão ập đến, rồi nước biển dâng lên, vội chạy lên thành Trại tức thành Đông Lũy để lánh tránh.
 2. Ý nói ai chạy lên thành này mới thoát chết.
 3. Bất hạnh có nơi, hôm ấy do bão đổ đến đột ngột, sóng biển dâng cao, tràn vào nhiều làng ở ven biển Diễn Châu, một số người già, trẻ con đã bị sóng biển kéo đi.
 4. Ý nói chưa bao giờ thấy cơn bão đột ngột như vậy, nghìn năm mới có một lần.

Vợ lại bỏ chồng
Con bông con đất.

Đông đoài, nam, bắc
Có rúa hay không?
Hay là chỉ một huyện Đông¹
Một miền phủ Diễn.

Còn vô tới tỉnh,
Gió im bão tạnh²
Để cho nước lùi
Kẻ rên hùi hùi
Bữa thì không có.

Nhà giàu lấm ló
Đóng ngõ cả ngày³
Những lũ ăn mày
Như đoàn ăn cưới.

Kẻ thì bán lưới
Người lại bán neo
Người ngợm leo heo
Một phường gầy tóm.

-
1. Ý nói cơn bão đột ngột tàn phá người và của như thế này có diễn ra ở nhiều nơi hay không hay chỉ miền Đông Thành, phủ Diễn Châu này.
 2. Cứ như hai câu này thì đây là một trận lốc lớn và chỉ xảy ra ở miền hạ huyện Diễn Châu.
 3. Vì sợ người nghèo khó vô ăn xin hoặc vay mượn nên nhà giàu mới đóng ngõ cả ngày.

Đồng dân xộn xộn
 Bao nổi đắng cay
 Người nghèo chuyển nay
 Vùng lên tất cả.

Đập đầu bang tá
 Giết lũ quan Tây
 Vui sướng mấy ngày
 Năm ba mươi, ba mốt.¹

VỀ THOÁT BÃO

Năm Thìn mừng chín tháng năm²
 Con nhà câu lưới đi làm không hay
 Bão nam gốc tại trong giồng
 Ghe bầu, nhà ngói hư hao bọn bề
 Sa Huỳnh hư chục cặp ghe
 Nhật trình đăng báo thiệt ghe Trung Kỳ³
 Diêm Trường có hai người đi
 Đánh dây thép về đó, vậy thì lái hư⁴

1. Trong lúc đói khổ, sự phân biệt giàu nghèo càng rõ rệt, tác giả nhớ đến hai năm trước, dân vùng lên làm cách mạng để đánh đổ bọn thống trị, đem lại sự công bằng cho xã hội.

2. *Năm Thìn*: tức năm Mậu Thìn (1928).

3. *Nhật trình*: tức nhật báo (mãi tới đầu thập niên 1960 dân ta vẫn còn quen gọi tờ báo ra hằng ngày là nhật trình).

4. *Đánh dây thép*: gửi điện tín.

Xã ta thật có phước dư¹
 Còn người, còn của, bấy chữ bình yên
 Bao rồi gom bạc gom tiền
 Sắm đồ cúng lễ bình yên đặt bàn
 Mua cây xếp lái vôi vàng
 Lạy trời thổi ngọn gió ngang xuôi về
 Xuôi về tới cửa An Hoà
 Bà con cô bác lại mà mừng lung
 Lưới khơi một khóm yên bình
 Mấy ai biết gió thành linh không đi
 Mới chiều mây kéo tứ vi
 Tôi thì xuất gió - không đi chiếc nào
 Nửa đêm mưa to gió lớn ào ào
 Buồm chằng bằng kéo lao xao tứ bề
 Anh em bạn, thợ đuề huề
 Đành cho thẳng giấc, sáng về ăn cơm.

NGƯỜI HẬU LUẬT KỂ CHUYỆN LỤT NĂM CANH TÍ (1900)

Trận lụt năm Canh Tí (1900) không chỉ miền Hương Sơn (Hà Tĩnh) bị ngập lụt mà hầu như khắp hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Đây là bài người Hậu Luật, Diễn Bình kể về trận lụt năm ấy ở Diễn Châu. Diễn Châu còn như vậy hướng gò miền hạ lưu sông Lam.

1. Xã ta: ở đây chỉ xã Tam Quang, huyện Núi Thành. (Bài vè này do cụ Nguyễn Văn Chiến, 85 tuổi, một ngư dân đã trải qua bao nhiêu mình nghiệm sông biển, đọc vào tháng 8-2000).

Hậu quả của cảnh lụt lội là mất mùa, lúa mất đàng lúa, khoai mất đàng khoai. Để sống qua ngày đoạn tháng có đồ vật gì trong nhà bán hết rồi ăn cả lộc mừng, lộc ổi, và kéo nhau lên miền núi sống nhờ vào rau rừng, củ rừng,...

Năm Tí thì chuột ra¹
 Khắp đồng chuột chạy
 Mưa sa nước chảy
 Ngập lụt hết rồi
 Chuột ở với người
 Biết cơ man là chuột.

Kể từ đời trước
 Cho chí tận giờ
 Coi trong thi thư²
 Có trận ni là to nhất.

Mưa chì mưa thúi (thối) đất
 Mưa suốt mấy ngày ròng
 Lúa thúi đồng đồng
 Khoai thúi dây thúi củ.
 Thúi cả dây liên củ.

Nước từ trên rú (rừng)
 Nước đổ về đây

-
1. Tí là chuột nhưng năm ấy chuột cũng nhiều. Vì nước lụt ngập đồng, nên chuột trong lỗ phải chui ra và không biết cơ man nào là chuột.
 2. Thi thư là kinh thi và kinh thư, ở đây nói sách kinh điển của thánh hiền.

Chỉ một đêm một ngày
Khắp đồng điền trắng cả
Khắp xóm làng trắng cả.

Kể từ đội mạ¹
Cho đến hái su (sâu)
Nước xấp bụng con tru (trâu)
Giữ trang lang nước bạc
Giữ lan tràn nước bạc²

Thuyền bè đi xao xác
Chạy ngược rồi chạy xuôi
Có chạy ngược lên trời
Tâu hoàng đình cho thấu
Nói hoàng đình cho thấu.

"Dưới trần gian hết gấu (gạo)
Giữ xác rác xơ rơ
Hoàng đình biết cho chưa?
Mà cứ mưa rửa mãi
Cứ lụt nhiều rửa mãi?"

Gỗ bồng bênh trên bãi
Nhà cửa nổi tan tành
Tranh (gianh) thì trôi dăng tranh
Cột thì trôi dăng cột.

1. *Đội mạ*: hoặc đổi mạ tức cánh đồng mạ.

2. *Nước bạc*: nước lũ đục trắng, nên người ta thường gọi là nước bạc.

Lợn gà không ai nhốt¹
Gà thì xổng đàng gà
Lợn tháo cũi chạy ra
Chạy ba bề tứ phía
Nổi ba bề tứ phía.

Thuyền băng hà vượt bể
Chở giường chiếu nổi niêu

Nước lụt xoáy rèo rèo
Thuyền lật nghiêng lật ngả
Lật nghiêng rồi lật ngả.²

Bụi lộc mừng hết lá
Lộc ồi cũng trụi cành³
Người như kiến đua giành
Ăn qua ngày đoạn tháng
Sống qua ngày đoạn tháng.

Còn cấy chi (cái gì) đưa bán
Gạ mãi nỏ ai mua
Ngồi mà ôm lấy đồ
Mặt buồn xiu buồn xiu
Mặt buồn xiu xiu.

1. *Xổng*: chạy thoát mất rồi.

2. Tức thuyền chở vật dụng và người đi tranh lụt, chạy lụt.

3. Ý nói đói quá không còn gì ăn phải ăn lộc (nôn) ồi, lộc mừng, hai thứ lộc này rất chất, thế mà cũng không có mà ăn.

Buổi trời mần xếu rếu¹
 Dân đã đói lại hèn
 Nước một ngày một lên
 Gạo một ngày một hết
 Khoai một ngày một hết.

Lật khu (đáy) bồ mà vét
 Đổ thóc giống mà rang
 Mang mủng chạy khắp làng
 Biết kêu ai được nữa
 Biết nhờ ai được nữa.
 Phên ni rồi sắp sửa
 Nên nương tựa nhà làng²
 Đi vô rú vô rang³
 Nhờ rừng vàng phù hộ.

Cảnh tình cơ khổ
 Lụt mãi lụt hoài
 Trời rộng đất dài
 Biết đi mô cho thoát
 Chạy đàng nào cho thoát.

VỀ TRỜI LỤT

Nghe vè nghe vè
 Nghe vè trời lụt

-
1. *Xếu rếu*: không chắc chắn bấp bênh, đây ý nói buổi trời làm cho con người vất vả.
 2. *Nhà làng*: tiếng chỉ bà con dân tộc thiểu số ở miền núi.
 3. *Rú rang*: cũng như rú rí, chỉ nơi rừng núi.

Mưa vụt vụt
Gió âm âm
Một tháng mưa dầm
Bảy ngày lụt ngập
Hồi đầu xâm xấp
Còn ở ngoài sân
Sau lại lần dần
Vô đến cửa
Chưa kịp lọt cửa
Nước lên nền
Đến khi ngập nền
Chưa kịp trào lên
Lên tới ván
Thênh thênh thang thang
Phản ngựa cũng tràn
Giường lèo cũng lút
Hồi đầu lút cột
Sau lút đuôi kèo
Kẻ kiếm chỗ trào
Người chen chỗ rúc
Phổ chí lụp rụp
Hãy dút lên giàn
Bát nước chan chan
Chuôi lên khu bịt
Đứa dẫn con nít
Lên bàn thờ bà
Đứa dẫn bà già
Lên bàn thổ địa
Đứa bưng vô đĩa
Để bàn ông châu

Đứa bưng vò dầu
Để bàn ông táo
Đứa bưng vò gạo
Để bàn đất đai
Đứa bưng vò khoai
Để trên khu dĩ
Lụt chi kỳ dĩ
Không mắc lụt trước
Thì mắc lụt sau
Không chạy bữa trước
Cũng chạy bữa sau
Lo chi mất của
Mất tiền mất bạc
Heo mới ụt ịt
Trôi xa mù
Bò mới ù ù
Trôi xa lác
Từ Nam chí Bắc
Thăng giời giời
Chết là mau.

VỀ NẮNG HẠ

Năm nay giở lịch mà xem
Năm nay Quý Dậu không thêm mưa đâu¹
Kẻ thời cầm ruộng bán trâu,
Không mưa thấy nắng nghĩ lâu thêm sầu.

1. *Quý Dậu*: 1873 hoặc 1933?

Tui đây mới phú Trời Phật trên đầu,
 Giả như tui đánh cầu âu cho rồi.¹
 Phân phân trong dạ bối hồi,
 Cơm chùa no dạ, đứng ngồi không yên.
 Chẳng qua thời vận đảo điên,
 Phật không giáng tế, trời đâu kiêng lòng.
 Dưới sông nước có lớn rồng,
 Bớ ông luân chuyển để phòng mà coi.
 Ông ơi, ông chẳng xét soi,
 Cái mùa năm ngoái ông coi dạng gì.
 Nắng sao ông nắng li bì,
 Ngày thời dằng dặc còn gì ruộng nương.
 Thấy trâu kêu thảm kêu thương,
 Nắng sao hết nước, còn xương với sừng.
 Việc mình cày cuốc cầm chừng,
 Ông mưa một bữa, ông ngưng mười ngày.
 Bữa nay lật sách sấm bày,
 Năm nay từng lũng (?) năm nay khó mần.
 Dầu cho mua tảo bán tần,
 Sưu cao thuế nặng, biết mần sao ra.
 Thỉnh trời mưa xuống tháng ba,
 Tháng tư còn nắng, mảng lo quên nả.
 Mười hai mươi chí bữa rằm,
 Ruộng đồng nổi nước hỏi thăm nhau lần.
 Cày cuốc, lượm cỏ, giống lần ta ngâm.
 Thịt gà, cơm nếp một mâm,
 Dem ra ngoài đồng mà cúng Thần Nông

1. Cầu âu: bỏ mặc không thiết lo lắng.

Chư vị thần đồng, chư vị chứng miêng¹
 Kỳ nhứt nó tốt đã yên,
 Kỳ nhì nó tốt, huyền thuyên tui mừng.
 Mạ nào nó tốt bằng mạ làm thôi,²
 Năm nay mưa muộn lăm ôi,
 Đổ mùa nổi nước, cứ ngồi mà trông.
 Tháng năm, tháng sáu chưa ngọt nước sông,
 Mạ dai, mạ rầy³ họ trông mà cười.
 Tháng sáu chưa bắc mạ biên.⁴
 Ăn hết cơm tiền làm cỏ lán nguyên.

CÀO CÀO ĂN LÓ

Bài về này nói về nạn cào cào ăn lúa vào năm Tự Đức thứ 7 (1854). Tác giả cho đó là hiện tượng lạ đời, từ xưa đến nay, năm nay mới có nạn cào cào phá lúa như thế này.

Biện pháp của người dân là hò nhau ra đuổi, nhưng đuổi nơi này chúng bay nơi khác, hậu quả là mất mùa đói kém.

Đây là nạn cào cào ở xã Trung Cần huyện Nam Đàn, Nghệ An; có lẽ nhiều nơi cũng vậy vào năm 1854 (Tự Đức thứ 7).

Tự Đức thất niên (1854)

Mùa hè mới thấy minh niên lần đầu.⁵

1. *Chứng miêng*: chứng minh.

2. *Mạ làm thôi*: mạ già.

3. *Dai, rầy* là hai loại ruộng. Ruộng dai là loại ruộng có đắp bờ ngăn nước mặn; ruộng rầy là loại ruộng ở sát bờ sông rạch bị nhiễm mặn và chịu ảnh hưởng của triều.

4. *Biên*: tức là loại ruộng rầy nói trên.

5. *Minh niên*: năm nay.

Ai nói chuyện đầu đầu
 Con cào ăn ló (lúa).

Trời sinh ra nó
 Ở bên nước người
 Trận gió ngang trời
 Cao Bình (Bằng), Kinh Bắc¹.

Minh như sắc sắc
 Cánh mốt hồng hồng
 Cơn (cây) cỏ cần ngang
 Cơn ló non cần tận đất.

Một bầy bay chặt
 Đôi ba cánh đồng
 Đứng ngoài mà trông
 Thấy như mây như khói.

Di ngân (gân) đứng thấy
 Chúng đậu kín đồng
 Xanh xanh hồng hồng
 Tựa như là xếp.
 Đưa người ra bắt
 Chúng bay nhâm trời
 Tưởng lại khúc nhôi
 Cơ trời làm hại.

1. Tác giả cho cào cào ở nơi khác bay đến, có lẽ Cao Bằng, Kinh Bắc bay vào.

Làng trên xã dưới
 Trống mõ ra đòi (đuổi)¹
 Đua nhau ra coi
 Ló đồng Cao sạch lép
 Ló đồng Thành sạch lép².

Đến mùa ra gặt
 Sào ruộng được bốn nôi³
 Rộc dưới, ruộng côi (trên)
 Chỉ còn lưu rạ.

Người người khắp xã
 Nhìn vô trong nhà
 Từ trẻ chí tra (già)
 Xuôi buồn đi cả.

Lúa thóc nở có
 Biết nhìn vô mô
 Khoai đỗ vùng ngô
 Cày bừa trồng tía.

...Ngoài chợ thì ké m
 Một hộc bốn quan⁴

-
1. Một tục lệ ngày trước, dân cho đó là nạn dịch cào cào, nên tế lễ thần rồi nổi "trống mõ ngũ liên để đuổi cào cào đi, nhưng nào có được".
 2. *Đồng Cao, Đồng Thành*: hai cánh đồng ở phía tây làng Trung Cẩn thuộc xã Nam Trung, huyện Nam Đàn hiện tại.
 3. Ý nói mất hết, một sào ruộng lúa mà chỉ gặt được bốn nôi, mỗi nôi khoảng 3kg.
 4. *Hộc*: đơn vị đo lường khoảng 10 kg.

Ngày thì la van
Đêm lo trộm cướp...

VỀ CHÂU CHẤU

Rằng năm Kỷ Mão trung thiên,¹
Có đàn châu chấu miên trên bay về²
Ai trông cũng thấy ghê ghê
Cắm (cấn) lúa cắn má, người thì xôn xao.
Có kẻ chúng cắn một sào,³
Kẻ nhiều một mẫu làm sao bây giờ.
Lý hương lên phủ khai tờ,
Ở nhà trùm, lão tế đưa cào cào.
Tế rồi cờ trống kéo ào,
Ai bắt cào cào thì phải chôn tươi.
Chôn cho chúng nó hết đời,
Chớ để chúng sống, chúng đòi hại dân.
Ra đồng thấy châu chấu mà buồn,
Nó thác hết mẹ, nó dần đến con.⁴
Nó ăn hết bờ núi ngọn non,
Bờ tre ngọn cỏ hầy còn đất không.
Ai ai ra đến ngoài đồng,

-
1. *Kỷ mão*: cứ như người ghi báo đã lâu lắm rồi, cách hơn 100 năm thì Kỷ Mão là 1879.
 2. *Miên trên*: có lẽ là miền Anh Sơn, Đô Lương.
 3. *Cắm*: tức là cắn.
 4. Câu này không có nghĩa, chắc tác giả muốn nói: châu chấu già chết lại nẩy châu chấu con và châu chấu con lại lớn lên phá hoại mùa màng.

Trong lòng cũng thắm, chứ không vài người.
 Mõ rao vang khắp mọi nơi,
 Trẻ già thương hạ chẳng chừa một ai.
 Ra thời cái giỏ cầm tay,
 Đi bắt châu chấu giao ngay cho làng.
 Giỏ đầy được thưởng quan năm,
 Giỏ lưng quan mất, năm tiền phạt ai không.¹
 Con nít cũng có lòng chăm,
 Tới trời như mực, cầm đèn đi soi.
 Trời ơi ngóng xuống mà coi,
 Con nít bắt chấu lại soi bằng đèn.
 Hết lốc lại đến sớm, ven²,
 Bắt được con chấu đem viên (vê) rang ăn.
 Bắt chấu cũng khó cũng khăn,
 Bắt được con chấu rang ăn thật bù.
 Lốc tốt, lúa tốt cũng vui,
 Bây giờ chấu cắn còn vui nỗi gì.
 Trong làng kẻ bỏ người đi,
 Đi lên Sen Sẻ để thì mần ăn³.
 Ở nhà không biết mần răng,
 Việc làng việc nước chia phần hai phe.

-
1. Ý nói năm đó, ai ai trong làng cũng phải đi bắt châu chấu, bắt được nhiều thưởng nhiều, không bắt được con nào phải phạt.
 2. *Lốc, sớm, ven*: ba loại lúa nhân dân thường cấy lúc bấy giờ. Lúc lốc thường gieo, cấy ở ruộng đất cát; còn sớm và ven thường cấy ở ruộng đất sét nhẹ.
 3. *Sen, Sẻ*: Sen tức làng Phương Liên, Sẻ tức Trì Chỉ, cả 2 làng cùng ở xã Nghĩa Đồng. Nói Sen, Sẻ là nói cả một vùng rộng lớn, nhân dân trồng ngô là chủ yếu. Những khi đói kém, bà con vùng Diễn Châu, Yên Thành thường lên Sen, Sẻ mót ngô, đào củ mài, làm thuê.

Người thì lại bảo không nghe,
 Ruộng làng châu cần chia phe làm gì.¹
 Cúng thần cũng phật lúc người,
 Cũng chỉ trừ (trầu) nước, ngài thì đừng chê.²
 Bởi các ngài để châu chấu nó về,
 Nó ăn tàn phá hại, biết lấy chi cúng các ngài.
 Sống đời mà ngẫm lấy đời,
 Chưa năm mô châu chấu như rồi năm ni.

VỀ NĂM MẬU TUẤT³

Trời sinh thánh chúa muôn đời
 Thái bình lòng lấy, nghiêng trời mười phương
 Máy người chữ nghĩa văn chương
 Ngồi mà ngẫm được moi đường rắp ra
 Máy năm đói khát đà qua
 Bấy chừ lại được thái hoà đường vui
 Nghĩ năm Mậu Tuất vừa rồi
 Nghiêng trời bạch lạng⁴ mấy hồi gian nguy
 Máy năm kẻ bỏ người đi
 Thấy kia bỏ tổ, ai thì nhìn ai?

-
1. Ý nói vì châu chấu ăn lúa mất mùa, dân làng không có chi cúng thần, việc đó chia cho 2 phe, nhưng có người không tán thành việc đó.
 2. Ý nói, vì mất mùa do châu chấu phá hoại, nên việc cúng thần cũng tiết kiệm, chỉ trầu nước.
 3. *Mậu Tuất*: 1898. Năm này có lụt rất to, đồng điền mất sạch dân đói kém.
 4. *Bạch lạng*: mất trắng.

Mẹ con đi hết đông đoài,
 Cha con bỏ chắc (nhau) nào ai dám nhìn
 Trai thời bỏ vợ kìn kìn
 Gái ăn quà vụng không nhìn đến nhông (chồng)
 Máy người con mọn không bông
 Mang ra bỏ giữa chợ đông mà về
 Ba đồng một bát cháo hoa,
 Bốn đồng cơm nắm thật là quả cau¹
 Bà già mặt ủ mày chau,
 Khám (cám) nhôm² trộn lộn với rau trợ thầy (thì)
 Rau rong, rau bí, rau bầu
 Tâm tươi hổ đất là rau lang già
 Rau roong (roong), rau bí, thái ra,
 Luộc lên mà chấm nước cà thâm đen
 Ăn rồi củ chuối đào liền
 Nửa thì nấu cháo, nửa nghiền phơi khô
 Cầm bằng bữa thính bữa hồ
 Có kẻ bán hết mọi đồ mà ăn
 Kẻ thì bán túi, bán khăn
 Người thì bán cả vòng vàng, hoa tai
 Người thì bán rựa, bán mai
 Người thì bán cả đồ dài, giống thâm
 Người thì bán bát bán mâm,
 Người thì bán cả cốn (cối) đâm, chày bàn...
 Kẻ thì bán cửa bán nhà

1. Nắm cơm bằng quả cau.

2. Nhôm: đầu trấu khi làm gạo sảy ra.

Ngày thì hành khất, tối ra nằm chùa
 Bình thời trời lại được mùa
 Rồi viên (vê) mà gõ rào vô trong nhà.¹

VỀ NĂM ĐÓI

Kể từ Mậu Ngũ năm nay,²
 Trời sao lại khiến nắng hoài khô khan.
 Nhân dân thiên hạ thở than,
 Cùng nhau xúm xít, chẳng an năm này.
 Trời sao khiến nắng làm vầy,
 Tháng sáu, tháng bảy mạ này chưa gieo.
 Khiến cho dân sự mang nghèo,
 Ruộng sâu cấy dặng, ruộng dào khô rang.
 Từ năm Mậu Ngũ chẳng an,
 Kỷ Mùi³ xáng đến biết toan lẽ nào.
 Ngày đêm luống những ra vào,
 Kể từ rau cháo hôm nào đến nay.
 Năm nay đồ khổ lắm thay,
 Kể thì đi bắc, người thì đi nam.
 Kiếm công, kiếm chuyện mà làm,
 Kể đi Bến Mới, Rạch Tràm, Trà Cao.

1. Năm đói Mậu Tuất (1898) ở làng Thiết Định và các làng chung quanh thuộc xã Định Tường, dân phải bỏ đi kiếm ăn xa, nhà cửa rấp rào. Đến năm sau, dân mới trở về gỡ rào, sửa sang lại nhà cửa để ở.

2. *Mậu Ngũ*: Mậu Ngọ (1918-1919).

3. *Kỷ Mùi*: 1919-1920.

Người đi Rạch Giá, Cà Mau,
 Người thì Bến Ván, Suối Cau, Trảng Bàng.
 Kẻ đi làm củi Bà Tan,
 Người thì đào sỏi ở làng Trâm Thiêu.
 Cao su không biết bao nhiêu,
 Bến Rộng, Cầu Khởi cũng nhiều người đi.
 Rủ cày đất mầu một khi,
 Bị trời nắng hạn, Tây thì không cho.
 Thiệt là cũng hết sức lo,
 Biết lo sao đặt được no thuở này.
 Người thì đi giữ trâu Tây,
 Kẻ thời đi Thủ, Dầu Giây, Biên Hoà.
 Kể ra cho hết trẻ già,
 Sài Gòn, Chợ Lớn đi đà thiếu chị.
 Rủ vô nhà máy một khi,
 Đặt thì làm mướn, nuôi thì sáng trưa.
 Trời còn nắng hạn chưa mưa,
 Củ rừng đào hết không chừa già non.
 Ngoài sông củ mốp không còn,
 Chồng nào vợ nấy cà ròn quẩy đi.
 Trời ơi nắng hạn làm chi,
 Một lo thuế vụ, hai thì lo ăn.
 Ba lo một nỗi khó khăn,
 Bốn lo trẻ nhỏ đòi ăn tối ngày.
 Năm lo bỏ ruộng chẳng rày,
 Sáu lo năm tới ăn mày chẳng chơi.
 Bảy lo một việc ở đời,
 Tám lo tứ phía dân trời lằng xằng.
 Chín lo mất nỗi mần ăn,
 Mười lo trồng tía khó khăn hơn là.

Nhân dân thiên hạ xót xa,
Nhờ ơn hương chức lệnh mà cho dân.
Mấy làng, mấy tổng xa gần,
Mần tờ xin kể mười phần đến quan.
Năm nầy đồ khổ gian nan,
Nhân dân đói khát thuế làng đòi trâu.
Đói mà bán hết bò trâu,
Ông trời mưa xuống lấy đâu mà cày.
Quan trên rõ việc bằng nay,
Lại đòi làng tổng định ngày mầu xâu.
Nói rồi cách chẳng bao lâu,
Các quan liền xuống rao xâu như là.
Biểu trùm rao hết gần xa,
Kẻ ky, người cuốc tới mà lãnh ban.
Kẻ từ đường Mới băng ngang,
Đường về Phước Chỉ, đường sang Định Điền.
Tới tuần quan xuống phát tiền,
Rủ nhau vô lãnh, mới liền mua ăn.
Lãnh rồi tính chuyện lảng xãng,
Kẻ tính mua gạo, người thời mua khoai.
Vốn một thì muốn lời hai,
Kẻ buôn bán gạo, người xài bò trâu.
Kỷ Mùi trời hại đã lâu,
Năm Thân mới bước qua đầu tháng giêng.
Làm sao cho kịp có tiền,
Lúa kia một gạ, bạc tiền đồng tư.
Mần hoài chẳng thấy tiền dư.
Lớp thời ăn mặc, thuế tư phận mình.
Trời ơi thiên hạ bất bình,
Tùng tam tụ tứ, rập rình sáng đêm.

Trong làng lại ở không im,
Đánh người lấy của lại thêm hại người,
Năm Thân qua tiết tháng mười,
Bốn các một gia vui cười ngã ngang.
Bây giờ hết lúc cơ hàn,
Nhân dân no đủ, trong làng bình yên.
Thơ này tôi mới đặt riêng,
Trần Min là hiệu tỏ liền nay thơ.

VỀ MẮT MÙA

Nom¹ lên trên lối nương bông
Đã không có trái lại không có đài
Nom lên trên lối nương khoai
Lại không có củ ai ai cũng buồn
Đêm nằm nghĩ hết ngọn nguồn
Đổ không có trái đã buồn chưa anh
No thì chị chị anh anh
Đói thì da bủng mặt xanh như chàm
Không làm mà nhịn cho cam
Cổ cây tay cuốc² có làm không ăn
Lấy chi tích trữ để dành
Nước sa lụt lội mưa quanh ngập bờ
Về này chẳng phải nói vơ
Tháng năm đi trước ai ngờ lại sau
Nom ra cái cảnh ngoài bầu

1. Nom: trông, nhìn, canh chừng.

2. Cổ cây tay cuốc: cổ phải kéo cây, tay thường xuyên với cái cuốc.

Con tôm con tép còn đâu mà chài
 Trong vườn trái mít trái gai
 Đố nâu không trái đố dài không hoa
 Trồng ra được một vạt cà
 Lấy được lúa trái còn hoa rụng rồi
 Thương thay hạt nếp làm xôi
 Ba lúa một gạo chị ngồi mà đong
 Đêm nằm chị nói với chồng
 Cái phận ta đói mùa đông càng nghèo
 Trong chuồng có con lợn "mèo"
 Ba quan cũng bán chẳng nèo trụ mô¹
 Bán rồi mua hạt lúa ngô
 Phơi bình phơi ấm phơi khô để dành
 Trồng được ba cây mía lào
 Trời làm chết mất làm sao bây giờ?
 Năm nay đói khát bơ vơ
 Anh em huynh đệ biết nhờ vào ai?

VỀ NĂM ĐÓI

Hai lăm tháng chín ngày rày
 Gió lai rai ba bữa phát ngày phong ba.
 Người trôi trôi cửa, kẻ lại trôi nhà
 Người trôi con vợ, trôi đà huyền thuyên
 Càng lâu nước lại càng về
 Vịt gà heo chó một bầy đều trôi
 Trong nhà ghé, phẫn, rương, nồi

1. *Chẳng nèo trụ mô*: không nài xu nào.

Lư, hoành, trưởng, liễn cũng trôi một đoàn
 Một mình khốn thở lỗ than
 Trèo lên khu đi¹ tìm đàn mà ra.
 Ngó về thiên hạ người ta
 Ai mô như nấy cửa nhà nát tan.
 Những là khoai tía khoai lang
 Đậu, mè, dưa, bắp, thối tan không còn.
 Chuyến này gạo lại hai lon
 Vợ chồng xa lắc, mẹ con không nhìn.
 Người giàu thất vận đi xin
 Có người cực khổ tự nhiên mà giàu
 Năm nay đói đã nên lâu
 Trong nhà lu, mái, lưới câu đem cầm
 Người thời bán đĩa², bán mâm
 Đồ trà khay hộp đi cầm hết trơn
 Chuối buồng mới rục ngoài cơn³
 Vác thêu⁴ ra xăn hấp cơm lờn chồn
 Ăn rồi chống khen ngon vợ cũng khen ngon
 Ăn vô ba bữa căng húp tròn vo vo
 Ngày rày ăn được bữa no
 Ngày sau chân trưởng bụng to cũng đành
 Lá khoai, lá sắn đốt dành
 Khiến con đi hái để dành luộc ăn

-
1. *Khu đi*: phần giáp nóc và hai mái ở hai đầu hồi của nhà tranh (một căn hai chái hay ba căn hai chái).
 2. *Đĩa*: đĩa.
 3. *Cơn*: cây.
 4. *Thêu*: mai (dụng cụ để đào, xăn đất, gồm một rươi sắt hình chữ nhật nặng và phẳng, tra bào cán dài).

Lá bầu, lá mướp, lá trần
 Rau ngò, rau chiếu cũng ăn không thừa.
 Rau mầu, chột bí, lá cừ
 Cũng đều tuốt hết chẳng lưá lá nào
 Những loài trìa hén dưới rào
 Đêm ngày lặn lội tuốt bào sạch trơn.
 Những loài vật trái trên cơn
 Non tra¹ sống chín hái trơn² không còn.
 Ếch, đạ³, trai, ốc, rạm, còng
 Xách oi đi bắt chẳng con mô thừa.
 Đói trong sáu tháng đã bư⁴
 Tháng tư lúa chín bư⁵ vừa⁶ bụng no.

LÀM CHÙA NGUYỄN XÁ

Nghệ Tĩnh ngày trước ba nơi có tên là Nguyễn Xá. Đó là thôn Nguyễn Xá thuộc tổng Hạ Nhất, huyện Thạch Hà, thôn Nguyễn Xá thuộc tổng Phù Long, huyện Hưng Nguyên và xã Nguyễn Xá thuộc tổng Quan Trung huyện Đông Thành cũ. Bài về có nói đến làng Mật mà làng Mật tức làng Mật Thiết thuộc xã Nguyệt Ao (quê Nguyễn Thiếp) ở huyện La Sơn cũ, nay thuộc vào huyện Can Lộc. Can Lộc trước cách mạng tháng 8 - 1945 ở xã Nguyệt Ao lại có làng Nguyễn Xá, vậy chắc là chùa của làng này.

-
1. Non tra: non già.
 2. Hái trơn: hái sạch hết.
 3. Đạ: cua đồng.
 4. Bư: chán, đủ.
 5. Bư vừa: thì đến lúc, vừa khi.

Bài về cho ta rõ quan niệm làm chùa, quá trình làm chùa và tâm lý người dân đối với việc làm chùa. Đây là bài về được sáng tác công phu, nhiều câu đối rất chỉnh.

Phong cảnh hữu tình,
Mừng làng ta phong cảnh hữu tình,
Ngọn linh giang ôm ấp, núi non quỳnh giang qua.
Gành tượng linh bò ra,
Khe hói mang triều lại.¹
Đất giang sơn ninh thái,
Người hào mại thông minh,
Trai lịch với gái xinh,
Cũng trên hoà dưới thuận.

Ngày nhớn như giờ Thuấn,
Đêm mát mẻ hơi xuân,
Được thịnh sự trong dân,
Cũng nhờ ơn thần phật.

Duy Tân năm Mậu Tuất²
Bảo Đại lúc Tân Vị (1931)³
Gặp hai hội loạn ly
Dân trăm chiều xao xác.

-
1. Tác giả nói phong cảnh của làng Nguyễn Xá.
 2. Duy Tân lên ngôi năm 1907, bị bắt đi đày năm 1916, chỉ có năm Canh Tuất tức năm 1910.
 3. Tác giả nói đến hai hội loạn ly ở Nghệ Tĩnh phải chăng là năm Bính Tuất (1886), Hàm Nghi năm thứ 2, lúc phong trào Cần Vương đang sôi nổi ở Nghệ Tĩnh và năm Tân Vị (1930) cao trào Xô Viết cũng đang sôi động khắp Nghệ Tĩnh.

Nhà nghèo thêm bần bạc,
Kẻ có cũng hơi xanh¹
Cứ sinh sự sự sinh
Việc này qua việc nọ.

Họ Lê tại họ Võ
Họ Ngô với họ Trần
Thịnh như họ Nguyễn Xuân
Cũng vương điều binh hoả².
Một tại vì miếu xã
Hai động mạch Già Lam
Trong đất nước lưỡng tam (?)
Bỏ chùa chiến thất bát.

Năm Canh Thìn hạ nguyệt³
Dân tứ giáp đồng tâm
Lên Thượng phái chặt lim,
Xuống Hạ đình làm ngói.

Thọ trong làng rành giỏi
Người coi việc siêng năng
Ngày tháng mới hai trăng⁴
Miếu đường xong một toạ.
Xong rồi làng khánh hạ
Ngó lại cũng vui vầy

1. Ý nói nhà giàu hồi đó cũng xanh mặt, cũng vất vả.

2. Chỉ mấy họ lớn trong làng Nguyễn Xá.

3. *Canh Thìn*: năm 1940.

4. *Hai trăng*: hai mùa trăng, ý nói 2 tháng.

Hữu Bạch Hồ có cây
Tả Thanh Long có đá¹.

Trước điện tiền rồng hoá
Trên thượng điện nghê châu.
Hồ đứng trước quỳ râu,
Phương rờn sau dậy múa.

Đền từ mà tu bổ
Phật tự phải trùng tu
Miệng đọc chữ nam mô
Tâm nhớ điều khẩu phật².

Xin nhờ quan làng Mật³
Người nhấm đất non Quỳnh
Lên miếu phật tụng kinh
Làm chay hơn ba tháng.

Đúc chuông rồi tạc tượng
Cúng ruộng lại làm chùa,
Công đức biết từng mô,
Dân ta thờ vạn đại.

Huống gì dân sở tại
Vừa gặp hội văn minh

-
1. *Hữu Bạch Hồ, tả Thanh Long*: cái nhìn theo con mắt địa lý.
 2. Ý nói đã sửa đền thì cũng phải sửa chùa.
 3. *Quan làng Mật*: một ông quan ở làng Mật Thiết, xã Nguyệt Ao, đã hưu về làm thầy địa lý.

Bỏ trụ mái chùa tranh
E ngồi đầu Bụt nát.
Người giờ lòng bỏ tát,
Ta thay mặt từ bi.
Tiền có rọng (ruộng) Quy Y¹,
Gỗ có lời Tam bảo.

Trên quan viên hào lão
Dưới chúc sắc bình dân
Thần ai cũng chung thần,
Phật ai cũng chung Phật.
Phải đồng tâm sắp đặt
Để lo liệu sửa sang
Trước hai toà thờ ngang
Giữ làm một toà thờ dọc.

Trên ngói bờ thượng ốc
Dưới vôi đá lát nền
Làm cho vĩnh viễn thiên niên
Dân lưu truyền vạn cổ.

Tu đâu bằng tu đó
Cúng đâu bằng cúng đây
Bạc ló (lúa) kho chứa đầy
Thiếu thời dân vọng trạng².

1. *Ruộng Quy Y*: ruộng của những người cúng chùa.

2. *Vọng trạng*: Bán các chúc có trạng trong làng để lấy tiền sửa chùa.

Ai con nhà hào trưởng
 Ai cháu kẻ quý quyền
 Ai trung chính thảo hiền
 Bán từ văn thập lục.

Một người đôi ba chục
 Mười người đôi ba trăm
 Lạy các vị Quan Âm
 Nổi tiếng chùa Nguyễn Xá.

Đền chùa mà tu chỉnh lại
 Thì ủng hộ có phật, thần
 Dân ta sẽ dần dần
 Hưởng thái bình mãi mãi.
 Văn khoa trường tấn tới
 Võ sắc mệnh bảnh bao
 Nông dư mầu dư sào
 Công dư tiền dư bạc.

Kẻ bán buôn ngàn ngạt,
 Người xuôi ngược trong ngoài.
 Dân ai cũng phát tài
 Ai ai đều hưởng thụ.

Nhớ đời xưa tích cũ
 Nói vài chuyện nôm na
 Cho con trẻ đàn bà
 Biết sự tình sau trước làng ta.

ĐẬP ĐẬP CƠN SANH

Đập Cơn Sanh ở phía Nam chân núi Hồng Lĩnh, thuộc địa phận xã Phù Lưu Thượng, nay thuộc xã Hồng Lộc, huyện Can Lộc.

Bài vè này nói về dân làng Hồng Yến thuộc xã Phù Lưu Thượng hàn khe đập đập Cơn Sanh để lấy nước tưới cho đồng ruộng những khi cang hạn.

Mùa màng rảnh rồi lúc nì
 Các ông trùm xóm vác sào đi đo đàng (đường).
 Con trai trong làng,
 Rạ rìu, cuốc thuổng.

Cát seo, đòi trưởng,
 Đánh mõ rao lên,
 Ta ăn cơm đèn,
 Để đi cho sớm.

Hội nhất: xóm Thượng,
 Hội nhì: xóm Trung,
 Chia ra bốn vùng,
 Có thêm xóm Mới¹.

Nêu phần hai hội,
 Đập đập Cơn Sanh
 Gióng, sảo, đồn, thành,
 Hàn khe nước chảy².

1. Đây là các xóm của làng Hồng Yến thuộc xã Hồng Lộc, Can Lộc.

2. Hàn: đắp cho kín lại.

Đá gánh đá nậy (to),
 Không lấy đá con.
 Vác rạ (rựa) chặt cơn (cây)
 Độn cho to độn¹.

Xã lên trình huyện,
 Huyện phái Đề về²,
 Ngông chợ (trông thấy) đó mà ghê
 Đố làng mô bì được³.
 Ngồi nghỉ tay ta ước,
 Ước hai chữ bình yên.
 Làng chợ dưới, đình trên⁴
 Trước chùa sau miếu.

Chùa có con rồng lộn,
 Miếu có con hạc châu,
 Hàn đắp được cửa khâu,
 Đồng điền ta sẵn nước⁵.

Ta lại ngồi ước,
 Ước hai chữ thái hoà

-
1. *Độn cho to độn*: để hàn khe, nước không chảy băng qua được.
 2. *Đề*: tức đề lại, người giúp việc tri huyện.
 3. Ý nói trông dân làng Hồng Yến hàn khe đắp đập mà ghê người, không làng nào làm được như vậy.
 4. *Chợ*: tức chợ Lù ở làng Hồng Yến, chợ ở gần đình làng, nên mới nói "chợ dưới đình trên".
 5. *Cửa khâu*: tức cửa khe, đưa nước về đập, làm cho đồng điền làng Hồng Yến lúc nào cũng có nước, không sợ những khi khô hạn lâu ngày.

Trên các cổ lão già
Ngồi đầu râu tóc bạc
Được thưởng mực hạ hoà
Dân làng rày lạc nghiệp âu ca.

LÀNG ĐÀO GIẾNG

Làng Tam Lễ thuộc xã Quỳnh Châu, huyện Quỳnh Lưu, trước đây có sáu nậu tức sáu xóm. Vì là vùng bán sơn địa nên giếng rất khó đào. Sáu xóm nhưng chỉ 2 xóm là có giếng, đó là xóm Mật Ong và xóm Gia Cộc. Mãi đến năm Giáp Tý (1924) dân một xóm khác mới đào thêm được cái giếng. Bài vè này nói về việc đào cái giếng đó.

Năm người Giáp Tý hội đồng (1924)
Trước nhờ ơn tạo hoá, sau dâng câu ca cù.
Đã trót bấy nhiêu thu,
Mang tiếng cùng sáu xóm.

Bởi nhân tình chưa hợp,
Nên giếng nỏ khởi công.
Người chực giếng Mật Ong,
Kẻ uống nhờ Gia Cộc¹.

Ơn trời một lúc,
Vận mở thái hoà.
Ta sum họp xóm ta,

1. Ý nói vì xóm không có giếng nên phải ăn nhờ nước giếng ở xóm Mật Ong là xóm Gia Cộc.

Có đàn ông đàn bà,
Có kẻ sau người trước.

Giếng đào ra uống nước,
Cho con cháu muôn đời,
Khỏi mang tiếng người cười,
Khỏi bẽ cùng sáu xóm.

Tiết xuân ra còn đượm,
Ngày mừng sáu ngày lành.
Đàn em với đàn anh,
Ta quyết đào nỏ tiếc.

Giữ đào ra mới biết,
Trên đất dẻo một vòng,
Giữa mắc lớp đá ong,
Xóm ta rày ngao ngán¹.

Giếng đào ra còn cạn,
Cuốc thuổng lại cầm tay,
Chạy ra mượn đồ tây,
Mượn sà beng, vên, vét.
Mượn cà cà, vên, vét.

Xóm ta cũng quyết,

1. Nói đất khó đào và cất nghĩa vì sao trước đây dân xóm không đào giếng.

Con trai cũng vững vàng,
Sắp ra đứng hai hàng,
Đá ong lên lớp lớp,
Đá bàn lên lớp lớp.

Vui vậy cười cợt,
Kể nói chuyện nay mai,
Người nói chuyện khôi hài,
Quân reo hò rôm rả,
Chuyện nói cười rân rả.

Thậm kỳ hỉ hả,
Con trẻ đứng trên bờ,
Cũng trống đánh mõ khua,
Cũng vui cười nhẩy nhót.

Phen này là một,
Công đã nên công.
Giếng này đào xong,
Ta làm vui một bữa.

Một mai ra nữa,
Trời đại hạn lâu ngày,
Giếng Gia Cộc cạn đi,
Giếng Mật Ong cạn đi,
Giếng ta hãy còn đầy,
Ai đến uống giếng này,
Ta giả ơn ngày trước.

CHỈ VÌ MỘT CÁI BỜ

Hai làng Vân Tập và Thanh Lý ở sát nhau có một cái bờ nước đồng thời là bờ làm giới cận. Quan niệm phong thủy ngày trước cho rằng đắp bờ thì Thanh Lý nhà cháy, không đắp bờ thì Vân Tập bị lụt lội. Một năm Vân Tập đắp bờ, Thanh Lý ra phá. Vì việc đó hai làng đánh nhau. Bài vè này nói về sự bất hoà đó và những sự việc diễn ra sau khi hai làng xô xát.

Thanh Lý với ta,
Như con một nhà,
Như thuyền một bến.

Đi khuya về sớm,
Nói chuyện vè vang,
Gẫm như hai làng,
Hắn hiền biết mấy.

Mưa to gió nậy (lớn)
Chạy lên với làng¹
Thuyền bè đi ngang
Có bà già con nít.

Ra đồng thân thiết,
Nói chuyện nhỏ to,
Gẫm như con trâu con bò,
Ăn sang đồng điền chơm chơ.

1. Túc Vân Tập chạy sang Thanh Lý.

Đi hội, đi chợ,
Cỏ rả với nhau.
Cái bờ đàng sau,
Hàng năm thường đắp.
Có một hòn mố,
Thì làng khổ đi,
Không nghĩ không suy,
Ra đắp bờ địa cận.

Mụ Tạng xách mấn¹
Chạy cả bờ làng
Hàng xú đi ngang
Chê cười xấu hổ.

Mấy ông lối xố
Gậy làng lại đập lấy làng
Bỏ ngựa bỏ ngang
Bỏ ba người ra đó.

Không ai nhìn ngó,
Không ai canh giờ
Ba người tro tro
Ba người nhìn chặc².

1. Đây là cái mưu của Thanh Lý, cho mụ Tạng để lửa lò thân thể chạy ra chỗ Vân Tập đắp bờ, rồi cho ba người lên đó nằm vạ, vu cho là bị Vân Tập đập.

2. Tưởng Vân Tập sẽ lo lắng quan tâm, song biết mưu của Thanh Lý, Vân Tập để ba người nằm đó.

Mụ Tạng lên khóc
 Anh ơi là anh
 Anh chết đã xanh
 Anh còn ứ hự.

Quan lên quan xử
 Sống chết đã đành
 Mời khắp thị thành
 Đến khám thương tích.
 Ông ni trơn lút,
 Chẳng có dấu đau.
 Ông ni trượt đầu,
 Cho ba quan mà dậy.

Mụ Tạng lại nói,
 Ngồi dậy mà chi,
 Chẳng thà chết đi,
 Bỏ xương cho thối...

Lăn lữa đến tối
 Đứng dậy ra về
 Tưởng là được chi
 Được tiếng cười chê trong thiên hạ.

4. VÈ KINH NGHIỆM SẢN XUẤT

CHIÊM NGHIỆM TRỜI NẮNG

Thanh trời dụ dỉ chưa kêu
 Rễ cửa nhỏ chưa trắng, nước ao bèo trong sâu.
 Con người nực chưa đau,
 Cơn (cây) ngải trời chưa lỗ.

Chim đang còn hớn hở,
 Cóc trong bông (lỗ) đang còn nín hơi.
 Đêm sao sáng dậy trời
 Trống canh năm đắp chiếu.

Chuồn chuồn bay cao yếu điệu,
 Kiến trong bông (lỗ) đang nhiều
 Còn diều liệng chưa kêu
 Đám cỏ gà chưa trắng.

Đêm năm canh phẳng lặng
 Thật như ý sở cầu
 Giờ này đại hạn đang lâu.

CHIÊM NGHIỆM TRỜI NẮNG

Xem trời vả đã lú trắng
 Chân trời đỏ tía, nước trong mắt mèo.

Nửa chiều gió thổi vì veo,
 Canh năm bò đánh, chèo kêu vang trời.
 Rạng ngày thấy hạt sương rơi.

.....
 Gà thì soi ổ chân nường,
 Lợn thì nổng quá đâm trườn xuống ao.
 Ra chơi thấy ông cụt đưa đất đi vào,
 Gân sáng đắp chiếu, biết ngày nào cho mưa.
 Mây thì cứ thấy đường bừa,
 Nhìn xem trở lại rẽ cửa cứ đen.
 Chuột thì đào lỗ đã quen,
 Bể kia sủi bọt, trên ngàn vắng chìm.
 Trùn kia tìm kiếm chỗ im,
 Trỏ nam thì dựng, đứng nhìn đã lâu.
 Con (cây) gạo thì đã ra dầu,
 Người ta rũ mỗi như sầu tương tư.
 Con mắt thì đã lừ đừ,
 Xem trời thông lộng mà giữ lăm sao.
 Hoa thơm bay nức mùi nào,
 Nàng tiên mắc vải biết ngày nào cho mưa...

CHIÊM NGHIỆM TRỜI MƯA

Ngồi buồn thông thả,
 Kể mấy chuyện ghin (ghên) mưa:
 Trong bụi trắng rẽ cửa¹
 Dưới ao sâu hang ếch².

1. Cửa: Loại cây si, gỗ tạp nhiều rễ phụ.

2. Khi trời sắp mưa thì ếch nấp dưới đáy hang.

Trở (mống) Cửa Rào đóng chéch¹

Chớp mặt đất nháy tuôn²

Nồi đồng lả (lửa) bén trôn³

Rá tre cơm dân mặt⁴

Nấm mọc lồi mặt đất⁵

Tán úa khắp vùng trắng⁶

Con mang toác từng bùng⁷

Con dê ăn tranh trũ⁸

Cá đã già trứng đẻ⁹

Rồng cũng lấy nước đua¹⁰

Tiếng động bể đồn vô¹¹

Mây vùng đông đen sẫm¹²

-
1. *Cửa Rào*: Ráng đỏ ở phía cửa Rào.
 2. Tục ngữ có câu: "Chớp đông nhay nháy, gà gáy thì mưa".
 3. *Lả bén trôn*: tức đốt nồi đồng thường có nhọ bén vào, mỗi lần đám nhọ này cháy đỏ khi nấu nướng cái gì đó, nhắc nhở bếp thấy như vậy, người ta cho là trời sắp mưa.
 4. Cơm dính, bột vào rá (hoặc đĩa củ) mỗi lần xới, cũng có thể đoán biết trời sắp mưa.
 5. Nấm mọc lồi và lúc trời nực ảm, cũng là lúc trời sắp mưa.
 6. Tục ngữ có câu: "Trắng quầng thì hạn, trăng tán thì mưa".
 7. Ý nói trời động mưa thì loài nai mang thường hay kêu: "Toác, toác,..."
 8. Dê không thích ăn cỏ tranh, nhưng nếu nó ăn cỏ thì có thể biết là động trời (cũng như có ăn cỏ). *Trũ*: mầm non.
 9. Cá thường đẻ vào mùa mưa, khi nào thấy cá đẻ thì cũng biết là động trời.
 10. *Rồng lấy nước*: ý nói những đám mây đen có hình vòi chĩa xuống đất, cũng gọi là rồng hút nước. Chữ "đua" có thể đọc là "tu".
 11. Biển tự động có tiếng động ầm ầm, cũng là dấu sắp mưa.
 12. Có câu tục ngữ: "Mây đằng đông vừa trông vừa chạy, mây đằng nam vừa làm vừa chơi", ý nói thấy mây đen đằng đông là trời động sắp mưa.

Con chim sáo ra tắm¹
 Con gà rừng ăn đêm²
 Ai có lúa (lúa) phơi thêm
 Kẻo trời mưa không gặt³
 Ai mà lếu láo
 Cứ tưởng trời chưa mưa
 Bơi thuyền đi thưa
 Thưa vay vài ống gạo.

CHIÊM NGHIỆM TRỜI MƯA

Đồn rằng vận mở thái hoà
 Phong hoà vũ thuận, trời đà gần mưa.
 Mống đông cửa Qui Lai⁴
 Sấm vùn sát đất.

Ngày thời bức sốt
 Đêm phơn phớt gió đông
 Cơn mù bương (bay) qua sông
 Mây nhơn nhơ ám Nguộc⁵.

-
1. Có câu tục ngữ: "ác (quạ) tắm thì ráo, sáo tắm thì mưa".
 2. Gà rừng đi ăn đêm cũng là dấu hiệu sắp mưa.
 3. Bài này lưu truyền ở vùng tổng Trung Cần cũ, huyện Nam Đàn.
 4. *Qui lai*: tức sách Qui Lai thuộc phía tây Yên Thành. Bà con Nghệ Tĩnh có câu "Sấm đông, mống tây không mưa đây cũng gió giạt".
 5. *Núi Nguộc*: ở xã Ngọc Sơn, huyện Thanh Chương. Bà con Thanh Chương có câu: "Bao giờ Hoàng Bả mang tới, rú Nguộc đội mũ thì trời sắp mưa".

Đưa con rồng lấy nước
 Nước ngoài bể dăng vô
 Đòi con cá ngấn ngư
 Trúng gà gấn đẻ.

Ráng vàng đóng mặt bể
 Mây bạc đóng chân giòi
 Mang toác bời bời¹
 Dê ra ăn cỏ².
 Nồi đồng bén lửa
 Trúc lại hém cơm (?)
 Anh dặn người bạn nơm
 Anh dặn người đấng vớ³.

Mèo ra ăn cỏ
 Chó lại mửa khan
 Tán đóng mặt trăng⁴
 Con trâu (sâu) ra ăn răng⁵
 Con gà ăn túi (tối)⁶.

-
1. *Mang toác bời bời*: con mang kêu to và kêu nhiều tiếng.
 2. Đây nói cỏ tranh, dê ăn cỏ tranh thì trời sắp mưa.
 3. Ý nói trời sắp mưa, những người đánh cá đồng, cá ao phải chuẩn bị dụng cụ để đánh cá.
 4. Có câu thành ngữ "Quầng hạn tán mưa" ý nói tán bao quanh mặt trăng thì mưa.
 5. Ý nói những người đau răng, sâu răng hể thấy vi khuẩn bệnh sâu răng hoành hành nhức nhối thì cho là sắp mưa.
 6. Ý nói trời tối rồi mà gà chưa vào chuồng, đang còn xa xỉn kiếm ăn thì đó cũng là dấu hiệu trời gần mưa.

Anh dặn em một nỗi
 Về phân trú bỏ đi
 Trên thượng ngàn cầu mưa
 Dưới hải tần cầu nắng.¹
 Đêm năm canh phẳng lặng
 Thật như ý sở cầu
 Giời này mưa nỏ sót nơi đâu.

CHIÊM NGHIỆM TRỜI MƯA

Xem trời vả đã lú trắng
 Gà kia ăn quáng, ắt rằng đổ mưa.
 Con nít mà kéo cợ cưa,
 Xem mây vô trút, rẽ cửa trắng ra.²
 Ra đồng thấy trắng cỏ gà,³
 Về nhà xem lại nỗi đà cháy loang.
 Chó thì ăn cỏ mưa khan,
 Kiến thì dất chắc từng đoàn kéo ra.
 Trùn thì sôi giữa nhà ba,⁴
 Chớp mặt trời mọc chẳng qua bữa rày⁵.

-
1. Ý nói trời lúc đó sẽ mưa to và mưa liên miên thì tình trạng sẽ ngược lại.
 2. Vô trút, tức vô con trút, ta có kinh nghiệm xem mây ban đêm hãy thấy "vô trút thì mưa, đường bữa thì nắng". Cửa: xem chú thích 1 bài trên.
 3. Tục ngữ có câu: "Trời đang nắng cỏ gà mọc trắng thì mưa".
 4. Trùn: hay còn gọi là giun làm sủi đất giữa ngã ba đường đi trong làng.
 5. Chớp mặt trời mọc: tức là chớp đông, ta có câu "Chớp đằng đông vừa trông vừa chạy".

Ngàn Hống nứt đá cháy cây¹,
 Ngải tướng quân rủ mối, bỏ rày về đông.
 Về vườn thấy nấm mọc bông,
 Rong thì lấy nước con sông Bồ Đề.
 Mây ông ngải dựng tứ bề²,
 Cá thì no trứng, xa về cho mau.
 Anh ngựa thì kêu bụng đau,
 Bò chưa thì ở dưới bầu bay lên³.
 Anh cóc ngồi ở ngạch phen,
 Nó mà ra tiếng biết liền mưa to⁴.
 Đút tay xuống nước da nhẵn trấu tro,
 Gộc trở Ngàn Hống thì lo kê nhà⁵.
 Ráng Cửa Rào dựng ba toà⁶,
 Giật đi một nháy chắc là bão đông.
 Giang đào, diệp mốt ăn đồng,
 Tháng tám nghe tiếng sâm đông ran trời.
 Chèo bẻo mà ngồi khắp nơi,
 Chuồn chuồn mà lượn bốn phía trời quanh co⁷,

-
1. *Ngàn Hống*: tức dãy Hồng Sơn ở Nghi Xuân, Hà Tĩnh, dân vùng xung quanh có kinh nghiệm khi nào núi Hồng Sơn có nứt đá làm nẩy lửa cháy cây thì trời sắp mưa.
 2. *Mây ông ngải*: mây dựng lên giống như ông người.
 3. *Bò chưa*: một loại côn trùng như ruồi, nhặng.
 4. Lấy ý trong câu: "Con cóc là cậu ông trời, nó mà tên tiếng thì trời phải mưa".
 5. *Trở Ngàn Hống*: tức cầu vòng đóng ở phía Ngàn Hống hay còn gọi là núi Hồng Sơn như đã nói trên.
 6. *Ráng Cửa Rào*: ráng đóng ở phía Cửa Rào phủ lỵ cũ của phủ Tương Dương tức phía tây nhưng phải là ráng đỏ ra, có câu: "Vàng gió, đỏ thì mưa".
 7. Có câu tục ngữ: "Chuồn chuồn bay thấp thì mưa, bay cao thì nắng, bay vừa thì nhâm". Chuồn chuồn lượn bốn phía trời là chuồn chuồn bay thấp.

Muối tấp vào nhà kêu o o,
 Bỏ chây xuống nước đĩa lo búa nhiều¹.
 Nhái ngồi giữa ruộng cứ kêu,
 Con rươi các cửa mà nhiều cũng mưa.
 Bên tàu có một con lừa,
 Nằm mô ngủ đó thì mưa giữa mình.
 Nhạn về én liệng phân mình,
 Cá thì xem vượt như hình Vũ Môn.
 Lọc chanh ba đợt muốn đôn²,
 Rải quạt mà dựng ngọn đồn sang đông.

.....
 Nắng thì rất ráo, chợ Rồng chích chao³.
 Bên bắc sấm chớp ào ào,
 Mây thì cuộn cuộn lẽ nào không mưa.
 Người ta thì muốn ngủ trưa,
 Hình như con rắn lại chưa muốn bò.
 Thương tình kể đến con rò,
 Đào bộng mà ở mưa to không bàn.
 Người ta lơi đất tấn vắn,
 Khói ở trong bếp nông nân không ra⁴.
 Sự kia nói đến dam mà,
 Mang con đi để ắt là mưa đông.

-
1. "Đĩa trứ thì mưa, đĩa bò thì nắng" đó là một câu thành ngữ.
 2. *Muốn đôn*: muốn rụng để nảy lộc khác.
 3. *Chợ Rồng chích chao*: chim sẻ chao chác phía chợ Rồng ở Quảng Xá (Thanh Hà, Thanh Chương). Đây là kinh nghiệm của người vùng chợ Rộ phía trên chợ Rồng.
 4. Do áp suất không khí gần mặt đất nặng hơn lúc bình thường nên mới có hiện tượng này và cả hiện tượng muốn ngủ trưa... nhân dân gọi là "trở trời".

Mù đông mỗi trắng như bông,
 Kéo ra cơ hội đừng lo đông năm sau.
 Người ta sái bệnh trở đầu,
 Đơn mỳ đay nổi đàng sau lưng người.

.....
 Trăng sao châu lại, mặt trời gài then,

.....
 Thời còn nhắc đó, cá thèn nhắc lên.

.....
 Dưới bể có một dọc nước đỏ liền quạch ra.
 Bọ mắt trêu cục không ra,
 Bất luận rệp cắn biết là sắp mưa.

BÀI CA TIẾT MƯA

Tháng giêng qua tiết lập xuân,
 Thì có Vũ thủy cứ tuần ứng theo¹.
 Tháng hai là tiết hoa triều²,
 Cũng có mưa xuống tuôn dào cho hoa.
 Mưa cho lúa (lúa) tốt tháng ba,
 Ấy tiết cốc vũ lại là không sai³.

-
1. *Vũ thủy*: là tiết có nhiều trận mưa rào.
 2. *Hoa triều*: theo tục truyền, ngày 12 tháng 2 âm lịch là ngày sinh nhật của trăm hoa, nên gọi là tiết "hoa triều". Ở Trung Quốc, ngày hoa triều, các địa phương mỗi nơi mỗi khác, có nơi lấy ngày 12, có nơi lấy ngày rằm. Ở Việt Nam, ngày hoa triều là ngày mừng 2 tháng Hai.
 3. *Cốc vũ*: cũng là tiết có nhiều mưa, nhà nông rất mong đợi tiết này. Có câu tục ngữ: "Mưa tháng ba, ra mọi việc".

Tháng tư tiểu mãn mưa rai¹,
 Lại thêm mưa mộc mưa mai chín vàng².
 Tháng năm ngày tết Đoan dương,
 Ngày ấy mưa xuống lo lường có sâu.
 Tháng sáu thượng tuần là đầu,
 Có mưa mới có được mùa về thu.
 Người cày kẻ cấy đua nhau,
 "Máu rồng" truyền lại từ lâu đến giờ.³
 Tháng bảy là tháng thu sơ,
 Mưa ngâu lác đác hện hồ sao Ngưu.
 Tháng tám là mưa chọi trâu,
 Mồng mười tháng ấy, chẳng hầu chút sai⁴.
 Những ngày hăm mốt hăm hai,
 Thái Tông, Thái Tổ chẳng sai đâu là⁵.
 Mồng năm tháng chín rươi ra,
 Cũng có mưa lớn, người ta đã tường⁶.

-
1. *Tiểu mãn*: là tiết nhiều mưa, có khi thành lụt, thường gọi là lụt tiểu mãn. Lúc này lúa vụ năm đã chín, nên đó là mối lo cho nhà nông.
 2. *Mưa mộc*: chưa rõ nghĩa, có người gọi là mưa móc tức mưa nhỏ, hạt mưa như hạt sương; *Mưa mai*: tức mưa quả mơ, vào tháng ba mơ chín bói, có mưa gọi là "mưa đón mơ", vào tháng năm có mưa gọi là "mưa tống mơ" (hết mùa mơ).
 3. *Máu rồng*: chỉ câu tục ngữ: "Mưa tháng sáu, máu rồng", ý nói hạt mưa lúc này rất quý.
 4. Lấy ý từ câu tục ngữ: "Dù ai buôn đâu bán đâu, mùng 10 tháng tám chọi trâu thì về", ngày 10-8 thường có mưa, gọi là mưa chọi trâu.
 5. Lấy ý từ câu tục ngữ: "Hăm mốt Lê Lai, hăm hai Lê Lợi", hai ngày ấy thường có mưa; Lại có câu: "Kỳ nào lúa mộc đồng đồng, giỗ vua Thái Tổ, Thái tông mưa rào".
 6. Có câu tục ngữ: "Con ơi nghe lấy lời cha, mùng 5 tháng chín thật là bão rươi", ngày ấy thường có mưa to.

Mồng 9 là ngày Trùng dương,
 Mưa mà được lớn tục thường chuyện xưa.
 "Cha con sấm sửa cày bừa",
 Châm bễ cày cấy nhờ mưa gặp tuần¹.
 Hai mươi tháng mười đã gần,
 "Lỗ rươi mưa tấp" hết tuần mưa to².
 Tháng một, tháng chạp về sau,
 Thì là mưa tuyết, năm đâu cũng lẽ³.
 Một năm kể có mấy kỳ,
 Người xưa đã dặn, vậy thì không sai.

CÔNG VIỆC NHÀ NÔNG

Tháng giêng là tháng ăn chơi
 Tháng hai trồng đậu, trồng khoai, trồng cà
 Tháng ba thì đậu đã già
 Ta đi, ta hái về nhà phơi khô
 Tháng tư đi tậu trâu bò
 Để ta sấm sửa làm mùa tháng năm

-
1. Lấy ý từ câu phong dao: "Mồng chín tháng chín có mưa, cha con sấm sửa cày bừa làm ăn; mồng chín tháng chín không mưa, cha con vác dục vác cưa lên rừng". Tiết trùng dương còn gọi là tiết "trùng cửu" 9-9.
 2. Có câu tục ngữ: "Tháng chín đôi mươi, tháng mười mồng năm"; ngày 20-9 và ngày 5-10 âm lịch có mưa rươi. Lại có câu: "Hai mươi tháng chín mưa lấp lỗ rươi, hai mươi tháng mười mưa lấp trộ cá", ý nói ngày 20-9 và 20-10 thường có mưa to, trận mưa 20-10 âm lịch kết thúc các trận mưa lớn trong năm.
 3. *Năm đâu cũng lẽ*: ý nói năm nào cũng thường như vậy.

Sớm ngày đem lúa ra ngâm
 Bao giờ mọc mầm ta sẽ vớt ra
 Gánh đi, ta ném ruộng ta
 Đến khi nên mạ, thì ra nhổ về
 Lấy tiền mượn kẻ cấy thuê
 Cấy xong rồi mới trở về nghỉ ngơi
 Cỏ lúa dọn đã sạch rồi
 Nước ruộng với mười, còn độ một hai
 Ruộng thấp đóng một gàu giai
 Ruộng cao thì phải đóng hai gàu sòng
 Chờ cho lúa có đồng đồng
 Bây giờ ta sẽ trả công cho người
 Nửa mai lúa chín đây đồng
 Gặt về đập sảy bỏ công cấy cày.

HAI BỐN TIẾT CHẴNG NGỒI KHÔNG TIẾT NÀO

Bài này kể về công việc nhà nông trải qua 24 tiết trong một năm. Tác giả nhằm nói lên sự chuyên cần của người nông dân quanh năm suốt tháng, đồng thời nói lên sự diễn biến của khí hậu ở Nghệ Tĩnh qua 24 tiết.

Một năm trời định bốn mùa,
 Xuân rồi sang hạ, hạ rồi thu đông¹.
 Bốn mùa công việc nhà nông,

1. Hạ rồi thu đông: có người nhớ "... thu rồi đông sang".

Năm hai bốn tiết chẳng ngồi không tiết nào.
 Nào cuốc, nào cào,
 Nào dao, nào rựa.

Sang lập xuân sấm sủa
 Biết bao cơ là đồ¹
 Lo xối cỏ cho ngô,
 Lo vun trồng cho đỗ.
 Lo nương kê vừa nhỏ;
 Lo nương lúa vừa bữa.
 Cuộc lối cỏ, luống dưa,
 Đã đến kỳ vũ thủy.

Cá nhơn như sông Vị²,
 Hoa lồ đỏ Bồng Lai³,
 Tiết giêng mới sang hai
 Hết ló ngô đem trĩa (tĩa),
 Đỗ tận mùa đem trĩa⁴.
 Nom ra ngoài mặt bể,
 Mây kéo bốn chân trời.
 Tiết kinh trập đến nơi
 Trăm cơn (cây) chi, cuốc cỏ

-
1. Ý nói vào kỳ lập xuân nhân rồi, người nông dân phải sấm thêm hoặc làm lại nông cụ.
 2. *Sông Vị*: tên một con sông bên Trung Quốc. Ở đây chỉ các con sông nói chung, cả câu ý nói về mùa mưa, các sông đều đầy nước, cá tha hồ bơi lội.
 3. *Bồng Lai*: tên một ngọn núi ở cõi tiên. Ở đây nói về mùa xuân muôn hoa đua nở, đẹp như cõi Bồng Lai.
 4. Ý nói gặt cuối mùa trĩa ngô, trĩa đậu.

Vạn cơn gì, cuộc cỏ¹.

Hoa đào cười trước gió,
Búp liễu mím thành sương.
Bóng lá biếc xanh hàng,
Nghe *xuân phân* đã răn (cuối),
Xuân nửa mùa đã răn.

Nom ngoài đồng đất cạn,
Lo cuộc nắng, bữa trắng²
Lo tria vãi nương vưng (vùng)³
Để theo đòi thiên hạ.

Sảnh (?) ra tay tạo hoá,
Trời có ý tài bồi⁴
Vững cội (gốc) lại tốt chồi,
Trăm nhành hoa đua nở,
Hoa một màu đua nở.

Ló (lúa) ngoài đồng đã lổ (trổ),
Vừa đến tiết *thanh minh*.

-
1. Ý nói kinh trập là tiết cuộc cỏ bắt sâu. Hai câu này ý nói "Công làm công bỏ, công cỏ công ăn", diễn tả ý của một câu tục ngữ.
 2. Ý nói làm tận lực, làm kịp thời để giải quyết những công việc vụn vặt, cuộc cỏ, tưới cho các loại cây trồng đất cạn. Nếu để chậm sẽ thu hoạch kém.
 3. Vùng là loại cây trồng muộn nhất trong số những cây trồng đất cạn. Có câu tục ngữ: "Chó lè lưỡi (lưỡi) vãi vùng ra". Ý nói sau những ngày xuân khí trời nhuận nhả, tháng ba trời đổ nắng mới vãi vùng ra.
 4. Tài bồi: vun đắp, ý nói còn nhờ sức đất.

Nước đã rõ tấm kính,
Mây đã vờn cánh phượng¹.

Giữa trời xanh biển lặng,
Lo cuộc cỏ nương vưng²
Mưa *tiểu mãn* khắp vùng,
Tha hồ ai cày cấy,
Tha hồ người cày cấy.

Trên cửu nguyên hạc gáy,
Dưới ngũ nhạc lân reo³
Thấy vụ nước đoạn triều,
Trông tua rua *mang hiện*⁴
Trên sông: loan sóng (độ) én,
Dưới bể nước mây lồng
Cuộc cỏ ló (lúa) chưa xong,
Đã đến kỳ hái đỗ.

-
1. Hai câu này có lẽ ý nói tiết thanh minh trời đẹp; nước trong mây trắng,... Kinh: loại cá mập, ở đây chỉ loại cá nói chung.
 2. *Nương vưng*: ruộng vùng.
 3. *Cửu nguyên*: ở đây tạm hiểu là chín đôi đồng bằng. "Cửu nguyên" cũng có người cho là "Cửu cao" do câu trong kinh thi: "hạc vãn vu cửu cao thanh văn vu dã" (Hạc gáy ở cửu cao tiếng nghe ở đồng nội). "Ngũ nhạc": năm ngọn núi cao ở Trung Quốc. Hạc gáy lân reo: ý nói mừng được mùa.
 4. Hai câu này ý nói xem con nước và tua rua để gieo mạ. Ca dao có câu: "Tháng mười thì xem tua rua, tháng năm đông chí nửa mùa mới nên". Về trên ý nói xem tua rua để biết còn có thể gieo mạ tháng năm được không. Ngày xưa nông dân Nghệ Tĩnh thường ngửa bàn tay thành mặt phẳng, bỏ một vài hạt thóc ở lòng bàn tay, đoạn hướng đầu ngón tay theo sao rua, nếu như mấy hạt thóc rơi xuống đất thì như thế là muộn không thể gieo được nữa.

Ve tìm càn sủ ỏ (tỏ)
 Nắng hạ chí ngang trời.
 Trau bông lúa khô rồi,
 Chắt cho đầy chạn, lẫm.
 Cuốc, ăn đã nên chặm,
 Chới ngủ đã ra trò¹
 Vừa *thử nhỏ, thử to*²
 Sang *lập thu, xử thử*,
 Lại đến kỳ xử thử.

Nguyệt xây vắn ngàn cũ,
 Gió giục cánh hoàng anh.
 Sang *bạch lộ, thu phân*
 Đã vội vàng cày ruộng.

Đêm thức già ba trống,
 Nắng điểm gọt, thu sương,
 Nghe gió thổi quanh truông,
 Đã đến kỳ *hàn lộ*.
 Chim về rừng lót ổ,
 Cá lơ lửng trên dòng.

-
1. Hai câu này chưa rõ nghĩa. Có thể hiểu người nông dân sau khi cho lúa vào kho mới có thể nghỉ ngơi và đỡ lo âu chút. Có người cho câu này định nói: cuối hạ sang thu ngày thì dài, đêm thì ngắn, chớp mắt một cái đã phải dậy. Tục ngữ có câu:

*Đêm tháng năm chưa nằm đã dậy,
 Ngày tháng mười chưa cười đã tới.*

2. *Thử nhỏ thử to*: tức tiểu thử, đại thử

Chàng vác cuốc thăm đồng,
Thiếp vác cuốc thăm đồng,
Lo cho rồi bắc vãi (trả vãi).

Bức chần loan còn đợi,
Tiết *sương giáng* lạnh lùng.
Trông cho cuối *lập đông*,
Đã đến kỳ *tiểu tuyết*.

Trăm công chí nghìn việc,
Giữ đến vụ, cận kỳ¹
Ruộng cày lại, bữa đi,
Đã đôi lần ba lượt.

Én, nhận sâu *đại tuyết*
Vịt cất cánh sang nam²
Loan phụng giận mưa dầm,
Bay về nơi sơn thụ³
Trở về miền sơn thụ.

Nhà điền viên vui thú,
Ruộng trăm mẫu cấy cày.
Gió *đông chí* vừa bay,
Nắng *tiểu hàn* đã lạt.

1. Ý nói gần đến mùa cấy.

2. Vào mùa này những loài chim hậu điều từ phương bắc tránh rét bay về phương nam, thường là chim én, chim nhạn,...

3. Sơn thụ: cây rừng.

Cuội ngậm ngùi trong nguyệt,
 Tiêu tha thiết đầu non¹
 Vừa năm chẵn tháng tròn,
 Lo làm khoai cho với,
 Khoai trở vòng cho với².

Vây màn, đặt gối,
 Vừa đến tiết đại hàn
 Dạ nhớ con người ngoan,
 Vừa (vừa) năm cùng tháng tận³.

-
1. Hai câu này có người hiểu là: Về mùa rét mặt trăng bị sương mù che phủ trông buồn rầu lạnh lẽo, nhưng ngược lại người tiêu phu lại vui mừng vì mùa khô ráo, vào rừng lên núi đi hái củi, đi than được dễ dàng hơn.
 2. Tháng chạp âm lịch là tiết trồng khoai. Ca dao có câu:
Tháng chạp là tháng trồng khoai
Tháng giêng trồng đậu, tháng hai trồng cà.
 3. Câu này có người nhớ là: Vận cơ trời, đông hết sang xuân.

5. VỀ NGHỀ NGHIỆP

(Đánh chèo, làm ruộng, đánh cá, dệt vải, chần tằm dệt lụa, thợ mộc, thợ rèn, cào hến, nấu vôi, chần vệt, làm đồ gốm, làm muối...)

VỀ ĐÁNH CHèo

Vẻ vè vè
Hay nghe vè
Anh đánh chèo
Đay phải nạo
Sau khi ngâm
Lại chớ nhâm
Dùng đay tía
Nhiều máu khía
Chèo không tròn
Lại hay dòn,
Chọn đay trắng
Dóng dày thẳng
Dai và bền
Rắn mà mềm
Tay phải khoẻ
Căng chạc tẽ
Chèo thẳng băng
Đánh phăng phăng
Vặn cho chặt
Rút cho thắt

Chảo nhẩn trợn
 Kéo tốt hơn
 Lại không tỏ
 Dăm nước vỏ
 Dăm nước nâu
 Chảo sẵn lẫn
 Tha hồ tốt.

NGHỀ LÀM RUỘNG

Làm ruộng làm ruộng
 Cày lên trở xuống
 Cuốc góc đắp bờ
 Chỗ sâu ta chừa
 Chỗ gò ta dựng
 Máy chỗ khô cứng
 Trần trở cho mềm,
 Kêu các chị em,
 Nhổ mạ cùng cấy,
 Không cấy lúa bén,
 Cùng là nhe đen
 Ai ai cũng khen,
 Ruộng này đã tốt
 Bông dài đuồn đuột,
 Dé thẳng mà dài,
 Có gái có trai,
 Trâu xe trâu chở
 Trong nhà rục rở
 Nhà rầy nghênh ngang

Đổ hết kho tàng
Đủ ăn đủ để.

VỀ LÀM RUỘNG

Nghe vè nghe vè,
Nghe vè làm ruộng.
Sấm trâu cùng xuồng,
Sấm ách cùng cày.
Đi vay tiền ngay,
Đi qươ tiền tháng.
Sấm một cái phăng,
Giá đáng năm quan.
Trời cho mưa xuống,
Nước nổi đầy đồng.
Bố chú đàn ông,
Be bờ gieo mạ.
Kẻ gieo lúa Sả,
Người sạ Móng Tay.
Nếp Sấc, nếp Mây,
Cà Dung, lúa Đỏ.
Đến ngày phát cỏ,
Phát một bữa cho đông.
Nhổ mạ vắn công,
Rày tui, mai chú.
Kẻ kêu người hú,
Kẻ giúp người la.
Đến bữa tháng bảy, mồng ba,
Rủ nhau đi cấy.

Cũng đà khó nhọc,
 Tay cầm cái nọc.
 Đầu đội nón dừa,¹
 Đi đến ruộng vừa trưa.
 Cấy một đôi xa xa,
 Ông chủ nhà ta,
 Đội xôi ra đó,
 Để trên giồng cỏ.
 Miệng vái Thần Nông,
 Đất đai một đồng,
 Tiên hiền nhận lễ,
 "Ăn xôi, Bó bà nậu cấy".
 Chị em ai nấy,
 Buông nọc rửa tay.
 Thịt gà xé phay,
 Xôi đơm dẻo dẻo.
 Chị em ăn khéo,
 Ông chủ được nhờ.

NGHỀ CÁ

Đẩy lưới, đẩy lưới,
 Lưới quét, lưới quanh,
 Lưới mảnh, lưới lội
 Cá bè cá đôi
 Cá trích, cá móm

1. *Nón dừa*: một loại nón chằm bằng lá dừa nước.

Cá nục, cá cơm
Cá thu, cá giống
Ông mới đổ đồng,
Đổ đồng đầy nhà,
Ông mới chia ra
Mỗi phần chục gánh,
Rồi ông sẽ tính
Có đũa mấy phần,
Đũa nào ở gần,
Thì hay đi sáng
Mất phần cũng đáng
Mất phần cũng ưng
Kẻ cất người dừng
Làm cho nó sợ
Nhiều thằng cũng đỡ
Không một mình ta.

VỀ ĐÁNH LƯỚI

Vàm sông Ông Đốc,¹
Khúc vịnh khúc quanh.
Ngó lên đầu gành,
Thấy Hòn Đá Bạc.
Phía sau quan sát,
Thấy cụm Hòn Khoai.
Đứng ngắm cho ngay,
Chân trời Hòn Chuối.

1. Những tên đất, tên sông trong bài này đều thuộc tỉnh Minh Hải.

Ba bề thấy núi,
 Mây áp tứ từng.
 Ngó ngay lên rừng,
 Cây xanh nước biếc.
 Năm nào gặp tiết,
 Tháng tám đồng chum.
 Kẻ lo dọn ngùn.
 Người lo dọn xịn.
 Giàu thời sắm kịp,
 Chẳng nói làm chi.
 Nghèo gặp lúc nguy,
 Lấy gì sắm nổi?
 Bèn lo lặn lội,
 Kiếm chủ làm nghề.
 Gặp lúc nhiều khê,
 Cho con ở nợ.
 Mua gai cùng nợ,
 Sắm ít gắp câu.
 Nhiều anh buồn râu,
 Khoanh tay ngồi ngó.
 Chờ khi lặng gió,
 Nhảy xuống chia phần.
 Bầy chèo đồng phân,
 Mỗi người một chèo.
 Mần cho xốc xáo,
 Mần nước rồi chia.
 Kẻ lo thức khuya,
 Người lo dậy sớm.
 Trời vừa mới chớm,
 Bắt đầu canh ba.

Nghe tiếng người ta,
Như chim kêu lá rụng.
Người thời trong bụng,
Tính đến Cái Đồi.
Còn anh lôi thôi,
Xẻo Sâu đầu đó.
Đá Bạc trở về,
Áp Huê hy vọng.
Trời đà xế bóng,
Cơm nước dọn ra.
Anh em đang ta,
Rủ nhau mà "xức".
Ăn rồi anh nầy ngán trước,
Anh nọ ngán sau.
Lặn hụp với nhau,
Như Tê Thiên đánh động.
Trời đà khuất bóng,
Kéo lưới lên ghe.
Anh em kết bè,
Về nhà lượm lật.
Anh thì xếp dặt,
Bữa củi luộc tôm.
Anh thì nấu cơm,
Anh lo xách nước.
Còn tôi biết vá,
Bèn chụp ghim, dao.
Lưới rách chỗ nào,
Vá lành chỗ ấy.
Làm cho chủ thấy,
Khen bạn trầm trồ.

Mãn nước đổ bồ,
Tạ còn... bảy yến.
Nói cho hết chuyện,
Mấy chú lưới rừng.
Sau đuôi luân chung,
Mấy anh đẩy xip.
Thân nghèo tội nghiệp,
Quần áo lang thang.
Khuya cũng kết đàn,
Đặng mà xuống nước.
Anh thì đẩy xuôi,
Anh thì đẩy ngược.
Còng lưng bán lùi,
Như con tôm tít.
Rủi sập xuống sâu,
Vướng nhằm con sứa.
Bị nhào lên mưa,
Thì vộp bẻ chân tay.
Dẫu có thầy hay,
Vẫn vô phương cứu chữa.

NGHỀ LÀM VẢI

Làm vải làm vải,
Nào ai truyền lại,
Cho chị em ta
Sấm quay cùng xa,
Cầm cung ống giựt,
Sấm ống sấm trực

Sấm gõ sấm ghô
 Nào ai truyền cho
 Là cái xa cán
 Bày ra giàn giàn
 Là cái vầy tay
 Ngó lên trên đầu
 Là con mỏ ác
 Ngó xuống bàn đạp
 Có cây đòn giông
 Bông làm ra vải
 Lờ lãi vô song,
 Lúa đổ đầy nong
 Tiền chôn đầy chĩnh
 Sớm mai thùng thỉnh
 Đi chợ bán chơi
 Lờ lãi vô hồi,
 Vải này rộng khổ.
 Tiền chôn đầy lỗ,
 Lúa đổ đầy nhà,
 Bảo hộ toàn gia.

NGHỀ BÔNG VẢI

Bài này miêu tả công việc từ khi làm đất để gieo hạt bông cho đến khi kéo sợi dệt thành tấm vải. Đây là một nghề thủ công phổ biến ở nông thôn Nghệ Tĩnh. Qua đây ta có thể thấy sự cần cù của người nông dân xưa kia trong nền kinh tế tự cung tự cấp. Chính có nghề này mà có "hát phường vải" nổi tiếng đã lôi kéo không biết bao nhiêu nam nữ trong suốt đêm dài. Giọng văn bài vè này sinh động đặc biệt do dùng những câu ngắn gọn để miêu tả những sự việc phức tạp.

Hồi phường làm vải làm bông,
 Kể ra cho hết, biết mấy nhân công hồi phường?
 Đàn (trình bày) ra cho tường,
 Tính nhân công coi thử?

Tính từ ngày cày vỡ
 Bừa xuống, xát lại cho toăng¹
 Đàn cho cho bằng²
 Dem nhau ra vết rọc³.

Công buổi làm thậm chung (rất đối) khó nhọc,
 Thấy cái giống cũng lắm tiền.
 Công buổi làm cho chuyên:
 Cũng một thì nông vụ.

Tính ngày cho đủ,
 Bông mới nảy đôi cành.
 Bông mọc lên một ngày một xanh,
 Bông mọc lên một ngày một tốt.

Về tiết giêng hai nắng sốt,
 Đua nhau ra cuộc cỏ sạch lì.
 Bông đã đến thì,
 Dem nhau ngút (ngắt) ngọn.

-
1. *Xát*: dùng bừa, trục hoặc bàn sát do trâu bò kéo (có khi do người kéo) làm cho tơi đất. *Cho toăng*: cho tơi đất.
 2. *Đàn*: không phải là trình bày mà là tãi đất ra cho phẳng đều.
 3. *Rọc*: rãnh giữa hai luống. *Vết rọc*: dùng cào hay cuốc xúc đất thành những luống để trên đó trồng bông, đồng thời thành rãnh để tiêu nước.

Ngút ngọn đi cho bông nở lắm đài,
Giữ nhiều gái, ít trai
Chỉ đầu hôm, sớm mai
Nghĩ ta rày có lợi¹.

Ta ngồi ta đợi,
Bông nở trắng đầy đồng.
Đem nhau ra đồng,
Lấy (hái) ra năm bảy mớ.

Đem về ngồi gỡ²
Rồi lại cán ra.
Đi kêu thợ về nhà,
Bập bông xơ xác.

Bập bông ra cho nát³
Xe con cúi cho tròn.
Trửa (giữa) tiết trăng non,
Một mình em quây (quay) kéo.

Mình em quây kéo,
Nghĩ đã bận lòng.
Kéo vô đã xong,

1. Ý nói từ lúc này trở đi công việc trồng bông không đòi hỏi sức lực của đàn ông mấy nữa, chỉ dùng nhân lực của đàn bà trẻ em trong nhà, nên nói là "có lợi".

2. *Gỡ*: lấy bông từ đài bông ra, gỡ đài, lá, bụi dính vào bông.

3. *Bập bông*: còn gọi là cung bông, làm cho bông tươi ra.

Chưa có ai giăng lại,
Phải mượn người giăng lại¹

Nghĩ rằng bông vải,
Thiệt thậm lắm công:
Giăng vô đã xong,
Đem vào nước mà ngâm,
Đem cơm ra mà đập.²

Đem cơm mà đập,
Phơi ra nắng cho khô.
Phơi xong đem vô,
Đem quạng vào mắc vải.³

Xa kéo đầu đem lại⁴
Soạn xa ống ra đây,
Rồi miệng hát tay quây,
Để mà đánh ống.

Đánh đi cho chóng,
Năm bảy ống thúc thôi (liền tiếp)
Chín mười ống đánh rồi,

-
1. Sau khi kéo thành sợi, người ta dùng một cái giăng để mắc (cuộn) sợi ra từng lọn. Ở ngoài Bắc, nhiều nơi không dùng giăng để giăng vải mà dùng một cái guồng và cũng guồng ra thành từng lọn vải.
 2. Tức là hồ vải bằng cách đập sợi vải lẫn với cơm, có nơi gọi là giáo vải. Hồ vải hoặc giáo vải thường trên một cái vền làm bằng gỗ.
 3. *Quạng*: dụng cụ phối hợp với xa quay dùng để cuộn chỉ vào ống hay suốt. Tiếng nghề bông vải thường dùng là: đánh ống, đánh suốt.
 4. *Xa*: tức xa quay. Lúc này người ta dùng nó không phải để kéo sợi mà để đánh sợi vào ống (dùng làm sợi dọc) gọi là đánh ống.

Dem cọc ra mà mắc.¹

Anh thấy em làm một chắt (một mình)
Cũng làm giúp cho rồi.
Bạn công lắm em ơi!
Mượn một người mắc với.

Giữ còn một nõi,
Vải quần vô hoa²
Ngồi nghĩ đôi ta,
Đang còn go, khổ³

Hai người đem xỏ,

-
1. Người ta đóng nhiều cọc ở dọc đường để giăng sợi ở ống ra. Đó cách dàn sợi dọc, rồi cuộn vào cánh hoa gọi là mắc, sau rồi mới đưa lên khung cửi để dệt thành sợi dọc.
 2. Từ đây trở xuống đến câu "Vải quần vô hoa" có người nhớ:

*Dem bàn ra xỏ ống,
Kẻ vác cọc ra đóng.
Người túm (nắm) vải mắc luôn.
Vải ta mắc mấy trăm
Ta tính đi cho đủ
Công việc làm cấp vụ
Vải quần vô hoa.*

3. *Hoa*: cánh hoa dùng để cuộn sợi (mặt) dọc. *Go*: còn gọi là cổ go, nếu dệt vải mặt đôi thì một gổ go hai: lá trên và lá dưới dùng để cải mặt sợi dọc thành hột trên hột dưới. *Khổ*: còn gọi là lá bìa, nó có rất nhiều tác dụng: dàn sợi dọc ra cho đều, lấy cỡ vải dày mỏng rộng hẹp, đẩy sợi ngang dệt thành vải v.v... "Đang còn go khổ": ở đây ý nói đang còn phải lấy go, lấy khổ, tức là xỏ hột sợi dọc vào các chân go, lỗ khổ.

Go khổ xong rồi.
 Bận lòng lắm anh ơi!
 Dem nhắc lên khung cửi,
 Dem mắc vào khung cửi.

Đương thiếu một nôi,
 Có ngang dọc mới thành.
 Dem vãi con ra giăng,
 Người mắc bàn lên suốt¹.

Suốt cho chăm chút,
 Năm bảy suốt thúc thôi.
 Chín mười suốt, suốt rồi,
 Dem thôi ra xỏ suốt.

Sợi vãi ngang xấu tốt,
 Cũng phải rúc vào trong.
 Cũng phải suốt vào lòng,
 Thôi đưa đi đưa lại.

Bà ngồi dệt vải
 Có nhọc hay không?
 Tay bắt thôi lượn vòng,
 Chân tay bà không nghỉ.

Trên đầu thoi "con ác" mỗ,

1. Suốt: ở đây có nghĩa là đánh suốt, tức là đánh sợi (ngang) thành những búp nhỏ để lắp thành lòng thoi khi dệt.

Dưới cột trục vô minh.¹
 Dệt tấm vải cho thành,
 Tha hồ ai mua bán.

Hỏi trong phường, ngoài bạn,
 Có phải rúa (như thế) hay không?
 Nghĩ rằng bông vải lắm công.²

NGHỀ BÔNG VẢI

Bài này miêu tả công việc từ khi làm đất để gieo hạt bông cho đến khi kéo bông thành sợi, mắc sợi lên khung dệt thành tấm vải. Song bài này cho ta thấy rõ hơn một số công đoạn của nghề bông vải. Tác giả bài về này không kêu ca công việc mình làm khó nhọc, vất vả, mà chỉ nói hết việc nọ đến việc kia, người đọc chỉ thấy các công đoạn liên tục kế tiếp nhau. Vì thế, bài về khá sinh động.

Nhớ xưa ngày trước,
 Có người khôn ngoan
 Đêm nằm tính toán
 Cân đi đo lại.

Tháng chạp năm ngoái

-
1. Con ác: hình con quạ làm bằng gỗ có buộc những dây để điều khiển go khi người dệt đập vào bàn đập. Trục: bộ phận có những cánh hoa, bộ phận dùng để cuộn vải.
 2. Theo lời người đọc cho ghi thì bài này do một số chị em ở làng Thanh Lý thuộc xã Diễn Bình, Diễn Châu đặt ra trong một đêm cùng kéo vải. Sự thực bài này phổ biến ở nhiều nơi trên đất Nghệ Tĩnh.

Bắt trâu ra cày.
 Bước sang năm nay,¹
 Bừa đất cho nhỏ.

Đất đã nhỏ rồi
 Em vùi bông xuôi
 Bông đã mọc rồi
 Em ra phân cội².

Thương thay một nỗi
 Em đi từng hàng
 Cuộc đã tra gang³
 Em vun vào cho nó.
 Em tựa vào cho nó.

Cây nào nho nhỏ
 Em tĩa quách ra⁴
 Đến rằm tháng ba
 Em ra ngắt ngọn.

1. Hai câu sau có người nhớ

Cày xong mười lăm ngày (ngày)

Đem bừa ra, bừa đất cho nhỏ.

2. Khi trồng bông người ta tĩa vào mỗi hố nhiều hạt bông. Bông đã lên rồi, người ta tĩa bớt cây nhỏ, cây con, chỉ để lại một vài cây cứng cáp. Đó là phân cội hoặc phân gốc.
3. Cuộc cùn đem ra thợ rèn để thợ rèn bỏ gang vào rèn cho sắc, gọi là tra gang.
4. Đã phân cội như trên rồi, song số cây vẫn còn nhiều, nên bông lên đến một mức nào đó lại tĩa bớt đi.

Đầu thì đội nón,
Tay ngắt ngọn bông.
Có thể là không
Người ta đàm đạo.¹

Đàm đạo rày viếng mai thăm
Đến rằm tháng năm
Đua nhau nó nở.
Rùng rùng nó nở.

Em về đi chợ
Mua bị sấm cần
Một đôi ba lần
Em về em kéo (kéo).

Có người khôn khéo
Sấm sửa quay mo
Mo lo thân mo²
Ngồi ôm con cuốn.

Mũi quay anh uốn
Đã thẳng băng băng
Vải tốt mần rã
Em trấn (nhúng) vào nước.

Trấn cho sùng ướn

-
1. *Đàm đạo*: đây ý nói bàn bạc trao đổi với nhau xem là bông đã ngắt ngọn được hay chưa
2. Mo để làm bù dãi đựng con cuốn (có nơi gọi là con cúi).

Em nhồi vào côm
 Dem bỏ vào mông¹
 Vo đi vát lại.

Côm ngấm vào vại,
 Dem phơi nắng cho khô.
 Vày lo thân vày²
 Quay như chong chóng.

Ống lo thân ống
 Quay đi cho rồi
 Bàn mắc ra ngồi
 Cu duy cúc thuy(?)

Cọc mấy lần nằm nghỉ³,
 Ra đứng chằng đường
 Thép nghĩ mình sang
 Đưa vào hoa củi.⁴

Chận đàng lại hỏi
 Ở nào khổ go.⁵

-
1. *Mông*: có lẽ là cái vên để đập vại.
 2. *Vày*: công cụ dùng để làm tơ sợi vại ra khi ráo vại bằng côm.
 3. *Cọc*: dùng để đóng ở dọc đường hay trong một cái sân rộng để dăng sợi ở ống ra để đan sợi dọc.
 4. *Hoa củi*: bộ phận ở đầu khung củi dùng để quấn sợi dọc vào.
 5. Hoa củi, khổ, go, con ác, guốc, đập,... đều là những bộ phận của khung củi. Những bộ phận này đã chú thích ở bài trên và bài sau. Thép: thường làm bằng nửa thẳng và mỏng đặt gần trục cuốn vại để giữ mặt vại cho bằng phẳng.

Go lo thân go
Lỗ đôi lỗ một.¹

Sốt lo thân sốt,
Cho lọt lòng thoi.
Thoi lo thân thoi,
Đâm qua đâm lại.

Máy lo thân máy,²
Rút xuống đưa lên.
Ai đẹp như tiên,
Ác cũng trên đầu nó đồ.³

Đêm ngày than thở
Tỏ tí tò te⁴
Dầu ở trong be
Đem ra mà đốt.

Vỏ dừa lòng tốt⁵

-
1. *Lỗ đôi lỗ một*: là ở go, muốn cho vải dày và rộng thì dùng go lỗ đôi, còn khổ vải bình thường độ 40 cm thì dùng go lỗ một.
 2. *Máy*: ở đây nói bộ phận trong khung cửi dùng để điều khiển làm cho khung cửi có thể hoạt động được.
 3. *Ác*: con quạ bằng gỗ ở bộ phía trên khung cửi, có buộc dây ở đầu và đuôi, cử động lên xuống theo guốc đập, làm nhả 2 hàng sợi dọc để thoi đưa sợi ngang vào.
 4. Tiếng kêu của con ác trên khung cửi.
 5. Miếng vỏ dừa này tựa như bàn chải. người dệt vải thường dùng miếng vỏ dừa chấm vào đĩa dầu bóng, chải vào khổ để sợi dọc của cuộn vải xuống lên được trơn, không mắc.

Chải khổ thương thay
Cả đêm lẫn ngày
Không cho áo mặc.

Ông lão ngúc ngắc
Không được điều gì
Guốc không hay đi¹
Nhảy lên nhảy xuống.

Những điều sung sướng
Để cho mũi văng²
Vải tốt mần rã
Em lấy dao em lắt.³

NGHỀ CHẴN TẮM

Để tầm, để tầm
Để lứa đầu năm,
Để tầm thành tốt
Đến chừng ăn mốt,
Cho chí ngủ lên,
Vận khá làm nên,
Trần nông trần đuổi

-
1. *Guốc*: tức guốc đạp điều khiển các mũi dây khi dệt vải.
 2. *Mũi văng*: văng tựa cánh cung, có 2 mũi cắm vào 2 mép của tấm vải, sát với khổ cũ, cho bề rộng của tấm vải căng ra, để dệt.
 3. *Lắt*: tức lắt cái mũi nổi khi sợi dọc hoặc sợi ngang của cuộn vải bị đứt.

Ống tầm đậm đuôi
 Cái kén vàng lơm
 Nở bán mớ ươm
 Tơ tơ lụa lụa
 Cậu giàu thóc lúa
 Lại có tơ tầm.

NUÔI TẦM ĐỆT LỤA

Bài này nói về nghề "nuôi tầm đệt lụa". Các công đoạn của nghề tầm tơ cũng tương tự như các công đoạn của nghề bông vải. Khác chăng là từ kén thành sợi tơ, từ bông thành sợi vải.

Tác giả bài về này miêu tả công việc từ khi nuôi tầm lấy kén cho đến khi đệt thành tấm lụa. Tác giả cho rằng nghề mình rất là cao quý, vì có kẻ ở lầu vàng cũng lo việc tầm tang và biết bao mỹ sắc nữ tài cũng làm nghề đệt tơ lụa, mê mải với nghề đệt tơ lụa, bởi lụa có thể thành gấm và được những nơi cao sang phú quý ưa dùng.

Chữ rằng "Tầm chúc nữ công"¹
 Thung dung xuân tiết, gió nồng xuân tiêu.²
 Ai nấy cũng dập dìu,
 Việc tầm tơ vui vẻ.

Ngày xưa đà có kẻ,
 Ở tận chốn lầu vàng,

1. *Tầm chúc nữ công*: ý nói nuôi tầm là một trong những công việc của người phụ nữ.

2. *Xuân tiêu*: đêm xuân.

Chăm lo việc tằm tang
Để dấy (dạy) người thiên hạ.¹

Khi giăng hai thông thả,
Ta chọn kén để dành.
Gà cục túc kêu canh,
Dạ bồi hồi bực tức.

Đêm năm canh nằm thức,
Chỉ mơ bướm màng ong,
Chỉ rày ước mai trông,
Cho đến kỳ tằm rựa.²

Khi trứng tằm mới nở,
Ăn mốt đến ăn hai³
Lo bưng bít trong ngoài,
Cơn gió mưa phải cữ (kiêng)
Chốn lằng (nhặng) ruồi phải cữ.

Rày gìn rồi mai giữ
Cho đến lúc ăn lên⁴

-
1. Dùng điển bà Hậu Phi (vợ Văn Vương) nhà Chu là người nêu gương nuôi tằm, dệt lụa.
 2. Cả đoạn này ý nói ngay từ khi chọn kén để làm giống, người chăn tằm đã lo đêm ngày, mong sao cho trứng mau nở và nở đều.
 3. *Ăn mốt ăn hai*: tằm đã lột lần thứ nhất, lần thứ hai. Người nuôi tằm thường căn cứ vào những lần lột của tằm để định ra cách thức cho tằm ăn, tằm nghỉ, cách kiêng khem, v.v... Tằm ăn mốt ăn hai là tằm đã lớn hơn đầu que tằm.
 4. *Ăn lên*: thời kỳ tằm đã lớn bằng đầu dũa, người nuôi đã bắt đầu phải tốn nhiều dâu, rồi đến thời kỳ tằm ăn rồi tức là thời kỳ tốn nhiều dâu nhất. Người ta thường nói: "Ăn như tằm ăn rồi".

Ta dạo cảnh thăm miên,
Khắp vườn dâu lạch bãi.

Ngày thì lo đi hái,
Tối về lại bắt thay.¹
Ta dọn dẹp sắp bày,
Trong mười phần cho sõi (tốt, giỏi).

Lo cơm đùm, cơm gói,
Cho thấy tổ phân minh.
Nghe gà đã gáy canh,
Dầu tối tắm chẳng quản.²

Trước là vui chúng bạn,
Sau giữ việc tằm tơ.
Ai không nhớ ngày xưa:
Kẻ "nuôi tằm ăn đứng".³

Rồi một mai trời chứng,
Công khó nhọc lâu nay.
Cũng trong bảy, tám ngày,
Đến khi tằm chín rựa.

Kẻ bắt, người bủa⁴.

-
1. *Bắt thay*: bắt tằm sang nong khác để đổ phân, bỏ dâu cũ đi, nghĩa là thay chỗ nằm cho tằm được sạch và rộng thoáng hơn.
 2. Đoạn này ý nói phải cất công dậy sớm để đi mua dâu.
 3. Tức là lấy trong câu tục ngữ: "Làm ruộng ăn cơm nằm, nuôi tằm ăn cơm đứng".
 4. Bắt những con tằm đã chín ra khỏi nong. *Bủa*: tức là thả tằm chín lên ổ rạ cho nó làm tổ nhả tơ.

Nao nức tổ thầy,
May thật thậm là may!
Được mười phần trọn vẹn.

Người ta tay bóc kén¹
Người lựa mỗi ươm tơ.
Vòng nhật nguyệt đầy đưa,
Biết chừng mô sẵn vắn.²

Tơ một màu vàng thắm,
Đường văn thể rõ ràng.
Được lộ cảm thể hoàng³
Không thua chi những giá,
Nỏ kém gì những giá.

Ba tuồng kén bả (xấu)
Rồi như ốc, như trơ (sên)
Tơ rứa nói vô (là) tơ,
Múi (mối) tơ này sao xứng.

Múi tơ này đã sẵn,
Cửi họ Mạnh đã bày⁴

-
1. Khi tằm đã thành kén thì gỡ ra cho vào thùng.
 2. Ý nói sợi tơ ươm ra tốt đẹp. *Vòng nhật nguyệt*: chỉ cái guồng cuốn sợi tơ. *Sẵn vắn*: ở đây ý nói bền chắc.
 3. *Lộ cảm thể hoàng*: chưa rõ nghĩa, có lẽ muốn chỉ loại gấm màu vàng nhạt, loại gấm tốt.
 4. Dùng tích mẹ Mạnh Tử để nói việc bày khung cửi dệt lụa.

Nào ống, sót (suốt), xa, quay¹

Nào soi ngà, khô lụa.²

Giữ cánh hoa đã đỡ³

Ngồi nổi gót bà Phi⁴

Trong bát tiết tứ thì⁵

Tiếng hoàng anh thỏ thẻ,

Tiếng hoàng y thỏ thẻ.⁶

Bức hồi văn Tô Thị⁷

Đường xa tấu cung môn⁸

Được lộ cảm xuân tôn⁹

Cũng so tày hoàng đạo (?).

-
1. Tên các loại dụng cụ về công việc quay tơ dệt lụa (và cả dệt vải).
 2. Các công cụ để dệt tơ lụa.
 3. *Cánh hoa*: tức là cái trục dùng để cuốn những sợi chỉ dọc. Ở hai đầu trục có những then ngang làm tay cầm tay đỡ trong khi cuốn vào lần ra, nên gọi là những cánh hoa. Toàn bộ cái trục cũng gọi là cánh hoa. Cánh hoa đã đỡ là cánh hoa đang lăn chuyển lần sợi dọc ra, tức là đang dệt lụa, dệt sồi.
 4. *Bà Phi*: tức bà Hậu phi (Vợ Văn Vương, nhà Chu là người nêu gương nuôi tằm dệt lụa).
 5. *Bát tiết tứ thì*: tám tiết bốn mùa. Ý nói cả năm.
 6. Ý nói tiếng cót két của "con ác" trên khung cửi giống như tiếng thỏ thẻ của con chim hoàng anh.
 7. Chỉ bức gấm "chức cảm hồi văn" của người thiếu phụ họ Tô.
 8. *Xa tấu cung môn*: xe nhóm họp ở cửa cung, đây ý nói lụa được chở tới những nơi phú quý.
 9. *Lộ cảm xuân tôn*: chưa rõ nghĩa. Có lẽ cũng như câu "Lộ cảm thế hoàng" trên, chỉ loại gấm tốt, được nhiều người ưa chuộng.

Cũng là nghề nữ thảo,
 Ngồi dệt gấm phòng hương.
 Chàng đeo thẻ gấm vàng
 Ngồi trên khung không dệt.¹

VỀ NUÔI CÁ CON

Tổng Thượng Mảo huyện Siêu Loại phủ Thuận Thành có hai làng: Mảo Điền Đoài, Mảo Điền Đông đều có tên nôm là làng Chằm. Ở đây cư dân phải vượt đất để xây làng xóm, nhà cửa nên đã tạo ra nhiều ao hồ, thung lũng, thích hợp cho nghề nuôi cá con.

Bài về dưới đây ghi lại thời điểm ra đời của nghề nuôi cá con (Tự Đức thất niên - 1854) và sự vất vả khó nhọc của nghề này.

Kể từ Tự Đức thất niên
 Hai làng Mảo Điền thả cá xi xao
 Tối đến thì phải tát ao
 Tay vô, tay vớt tay nào còn không
 Hai chân nhảy xuống vầy vùng
 Rong rêu nó bám còn không chỗ nào
 Ròng, mương nó nhảy lao xao
 Nhảy lên ngụp xuống nước ao ngập đầu
 Việc xong ai nấy bảo nhau

1. Ý nói xưa có người mãi mê ngồi dệt gấm, quên cả chồng về với án phong hầu. Ở đây cũng nói sự mãi mê dệt lụa của người vợ, dù chàng đeo thẻ ấn vàng về cũng vậy.

Sớm mai cơm nước ra cầu nghỉ ngơi
 Nói khoác một tắc đến giờ
 Trăm kia, nghìn nọ không người nào thua
 Tháng tám người hện đến mua
 Rồi hện đến mùa, người giả cho ngay
 Ai ngờ cá lại biết bay
 Sao xưa nó đặc nay rày loãng không
 Giờ ơi! Sao ở không công
 Ao thuê tiền muốn còn mong nổi gì
 Giờ sinh lưới hồng làm chi
 Để cho phường bạn ra đi thế này
 Ăn thì mặn nhạt đắng cay
 Tối nằm ổ rác như cây trong hang.

NGHỀ THỢ MỘC

Thợ mộc, thợ mộc!
 Đẽo bào ky cúc
 Chạm trở tối ngày
 Khéo léo chân tay,
 Đường vân chỉ đậm,
 Lèo giường lèo ghế
 Chỉ liễn ngoài trong
 Ông thợ khôn ngoan
 Ai ai cũng muốn
 Lệnh trên phán xuống
 Thưởng thợ bằng vàng
 Phú quý giàu sang.

ANH ĐÂY LÀ THỢ MỘC

Người thợ ngày xưa nói chung không được tôn trọng: xã hội xếp họ vào hàng thứ ba dưới sĩ và nông. Tuy nhiên cũng có ý kiến chống lại với quan niệm đó. Đây là bài lấy lời một anh chàng tuy mới đi làm nghề mộc, song anh ta rất tự hào về nghề nghiệp của mình. Anh là con nhà giàu có, nhưng anh vẫn đi làm nghề thợ mộc, và từ làm được cái nhà hạ con con, tiến lên anh sẽ làm được đình đền. Lúc đó, thiên hạ đều biết tài của anh, cậy anh đến làm nhà, tiền công anh sẽ gánh về kìn kìn. Hơn nữa anh sẽ được sắc vàng vua ban. Làm thợ mộc như thế ai mà chẳng tôn trọng.

Nhà em phú hữu thông dong
So ra nghề thợ mộc con dòng cũng đi.
Đầu hạc, đuôi ly¹
Chi chi anh cũng biết.

Mực tàu chỉ quyết
Anh cũng đã làm
Hoành tải, thép cam²
Anh đang cưa mãi mãi,
Anh đang sàm mãi mãi.

Nhủ sàm anh đang hời,
Mới đi năm đầu

-
1. *Có người nhớ*: chạm phượng, long, li, qui.
 2. *Hoành tải, thép cam*: những bộ phận trên mái nhà. Hoành tải còn gọi là đòn tay, gác từ vì nọ qua vì kia, để trên đó gác cầu phong (rìu) qua.

Nghĩ đang còn lâu
 Khi nào rồi cũng biết.

Trong bụng đã quyết
 Đi ba năm tròn
 Nhà hạ con con¹
 Anh làm cũng được.

Nỗi niềm sau trước
 Anh than lại với nường
 Sĩ, nông, công, thương
 Xin em đừng cân đo.²

-
1. *Nhà hạ*: còn gọi là nhà hạ chạm, một kiểu nhà có đường hạ xuyên suốt qua các cột chính của vì nhà, để trên đó thường làm chạn gác.
 2. Từ đây trở xuống có một dị bản như sau:

*Em tham nơi giàu có.
 Bỏ sĩ tử văn nho.
 Em cũng chẳng lấy học trò
 Số trời xanh đã định,
 Số nam tào đã định.*

*Em đã quyết tính
 Vui duyên cùng kẻ phú gia.
 Lo việc cửa nhà,
 Duyên số sinh ra,
 Phải rằng chịu vậy.*

*Anh về làm nhà bẫy,
 Đủ mực, mọ trong tay,
 Suy ra nghề cày,
 Anh đây không kém.
 Lòng anh đã quyết*

Đừng tham nơi giàu có
Bỏ nghề thợ không thương
Nghĩ lại cho tường

*Làm nghề mộc cho tinh.
Làm cái nhà cho xinh
Cho mọi người đều biết.*

*Nhà anh chạm lưỡng long triều nguyệt.
Chạm tam hũu, tứ linh. (a.1)
Chạm cửa võng, nghi đình (a.2)
Chạm vũ môn cá vượt.*

*Trên quá giang cách biệt (a.3)
Dưới anh chạm bá nhang cổ cấm.
Mười người nhất tâm,
Trăm người như một...*

*... Kè thời khen tốt,
Người lại khen tài.
Thiên hạ trong ngoài
Người đi coi tắc lười. (a.4)*

*Mộc anh làm đã giỏi,
Em mang giỏ chạy theo.
Giữ gạo hết niêu treo,
Tính làm sao đây bạn!
Nghĩ thế nào đây bạn.*

- a.1) *Tam hũu*: Do chữ "tuế hàn tam hũu", tức ba thứ cây tùng, trúc, mai, chịu được lạnh về mùa đông. Tứ linh: long, li, qui, phượng.
a.2) *Cửa võng nghi đình*: những bức diềm bằng gỗ chạm thường đặt ở cửa chính.
a.3) *Quá giang*: thanh gỗ dài đỡ hai mái nhà xuyên suốt qua 2 cột chính và bắc từ tường này sang tường kia.
a.4) Ý nói người đi xem thần phục.

Lấy anh đây mà cấy,
Lấy thợ này mà cấy.

Đình đèn, nhà bầy
Đủ mёo trong tay
Đã cấy đến anh rồi
Anh làm cũng được.

Khi đà y ước
Bá nhang cổ cầm (?)
Làng đã nhất tâm
Mười nghìn như một.
Ngày dựng rật rật
Thiên hạ trong ngoài
Rủ chắc (nhau) đi coi
Ai ai đều tắc lưỡi:
Thật là ngôi thiên trụ.
Trước làng đà bàn nhủ,
Định tiền cọc sáu trăm
Thấy đều dựng lừng lừng,
Sau cả thưởng một ngàn,
Tiền gánh kìn kìn,
Bạc bầu rích rả.

Bốn mùa xuân hạ,
Không biết chi nắng, chi mưa¹
Giá như nông nghệ cấy bừa

1. Ý nói làm thợ mёc chỉ ngồi trong nhà mà đợc, đёo không phải dẫu dãi nắng mưa.

Gió mùa đông phải chịu
Nắng mùa hè phải chịu.

Anh đây cửa bào đục đẽo,
Cũng ghè rượu vui thay.
Suy ra nghề này
Anh đây đà sụi.

Suy ra nghề thợ ngói
Dầu đắp được rồng mây
Nhồi đất luôn tay
Cũng chân bùn tay lấm.

Anh ngồi anh gấm
Gấm hết nguồn cơn
Giá như nghề thợ sơn
Cũng thậm chưng khó nhọc.

Mộc chưa làm được,
Xách giỏ chạy theo.
Gạo hết niêu treo,
Biết mần răng đây bạn,
Biết răng chừ đây bạn.

Biển hồ lai láng,
Mọi đồ vật trong nhà.
Từ cái giường em ngã lưng ra,
Đến chiếc ghế song loan em ngồi nhởi.

Cổ hương án thờ tổ tiên đỏ chói,
Cùng cái bàn em tiếp khách tình chung.

Cái rương em mở mở phong phong,
Do bàn tay anh làm ra cả,
Do đục cửa bào của anh ra cả.

Anh đi làm thợ,
Đã khắp đó đây.
Đánh bóng quang mây,
Khắp tỉnh Nam tỉnh Bắc.

Cầu mô anh cũng bắc,
Miếu mô anh cũng làm.
Anh chạm được con phượng hoàng,
Giải đồng tâm nhỏ xuống,
Giải kim tông nhỏ xuống.

Có sắc rồng vua thưởng
Có chữ vàng vua ban
Về bái yết đình trung
Gấm làm thợ mộc như anh
Thiên hạ mà mấy kẻ.

Chẳng mảnh tre sáo vẽ
Chẳng dù ngựa nghênh ngang
Chẳng có quan sang,
Anh đây chỉ là tay làm thợ.

LÀM THỢ RÈN NHƯ ANH ĐÂY

Lò rèn, rèn ra thỏi sắt và rèn ra cả công cụ. Thợ rèn ở Nho Lâm thường ngồi tại chỗ, tức là ở làng mình, ít khi đi xa. Tuy

nhiên, một số thợ rèn cũng phải đi rèn ngoài làng mình - rèn rong. Bài về này nói về một anh thợ rèn rong, thường chỉ 2 người, 1 chủ 1 thợ. Đi hết làng này qua xã khác, mỗi nơi ngồi vài ba ngày, có khi dăm bảy ngày, tùy lượng công việc ở nơi đó cần đến thợ rèn. Bài về này là lời của một người thợ rèn rong. Anh ta nói khá trung thực về tính cách nghề nghiệp của mình. Đúng là: "Ai nói mặc nói, tha hồ miệng thế khen chê, cứ vững như đê, trơ như hòn sắt nguội".

Làm trai cho đủ mọi nghề,
Cửa quyền tuy rộng chớ hể vào ra.
Đi đâu lấy đó làm nhà,
Lều tranh một túp vậy mà thành thoi.
Giang sơn lắm bức anh tài,
Ra công rèn dũa dùi mài cho nên.

Đến như những kẻ ngu hèn,
Như hòn sắt nguội cũng rèn cho ra.
Làm cho bỏ cái công ta,
Tuy rằng tiện nghệ cũng là tài danh.
Nông thôn cho chí thị thành,
Ai ai cũng cậy đến anh hằng ngày.
Làm thợ rèn như anh đây
Nỏ mực nỏ thuốc
Chỉ uốn nắn trên tay
Ngự trên bệ cả ngày
Đập lấy tiền thiên hạ
Dũa lấy tiền thiên hạ.

Không kỳ chi quen lạ
Nỏ kẻ chi sắc không

Hễ thấy hơi đồng
Là chà cho đến thép.
Nào kìm nào kẹp
Nào búa nào đe
Hiệu lệnh phải nghe
Kéo tính ông này nóng nẩy.

Không kỳ chi trái phải
Không nghĩ chi nóng mềm
Đã nắm lấy kềm
Thì làm cho toé khói.

Ài nói mặc nói
Tha hồ miệng thế khen chê
Cứ vững như đe
Trơ như hòn sắt nguội.

Ai vội đứng đợi,
Ai không vội thì về.
Còn ai thích ngồi lê,
Ngồi bên lò ta trạo chuyện.

Đầu làng cuối huyện,
Một xã năm bảy ngày.
Nghe tiếng anh đây,
Đập đe đập hét.

Dao liềm cùn mang đến hết
Cuốc thuổng hỏng đưa đến ngay
Hết tháng cuối ngày
Đem tiền về cho em tậu ruộng.

LÒ RÈN ĐÔNG HỘI¹

Ở Nho Lâm, kéo theo nghề khai quặng sắt, nghề luyện sắt là nghề rèn sắt. Buổi thịnh thời lò rèn ở Nho Lâm cũng xấp xỉ với lò hồng. Dụng cụ lò rèn gồm một bể thổi, các loại đe to nhỏ, các loại búa và kìm to nhỏ. Vật liệu là sắt chai đã chẻ tư và than củi. Đồ đạc làm ra thường là: lưỡi cày, lưỡi cuốc, bàn vét, lưỡi hái, các loại đao, loại cưa, đục, tròng, v.v... Đồ sắt Nho Lâm đã nổi tiếng một thời, khắp trong tỉnh và ngoài tỉnh.

Bài về nói về công đoạn rèn chai tức thổi sắt, từ thổi sắt mới rèn ra các công cụ như đã nói trên.

Khi tề ăn đậu ở đâu,
Mà giữ rèn thổi với nhau giữa này.
Đất Đông Hội khoán ni
Cũng nhờ ơn các thợ.

Có đông thì chớ
Đừng qui cẩu mà râu²
Dù thổi rèn với nhau
Cho vui cười mát mẻ.

Thợ thì sức khoẻ
Cho vững tay kềm

1. Đông Hội là một khoán (xóm) của xã Nho Lâm. Ở đó xưa kia có lò rèn nổi tiếng. Đây là lò rèn ra chai (thổi sắt) chứ không phải là lò rèn ra công cụ.

2. *Đừng qui cẩu mà râu*: đừng cần nhằn mà buồn.

Bạn đập cho êm
Ba chai rồi sớm.¹

Lò thì tốt lợm²
Mỗi tảng năm thanh³
Sắt rèn cho xanh
Một chai năm chục.⁴

Nhờ ơn ông Phúc⁵
Đông Hội khoán ni
Dù bán chai đi
Tiền không lấy được.

Hắn mua con trước⁶
Hắn trả con sau.
Sai con đi hầu.
Sai ghí đi hỏi.⁷

Ông mụ hắn nổi
Don lăm tơ mà⁸

-
1. *Hòn chai*: tức hòn sắt nấu từ quặng ra, thường nặng từ 25-30 khoảng. Mỗi lò hong một ngày nấu được ba hòn chai.
 2. *Lợm*: chỗ chính giữa lò hong, nơi sắt chảy xuống.
 3. Ý nói mỗi hòn chai có 5 thanh sắt. Hòn chai sau khi luyện chặt thành 5 miếng sắt.
 4. *Một chai năm chục*: năm chục "tiền", mỗi tiền 10 trừ tiền đồng tức quan tiền.
 5. *Ông Phúc*: Ông chủ lò rèn ở Đông Hội.
 6. *Con*: tức hòn chai.
 7. *Ghí*: Tên địa phương, tức là gậy, là vợ.
 8. *Don lăm tơ mà*: cũng như hay lăm kia mà.

Bớt lại cho choa
Vài tiền cứu vốn.

Đi lượt ba, lượt bốn
Đi lượt chín, lượt mười
Lấy hết tiền rồi
Không lưu chi mà nể.

Đã nên là tệ
Một mớ chè pha¹
Bay bán cho choa
Ba mươi đồng một gánh.²
Có tiền thì gánh
Không có tiền thì tránh cho khỏi lò
Đừng có rờ vô
Choa cho què cẳng.

Chè pha thì nặng
Để cả đồng đó mần chi
Rồi cũng xúc đổ đi
Không cho, bốc đi một nạm³
Không cho, đeo (đem) về một nạm.

-
1. *Chè pha*: quặng sắt còn lại sau khi nấu, dùng đổ đường, làm sân, trộn với vôi vữa để xây trát.
 2. *Ba mươi đồng*: tức ba mươi trư (đồng) tiền đồng. Đây là lời hỏi mua "chè pha" hay còn gọi là cắt sắt của những người quanh vùng.
 3. *Ba khổ* về trên là lời đối đáp giữa người mua "chè pha" với phường rèn Đông Hội. Một bên thì đòi đắt giá, một bên thì không muốn thế. Một nạm: tức một nắm.

VỀ CÁC THỢ

Nay mừng các thợ trong làng,
 Thợ mộc, thợ xẻ, thợ nan, thợ nề
 Thợ mộc khéo chạm con quì¹
 Khéo chấp con hạc để đi đường tàu²
 Nay làm gác phượng, kim lâu³
 So về thợ khéo đứng đầu nghề công⁴
 Khéo tạc phượng, khéo trở rồng,
 Ôn vua được rước sắc phong vừa rồi
 Thợ nề tài cả em ơi!
 Tường cao nghìn trượng ngút trời cũng xây
 Tay bai (bay), tay thước nân nẩy⁵
 Khi thì đắp nạ⁶, khi xây lầu đài
 Thợ xẻ tính nét khoai thai
 Mực tàu kẻ thẳng không ai dám bàn⁷
 Thầy thầy tớ tớ nghênh ngang,

-
1. *Con quì*: con rùa, một trong "tứ linh" (long, ly, quy, phượng) dùng để chạm trổ trang trí trong nhà.
 2. *Đường tàu*: các phiến gỗ nằm trên hàng cột hiên trước để đỡ mái trước. Các đường tàu thường có chạm chim hạc, các loại con trong tứ linh để trang trí.
 3. *Kim lâu*: lầu vàng.
 4. *Nghề công*: nghề thủ công, một trong 4 nghề xưa, sĩ, nông, công, thương.
 5. *Nân nẩy*: ở đây ý nói "trau chuốt, cẩn thận".
 6. *Nạ*: đắp con giống trang trí trên mặt tường.
 7. *Nẻ*: bật dây. Cả câu lấy ý của câu tục ngữ: "Thẳng như mực tàu".

Trước đám nhà trước, sau làm đám dân
 Trong tay mực thước không lầm (nhầm)
 Chồng rường cây gỗ chấp mâm mới màu
 Thợ nan đan bản¹ đan gầu
 Đan từ xiển cọt² mừng dẫu³ mới là
 Thước đan nống (nong), tắc lại đan nia⁴
 Thân thơ ngày Thuấn⁵ mùa hè nghênh ngang
 Bỗng may thiệp mới gặp chàng
 Đã đành phận thiệp duyên vàng phải vay?⁶
 Lạ lòng anh mới tới đây
 Bây giờ kể đến thợ may có tài
 Dem ra đấu trí cho hay
 Ra tay thước, vạch không ai đo bằng
 Đường tà, đường chéo, đường thân.
 May từ cái áo cử nhân, tú tài
 May áo chèn, may áo dày
 May áo phượng múa rồng bay mới là⁷
 May rồi lại mặc cho ta
 Cùng là quần lượt áo là phủ che

-
1. *Bản*: gầu tát nước bằng tay.
 2. *Xiển cọt*: loại mừng nhỏ, có nắp.
 3. *Mừng dẫu*: loại mừng nhỏ, đẹp, đan rất cầu kỳ.
 4. Tính theo thước ta (một thước ta bằng 40cm).
 5. *Ngày Thuấn*: ngày thông thả thanh nhàn (lấy tích ở Trung Quốc xưa: thời Nghiêu Thuấn là thời nhân dân no ấm thái bình).
 6. *Phải vay*: chữ "vay" hay dùng trong văn học dân gian và truyện nôm trước kia:

Như nàng lấy hiếu làm trinh
 Bụi trần vẫn đục được mình ấy vay?
 (Truyện Kiều)

7. Chỉ loại áo chầu thêu phượng thêu rồng ngày trước.

Thợ Nhồi đục những giống gì?¹
 Đục con người ngọc mà đi hài vàng
 Đục ra đôi dây thanh lan²
 Trong triều phượng múa, ngoài làng thành thoi
 Phòng khi chàng có đi chơi
 Mời chàng nghỉ lại chơi đôi ba ngày.
 Ấm xà tích, khay vinh qui³
 Lấy trâu thiếp đãi một khi chàng mời
 Thợ sơn người thế trên đời
 Sơn từ gác phượng, những nơi tường đào.
 Sơn lọng chớp bạc, sớm ngựa long châu
 Ôn vua bái tạ quì râu trăm mùi
 Mùi sơn lạt, mùi sơn tươi
 Mà mùi sơn hãm, sơn bồi nghiêm trang
 Mùi thiếp bạc, mùi trở vàng
 Xong rồi lại hoạ một đàn tiết chi
 Thợ vẽ vẽ những giống gì?
 Vẽ tranh thập diện mà đi...⁴
 Vẽ vô bức trướng thanh lan
 Hoa vô diêm chỉ để nàng thêu theo
 Hay là nghĩ phận giàu nghèo

-
1. Thợ đục đá ở núi Nhồi Thanh Hoá.
 2. *Thanh lan*: có lẽ là các hàng lang, lan can dùng trong các công trình có trạm trổ rồng phượng tinh xảo.
 3. *Ấm xà tích*: ấm có chạm tích về rắn. Khay vinh qui: khay có chạm cảnh "vinh qui bái tổ" của các vị tân khoa ngày trước.
 4. Câu này sót mấy chữ. Tranh thập diện: loại tranh vẽ cảnh trừng trị kẻ gian ác trên trần sau khi chết xuống âm phủ rất ghê rợn. Loại tranh này ngày trước nhà chùa hay dùng để răn người phải ăn ở nhân đức, hiền lành.

Công vay nợ trả cố theo học hành
 Thợ xay người thế cũng xinh
 Nhất mộc tứ trụ ngoài thành bằng tre¹
 Ngày xưa ông cống, ông nghề
 Cũng nhờ đôi thớt xay tre nên mà
 Tớ thấy là kẻ lương gia
 Nhất trên vạn mộc, dưới mà dăm xay?
 Thợ nhuộm người thế cũng tài
 Giống chàm mà nhuộm được hai ba mùi (màu)
 Lam xanh sao khéo tô bồi
 Còn như giống nhiều, giống sồi đã quen
 Mùi quảng đại (?), mùi hoa hiên
 Mùi phẩm lục lại mùi huyền ô giang²
 Khen thay bác mẹ nhà nàng,
 Khéo nhuộm mùi đỏ, mùi vàng, mùi xanh
 Đôi bên xe mối chỉ tình,
 Tài này sắc nọ cho rành đồng cân
 Xa xôi xích lại cho gần
 Mà coi thợ bạc đang nung nấu vàng
 Từ ngày lửa bén hơi than
 Vàng ba chục bảy kéo ngang vàng mười
 Vàng đồng, vàng lá em ơi
 Có khi biết cả xà tích, ống vôi, ấm trà³
 Có khi biết cả lược ngà
 Trông xem cái lược đánh ba, bốn đồng

-
1. *Nhất mộc, tứ trụ*: tả cái cối xay, ở giữa có cái "ngõng xay" là nhất mộc, bốn chân xay là "tứ trụ".
 2. *Mùi huyền ô giang*: mùi là "mầu" (tiếng cổ): chỉ màu đen.
 3. *Biết*: nghĩa cũ ở đây dùng với nghĩa "làm đến cả...".

Bản lễ, khoá tráp niêm phong
 Mở ra lại thấy vợ chồng người ta¹
 Thợ rèn khôn khéo thay là
 Cứng như sắt nguội nung ra lại mềm
 Trong nhà đôi thợ đàn em
 Khéo tôn quan bác mà rèn cho tinh²
 Một đe hai búa rập rình
 Chè tàu thuốc giấy ra tình vẻ vang
 Rèn nên cái đục cái chàng
 Rèn cái bào thẳng, bào ngang mới là
 Rèn riu, rèn búa cho ta,
 Rèn con dao cạo để mà cạo ngôi
 Phòng khi dao cạo gặp người
 Vẻ vang càn ngọc những nơi anh hào
 Kê đùi, kê vế cùng nhau
 Kê trên người dưới, giường tàu lét ngang³
 Bồng may thiếp mới gặp chàng
 Đã đành phận thiếp duyên vàng dài lâu
 Minh về ta những âu sầu
 Còn như thợ lưới bể sâu khôn dò
 Bể sâu thời đánh cá to
 Tốt gió lại chạy buồm lò cho êm⁴

1. Chỉ những cảnh chạm khắc trên các đồ dùng bằng bạc.

2. Lò rèn thường chỉ có 3 người: 1 thợ cả, 2 thợ phụ đánh búa và kéo bể.

3. *Giường tàu*: giường chạm kiểu Trung Quốc, đây cũng chỉ là sự ước lệ, ý nói "giường sang trọng". *Lét ngang*: liếc ngang. Cả câu ý nói: anh em bè bạn ngồi trên giường sang trọng cùng nhau vui vẻ, thân mật.

4. *Buồm lò*: buồm loại nhỏ, chạy với tốc độ trung bình.

Mành kia lại có nóc kên¹.
 Gõ vênh khéo lựa mới nên thợ cày
 Thợ cày khôn khéo ai tày,
 Đo mũi, trở náng không ai mực thăm²
 Sau ra ném lát cày lên³
 Cấy trăm thứ lúa cốc hoà phong đăng⁴.

NGHỀ CÀO HẾN

Một số làng ở ven sông nước lợ như các làng thuộc xã Đức Quang, Đức Lâm (Đức Thọ), Nam Tân (Nam Đàn)... thường có nghề cào hến, một nghề phụ của nông dân. Vốn liếng chẳng hết bao nhiêu, nhưng có thức ăn hàng ngày và đôi khi đem chợ bán để kiếm thêm đồng trâu, đồng rau. Bài về này ca ngợi nghề cào hến, coi nó là một lối kiếm ăn tương đối dễ dàng mà không phải tuỳ lụy ai.

Ngồi buồn đặt một chuyện về
 Để phùng cào ta nghe,
 Nghe chuyện về sau trước.

Giữ dân ta ao ước,
 Ước nhiều hến dưới rào (sông).
 Ai ai cũng đi cào,
 Cũng đủ điều no ấm.

-
1. Nóc kên: thuyền lớn, sức tải nhiều.
 2. Ý nói: đo mũi cày, trở náng cày có kích thước rõ ràng không thể chỉ ước lượng ánh chừng được.
 3. Cái cày tốt, khi cày đất guộn lên (ném lát) thành luống gọn gàng.
 4. Vốn từ câu "Phong đăng hoà cốc": mùa màng tươi tốt.

Giữ ta ngồi ta gắm:
 Làm chi được nhiều tiền?
 Kẻ cày ruộng quan điền,
 Kẻ chợ dưới làng trên,
 Cũng một ngày quan chẩn.

Kẻ cào tay, cào lặn,
 Người cào tước, cào lưng¹
 Hén thì bán vô chừng,
 Khi năm đồng ba đồng,
 Khi năm đồng, bốn trự (chữ).

Có của ăn của trữ,
 Nỏ phải tùy lụy chi!
 Nóc (thuyền) ai, nấy cứ đi.
 Lên Lâm Thao (?) ơ bạn!
 Xuống dò choèn ơ bạn.²

Khi trăng tắt sao lặn,
 Khi gà gáy sao tàn.
 Nghe tiếng hú, tiếng van:
 Người kêu "con" cũng có,
 Kẻ kêu "vợ", kêu "chồng" cũng có.³

1. *Cào tay, cào lặn, cào tước, cào lưng*: chỉ các động tác khác nhau khi bắt hén nước cạn hoặc nước sâu...

2. *Đò choèn*: đò nhỏ để đi cào hén.

3. Đây là tiếng kêu "hú" trong khi đi cào hén. Khi đi củi họ cũng dùng tiếng hú này.

Cào lạo xạo mọi chỗ,
Giắt nhỏ nhỏ tròn tròn¹
Xúc lên nốc cho vun,
Chèo nốc về tổ mả.

Kẻ có o (cô), có mự:
Người có cháu, có em,
Chực ở bến ngày đêm,
Chỉ hỏi thăm hỏi dọ².

Nốc đã về đó,
Sắm đôi vựa, đối giành³
Ra lật đá cho lạnh⁴
Rửa, đem về ta lọc (lược).
Mần hén không khó nhọc,
Người thì bắc lên lò,
Kẻ thì đổ vô vò⁵
Gánh van làng van xã.

-
1. *Giắt*: cũng thuộc loại hén, nhỏ hơn hén, ăn ngon hơn hén. Ở Nghệ Tĩnh có câu: "đi quanh đi quất không bằng nước giắt chợ Cầu", chợ Cầu ở xã Đức Lâm, nằm bên sông Lam.
 2. Đoạn này chỉ người nhà đón thuyền hén về. Hỏi thăm hỏi dọ: ý nói mỗi lần có thuyền đi cào hén về thì người nhà có thuyền đi bắt hén, chạy ra ven sông hỏi xem thuyền nhà mình sắp về chưa và hôm nay hén cào có được nhiều không.
 3. *Vựa*: cái rổ lớn miệng rộng bằng cái nong, thường dùng để đổ hén từ dưới thuyền lên.
 4. Chỉ có công việc lật đá lẫn vào với hén, khi hén đã đổ vào vựa.
 5. Những người đi bán hén thường có cái vò nhỏ đựng nước hén.

Người một mớ, một rá,
Cũng đổ lửa sáng nhà.
Cũng chao lại chao qua¹
Nấu ta ăn cho chán.

Mai chợ phiên ta bán,
Hết thì lại cào.
Thiếu chi của dưới rào,
Cũng đủ điều no ấm.
Ta ngồi ta gặm,
Trời cho hén rào ta,
Cũng là cái phúc ông cha.

ĐẬP ĐÁ NẤU VÔI

Làng Vân Tập ở cạnh lèn Hai Vai, xưa kia nhiều người lấy đá về nấu vôi đem ra các chợ trong huyện bán cho người ăn trầu. Họ khoét những lỗ nhỏ dọc đường làng để làm lò vôi. "Đập đá nấu vôi" là bài về miêu tả niềm vui lao động của những người chuyên sống bằng nghề nấu vôi.

Bài này do bà Nghị ở Vân Tập kể.

Vân Tập đập đá nấu vôi
Mồm thì thổi lửa tay loi rành rành.²
Tôi xin kể ngọn ngành

1. Tả động tác làm hén rời vỏ hén với ruột hén sau khi luộc thường gọi là dãi hén.

2. Rành rành: cây chổi xể. Câu này tả động tác người nấu vôi.

Cái nghề ni (này) rành thích¹
Bà con tui rành thích.

Lỗ khoét sâu cái huých²
Rồi đặt đá lên trên
Tôi chụm củi tôi nhen
Lửa bốc lên rần rật
Lửa bùng lên rần rật.

Hòn đá bền như sắt,
Cũng phải chín toe ra
Từng cục trắng như ngà
Đem nung vô nước lạnh
Đem nung vô nước lạnh.

Cần khôn một gánh
Đi chợ Mới chợ Lèn³
Cùng chúng bạn đua chen
Đi chợ Chùa chợ Bộng
Chợ Chùa rồi chợ Bộng.

Xuống chợ Sò đứng bóng,
Xuôi chợ Cộ xế chiều.
Chợ Mõ tôi cũng theo,
Chợ Dinh tôi cũng thuộc.

1. *Rành thích*: rất thích.

2. Người ta khoét những lỗ nhỏ dọc đường để làm những lò nấu vôi nhỏ.

3. Các chợ trong bài này thuộc hai huyện Diễn Châu, Yên Thành.

Chợ Dàn tôi cũng thuộc.

Cứ ba đồng một quẹt,¹
 Vôi nồn nà trắng tinh.
 Ai muốn sọi (đẹp) trắng xinh,
 Ăn trù (trầu) vôi Vân Tập,
 Ăn trù lèn Vân Tập.²

Miếng trù nhai dập dập,
 Hai má đỏ hồng hồng.
 Lưng em thắt khăn rồng,
 Anh chường kia liếc mắt,
 Anh dựng này liếc mắt.

Trông em giữ đã bật³
 Nhờ có thuốc có vôi
 Em có về Vân Tập với tôi thì về.

CHẲNG CHI HƠN THÚ SƠN TRÀNG

Nghề sơn tràng là một nghề vô cùng khó nhọc, vừa hao tổn nhiều sức lực, vừa phải chống chọi với môi trường khắc nghiệt nơi rừng thiêng nước độc như thời tiết nắng mưa thất thường; khi

-
1. Dùng cái que để lấy vôi. Mỗi que như thế gọi là một quẹt, giá 3 chữ tiền đồng.
 2. *Lèn*: núi đá vôi, ý nói ăn trầu với vôi nấu từ đá lèn Vân Tập ngon trầu hơn.
 3. *Bật*: xinh đẹp.

hậu ẩm ướt, thú dữ rình mò, sên, vắt, muỗi... bao quanh. Tuy thế, trai tráng nhiều làng, do đói nghèo, vẫn vượt lên mọi gian nan vất vả, xông vào rừng khai thác gỗ, để kiếm kế mưu sinh.

Bài này nói lên nỗi cực khổ của những người làm nghề sơn tràng. Song lao động bao giờ cũng là niềm vui nên nghề sơn tràng cũng có cái thú của nó. Nói thế nhưng dân sơn tràng, vì lợi ích cá nhân của mình, phá rừng không ít, làm hỏng môi trường sinh thái.

Chẳng chi hơn thú sơn tràng,
Giả ơn ông khách, đất hàng vẽ vang.
Rú cao bể bạc rừng vàng,
Ai hèn (yếu) được ít, ai sang được nhiều¹.
Đi ra kiếm cửa về tiêu,
Ai ít mua gạo, ai nhiều tậu trâu.
Đi ra mang tiếng phường nẫu,²
Vua quan gánh đủ, việc chi đâu cũng đầy,
Sang ra những kẻ làm thầy,
Bữa nì chưa có, lại chầy bữa mai.
Nói chi cũng phải dùi mài,
Cũng phải tắt bật mới moi được tiền.
Rừng xanh vượn hót khiêu van,
Dưới khe nước chảy, trên thanh màn chốn tiên.
Đi ra mong những gặp duyên,
Nắng nhiều mưa ít, bạc tiền làm sao.

1. Ý nói người đi làm nghề sơn tràng phải có sức khỏe.

2. *Phường nẫu*: phường đi đào củ nẫu. Nơi mang tiếng phường nẫu là vì phường sơn tràng có đào củ nẫu, kiếm thêm củ nẫu.

Có khi ruột xót như bào,
 Khi rúc vô bụi, sên leo khắp mình.
 Khi nhục lại có khi vinh,
 Khi có chén rượu, lại xinh miệng cười.
 Thế gian nỏ biết thì thôi,
 Chặt được cây gỗ mồ hôi đầm đìa.
 Khái mang, rấn rết bò ra,
 Đào nu, chặt ná (núa), kêu cha van trời¹.
 Ngày mưa tưởng vợ nhớ con,
 Bè gỗ, nu, ná cứ tuôn chợ Chùa.²
 Rồi có ông lái lên mua,
 Hỏi thật phường bạn, hàng giữ mấy mươi.
 Ông buồn coi của coi người,
 Hàng tôi tôi bán mười mười chẵn tiền.
 Con người không nợ không duyên,

-
1. Có lẽ ở đây sót mấy câu, một người khác đã nhớ như sau:

Chặt được cây gỗ đứt hơi
Chon von sườn núi biết thời làm sao.
Dòng trâu chuyển gỗ qua đèo,
Con bịt, con đôi, chộc neo vũng vàng. (a)
Ban ngày trời nắng chang chang
Ban đêm rét mướt, dạ bàn hoàn nước non.

- (a) Lúc kéo gỗ người ta phải dùng từ 5 đến 7 con trâu đực khoẻ mạnh và mỗi con có một vai trò nhất định. Con đi đầu là con đôi, con này có chức năng dẫn đường. Con cuối đàn là con bịt. Con này vừa phải chịu sự va đập của cây gỗ, vừa phải chịu lực cản trực tiếp của cây gỗ. Ngoài các con trên, còn có con xỉ, con lỏng nước, con tiếp bịt 1, con tiếp bịt 2.

2. *Chợ Chùa*: ở Cát Ngạn, Thanh Chương.

Hàng tôi tôi bán có quyền trăm hai.
 Hai bên mua bán lâu dài,
 Thiệt đi một giá với hai cũng đành.
 Ông buôn, buôn bán cho rành,
 Ông nào có tới ngàn xanh "sơn tràng".
 Hàng tôi thật đáng là hàng,
 Ná, nu (nâu), mét, gỗ, mai, giang rõ rành.
 Cũng là cái kiếp mưu sinh,
 Đói nghèo mới phải lặn mình rừng sâu.
 Người đời ai biết cho đâu,
 Làm sơn tràng đã dễ, lại mau kiếm tiền.
 Biết đâu nước độc rừng thiêng,
 Biết đâu sét đánh mưa nghiêng đất trời.
 Biết đâu đói rách tả tơi,
 Biết đâu ngã nước lia đời xỉa hang.
 Thế mà lại cho:
 "Chẳng chi hơn thú sơn tràng".

NGƯỢC NGÀN LẤY MÂY

Vào những tháng giáp hạt người ta thường rủ nhau kiếm vốn buôn bè. Buôn bè (hay đi bè) là rủ nhau lên vùng rừng núi Hương Khê (Hà Tĩnh) thuộc dãy Giăng màn chặt nửa, củi đóng thành bè xuôi về bán ở chợ. Cũng có người vì ít vốn nên chỉ vào chọn chặt lấy mây và gánh bộ về nhà như trong bài này nói đến. Là một nghề lao lực nhất trong những nghề lao động chân tay.

Người khôn của khó làm ăn,
 Năm ba đồng điệu¹ ngược ngàn lấy mây.
 Anh mô (nào) chịu đầu bầy²
 Đến hăm hai ta ngược.

Tiền lưng gạo mốc³
 Lên kẻ Bìn, Thủng Lự⁴
 Xuống chợ Tổng⁵ mua trù (trầu),
 Vào khe Long⁶ tắm mát.
 Ăn cơm rồi ta ngược,
 Lên trại Cốc⁷, động Nong⁸.
 Vượt qua động Nong,
 Đã thấy làng kẻ Rạng.⁹

Thấy làng kẻ Rạng,
 Lên làng Cai, làng Phùng¹⁰.
 Bóng đã bỏ (ngả) về đông,
 Vô kẻ Lào¹¹ ta nghỉ.

-
1. *Đồng điệu*: ý nói những người cùng tình cảnh như nhau.
 2. *Đầu bầy*: hay đầu hiệp, người đứng đầu, người này quen nghề hơn cả.
 3. *Gạo mốc*: ý nói chưa đầy mùng.
 4. Ở xã Thường Nga (Can Lộc).
 5. Ở xã Tràng Lộc (Can Lộc).
 6. Ở xã Nga Lộc (Can Lộc).
 7. Ở huyện Đức Thọ, thuộc hai xã Đức Dũng, Đức An bây giờ.
 8. Ở huyện Đức Thọ, thuộc hai xã Đức Dũng, Đức An bây giờ.
 9. Ở huyện Đức Thọ, thuộc hai xã Đức Dũng, Đức An bây giờ.
 10. Cũng huyện Đức Thọ, thuộc xã Đức Bồng.
 11. Ở Hương Khê.

Sáng mai vào Hối Trí,¹
 Chộ một (thấy những) núi với khe.
 Cách một cái truông ni,
 Là rừng xanh bát ngát.

Nom rừng sâu xanh ngát,
 Chộ thấy phủ trong ngoài,
 Các bạn trai tới nơi,
 Đều lạnh lùng ngao ngán.

Ngày núi khe làm bạn,
 Đêm vượn hót làm vui.
 Không tham được của trời,
 Phải mau về dưới xã.

Chặt dăm ba cành lá,
 Cắt mấy ngọn cây dang.
 Dựng lều trú đại ngàn
 Để đi về nương tựa.

Sớm mai vào sấm sủi,
 Dẫn trai bạn chớ quên.
 Nằm đừng bắc chân lên,
 Tay qua đầu chờ gác².

1. Ở Hương Khê, Hà Tĩnh.

2. Đoạn này ý nói người đầu bày dẫn trai bạn của mình phải kiêng khem trong khi xông xáo vào nơi độc nước này. Ví dụ đi ngủ đừng có gác chân hay bắc tay qua trán có thể làm cho mắc bệnh.

Nơi ăn nằm bệ rạc,
Phải chịu rửa cho qua,
Bạn đã dọn cơm ra,
Không thấy chi thi hữu (?)

Năm mười ngày hết gạo,
Ta lại tạ giang sơn
Trước rằng ta đành ơn,
Sau dè Voi tốc xuống.¹

Đi cách ba khúc động,
Mới biết sự lạc đường,
Đặt gánh lạy giang sơn,
Không tưởng chi mây đóng.

Trên vai thì gánh nặng,
Dưới cẳng thì đĩa, sên.
Gánh lại gánh trở lên,
Chộ (thấy) đoạn trường non nước.

Áo thì rách hết,
Lừa hai tấm ngang vai.
Nón không lừa (còn) lá ngoài,
Quần hai bên hai tã.

Chưa ra khỏi rú,
Mặt trời đã gác lên²

1. *Đè Voi*: nhằm đường Voi (Hương Khê) mà đi xuống.

2. *Gác lên*: gác núi, ý nói mặt trời đã lặn.

Thấy ông đầu hiệp Long¹
 Đã bỏ (ngã) mềm như chuối.
 Rừng sâu trời tối (tối),
 Biết ngã dựa vào đâu.
 Bụng thì đói đã lâu,
 Biết lấy chi nấu nướng.

Thương thay một nỗi
 Giữ đã nên cơ hàn,
 Nữa song hèo một gánh mấy quan.

ĐUA NHAU PHƯỜNG BẠN RÚ RỪNG (CUỘC SỐNG CỦA NHỮNG NGƯỜI ĐỐT THAN)

Một ngày lao động của những người đốt than trên núi Hồng Lĩnh được kể ra ở đây một cách rất sinh động. Cuộc sống đầu tắt mặt tối đó vẫn không đủ "tiền dong, tiền cước" nộp cho làng.

Đua nhau phường bạn rú rừng,
 Đã đi chuyển trước thì dừng chuyển sau.
 Ta hò hẹn với nha,
 Được năm ngày hai gánh.

Nằm đêm xem Hồng Lĩnh²

1. Tên người đầu bầy.

2. *Hồng Lĩnh*: dãy núi lớn ở Hà Tĩnh. Nhân dân còn gọi là Ngàn Hồng.

Đám mây áp đã quang¹
 Canh tư vừa sang²
 Con chim vui vừa kêu,
 Con gà vui vừa gáy.

Bạn phường ta thức dậy,
 Cơm gói với trù (trầu) khăn³
 Ta hãy đi dần dần,
 Vô chùa Trông ta đợi.⁴
 Tối đến Lều ta đợi.⁵

Trại ông Viêm đã tới,⁶

-
1. Người dân xung quanh Hồng Lĩnh thường dự đoán thời tiết bằng cách ban đêm nhìn lên núi thấy quang mây thì biết trời nắng, có mây phủ thì mưa. Người làm than cũng cần xem thời tiết. Có nhiều câu tục ngữ ghi lại kinh nghiệm đó như: "Mây phủ hố Bò - Lò mò mà ra" (Hố Bò: một thung lũng trên dãy Hồng Lĩnh, ý nói nếu đi lên rừng, thấy mây phủ ở Hố Bò thì lo về sớm kéo mưa). "Mang tới đội nón ra đi - Rú Lân đội mũ trời thì sắp mưa" (Rú Lân: một ngọn của Hồng Lĩnh). Và: "Rú Hồng mang tới - Rú Lân đội mũ" (Hồng: tên nhân dân quen gọi núi Hồng Lĩnh. Mang tới: mây áp quanh sườn. Đội mũ: mây phủ trên đỉnh).
 2. *Vừa sang*: có người nhớ "khắc với tan".
 3. Cơm đựng trong gói bằng mo cau. Trầu đựng trong khăn. Người đàn bà nông dân Nghệ Tĩnh xưa thường mang theo một cái khăn để gói trầu giắt vào lưng trước bụng.
 4. *Chùa Trông*: thuộc xã Xuân Mỹ, đối diện với núi Mông Gà. Chùa này không còn dấu vết từ lâu. Dù biết bài này đặt cũng khá xưa.
 5. *Đền Lều*: tức đền ở đồng cồn Lều, thuộc trại Xuân Giồng, gần núi Đồng Trày (thuộc phạm vi dãy Hồng Lĩnh).
 6. *Trại ông Viêm*: tên của một cái trại xưa ở tây nam làng Cộng Khánh giữa Trông. Nay trại không còn, nhưng vùng đó vẫn gọi trại ông Viêm hay trại ông Nhiên.

Da Ba Xã chợ rồi.¹
 Một dốc nữa mà thôi,
 Vô khe Ươi ta nghỉ²
 Đặt sọt lường ta nghỉ.³

Bao nhiêu người xã Mỹ,⁴
 Đè Thiên Tượng mà lên.⁵
 Người chợ Mới xã Phan,⁶
 Vô Vũ Vu hốc dựng.⁷
 Tới Vũ Vũ hốc dựng.

Không kịp ngồi kịp đứng,
 Mất như quạ như điều.
 Chân nhảy nhót như hiêu (hươu),

-
1. *Da*: cây da. Ba xã thuộc huyện Can Lộc (nay là Hậu Lộc). Ý nói đứng ở đây là đỉnh núi cao có thể nhìn thấy cây da Ba Xã là một chỗ khá xa về phương nam. Người Nghi Xuân cũng gọi cây da này là cây da hàng tổng. "Da Ba Xã" có người nhớ là "Cây da chại".
 2. *Ươi*: loại cây gỗ rất nặng. Có câu tục ngữ "nặng như ươi, gánh ít thì chúng bạn cười. gánh nhiều thì nặng". *Khe Ươi*: một khe ở núi Đồng Trày mọc toàn cây ươi
 3. *Sọt lường*: sọt thưa riêng để đựng than bán cho có chừng.
 4. *Xã Mỹ*: tức là xã Mỹ Dương, nay là Xuân Mỹ, phía nam Nghi Xuân, giáp núi Mồng Gà (một cụm của Hồng Lĩnh).
 5. *Thiên Tượng*: tên chùa ở lưng chừng núi phía bắc Hồng Lĩnh nhìn xuống địa phận huyện Can Lộc.
 6. Tức xã Phan Xá, nay là Xuân Thành. Chợ Mới thuộc xã Phan Xá.
 7. *Vũ Vu*: cụm núi của Hồng Lĩnh ở phía tây làng Công Khánh (nay là Xuân Viên) tiếng Vũ vũ ở câu dưới do tiếng Vũ vu nói chệch ra theo âm luật hát giặm.

Để dựng lò chặt củi.¹
 Không quản bờ với bụi
 Không quản sự ngọn cơn (cây)²
 Nhớ thiên địa giang sơn,
 Được đá mềm chân cứng.

Tay cầm dao cho vững,
 Tay ấn quyết cho lạnh,³
 Mới được nửa trống canh,
 Chộ (thấy) đôi lò đỏ khói⁴
 Chộ nhiều lò đỏ khói.

Vội đà thậm vội,
 Khi con mắt liếc ngang.
 Hai tay anh vợ quàng,
 Được bao nhiêu anh đỏ.⁵

Chiều Chiều bóng đã bỏ (ngả),

-
1. Đoạn này miêu tả lúc đến nơi làm than, ai nấy đều làm việc nhanh nhẹn vội vã: mắt mở to để tìm cây chặt, chân vượt qua hố sâu, bụi rậm. Hai câu trên có người nhớ "không lập ngồi, lập đứng, mặt trợn ác trợn diều".
 2. *Ngọn cơn (cây)*: những gốc cây trước kia chặt còn lại gốc ban đêm trông tua tủa như mũi chông.
 3. *Ấn quyết*: làm phép bắt quyết như bộ điệu người phù thủy. Ở đây muốn nói một tay cầm dao chặt còn một tay nữa vợ, nhặt, xếp một cách nhanh nhẹn như người múa, người bắt ấn, bắt quyết.
 4. Tức là thấy những người khác đã chặt xong, xếp xong, lò của họ đã lên lửa, đang bốc khói.
 5. Miêu tả lúc dỡ lò, làm vội làm vàng.

Giữ đã bước sang Mùi¹
 Khi vui thậm là vui,
 Ra trò tiên, trò rồi.
 Ra trò hề trò rồi.²

Ban ban chiều tối,³
 Ra cất gánh về xuôi
 Kẻ đầy sọt thì vui,
 Người thì được lưng cuôi⁴
 Kẻ quan năm một gánh.
 Người năm tiền một gánh.

Kẻ lực năng giang đĩnh⁵
 Cơi ba lạt đang dư⁶
 Trách cái kẻ đó giữ,
 Quảy sọt không ra đó.

-
1. Khoảng một hai giờ chiều.
 2. Đoạn này ý nói những người làm muộn, sợ trời tối không kịp về với bạn phường, nên không quản gì nữa; mình trần trụi trực nhem nhuốc, chặt, đốt, cào tro để chóng được than, động tác của họ lúc bấy giờ trông giống như làm trò hề trò rồi.
 3. *Ban ban*: ở đây hiểu theo nghĩa xâm xầm. Có người nhớ là "lan lan".
 4. *Cuôi*: cái sọt đựng than, tiếng dùng của phường làm than.
 5. *Lực năng giang đĩnh*: ở đây ý nói những người khỏe mạnh, có lẽ do chữ "lực năng cử đĩnh": sức khỏe có thể nhấc bổng cái vạc lên.
 6. Khi than đổ vào sọt quá đầy, người ta kiếm lá dựng quanh miệng sọt rồi đổ thêm than vào lấy lạt đánh đai ở bên ngoài giữ chặt lấy không cho lá tung ra. Công việc ấy gọi là cơi. Ở đây nói đã cơi lên cao, buộc quanh đến ba vòng lạt rồi mà than vẫn còn thừa. Ý nói than đốt được nhiều quá.

Hai lưng lưng ra đó.¹

Mai tiền làng tiền họ,
Ta ăn nhờ ở trong.
Đi không lại về không,
Biết lấy chi lo lắng.
Biết lấy gì lo lắng.²

Vợ con nhà dúc (la) mắng
-“Cũng một nước bước ra,
Kẻ quan bảy quan ba,
Nỏ có ai như ta?
Mần ăn ta đã dở
Ta ăn mần đã dở”.
-“Bữa người đã lỡ,
Sang bữa khác lại hay
Nỏ thua kém chi ai,
Sợ đi râm không được³
Râm tìm lò nỏ được!”

Mai tiền dong, tiền cước⁴

-
1. *Lưng*: voi, không đầy. Lường tức là sọt lưng (xem chú thích đã dẫn). Mấy câu này ý nói chê những người yếu, vụng, dốt được quá ít.
 2. *Lo lắng*: ở đây có nghĩa là lo liệu, đoạn này ý nói tiền nộp cho làng cho họ tất cả đều trông chờ vào tiền bán than, thế mà than lại dốt được ít, bây giờ lấy gì mà trang trải.
 3. *Râm*: chỉ công việc tìm kiếm một chỗ vừa nhiều củi vừa có thể dựng lò. Địa điểm dựng lò phải là một chỗ trũng mới sắp củi được vững. Sau khi đốt phải cuốc được than ra nhanh để vùi liễn cho chóng lạnh khô hoá thành tro mất toi công.
 4. *Tiền dong*: tức tiền dung. Tiền cước: tiền bỏ vào đầu dân để chi dùng cho phí tổn hàng năm của làng.

Seo vác gậy đến nhà.¹
 Mỡ giục mãi không na,
 Biết đường đâu mà xở²
 Biết đường nào mà xở.

Trong năm ngày phiên chợ³
 Nhớ đôi chị bên Trang⁴
 Nhớ đôi o (cô) Đan Tràng⁵
 Mua có khi hàng gánh.

Nhớ đôi người buôn Vĩnh,
 Nhớ đôi người xã Tiên⁶
 Anh sấu mãi không quên,
 Sấu năm canh không ngủ.
 Năm canh sấu nỏ ngủ.

Bạn phường rừng rú,
 Chịu áo khố đôi đường

1. *Seo*: người mỡ.

2. *Xở*: xoay xở.

3. Chỉ chợ Giang Đình họp ở huyện lỵ Nghi Xuân, trên bến sông Lam, cứ năm ngày một phiên. Câu này có người nhớ "Mười ngày hai phiên chợ".

4. *Trang*: tức là Cửa Hội, ở bên kia sông Trang, nay thuộc xã Nghi Xuân, huyện Nghi Lộc (Nghệ An). Dân bên này hay qua chợ Đình mua than.

5. *Đan Tràng*: nay là xã Xuân Đan và Xuân Trường thuộc huyện Nghi Xuân.

6. *Xã Tiên*: tức là Tiên Điền (quê hương Nguyễn Du) nay là Xuân Tiên. Dân xã này có nghề đúc nổi đồng và làm bánh trái, hay dùng nhiều than.

Đi nặng lại về sương,
 Vàng cân chi cũng nhẹ.
 Cân chi vàng cũng nhẹ.

Nhiều ít chi không kể,
 Nặng nhẹ đã có người.
 Tha hồ ai đua sắc đua tài,
 Tha hồ ai gánh vác.
 Mặc con người gánh vác.

Than bán đi thì khác.
 Áo khổ cũng như nhau¹
 Em đã nói ngày đầu,
 Anh trèo truông cho mệt.
 Bạn trèo rừng cho mệt.

BÚT CỎ RÚ

Bút cỏ rú tức là bút cỏ trên núi. Những làng ở ven rú thường có tục rú nhau lên rú bút cỏ về cho bò ăn. Họ đi bút cỏ rú cũng như đi hái củi, kiếm mây, dang... nghĩa là không đi một mình mà rú nhau lập phường nhiều người cùng đi. Họ thường đi từ sáng sớm và cho đến chiều mới về.

Bài về dưới đây nói cảnh dân Thanh Thủy, nay là xã Nam Thanh đi bút cỏ rú ở dãy Đại Huệ. Gánh cỏ chẳng đáng bao nhiêu, nhưng: "Bút được gánh cỏ cái công thật nhiều": đường đi khúc khuỷu, leo trèo, nặng xỏ,...

1. Hai câu này ý nói áo khổ như nhau, nhưng than làm ra khác nhau.

Trời cao đất thấp,
 Ta lập cái vè
 Ai ơi nấu lạng mà nghe tỏ tường.
 Giọt cười cho chí giọt sương,
 Cầm liềm, cầm chạc ra đường đứng "hu".¹
 Ngong lên trên ú tù mù,
 Không bút thì hai con tru đói lòng.
 Đường thì khúc thẳng khúc cong,
 Đi lên đến rú cũng trong một hồi.
 Chưa lên đến rú đã ngồi,
 Ta bút gánh cỏ cho rồi chẳng trư.
 Vô duyên gặp phải bữa mưa,
 Đường trơn lầy lội về trư đói lòng.
 Đòn càn thì thẳng,
 Cái liềm thì cong,
 Ta bút cớn (cây) chạc cho vừa vòng mà đi.²
 Ba người cùng vô một khi.
 Người thì bút lá, người thì cỏ the.
 Chưa về đến ngõ đã khoe,
 Tôi đi đã đến vạt chè trại Cây.³
 Có người lại nói hung nhây,
 Tôi đã đến vạt Lầy khe Trúc.⁴

1. *Hu*: tiếng gọi của những người rủ nhau lên rú bút cỏ hoặc hái củi.

2. Ý nói bút cái cây buộc vừa vòng số cỏ rú vừa bút được.

3. *Trại Cây*: trên núi Đại Huệ do nhân dân ở sườn núi làm rẫy trồng chè, trồng cây. Cây ở đây phần lớn là cây ăn quả như hồng, nhãn, chanh, cam, chuối... Do bỏ sức ra nhiều và có thu hoạch nên những chủ nhân phải làm trại để canh giữ.

4. *Vạt Lầy, khe Trúc*: ở trong dãy Đại Huệ, gần trường Bàng.

Sông thì từng khúc,
 Rú lại từng hòn.
 Ba đứa trẻ nít con con,
 Cũng liềm, cũng chạc, cũng đòn ra đi.
 Ra đi vừa gặp ả Tri,
 Dẫn sang thung Quít, bứt chi ả mồ¹.
 Ra rồi lại gặp anh đồ,
 Quay sang thung Nứa cỏ khô thật nhiều.²
 Ra rồi lại gặp sở Điều,
 Ta bứt một gánh, ta liều ta ra.
 Không vệt thì bứt cỏ tra,
 Để tru ăn tạm cho qua hồi này.
 Ngong lên trên rú thì mây,
 Ra đường khe Trứa thì bầy bò phiên.³
 Giữ về đến cầu làng Kiền,⁴
 Ta đặt hút thuốc cho liền cái hơi.
 Chẳng còn mấy chút mấy hơi,
 Gánh cỏ về tấp ở nơi nhà mình.
 Nhìn lên trên rú mà kinh,
 Bứt được gánh cỏ
 Ban trưa nắng xỏ
 Mồ hôi ròng ròng
 Về nhà vợ nói với chồng,

1. *Thung Quýt*: cũng ở trong dãy Đại Huệ, mạn sườn phía Nam.

2. Ở sườn phía Bắc trong dãy Đại Huệ, gần làng Trảng Nứa, nên gọi là thung nứa.

3. *Khe Trứa*: ở đầu trường Băng. Đây thường là bãi chăn thả, nên người nào đến phiên thường đưa trâu bò lên đó.

4. *Làng Kiền*: một làng trong xã Thanh Thủy trước kia.

Bút được gánh cở cái công thật nhiều.
 Con đường siêu siêu,
 Chân bước siêu siêu,
 Một ngày gánh cở cũng nhiều gian lao.

NGHỀ LÀM ĐỒ GỐM Ở LÀNG VIÊN SƠN

Viên Sơn thường gọi là làng Chợ Bộng ở Yên Thành. Làng này có nghề làm đồ gốm từ lâu đời, đã để lại trong kho tàng văn hoá vật chất và tinh thần của dân tộc nhiều di sản quý giá. Đồ gốm chợ Bộng được nhân dân xa gần ưa thích bởi kiểu dáng xinh xắn dễ coi, làm bằng đất tốt, nung lên hàng không những bền mà còn trắng trẻo khá đẹp. Đồ gốm chợ Bộng đã có từ lâu đời, hàng hoá được bán ra không chỉ ở Yên Thành, Diễn Châu mà còn ra Thanh Hoá, vào mãi Hà Tĩnh, Quảng Bình.

Bài về này không miêu tả kỹ thuật làm đồ gốm ở Viên Sơn mà chỉ nói mặt hàng, chất lượng hàng như cái trách, cái siêu, cái ăm, cái nổi hông,...

Cũng như các bài về nói về các nghề thủ công khác, tác giả nghề này cũng vậy. Tuy làm bằng đất nhưng từ vua đến dân ai cũng phải dùng đến, nên đó là "vàng đất".

Vàng vua, vàng chúa, vàng quan,
 Nỏ bằng "vàng đất" của làng Viên Sơn.
 Tay em miết cho trơn
 Chân em xoay cho dẻo.

Xong rồi em gọt dẻo,
 Em phơi nắng cho khô.

Em xếp cọc vô lò,¹
 Đun cho đến khi mô
 Miệng lò lên lửa trắng.

Giở ra rồi em bán,
 Năm bảy trữ tiền đồng.
 Thiên hạ ngó mắt trông,
 Khen cái nồi em đẹp
 Khen nồi em rõ đẹp.
 Trách nhỏ thì kho tép,
 Trách nậy (to) nấu cá mè,
 Trách bẹp xếp tôm he,
 Siêu thì đưa sắc thuốc,
 Vừa thì đưa uống nước.²

Ấm thì em đun nước,
 Cứ mỗi ấm một vày.
 Nhận vô cho vừa tay,
 Uống cho thơm trong dạ,
 Uống cho đầy trong dạ.

Nếp rồng vo vô rá,
 Rồi đổ lác vô hông.
 Hông em hông nếp rồng,
 Thơm cả làng cả xóm,
 Thơm khắp làng khắp xóm.

1. Cọc: tức xếp nồi, trách,... cùng cỡ, cùng loại xếp lại với nhau gọi là "cọc".
 2. Vừa: cái bát to làm bằng đất, nung thành sành dùng để uống nước chè xanh.

Ai cũng khen em tợn,¹
 Đi qua động qua truông.
 Đi chợ Giát, chợ Lường,²
 Đi chợ quê, chợ tỉnh.

Đường quan sơn lĩnh khinh,
 Thiên hạ phải chờ em,
 Quan cũng phải nhờ em,
 Chúa cũng phải nhờ em,
 Vua cũng phải nhờ em,
 Đất này đất quý thiên niên,
 Có tay em nặn, đất nên vàng mười.

NÊN HỌC LẤY NGHỀ ĐAN

Trước đây ở Nghệ An, có nhiều làng cư dân vừa làm nông nghiệp, vừa làm nghề đan. Đồ đan của họ không chỉ để dùng trong nhà mà còn là hàng hoá bán khắp các chợ trong vùng. Tuy không phải là nghề làm quanh năm nhưng đối với một số làng đó là nghề cổ truyền. Trong một gia đình, bố mẹ, con cháu đều biết đan. Dụng cụ và nguyên liệu cũng chẳng có gì nhiều khê: "Kẻ sấm cửa với mác, người lo kiếm tre, mây".

Bài dưới đây nói về một làng có nghề đan cổ truyền ở xã Khánh Lộc, huyện Can Lộc, Hà Tĩnh. Bài về cho ta thấy nghề đan tuy không làm giàu có song cũng "cứu cơ" lúc ngày ba tháng tám.

1. Tợn: mạnh dạn, táo tợn.

2. Chợ Giát: ở thị trấn Cầu Giát, Quỳnh Lưu; Chợ Lường: ở thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương.

Thanh nhân đặt chuyện mà chơi,
 Gấm như đất Quần Ngọc được mọi người tôn vinh.¹
 Nhờ hai miếu uy linh
 Đất đình trung thịnh sự.
 Làng nhờ quan Cự,²
 Được hai chữ thượng hào.³
 Ra làm việc mấy lâu,
 Trong dân tình yên ổn.

Nhờ quan trên ngong (trông) xuống
 Phát cho một đạo bằng⁴
 Nhờ phong nậm mùa màng
 Trong dân tình vui vẻ.

Từ học trường lớp trẻ,
 Đến người thương mại, canh nông.
 Mùa hạ kế mùa đông,
 Kiếm ra tiền cũng khó.

Ở giữa đất "Cui nọ"⁵

-
1. *Quần Ngọc*: tức làng Quần Ngọc thuộc xã Đông Lâm, nay là xã Khánh Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.
 2. *Quan Cự*: chỉ một người đã có tuổi, có học thức ra làm chánh hương hội cho làng.
 3. Có lẽ là "thượng hoà" tức "thượng hoà hạ mục" nghĩa là trên êm dưới thuận.
 4. *Đạo bằng*: chưa rõ là đạo bằng gì, có lẽ là bằng cấp cho ông chánh hương hội nói trên được hàn lâm.
 5. *Cui nọ*: tức dùi cui và cái nọ. Nọ là thanh tre bằng cái đục ngắn. dùng dùi cui gõ nhẹ để đẩy các nan tre vào cho khít với ô đan.

Đan tát (dát) giỏi cả làng.¹

Từ nội, ngoại, tử tôn

Được phụ truyền, tử kế.

Nhân sinh bách nghệ

Nhất nghệ phải tùy thân

Trong gia sự ăn mần

Lấy "dĩ nông vi bản".

Lúc cày cấy đã dãn

Hội xuân tiết nhởi chơi

Lúc khoai đỗ xong rồi

Khoảng tháng giêng, tháng hai

Chuyển sang nghề đan tát (dát).

Kẻ sấm cửa với mác,

Người lo kiếm tre, mây.

Chợ Nhe tháng 6 ngày²

Về đan tát luôn tay

Hôm mừng 8 bữa rày

Chỉ lặn vành là kịp.

1. **Tát**: còn gọi là "dát", tức dùng loại nan thanh mảnh hơn loại nan chính, đan ken dày mấy lối ở cuối 4 mép tấm đan, để giữ cho nan chính khỏi sổ và cũng đẹp tấm đan.

2. **Chợ Nhe**: chợ ở vùng Thượng Can Lộc, thuộc làng Bạt Trạc, tổng Nga Khê cũ. Chợ này thường họp 6 phiên vào những ngày 5 và 9. Ngày 8 ở đây ý nói, trước phiên chợ ngày 9 phải chuẩn bị hàng đan cho đầy đủ, để kịp đem bán chợ vào ngày 9.

Thúng ta lặn nức (nút) sắt¹
 Có người lặn nức kéo qua đi
 Có kẻ nức lý
 Chị mua bán nên suy
 Thúng tui (tôi) rành tình xảo.

Cầm lấy vành thì méo
 Tre goóc (góc) giạt, goóc tù²
 Mời các chị lại mua
 Thúng tre tra (già) vành cứng.

Phiên chợ sáng mừng 9
 Mua bán đã dĩ thành
 Về đan lát cho lanh (nhanh)
 Có phiên rằm kê đó.

Từ giàu chí khó
 Nên học lấy nghề đan
 Lúc vận hội cơ hàn
 Lúc tam bát nguyệt (nguyệt) gian³

-
1. *Nức*: còn gọi là nút, tức dùng dây mây vót nhọn, khâu thắt vành cho cứng. *Nức sắt*: tức thắt gút, thắt bó lại từng gút; nức kéo: nức không gút, còn gọi là nức đơn, ý nói có người nức kéo cho qua, nức không cẩn thận. *Nức lý*: nức hai sợi mây gút lại, ghép sát nhau, nổi hình chân rết, còn gọi là nức kép.
 2. Hai câu này ý chê hàng của người khác, đan nức không chắc chắn, mau hỏng.
 3. *Tam bát nguyệt gian*: tức ngày ba tháng tám, thời gian thường đối kém.

Dân cứu cơ vô đó¹
 Dân ăn nhờ vô đó.

Làm nghề khoai, nghề lúa (lúa)
 Không siêng được như nghề đan
 Kể đại phú do thiên
 Người bán hàn cũng đủ.
 Đêm năm canh không ngủ
 Chưa sáng đã dậy rồi
 Tính phiên chợ mấy đôi
 Tính phần con, phần gầy (vợ).
 Phiên nào phiên ấy
 Chưa trưa hàng đã bán hết rồi
 Khuyên ai về nghĩ lại mà coi.

NGHỀ LÀM MUỐI

Ở Nghệ An có nhiều làng làm muối nhưng nhiều nhất là các làng ở ven biển Quỳnh Lưu, Diễn Châu. Người ta thường làm muối vào mùa hè. Giữa trưa, trời nắng chang chang, mọi người tìm nơi mát mẻ để tránh cái nắng oi nồng thì những người làm muối lại phơi mình giữa nắng để lóng nước khát, lấy nước khát đổ vào các ô,... Làm thì vất vả mà muối bán chẳng được mấy đồng. Lại còn lính lệ, lính đoan đến sách nhiễu cho là muối lậu, muối gian.

Bài này là lời gièm một cô gái đường lấy chồng Vạn Phần, nơi làm muối, vì ở đó lao động làm muối vất vả mà vẫn nghèo khó.

1. Cứu cơ: cứu đói.

Em về kẻ Vạn làm chi¹
 Ruộng nương nở có, lấy chi mà cày.
 Cầm sộc sộc quay²
 Cầm thêu vông vánh.³

Xúc đất đau cánh,
 Giặt giát đau lưng.⁴
 Em nghỉ lại cực thân,
 Chẳng tiền trăm chi cho lắm.

Trời mà có nắng,
 Được năm ba chục muối đồng.
 Nhọc cả vợ liền chồng
 Rồi mùa ra mới biết.
 Tiết thu đông gió rét
 Em nghỉ lại em lo
 Kẻ đánh vạc, người đánh cò
 Kẻ đi truông, người đi nại
 Kẻ thì đi hái củi
 Khấp hết sơn tràng
 Nghề làm muối Vạn Phần

-
1. *Vạn*: tức làng Vạn Phần, nay là xã Diễn Vạn, huyện Diễn Châu, một làng chuyên đi biển và làm muối.
 2. *Sộc*: xe cút kít nhỏ, bánh ở đầu mũi xe, dùng để chở muối.
 3. *Thêu*: xẻng bằng gỗ, lưỡi to, dùng để xúc muối. *Vông vánh*: dánh vụng về, không thành thạo.
 4. *Giát*: hố lọc nước để lấy chất mặn. Người ta đào một cái hố trên trái một lớp nửa dày, lấy đất mịn rải lên, dùng chân giẫm cho chặt, rồi cho nước biển chảy vào. Nước ngấm lưu chất mặn vào đất, rồi chảy xuống miệng hố.

Chẳng ai thêm ngó.

Giềng hai đôi khó
 Biết lấy gì ăn tiêu
 Mùa hạ nắng đều
 Mới có tiền mua hột lúa...¹

NGHỀ LÀM NÓN

Ở Nghệ Tĩnh trước đây cũng có những làng thủ công mà đại bộ phận dân cư chuyên làm nón lá, như người ta vẫn thường gọi nón Thượng, nón Ba Giang, nón Nguyễn Tĩnh do các vùng Việt Yên Thượng (Đức Thọ), Ba Giang (Thạch Hà), Diễn An (Diễn Châu),... làm ra. Có những chiếc nón bền và đẹp được nhiều người ưa và được bán rộng rãi ở nhiều vùng. Nhưng cũng có những chiếc nón chỉ được tiêu thụ trong một vùng. Đây là bài về của một người làm nón tự nói về nghề của mình.

Em ơi cày ruộng cuốc nương,
 Với nghề hàng nón em thương bên nào?
 Nghề hàng nón không cao,
 Cũng độ (đổ) đầu thiên hạ.

Tay anh giăng ngọn lá,

-
1. Bài này ý nói các cô gái nông dân ở các vùng khác nếu có lấy chồng Vạn Phần sẽ không quen làm muối, quanh năm chỉ được mấy tháng hè là làm được muối, còn thì ngồi không, nếu không có nghề phụ khác, nên thường túng thiếu, vất vả. Ở Đông Vực, Quỳnh Lưu cũng có bài tương tự.

Như quạt vẫy tàn che.
Nói cho em, em nghe¹,
Nên lấy chồng hàng nón.

Vốn thời ít vốn,
Mà lại nhiều lời.
Nghề hàng nón ăn chơi,
Không chân bùn tay lấm.
Không thêu hoa dệt gấm,
Nón anh may tứ linh.
Anh vận cước ba vành²,
Thêu lưỡng long triều nguyệt.³

Trong anh lợp lá xếp,
Ngoài lá trắng đọt ngà.
Đội cái nón thêu hoa,
Chạc (dây) chỉ điều ngũ sắc.

Trong bao vành đã khắp,
Ngoài bao lá đã tường.
Em có để lòng thương,
Anh con nhà thuyền thợ.

Nước sông gạo chợ,

-
1. Ý nói nón được người ta đội trên đầu.
 2. *Cước*: dây dùng may nón. Đối với những nón làm công phu người ta cuộn dây cước vào các vành dưới cho bền.
 3. Đây chỉ loại nón chóp dứa, lắn trong nón người ta thêu tứ linh (long, ly, qui, phượng) hoặc lưỡng long triều nguyệt bằng chỉ ngũ sắc cho đẹp.

Khi nhật dạ thông hành.
Hàng nón chất đầy mảnh,
Anh khuyên em ghi tạc.

Anh ra đi có đôi mái bạc,
Có bao kim vàng¹,
Khăn thủ rìu chít ngang,²
Chân đi đôi dép dộc.³

-
1. Hai câu này chỉ những dụng cụ mà người làm nón mang theo. Ở đây có phần được cường điệu hoá.
 2. *Khăn thủ rìu*: một lối chít khăn hai múi thò ra như đầu rìu.
 3. *Dép dộc*: thứ dép có quai dộc (như kiểu dép Thái Lan hiện nay). Bài này còn một đoạn nữa, nhưng người đọc cho ghi không nhớ. Ở Mỹ Thôn thuộc xã Hưng Phúc, huyện Hưng Nguyên cũng có nghề làm nón, và cũng có bài về nói về nghề làm nón. Chúng tôi sưu tập được một đoạn như sau:

*Anh nói em nghe,
Em cứ nghe anh nói:
Đừng nghe ai đồn thổi
Đừng nghe ai phe dèm,
Giữ cái bụng cho kiên
Em lấy chồng hàng nón.*

*Vốn thì ít vốn,
Nhưng lại lời nhiều
Anh không nói điều
Cũng ăn cho đủ thứ.*

*Mật mưa từng hũ,
Gạo mưa tính từng ghe.
Cau mưa từng dành về,
Cũng sung sướng phủ phê*

NHO LÂM ĐI QUÁNH¹

Với 23 khoán trước đây Nho Lâm là một làng lớn ở Diên Châu, nay Nho Lâm chia làm 3 xã là Diên Thọ, Diên Phú và Diên Lộc. Nho Lâm nổi tiếng trong toàn quốc với nghề luyện sắt. Nhiều ý kiến cho rằng nghề luyện sắt ở Nho Lâm đã có từ thế kỷ III trước công nguyên mà tổ sư là ông Lư Cao Sơn. Nghề luyện sắt là nghề rất nặng nhọc. Ca dao xứ Nghệ có câu:

Cũng sáo đàn ca hát.

*Kẻ từ ngày làm nón bịt,
Uốn vành đặt trên khuôn,
Anh chỉ nghĩ nguồn cơn,
Dùng móc đen may lại.*

*Lá chia làm hai loại
Cái xé cái để nguyên,
Vành dưới to hơn vành trên,
Vành tiến liền vành đen,
May xong xem lịch sử,
Có chỉ thêu xem đà lịch sử.*

*Nón này gọi nón Lữ,
Bán khắp chợ gần xa,
Ai cũng thích cái nón làng anh
Em hãy lấy chồng hàng nón.*

-
1. *Quánh*: tiếng địa phương, có nghĩa là quặng tức quặng sắt. Đây là bài về nói về việc đi lấy quặng sắt trong núi. Nhân dân địa phương thường gọi là bài "về đường luyện".

Nho Lâm than quánh nặng nề,
Ai mà đương được thì về Nho Lâm.

Bài về này miêu tả một công đoạn trong nghề luyện quặng sắt ở Nho Lâm, đó là lên Động Ngút lấy quặng sắt.

Bây giờ đã tới nửa đêm,
Ta xin các tướng chớ phiền công lao.
Bát cơm, đĩa muối, phong dầu,
Quân binh dón dả nào đâu mừng tràng¹
Dép quai ngang dui ba khâu sắt²
Lệnh thầy truyền kim nhật chẳng sai³
Các tướng ta tốc giá, tốc lai
Hộ nhà tín chủ trận này cho qua.
Các tướng ta cả xa lẫn bộ⁴
Nặng hai vai bốn rổ tính ngân⁵
Chớ nài nhọc xác nghỉ chân
Tay cầm búa sắt, tay săn quần điều⁶
Tướng ba chiều tướng lên Động Ngút¹

-
1. *Mừng tràng*: rổ xúc quặng, nhỏ hơn rổ đầm xúc đất.
 2. Dép da bò ngày trước, khâu bằng đinh sắt cho được bền.
 3. *Kim nhật*: hôm nay. Ý nói chủ lò muốn có quặng sắt hôm nay để có quặng luyện sắt, nên các người phải nhanh chân nhanh tay mau đi lấy quặng.
 4. *Xa*: có lẽ đây chỉ xe cút kít, loại xe chở quặng. Ý nói trong đoàn người ở Nho Lâm đi lấy quặng, có người đem quang gánh, có người đem xe cút kít.
 5. *Bốn rổ tính ngân*: ý nói, dù có chở bằng vai hay bằng xe cút kít thì nhà chủ vẫn theo đơn vị là bốn rổ mà tính tiền công được nhận.
 6. Quần vải thô, bị dỉ sắt dính vào, hoen ố thành màu đỏ, lâu ngày trông tựa quần điều.

Chọn cho rành, cho tốt, tướng ơi!
 Tướng đừng lấp ló Động Hồi,
 Lấy chi mà trả tiền bồi quánh than²
 Kẻ thương gian móng cao móng liệt,
 Quánh Động Hồi nhất thiết không vì.
 Thế gian nhẫn nhục, nhẫn tri
 Bây giờ hỏi tướng, tướng đi đường nào?
 Hay là tướng ở Động Cao,
 Tướng lên Động Ngút, tướng vào Khe Su.
 Rục Dâm, Khe Bó, Đại Bờ,³
 Các binh, các tướng bao cơ đánh đồng
 Quánh vi rừng, cứu nhân độ thế⁴
 Quánh vàng như nghệ, quánh ở nơi mô⁵
 Động Cao, Động Ngút, Khe Su
 Những nơi hàm ếch chó xua mình vào⁶.

-
1. **Động Ngút**: còn gọi là Động Cao, nơi có quặng tốt, có điều phải đi xa, đường cheo leo vất vả.
 2. **Động Hồi**: một cái động trong khu vực lấy quặng sắt, nhưng gần làng, quặng không được tốt, nấu không ra sắt, sẽ bị bắt bồi thường tiền mua quặng và tiền than.
 3. Những địa danh trong khu vực Động Quánh, còn gọi là Truong Sát. Ngày trước, thuộc xã Quả Trinh, huyện Nghi Lộc, nay thuộc xã Nghi Công (cũng huyện Nghi Lộc), giáp giới giữa hai huyện Diễn Châu và Nghi Lộc, tức giáp với làng Nho Lâm cũ, quê hương của nghệ luyện sắt, nơi xuất hiện bài vè này.
 4. **Vi rừng**: tiếng địa phương, có nghĩa là "vây rông". Quánh tốt giống như vây rông vẽ trong tranh (vì vây con rông vẽ trong tranh có màu vàng).
 5. Ý cũng như câu trên, quặng sắt có màu vàng như nghệ là quặng sắt tốt, được chủ trả tiền cao hơn.
 6. Chỉ những nơi nguy hiểm, dễ sập hầm, làm chết người.

SƠN ĐẦU HỌC LÀM LÒ HÔNG¹

Công đoạn thứ hai trong nghề luyện sắt là làm lò hông. Lò hông dùng để đúc sắt. Lò hông được đặt dưới những căn nhà làm bằng tre nứa. Dụng cụ gồm có: nồi đúc, bể thổi, ống móng, mục lò, choong bươi, chần, chạp, đe, búa, kìm. Vật liệu là quặng sắt và than đốt lò. Mỗi lò hông có 8 người: 1 ông thợ cả, 2 ông thổi bể, 5 ông thợ bươi. Thợ cả chỉ huy "nấu lò".

Bài về miêu tả cảnh con trai khoán Sơn Đầu ở Nho Lâm học làm lò hông tức là học nghề luyện sắt và khen khoán Sơn Đầu mới học nghề thế mà đã cho ra những hòn chai đẹp.

Sơn Đầu thịnh phú quang gia,
 Sau lưng núi dựa, nước ra hai hàng.
 Cồn thúng thì trống bể tang,
 Con trai mới phải đúc rèn lớp ni.²
 Nhờ ơn lục thánh phù trì,
 Mượn đồ các thợ ta thì đúc chai.³
 Khen ai khéo móng có tài⁴,
 Con trai các thợ, con trai đương thì.
 Rạng ngày quảy gánh ra đi,
 Quánh thì một ngày hai gánh góp đây⁵

-
1. Sơn Đầu tức khoán Sơn Đầu, một khoán của xã Nho Lâm, nay là xã Diễn Thọ, huyện Diễn Châu. Khoán này chỉ làm nông nghiệp, sau con trai mới chuyển học làm lò hông.
 2. Ý nói vì nông nghiệp không cơ bản, thường bị mất mùa, nên mới phải học nghề lò hông.
 3. *Chai*: quặng sắt bỏ vào lò hông luyện cho đến khi cháy hết các tạp chất, sắt chảy ra đóng thành hòn, đó là hòn chai.
 4. Ý nói khéo xây lò hông, tức lò luyện sắt.
 5. Chỉ con trai trong khoán đương thì sức khoẻ, mỗi người một ngày phải gánh hai gánh quặng sắt cho khoán, để khoán nấu lò hông.

Làm người đừng có tri trây,
 Con trai phải học, phải bày dúc đê.
 Cơ giữ mới túi (tối) chưa khuya,
 Đồ quánh vô thối kẻ chê người cười.¹
 Rạng ngày trình bạch vừa rồi,
 Đầu Cầu nghe nói đâm thoi vô liễn.²
 Cha con ông dái Tỉnh Nguyên,³
 Lặng tai nghe tỏ, bỏ liễn ra đi.
 Thợ Bường, thợ Bưởng, ông Tri,⁴
 Ba thợ xuống trước xin thì nấu cho.
 Sơn Đầu thấy thế cũng lo,
 Đầu Cầu nghe nói đập vo lại tròn.⁵

-
1. Ý nói đang học nghề, ban ngày không dám thối lò hồng, sợ đồng người qua lại không thối được hay thối vụng, người ta chê cười. Phải chờ đến tối, ít người dòm ngó mới dám làm.
 2. *Đầu Cầu*: tức khoán Thanh Kiều, một khoán của xã Nho Lâm. Câu này ý nói, khoán Đầu Cầu có nghề lò hồng phát triển sớm, nhiều thợ thành thạo, nay nghe khoán Sơn Đầu cũng làm nghề lò hồng, liễn vào xem sự thể ra sao.
 3. *Dái*: tiếng chỉ người đàn ông có con trai đầu lòng, như ông cu, anh đi... *Tỉnh Nguyên*: cũng là một khoán của xã Nho Lâm, còn có tên là khoán Phương Đình. *Dái Tỉnh Nguyên*: chỉ ông thợ cả lò hồng ở khoán Tỉnh Nguyên.
 4. Tên các ông thợ lò hồng có tiếng là thạo nghề ở xã Nho Lâm trước đây. Cả câu ý nói nghe tin khoán Sơn Đầu làm nghề lò hồng, mấy ông thợ này cũng đến xem Sơn Đầu làm ra sao.
 5. Khi ông thợ cả đưa hòn chai ra khỏi lò, 4-5 thợ bạn dùng búa đập thật lâu, luyện cho hòn chai thật dẻo, thật tốt, tức vo hòn chai lại cho tròn, cho đẹp. Câu này ý nói khen khoán Sơn Đầu, mới làm nghề lò hồng mà đã vo tròn được hòn chai.

DÂN TAM LỄ VÂY HỒ

Để trừ nạn hồ làm hại tính mạng nhân dân và súc vật, những làng ven rừng núi trước đây thường tổ chức những hội vây hồ. Hội có khoán ước (điều lệ) khá nghiêm. Mỗi lần có hồ về, dân các xóm theo hiệu lệnh truyền đạt, phải tức tốc mang giáo mác và lưới ra vây bọc rồi chờ lúc hồ mỗi mệ thì xông vào giết chết. Tất cả mọi người trong hội đều tham dự: kẻ đốt đuốc, người reo hò, gia đình các trai tráng thì đưa cơm nước v.v... làm nhộn nhịp cả núi rừng. Có khi một cuộc vây hồ lôi cuốn đến hàng ngàn dân. Ngoài ra còn có những khách thập phương đến xem và khuyến khích, họ lũ lượt đến, lũ lượt đi y như ngày hội. Nông dân miền núi vẫn quen gọi những ngày vây hồ là những ngày hội núi. Những ngày hội núi là những ngày mà tinh thần quần chúng căng thẳng, nhưng cũng là những ngày rất vui.

Ba bài dưới đây miêu tả những cuộc vây hồ (ở Nghệ An quen gọi là "Dủ khoái") của dân vùng Quỳnh Lưu. Các tác giả đều cố sức làm nổi bật tinh thần tập thể, tinh thần kỷ luật, đồng thời nêu cao tinh thần thượng võ là truyền thống của nông dân Việt Nam.

Cả ba bài đều sưu tầm ở Quỳnh Châu (Quỳnh Lưu).

Ngồi buồn gặp lúc thông dong,
Lấy tay cát bút thảo dòng ngâm vui.
Nôm na chép một vài lời,
Để khi thông thả đọc chơi kéo buồn.
Ngày xưa đã có tiếng đồn:

Nhất thì hội thủy, hội sơn thứ nhì.¹
 Bổng đâu có sự bất kỳ,
 Giữa năm Ất Sửu² tuyết về trong đông.³
 Sơn quân⁴ thật đã nèn lòng,
 Ra tay hại vật mà không hại gì.
 Khái bắt bò xā Biện một khi,
 Kéo về giếng Mối nó thì ăn tươi.
 Làng về lân dẫu theo hơi.
 Trống rung ba nhịp chín dùi đã vang.
 Bàu Nu, Kẻ Sười⁵ các làng,
 Tân Long, Kẻ Sượng⁶ kéo sang tức thì.
 Kéo vào bọc đủ⁷ một khi,
 Khoán truyền 12 nậu⁸ như y vững vàng.
 Nậu nào bếp ấy sẵn sàng,
 Giáo đo phần đất rõ ràng hẳn hoi.
 Lông gà vỏ lửa, tốc thôi⁹

-
1. Tục ngữ có câu: "Nhất hội thủy, nhị hội sơn". Hội thủy: tập trận thủy. Hội sơn: vây hổ.
 2. Có thể là năm 1925. Nhưng theo chúng tôi thì có khả năng xưa hơn, vào năm 1805 hay vào năm 1865 chẳng hạn. Vì ở câu sau, tác giả có dùng một tiếng "thì" mà không dùng "thời" kiêng tên cho Tự Đức.
 3. *Tuyết về trong đông*: ý nói mùa đông năm ấy rét lắm.
 4. *Sơn quân*: vua núi, chỉ con hổ.
 - 5, 6. Tên những thôn lân cận xã Tam Lễ.
 7. *Dủ*: vòng vây hổ.
 8. *Nậu*: con trai xóm, cũng có nghĩa là nhóm. Các xã ở gần rừng thường có lập khoán quy định tổ chức kỷ luật về việc bắt hổ, nên khi hổ về, mọi người cứ khoán mà thi hành. Câu này có nghĩa là khoán ký kết với nhau giữa các xóm vẫn có hiệu lực.
 9. Lông gà vỏ lửa thường dùng để mang theo người khi đi báo tin khẩn cấp.

Nậu vào sơ suất khoán đòi phạt trâu.¹
 Đêm ngày giục đạo (giã) truyền nhau,
 Kẻ đánh ² giáo mác, người trao lái (lưới) chài.
 Nước bầu, cơm gói thành thơi,
 Đũa lau, mâm lá là nơi hữu tình.
 Đền trời, chiếu đất rộng thênh,
 Che sương bằng lá như hình thu quân³.
 Vợ con cơm nước đôi lần,
 Lòng mừng hơn hở hội sơn vui vầy.⁴
 Khắp hoà phụ cận đông tây,
 Trên nguồn dưới bể ngày ngày đều đi.
 Quan sơn nghìn dặm quân chi,
 Trai tô cách điệu, gái thi áo quần.
 Gái thực nữ, khách văn nhân,
 Dập dìu già, trẻ xa gần cùng đi.⁵
 Rạng ngày mồng bốn, dẫn thì,⁶
 Hai giáo một mác như y khoán truyền.
 Tập rồi, mở đủ phát liên,

-
1. Trong khoán có quy ước rằng hễ hổ nhảy ra khỏi đủ thuộc phần đất của con trai xóm nào thì xóm ấy bị phạt trâu.
 2. Tiếng "đánh" ở đây chắc là nhớ sai.
 3. *Thu quân*: rút quân, đây có nghĩa là tập hợp quân.
 4. Sáu câu trên miêu tả cuộc sống tại chỗ vây hổ. Hàng ngày hai lần, vợ con họ mang cơm nước đến cho. Tiếng "hữu tình" ý nói cuộc sống tuy gian khổ nhưng lý thú.
 5. Sáu câu trên đây miêu tả cảnh dân chúng các vùng khác nghe tin có vây hổ thì lũ lượt kéo nhau đi xem. Câu "trao lái cách điệu, gái thi áo quần" tác giả có phần cường điệu thêm.
 6. *Dẫn thì*: giờ dẫn.

Xoay quanh vòng nống (nong) vang liên(?) chẳng sai.¹
 Lùm kia, gái sắc trai tài,
 Vỗ tay, đua miệng một hồi vang không.²
 Hùm kia khôn tránh khỏi vòng,
 Kiếm đường cắt đủ thung dung đêm dài³.
 Bối sinh những việc tại trời,
 "Hại nhân, nhân hại", nên người hại "ta".
 Phát rồi hàng khoán lui ra,
 Quân hồi tiết túc⁴ thật đà vui thay!
 Giáo giáo, mác mác sắp bày,
 Già già, trẻ trẻ ngày rày chen chân.
 Kéo về chặt cánh đồng Tuần,
 Hình như quan lớn thu quân khác gì.
 Đem về lễ tạ thần kỳ,
 Đem đầu xuống nộp, huyện thì tiền ban.
 Tiền thì thưởng hai mươi quan,
 Tiếng đồn Tam Lễ nhất gan huyện Quỳnh.
 Chớ thấy Tam Lễ mà khinh,
 Nội miễn Tam Lễ các anh xin chừa!⁵

-
1. Trong khoán có quy định: sau khi vây làm cho hổ mỗi một, mỗi xóm sẽ cử một số người cầm tú được tập luyện, mở vây xông vào giết hổ. Tiếng "phát" ở đây chưa rõ nghĩa, có thể đoán là xông vào tiêu diệt; câu "xoay quanh vòng nống" miêu tả các quân cầm tú xáp con ác thú.
 2. Ý nói ở ngoài vòng vây, mọi người vỗ tay reo hò làm cho hổ mất tinh thần. Câu này có người nhớ là: "Rần tay đua miệng một hồi quang không".
 3. Câu này nói sau khi giết hổ thì nhổ vây ra về và mọi người lúc ấy mới hết căng thẳng tinh thần.
 4. *Tiết túc*: loại động vật thân nhiều đốt, mỗi đốt có một cặp chân, ví dụ con rết. Ở đây nói quân đi thành hàng, chân bước như chân rết.
 5. Câu này là lời dân các xã khác. Ý nói, không dám trêu vào dân Tam Lễ.

DÂN TAM LỄ VÂY HỒ

Cơ trời tai biến sinh ra,
 Để cho thiên hạ gần xa nhọc lòng.
 Nam, bắc, tây, đông,
 Tiếng đồn "hùm" đã dậy.
 Nghe "cụ" mới uốn vai,
 Cây trên rừng lá rụng.

Giáo mác lủng ngừng,¹
 Chen chúc lộn nhau.
 Chân trước mắt sau,²
 Gối run mồm đuối.³

Xã làm một buổi,
 Giữ khải bạt thần hồn.⁴
 Nhờ thiên địa núi non,
 Nhờ thần kỳ phong thổ.

Hùm kia cứng cổ,
 Giáng phốt⁵ lọt vào vòng.
 Ông cai khoán⁶ đi thông,
 Chạy lông gà⁷ phơi phơi.

-
1. *Lủng ngừng*: có nghĩa là lồm chồm.
 2. Miêu tả dáng điệu lo lắng, thận trọng trong khi tiến bước.
 3. Miêu tả dáng điệu hồi hộp.
 4. *Thần hồn*: hồn vía. Tục ngữ có câu: "Thần hồn nát thần tính".
 5. *Giáng phốt*: làm một nhảy.
 6. *Cai khoán*: có thể hiểu là người cầm khoán ước vây hồ của địa phương.
 7. *Lông gà*: thường dùng để mang theo người khi đi báo tin khẩn cấp.

Cả đuôi đến lưỡi:
 Sáu thước rõ ràng,
 Giết con hùm này cho thấu mình quang.¹

DÂN TAM LỄ VÂY HỒ

Năm ni vắn mở thái hoà,
 Cùng chung một xã chia ra ba vì (thôn):
 Thứ nhất là thôn Lễ Nghi²,
 Thứ nhì Thái Phúc³, ba thì Tân Long.⁴
 Đâu đâu nghe cũng hải hùng,
 Sơn tinh ác thú hại cùng ngư lao.⁵
 Tháng tư, mười tám, xôn xao,
 Khái (hồ) bắt bò bà Tụ kéo vào một thôi.
 Lăn ra chính ở Cây Bù⁶,
 Chạy về tin với ông Cai⁷ rõ ràng.
 Ba hồi chín tiếng đã vang,
 Lái (lưới) chài, giáo mác sẵn sàng uy nghi.
 Gẫm xem địa thế tứ vi,
 Truyền cho sáu nậu (con trai xóm) vạch đi sáu đường.
 Vạch rồi giáo mác nghiêm trang,
 Truyền vô Dụ Sậy⁸ rõ ràng sáu mươi.

1. *Thấu mình quang*: thấu đến chỗ sáng sủa. Ý nói giết được hổ, tiếng tăm đồn đi xa.

2,3,4. Tên các thôn cũ của xã Quỳnh Châu.

5. *Sơn tinh*: tinh của núi, chỉ con hổ. *Ngư lao*: trâu bò.

6. *Cây Bù*: tên một ngã ba đường của xã.

7. *Cai*: tức cai xã, cũng có thể là người cầm khoán ước.

8. *Dụ sậy*: tên địa phương.

Dủ đầu¹ chẳng thấy tăm hơi,
 Kẻ đi khúc khích, người cười khê kha.
 Đuổi rồi, vừa kéo quân ra,
 Có người mách với: "khái đà bên ni".
 Truyền cho sáu nậu một khi,
 Mười hai người đứng phía này đón đi.
 Còn bao nhiêu nữa vô hề,
 Vừa làm một đạo đã nghe "hôộc" rồi.²

Ông Tri súng bắn ba môi,
 Tưởng qua đường vạch lại hồi trở lên.³
 Trong ngoài giáo mác đua chen,
 Ví bằng ở giữa trận tiền chiến công.
 Một hồi, năm nậu gần xong,
 Nậu ba còn đứng ngoài vòng để nom (dòm).
 Có còn khe Rách⁴ chảy ngang,
 Chẳng ai mà dám bước sang chỗ này.
 Cố Điều thợ cũng gan thay!
 Cầm mác đi trước nậu này mới qua.
 Sang làm chưa đến một giờ,
 Trong rào, ngoài lái, mưu cơ đã tài.
 Nậu ba chẳng kém chi ai,
 Ông già cũng mạnh, con trai cũng bền.
 Trông lên còn thấy một bên,
 Lái chài chưa có chẳng yên trong lòng.
 Truyền cho sáu nậu tương thông,⁵

1. *Dủ đầu*: vây lượt đầu.

2. "*Hôộc*": tiếng hổ gầm.

3. Câu này nghĩa là tưởng hổ chạy qua đường vạch, rồi chạy ngược lên.

4. *Khe Rách*: tên khe nhỏ ở Quỳnh Châu.

5. *Tương thông*: có nghĩa là cùng hiểu.

Mười hai văng¹ lải (lưới) đem cùng chốn nì.
 Truyền cho sáu nậu một khi:
 "Canh giờ thì phải như y lệnh truyền.
 Canh giờ thì phải cho nghiêm,
 Ra đầu đâm đó chỗ nên hải hùng.
 Việc u ám chi trung²
 Có giang sơn ủng hộ!"

Anh hùng nầy cứng cổ,
 Giữ bất miễn võng la.³
 Làm một nhọc dân ta,
 Đêm đầu tiên chưa chết.
 Đêm thứ nhì chưa chết.

Bao nhiêu vòng cần hết,
 Thấy những sự mà kỳ.
 Khái ra giữa ban ngày,
 Toan phá rào bức lải.

Dân trông thấy mà hải,
 Hàng đội chấn chỉnh lại,
 Bước sang đêm thứ ba.
 Khái mới bước chân ra,
 Mắc lấy vòng nậu sáu.

Suốt nam phụ lão ấu,

-
1. *Văng*: đơn vị đo lường tương đương với một sải. Một văng ăn hai tay.
 2. Ý nói việc huyền bí, ở đây hiểu là: có thắng lợi hay không.
 3. *Bất miễn võng la*: không thoát lưới.

Người xem đứng chen chân.
 Ngoài đình liệu quang minh,
 Trong hùm nằm yên ổn.

Một hồi đã rộn,
 Giữ đầu đó chu tri¹.
 Kẻ thực nữ, khách nam nhi,
 Kíp thung dung trở bước.

Anh hùm này giết được,
 Vừa hết trống canh hai.
 Cờ đào chạy khắp nơi,
 Cứ canh giờ nghiêm chỉnh.

Khi quân hồi vô lệnh,
 Chẳng biết tại nơi nào?
 Đã cuốn láis dễ rào,
 Mắc lấy điều nạt nộ².

Dưới thì dân hộ,
 Trên chức dịch các viên.
 Sự mặc đôi bên,
 Bỏ về Cai tri khoán.

Giờ dần tảng sáng,
 Đưa khải về liền
 Tiên hổ cốt mấy nguyên (đồng).

1. *Chu tri*: đều biết.

2. Đoạn này ý nói có sự tranh chấp nhỏ xảy ra giữa các nậu sau khi thắng lợi.

Đến bữa lễ kỳ yên,
Chia ra cho sáu nậu.
Đem quân phân về sáu nậu.

Da thời đệ thấu,
Nạp lại tỉnh đường.
Hợp cộng tiền xương,
Tứ thập bát nguyên nhi dĩ¹.

"Nhất lao cửu dật",
Tạm phí vĩnh ninh"²,
Miền Tam Lễ xa gần,
"Hùm đừng ẩn xứ."³

Nhược bằng bất cứ,⁴
Bán cốt lột da!"
Chữ rằng: "Vĩnh bảo sơn hà"⁵
Hoàng triều Kỷ Vĩ⁶ ất là muôn thu!

1. *Tứ thập bát nguyên nhi dĩ*: 48 đồng bạc mà thôi.

2. *Nhất lao cửu dật*: khó nhọc một lần để được thông thả lâu dài. *Tạm phí vĩnh ninh*: tạm chịu phí tổn một lần mà được yên ổn mãi mãi. Hai câu này rút trong sách *Mạnh Tử*.

3. *Ẩn xứ*: chỗ trú ẩn. Ý nói tiêu diệt hổ đi để hổ đừng dùng Tam Lễ làm chỗ trú ẩn. Câu này cùng hai câu dưới là lời đe dọa hổ.

4. *Bất cứ*: không nghe lời.

5. *Vĩnh bảo sơn hà*: bảo vệ lâu dài núi sông.

6. Tức là năm 1919.

6. VỀ NHẬT TRÌNH

(Đường biển, đường sông, đường bộ)

NHẬT TRÌNH ĐI BIỂN

Bài này kể từ lạch Lác ở nam địa phận Nam Định cho đến lạch sông Trà Khúc ở Quảng Ngãi, theo tác giả 25 cửa biển cả thảy. Tuy kể những 25 cửa biển với chặng đường đi biển khá xa, song tác giả kể khá kỹ, những ai chưa học địa lý đọc bài nhật trình này, chắc sẽ biết được nhiều con sông, nhiều cửa lạch, hòn núi, hòn đảo... của đất nước.

Một số hiện tượng tự nhiên đã được nhân hoá như "Thối năm đầu nước cheo leo", "Tượng nằm ăn cỏ",.... làm cho người đọc dễ nhớ.

Kể từ lạch Lác dờ neo,¹
 Buồm dong ba lá, gác chèo nghỉ ngơi.
 Ngày xưa lời nói không sai,
 Trâu nằm ăn cỏ là nơi Thần Phù.²

-
1. *Lạch Lác*: một trong sáu lạch cửa sông Hồng, đây là lạch cửa sông Ninh Cơ, chi lưu của sông Hồng nằm giữa hai huyện Hải Hậu và Đại An (phủ Nghĩa Hưng), tỉnh Nam Định. Chưa rõ tại sao tác giả lại viết câu cuối "Từ ngày qua cửa Thanh Hoa". Tên Thanh Hoa có từ đời Tự Đức trở về trước. Đầu thời Thiệu Trị mới đổi là Thanh Hoá. Phải chăng sông này thời đó ở vào địa phận Ninh Bình. Ngoài Ninh Bình ngày trước là Thanh Hoa.
 2. *Thần Phù*: xưa là cửa biển Thần Phù, nay cửa biển này đã bị bồi lấp. Thần Phù ở vào địa phận huyện Nga Sơn, Thanh Hoá. Ngoài cửa biển Thần Phù trước có hòn Trâu.

Vườn đào chúa ngự bao lâu,
Nhác trông thấy bóng Bạch Cầu ra vào.¹
Trông lên thấy núi xanh sao,
Nẹ trên sập dưới, đó cao là Trường².
Trời kia sao khéo chia đường,
Hai Bò nằm dọc trông sang lạch Trào.³
Lạch Trào sóng cả lao xao,⁴
Cồn Khơi, lạch Bãi khôn vào khó ra.⁵
Vụng Gầm thân dưới còn xa,
Thờ đến thánh Độc trở ra bên ngoài.⁶
Nào ai buôn bán trong ngoài,
Lấy vàng cúng tiến, cầu thời bình yên.
Tốt gió buồm chạy cánh tiên,
Vụng Gầm chạy khỏi, xuống yên lạch Hàu.⁷

-
1. *Bạch Cầu*: tên cửa biển ở Nga Sơn, Thanh Hoá do sông Đò Lèn, một nhánh của sông Mã đổ ra.
 2. *Nẹ, Sập, Trường*: Nẹ là hòn Nẹ, nằm ở bãi biển Diêm Phố, Hậu Lộc, Thanh Hoá; Sập là hòn Sập, nằm ở bãi biển Quảng Xương trông ra. Trường là núi Trường ở địa phận huyện Hoàng Hoá, Thanh Hoá. Dưới chân núi Trường có lạch Trường, cửa biển của sông Ngu Giang đổ ra. Đứng trên cao của núi Trường, trông ra biển, phía trên là hòn Nẹ, phía dưới là hòn Sập.
 3. *Hai Bò*: còn gọi là núi Đầu Bò, nằm ở cửa biển lạch Trường, tên chữ là "Hoàng Ngưu mẫu tử" (Bò mẹ bò con).
 4. *Lạch Trào*: cửa biển sông Mã, đổ ra biển ở địa phận xã Hội Triều, huyện Hoàng Hoá, Thanh Hoá.
 5. *Cồn Khơi, lạch Bãi* đều ở gần lạch Trào. Phương ngữ có câu: "Lạch Hội khó vào, lạch Trào khó ra".
 6. *Vụng Gầm*: ở địa phận Quảng Xương gần Sầm Sơn bây giờ. Thánh Độc tức đức thánh Độc Cước, có đền thờ ở gần Sầm Sơn, Thanh Hoá hiện tại.
 7. *Lạch Hàu*: cũng ở địa phận huyện Quảng Xương, Thanh Hoá, cửa sông Ghép.

Trông sang thấy Ghép chia hai,
 Kìa như hòn Tấn nằm ngoài Rạn Thông.¹
 Nhác trông thấy núi Chéo Vòng,²
 Hai hòn Nhân Vọt nằm trong bãi Hiếu.
 Thối nằm đầu nước cheo leo,
 Kìa như nước biếc lại dào non xanh.
 Chạy qua khỏi vụng làng Gianh,
 Thấy hòn Câu Chử nằm trong bãi Ngoài.
 Đây vào lạch Bạng không sai,
 Đền thờ Tứ Vị hôm mai cúng chầu.³
 Trông lên thấy núi trước sau,
 Tượng nằm ăn cỏ, bạc đầu trên Mê.⁴
 Hòn Bung, Sỏ, Sập tứ bề,⁵

-
1. Hòn Tấn, Rạn Thông đều ở hải phận Thanh Hoá. nằm ở ngang Quảng Xương, bắc Tĩnh Gia.
 2. *Núi Chéo Vòng*: tức núi Kim Trà còn gọi là núi Nghĩa Trang hay Sơn Trang. Núi nằm ở địa phận hai tổng Lỗ Hương và Hương Sơn (Hoàng Hoá), trải dài từ Ngã Ba Bông xuống đường quốc lộ số một, ngọn cao nhất 272m. *Đại Nam nhất thống chí* viết: "Lái buôn đi thuyền biển nói: Ái Châu (Thanh Hoá) các núi liền biển, duy có núi Kim Trà là cao, đường biển lấy đó làm tiêu chí". (Quốc sử quán triều Nguyễn, Nxb KHXH, Hà Nội, tr.221).
 3. Nhân Vọt, Bãi Hiếu, hòn Thối, vụng làng Gianh, hòn Câu Chử, bãi Ngoài: đều nằm ở bờ biển Tĩnh Gia, Thanh Hoá, mé ngoài lạch Bạng một chút. Lạch Bạng: ở Tĩnh Gia, Thanh Hoá. Ở đây có đền thờ Tứ Vị, sự tích như đền Cờn ở Phương Cần, Nghệ An.
 4. Tượng chính là hòn voi, nằm mé trên hòn Mê. Mê tức hòn Mê nằm ở vùng biển Tĩnh Gia, Thanh Hoá, đứng ở lạch Bạng trông ra rất rõ. Hòn Cỏ cũng ở gần đó.
 5. Hòn Bung, hòn Sỏ, hòn Sập, và cả hòn Núp nữa đứng ở bờ biển Tĩnh Gia nhìn tựa hình vuông. Có người lại cho rằng hòn Bung đứng giữa, Sỏ, Sập và hòn Núp đứng xung quanh nên mới gọi là "Sỏ, Sập, tứ bề".

Bảng Vàng chơi chới châu về Biện Sơn.¹
 Đất Biện Sơn có đền Thánh Cả,²
 Dâng lễ vào khoả mạnh bình yên.
 Lễ rồi chân bước xuống thuyền,
 Lấy neo trong Ngọc cho yên tấm lòng.³
 Hái củ gánh nước vừa xong,
 Chực trời tốt gió ta hồng trẩy vô.
 Làm trai phải ngóng địa đồ,
 Tránh gành Hươu phải lấy sào dò vào Nam.⁴
 Thanh Nghệ hai tỉnh chia đường,
 Hòn Cũ⁵ nằm dọc trông sang lạch Cờn.⁶
 Dưới Rạn Nồi Rang trên thời hòn Ói,⁷

-
1. *Bảng Vàng*: tức hòn Vàng: Biện Sơn là một bán đảo ở gần vịnh Biện, che chắn gió bão cho thuyền bè vào vịnh Biện. Hòn Vàng, có người gọi là hòn Bảng đứng mé ngoài vịnh Biện, châu về bán đảo Biện Sơn.
 2. *Đền Thánh Cả*: đền thờ Sát Hải Đại vương Hoàng Tá Thốn, làm quan Hải Phòng đời Trần.
 3. *Ngọc*: tức vịnh Ngọc ở Nghi Sơn (Tĩnh Gia) hiện tại.
 4. *Gành Hươu*: còn gọi là gành Xăng, gành đá nằm ở chân bán đảo Biện Sơn giáp Vịnh Ngọc; thuyền bè qua lại vô ý va phải đá ngầm thường bị đắm.
 5. *Hòn Cũ*: nằm ở bờ biển xã Quỳnh Lập, Quỳnh Lưu đứng ở cửa Trấp (cửa Cờn) nhìn ra là thấy hòn Cũ, hòn Cũ đứng giáp cửa biển ở địa phận làng Đông Hồi thuộc xã Quỳnh Lập.
 6. *Lạch Cờn*: cửa biển do sông Mai Giang đổ ra ở làng Càn Miếu thuộc xã Quỳnh Phương, thường gọi là cửa Cờn, nơi có đền Cờn thờ Quốc Gia Nam Hải Đại Càn Thánh Nương.
 7. *Rạn Nồi Rang*: Rạn đá nằm nhấp nhô dưới nước trông như cái nồi rang ở mé ngoài cửa Cờn. Hoà Ói: tức núi Qui Lĩnh đứng sát bờ biển, một bên là xã Quỳnh Bảng, một bên là xã Quỳnh Lương.

Con rồng Quyển chơi chới chầu ra.¹
 Trời kia khéo tựa thay là,
 Lạch Khơi, lạch Vạn mới qua lạch Hiền.²
 Tốt gió buồm chạy cánh tiên,
 Chạy khỏi vụng Vạn thấy lên Hai Vai³
 Lên Hai Vai nhìn nơi Rồng Xá,⁴
 Hòn Mực Tàu rạn đá Lan Châu,⁵
 Nhìn theo phong cảnh cũng màu,
 Mất, Ngư, Ngư, Mất ngồi chầu Hội Yên.⁶

-
1. *Rồng Quyển*: tức núi Long Sơn, thường gọi là núi Rồng ở xã Phú Nghĩa cũ, xã Tiến Thủy hiện tại. Vì đứng cạnh cửa Quyển (lạch Quên), nên còn gọi là Rồng Quyển.
 2. *Lạch Thơi*: tức cửa Tha Viên cũ do nước sông Thai đổ ra ở địa phận làng Văn Thai (tên nôm là làng Thơi) nên gọi là lạch Thơi ở xã Sơn Hải, nay thì lạch Thơi đã lùi xuống địa phận xã Quỳnh Long (Quỳnh Lưu). Lạch Vạn do nước sông Bùng đổ ra ở địa phận làng Vạn Phần, nay là xã Diễn Vạn huyện Diễn Châu. Lạch Hiền ở địa phận xã Diễn Trung, huyện Diễn Châu, gần núi Mộ Dạ, nay lạch này đã bị lấp, nhân dân gọi là cửa Lấp.
 3. *Lên Hai Vai*: tên chữ là Lương Kiên sơn, còn gọi là Di Lặc sơn đứng ở địa phận hai xã Diễn Minh và Diễn Bình, huyện Diễn Châu. Cũng như núi Kim Trà ở Hoàng Hoá, Thanh Hoá, người đi biển thường lấy lên Hai Vai làm tiêu chí.
 4. *Rồng Xá*: núi Rồng Vàng ở địa phận xã Hoàng Lao cũ, nay là xã Nghi Thiết, huyện Nghi Lộc, nằm sát cửa Xá tức Cửa Lò, nên gọi là Rồng Xá. Cách núi Rồng 1km về phía Đông Nam là Lô Trá tức núi Lò.
 5. *Hòn Mực Tàu*: còn gọi là Hòn Trá, nằm ở mé ngoài cửa Lò. Hòn Mực Tàu nay đã bị phá để thuyền bè ra vào bến cảng Cửa Lò. Lan Châu: tức hòn Lan Châu nằm trên bờ biển sát phường Thu Thủy của thị xã Cửa Lò hiện tại.
 6. *Mất*: tức Hòn Mất (Nhân Sơn), cách Cửa Hội 18 hải lý. Ngư tức Hòn Ngư, thường gọi là Song Ngư, cách Cửa Hội 3 hải lý. *Hội Yên*: tức Cửa Hội, cửa sông Lam, bên này Cửa Hội là Nghệ An, bên kia Cửa Hội là Hà Tĩnh.

Đất Hội Yên về miền tỉnh Nghệ,
 Lạch Cương Gián xê xế về Nam.¹
 Đường vô Hà Tĩnh phong quang,
 Trông xuống lạch Sốt thẳng đà vui thay.²
 Đá nằm dưới nước thuở nay,
 Lạch Nhượng, hòn Bàng chảy ngay ra vời³
 Phòng khi tốt gió thanh trời,
 Chạy một canh nửa tới vời Linh Giang.⁴
 Lạch Linh Giang có hòn Đá Nhảy,⁵
 Lạch Yên Hoà nước chảy trong veo.⁶
 Nhìn xem phong cảnh cũng chiều,
 Trông nước nước biếc, trông đèo đèo cao.
 Trên đèo cao có hòn Nhật Lệ,⁷

-
1. *Lạch Cương Gián*: ở địa phận xã Xuân Song, Nghi Xuân, Hà Tĩnh.
 2. *Lạch Sốt* ở gần núi Nam Giới (tục gọi là rú Bể), ở địa phận xã Thạch Kim, huyện Thạch Hà, Hà Tĩnh, do từ nước sông Nghèn hợp lưu với sông Cày, sông Hộ chảy ra.
 3. *Lạch Nhượng*: ở xã Nhượng Bạt nay là xã Cẩm Nhượng ở huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh, do nước của sông Rác từ xứ Vọng Liểu chảy xuống Lạch Xuyên đổ ra. Hòn Bàng đứng mé ngoài lạch Nhượng ở vùng biển huyện Cẩm Xuyên. Có người cho rằng hòn Bàng chính là Hòn Én.
 4. *Linh Giang*: tức sông Gianh ở tỉnh Quảng Bình. Cửa sông Gianh, phía bắc là huyện Bình Chính, phía nam là huyện Bố Trạch. Bình Chính nay là Quảng Trạch.
 5. *Hòn Đá Nhảy*: ở gần cửa sông Lý Hoà thuộc huyện Bố Trạch, Quảng Bình và cũng gần cửa sông Gianh.
 6. *Lạch Yên Hoà*: thường gọi là Lý Hoà, còn có tên là Rào Nậy cũng ở huyện Bố Trạch, Quảng Bình.
 7. *Hòn Nhật Lệ*: chỉ sông Nhật Lệ và cửa sông Nhật Lệ ở thị xã Đồng Hới hiện tại. Có lẽ đây là núi Đầu Máu, vì người đi biển hay lấy núi Đầu Máu đứng cạnh sông Nhật Lệ ở về phía Tây Nam làm chướng.

Hòn Thục Địa nằm quá thân trên¹.

.....
 Bốn Mũi Lài ai khéo xui nên,²
 Bốn Mũi Lài nằm trên mặt đá.
 Kìa hòn Cỏ nằm quá ra khơi³,
 Phòng khi tốt gió thanh trời,
 Chạy một canh nửa tối với vọng Ông.
 Vọng Ông tàu đậu không xong,⁴
 Chạy về Trà Khúc dầu lòng ăn chơi.⁵
 Phòng khi thuyền có chạy khơi,
 Hoả Lao, đèn Bạc tốt trời mới ra.⁶
 Từ ngày qua cửa Thanh Hoa,⁷
 Hai mươi lăm cửa chắc là không sai.

VỀ ĐƯỜNG BIỂN

Ai về nhủ các anh đà⁸

Phòng khi ăn tải⁹, xuống ca¹⁰ chơi bờ

-
1. Hòn Thục Địa ở Quảng Bình, chưa rõ ở huyện nào cụ thể.
 2. *Bốn Mũi Lài*: ở giáp Quảng Bình và Quảng Trị thuộc vào huyện Lệ Thủy (Quảng Bình) và Vĩnh Linh (Quảng Trị).
 3. Hòn Cỏ tức đảo Cồn Cỏ ở vùng biển Quảng Trị, cách bờ biển Quảng Trị 27 km. Trong thời gian chống Mỹ cứu nước, bộ đội ở đảo Cồn Cỏ đã bắn rơi nhiều máy bay Mỹ và tàu chiến Mỹ.
 4. *Vọng Ông*: Đài quan sát nằm sát cửa biển Thuận An, thuộc huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên.
 5. *Trà Khúc*: tức cửa sông Trà Khúc thuộc tỉnh Quảng Ngãi.
 6. Hoả Lao, đèn Bạc đều ở tỉnh Quảng Trị.
 7. *Thanh Hoa*: tên cũ của tỉnh Thanh Hoá từ đời Minh Mệnh về trước.
 8. *Đà*: nghề chạy thuyền buồm đường dài trên biển.
 9. *Tải*: chở, ăn tải: ăn hàng, lấy hàng xuống thuyền để chở đi.
 10. *Ca*: chuyển thuyền chở hàng.

Trước là xem gió xem trời
 Sau thì cho biết những nơi hiểm nghèo
 Kể từ Lai Lát, Dơi Leo¹
 Buồm giông hai cánh gác chèo nghỉ ngơi
 Ngày xưa lời nói không chơi
 Trâu nằm ăn cỏ là nơi Thần Phù²
 Vườn đào chúa ngự bao lâu
 Lác trông thấy cửa Bạch Câu³ ra vào
 Trông lên thấy núi trước sau
 Nẹ trên, Sập dưới, Đó cao là thường⁴
 Nhìn xem phong cảnh lạ đường
 Hai Bò nằm dọc trông sang Lạch Chèo⁵
 Lạch Chèo sóng ngã xô xao.
 Còn như Lạch Bể dễ vào khó ra⁶
 Núi Gấm thân dưới còn xa⁷
 Đền thờ Thánh Độc trở ra thân ngoài⁸

-
1. *Lai Lát, Dơi Leo*: địa điểm thuyền đậu "ăn hàng" vùng Phát Diệm.
 2. *Thần Phù*: cửa bể Thần Phù thuộc xã Nga Thiện huyện Nga Sơn. Hình núi Thần Phù có dáng con trâu nằm ăn cỏ. "Lời nói không chơi" ý nhắc câu ca dao: Lênh đênh qua cửa Thần Phù. Khéo tu thì nổi, vụng tu thì chìm.
 3. *Bạch Câu*: cửa bể thuộc xã Nga Bạch huyện Nga Sơn.
 4. *Nẹ, Sập, Đó*: là các hòn núi vùng biển thuộc huyện Hậu Lộc.
 5. *Hai Bò*: hai hòn núi Bò. *Lạch Chèo*: còn gọi là Lạch Trào thuộc xã Hoàng Châu huyện Hoàng Hoá.
 6. *Lạch Bể*: là cửa Lạch Trường thuộc xã Hoàng Trường huyện Hoàng Hoá.
 7. *Núi Gấm*: núi Sầm Sơn.
 8. *Thánh Độc*: là Thánh Độc Cước. Đền Độc Cước trên núi Trường Lệ thuộc thị xã Sầm Sơn.

Trông vô (vào) núi Ghép chia hai¹
 Kìa như Hòn Tấn ở ngoài Rặng thông²
 Trông vô thấy núi tréo (chéo) vòng
 Có hòn Rạn Vọt ở trong Bãi Hiếu³
 Thủi nằm ngoài nước cheo leo⁴
 Kìa như nước trí nọ đèo non nhân⁵
 Chạy vô (vào) khỏi vùng làng Giành⁶
 Có hòn Câu Chử nằm quanh thân ngoài⁷
 Đó là Lạch Bạng không sai⁸
 Đền thờ Thánh cả hôm mai phụng châu⁹
 Lác trông thấy núi trước sau
 Tượng nằm ăn cỏ bạc đầu trên Mê¹⁰

-
1. *Núi Ghép*: ở cửa sông Ghép thuộc xã Quảng Nham huyện Quảng Xương.
 2. *Hòn Tấn và Rặng Thông*: là dãy đá ngầm bao quanh vùng biển huyện Tĩnh Gia, cách bờ biển 2 cây số.
 3. *Rạn Vọt*: thuộc huyện Tĩnh Gia. *Bãi Hiếu*: thuộc xã Hải Lĩnh huyện Tĩnh Gia.
 4. *Thúi*: tức núi Thúi thuộc xã Hải Thanh huyện Tĩnh Gia.
 5. *Nước trí, non nhân*: hai chữ trí, nhân trong sách xưa nói về "ngũ thường": nhân, lễ, nghĩa, trí, tín. Ở đây nhằm ca ngợi cảnh non nước tươi đẹp vì con người hiểu biết và nhân hậu.
 6. *Làng Giành*: tên gọi làng Ba Làng thuộc xã Hải Thanh huyện Tĩnh Gia.
 7. *Hòn Câu Chử*: tức là núi Do Xuyên thuộc xã Hải Thanh huyện Tĩnh Gia.
 8. *Lạch Bạng*: cửa sông Bạng thuộc xã Hải Thanh và Hải Bình huyện Tĩnh Gia.
 9. *Đền Thánh cả*: đền thờ trên núi Do Xuyên.
 10. *Mê*: tức Hòn Mê thuộc hải phận Tĩnh Gia. *Tượng*: con voi Hòn Mê giống hình con voi bạc đầu nằm ăn cỏ.

Hòn vuông, Sỏ Sập tứ bề¹
 Bảng vàng chơi chói châu về Biện Sơn²
 Đất Biện Sơn có đình Thánh cả
 Dân lễ cầu sức khoẻ bình an
 Lễ rồi bước chân xuống thuyền
 Kéo neo lấy nọc cho yên sự lòng
 Hái củi lấy nước cho xong
 Chục trời tắt gió để hòng chạy vô (vào)
 Chạy vô phải ngấm địa đồ.
 Hòn Phủ nằm dọc trông sang Lạch Cờn³
 Lạch Cờn trên vạn nổi rang (?)
 Dưới thời Rạn Ngói chói chang một vùng⁴
 Trời kia đã khéo chia đường
 Lạch Thơi, Lạch Vạn lại sang Lạch Hiền⁵
 Tốt gió buồm chạy cánh tiên.
 Chạy vào Vùng Vạn thẳng Lèn Hai Vai⁶
 Trên Hai Vai dưới con sông Sá
 Hòn Mục Tàu rạn đá lan châu⁷
 Nhìn xem phong cảnh rất màu
 Núi như hai mắt châu về Hội Yên⁸
 Đất Hội Yên về miền tỉnh Nghệ
 Lạch Cương Giám ở xế về Nam⁹

-
1. *Hòn Vuông, Hòn Sỏ, Hòn Sập*: là các hòn núi chỏ giữa biển, nằm ở phía tây nam Hòn Mê. Hòn Vuông còn gọi là Hòn Bảng trong câu "Bảng vàng chơi chói châu về Biện Sơn".
 2. *Biện Sơn*: tức hòn đảo Biện Sơn ở phía nam biển Tĩnh Gia.
 3, 4, 5. Các địa danh thuộc địa phận Nghệ An tỉnh Nghệ Tĩnh.
 6. *Lèn Hai Vai*: là hòn núi lô nhô lên 2 đầu như hai vai người.
 7,8,9. *Hội Yên, Cương Giám, Lạch Sót*: là những cửa bể từ cửa Hộ Thống (Nghệ An) đến cửa Sót (Hà Tĩnh).

Đường về Hà Tĩnh phong quang
Đương về Lạch Sốt thẳng liền vui thay¹.

VỀ NHẬT TRÌNH CẢNH DƯƠNG

Lạch Roòn sóng vỗ chan hoà
Ghe thuyền tấp nập đậm đà tình quê
Nào ai xuôi ngược đi, về...
Nhật trình mới dặn tỉ tê giải bày
Anh em buồm lái lèo mây
Định ngày "lấy ghét"² trình đồn mà ra.
Gió tây ba cạnh chan hoà
Trông ra khơi tí đó là hòn Ông³
Ngoài hòn Ông trong thì hòn Lố
Ngàn Hoành Sơn lở lộ cao phong
Chạy ngang hòn núi đứng trông
Kênh hàn ngó Chỗ, Mũi Rồng xê ra.
Vùng Chùa chỗ ấy đã qua
Màu xanh xanh ngắt hòn La đã gần.
Ngoài hòn La trong thì hòn Cỏ
Đền Mũi Ông giữa trở lung linh
Nước triều chạy xiết thẳng kênh

1. Bài ca về đường biển này kể đoạn đường biển từ Phát Diệm đến cửa Sốt là đoạn đường quen thuộc mà các "tay chạy vời" của tỉnh Thanh Hoá xưa kia thường đi. Các cửa biển và các hòn núi làm mốc trên đường biển này đều là tên cũ.

2. *Ghét*: nước ngọt.

3. *Hòn Ông*: hòn Gió.

Vinh Sơn cát trắng quện tình sao quên.
 Chạy qua giữa Chỗ đứng nhìn
 Kìa hòn núi Dọc nằm trên Quán Bò¹
 Anh em chèo, lái, dạn dò
 Chạy qua Chỗ ấy, gió lò, cho nhanh!
 Mong lên hào luỹ non xanh
 Ông Ninh² thuở trước xây thành công lao
 Chạy lên cho đến Mũi Dao
 Thấy voi thủng thỉnh trên cao đứng nhìn³
 Chạy lên đến bãi Châu Dầu
 Thanh Dương xanh ngắt một màu tốt tươi
 Chim bay thấp thoáng ngoài khơi
 Mũi Dòn ngó chỗ là nơi vũng Nàn.
 Gió tây thấp thoáng buồm lan
 Nhìn vào vũng Áng thất đoàn nghỉ ngơi...

VỀ NHẬT TRÌNH HÀNG HẢI ĐI VÀO

Đèo Ngang đất Quảng lô nhô
 Đi vô Đá Nhảy là nơi Lý Hoà
 Thắng dong một cạnh thẳng đờ
 Đi vô Đồng Hới ba toà nhà cao.
 Ở trong là ao, ở ngoài hòn Hiền loả xoả
 Xưa nay thuyền bè ra vào đánh cá

1. *Quán Bò*: thôn Ngư Sơn.

2. *Ông Ninh*: luỹ Ông Ninh.

3. *Voi*: Núi khu tượng.

Đã truyền đi truyền lại câu ca:
 Hòn Hiền là mẹ là cha
 Ai đi đến đó cũng là bình yên!
 Xuôi vô ba cạnh thẳng liền
 Cửa Tùng nằm đó một miền đất cao
 Biển khơi sóng gió rì rào
 Kẻ khơi, kẻ lộng ra vào thành thoi...
 Mũi nam nhắm hướng mặt trời
 Thừa Thiên nằm đó ai ơi đủ đầy.
 Phù Thừa Thiên Thuận Hoá là đây
 Đồn Ông, cột Thép thành xây
 Trình đồ nạp lễ coi ngày mà ra
 Gió đông ba cạnh thuận đà
 Đi vô một đoạn đó là lạch Ông
 Trong lạch Ông, ngoài vũng Chùa
 Mênh mang mang tiếng hò ơ
 Ai đi mô đó, ta gửi vãn thơ đi cùng
 Núi ải Vân chất ngất ngàn trùng
 Hòn Hành nằm đó bên trong vụng Hàng
 Trong vụng Hàng dạ nằm phai cánh
 Ngoài hòn Nghê thông thẳng đô ra
 Ngó vô hòn Trai, hòn Lá, hòn Lài
 Ba hòn nằm ngoài, cửa Đại nằm trong
 Ngó về cửa Đại trong ngoài
 Hòn Nồm nằm đó mồ côi một mình
 Tam Cáp là nạn trời sinh
 Bàng Thang cửa Xẻ nép mình trong Hiệp Hoà.
 Trong Hiệp còn Chùa Liêu, Chùa Ổ.
 Mũi Thông Bình lúa lổ, non cao
 Lâm thâm sóng vỗ rì rào

Sa Kỳ vụng Vịnh ta vào nghỉ ngơi.
 Chốn nghỉ ngơi gặp nơi phong cảnh
 Lao nằm ngoài thổng thành nghiêng nghiêng
 Xưa nay chốn ấy đã truyền
 Thấy hòn Lò Riệu "ghênh" thuyền cho khơi¹
 Thanh thoi ba ngọn thanh thoi
 Buông qua Quảng Ngãi một hơi dặm trường.
 Thuyền qua Quảng Ngãi mía đường
 Thấy hòn Mỹ Á, Sa Huỳnh nằm trong.
 Lạch Tân Quang Kim Bông là đó
 Chốn thanh nhàn vui thú liên hương
 Người buôn kẻ bán muôn phương
 Ai đi qua đó dạ thường say sưa
 Nào ai đi sớm về trưa
 Bắt mắt lên núi thấy dừa Tân Quang
 Dừa Tân Quang gác ngang Tân Phú
 Chạy một hồi rõ rú an ra
 Vườn Chăm, Bãi Mới, đã qua
 Thấy hòn Nhón Bún cũng vừa Vụng Tô
 Khen ai khéo tạc địa đồ
 Xuống phường Vạn Hồ giang hồ thanh thoi
 Anh em trò chuyện vui cười
 Nhìn lên ngọn núi thấy "Người Bồng Con"²
 Ngắm trông non nước nước non
 Trắng thu vàng vạc dạ còn như in
 Khi đã gần hòn Cân, hòn Cỏ

1. *Ghênh thuyền*: lối chạy thuyền ngang với gió phải sử dụng đòn ghênh cho thuyền thẳng bằng.

2. *Người Bồng Con*: núi đá vọng phu.

Thuyền chạy gần chịu khó đi vô
 San hô Cửa Giả địa đồ
 Cù lao xanh ngắt bốn mùa xanh tươi
 Dong buồm thẳng hướng mặt trời
 Đi ra một độ thì trời đã trưa...
 Xa mù mù cù lao Năm Cựa
 Qua hai mũi này, mũi nữa doi ra
 Bên côi mũi Món, bên dưới mũi Bà
 Qua hai mũi ấy, vụng La đã gần
 Trên vụng La dưới thời vụng Lắm
 Lạch Xuân Đài thăm thẳm băng vô
 Mênh mông phẳng lặng như tờ
 Buồm lan chợ quế đã gần chùa Mã Liêng
 Chà xưa Mã Liêng, Mã Lác
 Mộ Cao Biền cột tháp thành xây
 Đồn Ông Kia đã tới đây
 Bãi Tiên thăm thẳm gần tày vụng Môn
 Đầu Ghềnh mũi Nở mờ sương
 Buông xuống một độ đến vùng Ô Rô
 Núi Ô Rô bốn mùa đều khuất
 Ghe dựa mặt nòm mặt bắc đều hay
 Xênh xang văn cảnh là đây
 Núi cao dựng đứng đá xây ngàn trùng.
 Núi trập trùng non hồng nước biếc
 Tạc bia truyền dựng nước Hùng Vương
 Buông qua mũi Ngọt, Giao Cần
 Đồi mồi lỏm chớm muốn lần đi ra
 Đồi mồi lỏm chớm doi ra
 "Một bầy trâu mập" xì xoà sóng reo...
 Thẳng vời ba cạnh lần theo

Cửa bé, cửa lớn, cửa eo, ra vào
 Bên trong ba Đào, bên ngoài Ô Rô, mũi Mác
 Cạnh Khe Gà tục tác bò ra
 Xóm Đò Ngọn Khói đã qua
 Lăn buồm hạ trục ấy là Nha Trang
 Cảnh Nha Trang vẻ vang vui thú
 Mượn lòng người khách trú bán buôn.
 Ghé vào rồi lại đi luôn
 Xuôi vào một độ tới luôn hòn Rùa
 Đông (gió), ta dựa Bãi Chùa
 Nồm, nam dựa Trục bốn mùa như ao
 Ngoài cù lao, trong đá cao như vách
 Vui lòng người quán khách nghỉ ngơi
 Ghé thuyền gạo củi rồi lui
 Buồm dong ba cạnh thẳng vời chạy vô
 Vụng Vắng đá lại nhấp nhô
 Đá chồng đá chất quanh co như buồng
 Buồm căng theo ngọn một luồng
 Đá xuống một độ hòn Thông rõ ràng
 Qua khỏi hòn Thông phải căng tay lái
 Vượt mà Ràng mới tới Phan Rang
 Bãi Tròn lai lảng mênh mông
 Ngó ra thăm thẳm là ngàn mũi Dinh
 Qua mũi Dinh biển liền chín giải
 Mũi chỉ mặt trời "vác" lái đi ra
 Nhấn chấn chốn ấy đã qua
 Tây phiên gác mũi, lái đã gác đông
 Thẳng với ba cạnh thông dong
 Mũi Dinh đã cách, Cù Ông đã gần

Cù Ông, Cà Ná, Bãi Trần
 Hòn Lau Cau đỏ thắm gần Là Giang
 Ngó vô thuyền đậu nghênh ngang
 Làng sông Ké lưới xênh xang làm nghề.
 Ngó vô đã thật cận kề
 Hòn Rơm đứng đó, hòn Nghề đứng đây
 Thiên nhiên khéo tạc vui thay
 Hòn Hồn Mẹ Né đủ đầy cả hai
 Hời ai, thủy thủ anh tài
 Bán buôn hôm sớm một hai dặm trường
 Sài Gòn thẳng hướng cùng phượng
 Đi vô đến đó con đường còn xa
 Nước non phong cảnh bao la
 Người buôn kẻ bán thuận hoà vui chung...

NHẬT TRÌNH ĐI BIỂN TỪ HUẾ KỂ RA

Bài nhật trình này kể từ "Thừa Thiên phủ tới hoà Vạn Ninh" tức Móng Cái hiện tại. Ta gặp lại một số địa danh ở hai bài trước song cách kể khác hơn. Tác giả bài này không phải là người bình dân mà có học chữ Hán ít nhiều nên nhắc đến "con thuyền Phạm Lệ" đến vua Thuần, vua Nghiêu,... Câu văn cũng không chỉ song thất lục bát hoặc lục bát mà chen nhau.

Tác giả cũng nhân hoá hiện tượng thiên nhiên như bài trên.

Trên thời chúa ngự ngai vàng,
 Dưới thời văn võ hai hàng đai cân.
 Chín châu bốn bể xa gần,

Khang cù kích nhường muôn dân thái hoà¹
 Nhật trình ta mới kể ra,
 Dặn người buôn bán nôm na sự lòng.
 Con thuyền Phạm Lệ thông dong,²
 Bảo nơi nương tựa dầu lòng vào ra.
 Nay mừng thanh yển hải hà,³
 Từ Thừa Thiên phủ tới hoà Vạn Ninh⁴
 Trong địa đồ nhật trình mới dẫn
 Phủ Thừa Thiên lạch Thuận là đây⁵
 Đền Ông cột tháp thành xây,⁶
 Chèo lan thuyền quế tới ngay hải tần
 Gió nam huân buồm bay phảng phất,⁷
 Đã tỏ chừng lạch Cáp cát bay,⁸

-
1. *Khang cù kích nhường*: vui vẻ yên ổn không ở đâu có sự nhiễu nhương.
 2. *Phạm Lệ*: chỉ Phạm Lãi, mưu sĩ của Việt Vương Câu Tiễn, sau khi giúp Câu Tiễn thành công, Phạm Lãi đem Tây Thi ngồi trên con thuyền đi chu du Ngũ Hồ.
 3. *Thanh yển hải hà*: cũng như hải yển hà thanh, nghĩa là sông trong biển lặng, ý nói thiên hạ thái bình.
 4. Ý nói bài nhật trình này kể từ Thừa Thiên đến Vạn Ninh tức Quảng Ninh hiện tại.
 5. *Lạch Thuận*: tức lạch Thuận An ở Thừa Thiên do nước sông Hương đổ ra.
 6. *Đền Ông*: hay đồn vọng Ông, đài quan sát nằm ở sát cửa biển Thuận An, thuộc huyện Hương Trà, Thừa Thiên.
 7. *Gió nam huân*: gió nam hoà ấm, tên bài ca của Ngu Thuấn xưa làm để hát gió nam.
 8. *Lạch Cáp*: tên chữ là "Cáp Châu Biểu tấn" ở huyện Hương Thủy, Thừa Thiên.

Ba chòm chín xóm là đây,
 Là qua lạch Cáp sóng rày lao xao.
 Cây kê, cửa Việt càng cao,¹
 Viễn vông cứ đổ ra vào làm tiêu
 Vui chơi Quảng Trị dập dìu,
 Lạch Tùng hai khẩu nhiều điều quanh co.²
 Vững vang ấy đó kia là³,
 Trông ra Hòn Cỏ tà tà khi nay⁴
 Mũi Lài này lễ dâng tam thánh,⁵
 Khẩn phù trì cát khánh chớ âu.
 Tấn phòng đâu thấy ngạt ngào
 Cát bay một dải dài sao thế này.⁶
 Quảng Bình đây kim thang hắc thổ,⁷
 Khách bộ hành quen đó Đồng Quan,
 Đầu Lao mũi ấy là ngàn⁸

-
1. *Cửa Việt*: tức cửa Việt Yên do sông Thạch Hãn đổ ra ở bờ biển huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.
 2. *Lạch Tùng*: còn gọi là lạch Tùng Luật do sông Minh Lương đổ ra ở bờ biển huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị.
 3. *Vững Vang*: ở gần Mũi Lài thuộc địa phận huyện Bến Hải, tỉnh Quảng Trị.
 4. *Hòn Cỏ*: hòn đảo ở vùng biển Quảng Trị cách Cửa Việt khoảng 27 km.
 5. *Mũi Lài*: ở giáp bờ biển hai tỉnh Quảng Trị và Quảng Bình. Đền Tam Thánh: đền thờ ba vị thánh chưa rõ là những vị nào chỉ biết các thuyền qua lại thường cúng để cầu yên.
 6. Nói bãi cát trắng dài, dọc theo bờ biển từ Quảng Trị đến Quảng Bình.
 7. *Kim thang hắc thổ*: kim thang tức kinh thành thang trí, thành bằng sắt, ao nước nóng. *Hắc thổ*: đất đen, ý nói Quảng Bình là nơi xung yếu của đất nước.
 8. *Đồng Quan, Đầu Lao*: chưa rõ cụ thể ở xã nào, có lẽ ở trong địa phận của huyện Lệ Thủy, Quảng Bình.

Hải Môn, Nhật Lệ nghênh ngang ra vào.¹
 Sóng dâng địa tục càng cao,
 Xắc lèo kéo lái gần vào không nên.
 Chùa Bốn thời ở bên trên,²
 Lý Hòa, Đá Nhảy kề liền Linh Giang.³
 Tán đây có lũy có đồn,
 Bồng đầu sóng bổ lạch Ròn trông ra.⁴
 Tây Nam gió thổi êm hoà,
 Phút đầu đã thấy vũng La ngoài chuồng.⁵
 Ngoài cửa Chuồng mũi Dao là đó.⁶
 Kìa đèo Ngang nọ nọ trông lên,⁷
 Sơn Dương gần đó Mũi Dòn,⁸
 Là qua Mũi Áng lại lên Dinh Cầu⁹

-
1. *Hải Môn, Nhật Lệ*: tức cửa biển Nhật Lệ ở thị xã Đồng Hới.
 2. *Chùa Bốn*: còn gọi là chùa Mũi Đá ở xã Qui Đầu, nay là xã Đức Trạch, huyện Bố Trạch, Quảng Bình.
 3. *Lý Hoà, Đá Nhảy*: ở huyện Bố Trạch gần cửa Linh Giang, tức sông Gianh.
 4. *Lạch Ròn*: tức cửa sông Ròn ở huyện Bình Chánh cũ, nay là huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.
 5. *Vũng La*: ở địa phận huyện Quảng Trạch do nước sông La Ngà đổ ra. Đây là giới hạn từ thế kỉ XII trở về trước khi nước ta mang tên Đại Việt.
 6. *Cửa chuồng, Mũi Dao*: đều ở địa phận xã Kỳ Nam, huyện Kỳ Anh giáp đèo Ngang.
 7. *Đèo Ngang*: ở núi Hoành Sơn, đèo đi qua núi Ngang theo đường quốc lộ 1A từ Hà Tĩnh vào Quảng Bình.
 8. *Sơn Dương*: tức hòn Sơn Dương nằm giáp bờ biển ở hải phận huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh cách bờ biển 3 km. Mũi Dòn: gồm hai mũi: Dòn Con và Dòn Nạy.
 9. *Lạch Áng*: ở đó có vũng Áng thuộc địa phận xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh do nước sông Trí đổ ra. Dinh Cầu: còn gọi là Hà Trung Dinh ở xã Kỳ Thư, huyện Kỳ Anh hiện tại.

Nào hòn Ba Độ ở đâu,¹
 Kim ngân lễ vật trước sau phải tuyền
 Phát phơ đôi cánh bướm tiên,
 Tổ chừng lạch Nhượng, Ớn duyên Loan kể.
 Ngoài Trập che mà trong cửa Nhượng²
 Thuyền ngư ông ngày tháng tiêu dao
 Kim ngân lễ cúng hòn Ngao,³
 Là qua lạch Sốt hỏi nào Đầu Cân.⁴
 Ngoài hòn Mất trông chừng Hà Tĩnh⁵
 Lạch Lò Cương Gián thủng thỉnh vào ra⁶
 Hòn Nồm kể với hòn Ngư⁷
 Nghệ An, Cửa Hội lễ từ mới xong⁸
 Cồn Khơi sóng vỗ ì ầm

-
1. *Ba Độ*: ở thôn Hải Khẩu, xã Kỳ Ninh, huyện Kỳ Anh, ở đó có đền Chế Thắng phu nhân tức đền Bà Hải thờ Nguyễn Bích Châu, cung nhân của vua Trần Duệ Tông liều mình nhảy xuống nước dâng mình cho Quảng Lợi Vương (thần biển) để đoàn thuyền nam chinh của Trần Duệ Tông được thuận buồm xuôi gió.
 2. *Lạch Nhượng*: ở địa phận xã Nhượng Bạt, huyện Cẩm Xuyên, Cửa Nhượng còn có tên gọi là cửa Hà Hoa. Từ lạch Nhượng trông ra biển là hòn Ớn; *Loan*: là cửa Loan Nhượng (cửa Khẩu) ở Kỳ Anh gần đó. Hòn Trập còn gọi là hòn Bớt, có Trập Nậy và Trập Con ở ngay ngoài cửa Nhượng.
 3. *Hòn Ngao*: còn gọi là hòn Diệp ở địa phận huyện Thạch Hà, Hà Tĩnh.
 4. *Lạch Sốt* xem chú thích 29 ở bài "Nhật trình đi biển"; *Đầu Cân*: đây là hòn Đầu Cân ở núi Nam Giới, không phải hòn Đầu Cân ở xã Hoàng Lao (Nghị Lộc).
 5. *Hòn Mất*: xem chú thích 27 ở bài trên.
 6. *Lạch Lò Cương Gián*: xem chú thích 28 bài trên.
 7. *Hòn Nồm*: hòn đảo nhỏ ở gần bờ biển huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh.
 8. Có câu "Lạch Hội khó vào, lạch Trào khó ra", nên câu này ý nói muốn vào cửa Hội phải lễ tạ thần biển.

Kìa Lan Châu đó là Rồng Xá đây.¹
 Lạch Lò đương lúc tỉnh say
 Chuồng Gà ai dễ, đếm bày hành nhân.²
 Sóng Cồn Cha dập dình mặt nước
 Trong Ngân Hào thuở trước bày ra.³
 Thuyền dân dả là qua bãi sóng
 Trên Hai Vai, lạch Vạn trông vô.⁴
 Tù mù gọi đó Hòn Cầu,⁵
 Trường sa bãi cát một màu như in
 Hung, Chè thời ở bên trên,⁶
 Hoá công đâu đã kể liền Lạch Thơi⁷
 Hòn Riu, Hòn Kiến, sóng nhỏi,
 Chó nằm Xanh Bắc là nơi lạch Quèn.
 Trong lạch Quèn ngựa trâu giữ cửa,⁸
 Cáo bắt gà rết ở đầu non,
 Ông bà đứng giữa chân sơn⁹
 Trăng thu vàng vạc dạ còn như in.
 Kim ngân lễ vật cầu yên,

1. Xem chú thích 25 bài trên.

2. *Chuồng Gà*: ở mé ngoài xã Nghi Thiết, Nghi Lộc, bán đảo giống như con gà mái nằm trong chuồng, bên cạnh có cửa tựa cửa chuồng gà.

3. *Cồn Cha, Ngân Hào*: đền ở gần bờ biển huyện Diễn Châu.

4. Xem chú thích 23, 24 bài trên.

5. Hòn Cầu ở xã Đông Cầu, nay là Diễn Hải, Diễn Châu.

6. *Hòn Hung*: ở xã Quỳnh Thọ, Hòn Chè ở làng Nhân Huống, xã Quỳnh Diễn, huyện Quỳnh Lưu.

7. Xem chú thích 23 bài trên.

8. Hòn Riu, hòn Kiến, hòn Chó, Xanh Bắc, lạch Quèn, đều ở bờ biển, hoặc gần bờ biển Quỳnh Lưu. Ngựa, Trâu: là hòn Mã, hòn Ngưu.

9. *Ông, Bà*: tức đá Ông, đá Mẹ ở núi Long Sơn gần lạch Quèn.

Lòng thành mệnh bạc gọi rằng khách thương.
 Đầu rồng đuối lại vắt ngang,
 Đã qua Hàm Ếch lại sang Bạch Đầu.
 Cột Nanh dẫu, hỏi đến đuôi rú.¹
 Nào kim ngân cháo nổ đưa ra
 Lễ nổi ba chén khê khà
 No say đến Ói lại qua cửa Cờn²
 Nơi nhà quan, vua Bà phù hộ
 Rồng Trấp châu tổ Rạn Nồi Rang³
 Kìa kìa đá nhẩy chan chan
 Thuyền qua bãi Sụn lại sang Đông Hối.⁴
 Củ nằm giữa bãi sóng dồi
 Quách thành cao ngất là nơi Yên Hoà.⁵
 Lác trông ra thành nào trên rú,
 Hay là thành trấn thủ đông tây⁶
 Biện Sơn vụng Ngọc tốt thay,
 Khi qua vụng Biện lặng thời như ao
 Trình đồn rồi lại nhổ neo
 Nay mừng gặp hội Đường Nghiêu lo gì.
 Trông ra Mê, trong kẻ Bung, Núc,
 Trong bãi Đón ngựa giục Trường Sa.

-
1. *Đầu rồng, Hàm Ếch, Bạc Đầu*: đều ở xã Phú Nghĩa cũ (nay là Tiến Thủy và Quỳnh Nghĩa), huyện Quỳnh Lưu.
 2. Xem chú thích 20, 21 ở bài trên.
 3. *Trấp*: tức Kẻ Trấp là làng Hữu Lập, cửa Trấp cũng là cửa Cờn. Cảnh lịch Trấp có núi Đầu Rồng nên mới gọi là Rồng Trấp.
 4. *Bãi Sụn, Đông Hối*: đều ở xã Quỳnh Lập, Quỳnh Lưu.
 5. *Yên Hoà*: một làng của phủ Tĩnh Gia, Thanh Hoá. Làng Yên Hoà có tên là Hà Nắm ở mé phía nam Thanh Hoá, giáp Đông Hối, Nghệ An.
 6. Có lẽ pháo đài ở Tĩnh Hải đặt trên bán đảo Biện Sơn, xây dựng năm Minh Mệnh thứ 9 (1828).

Núi đầu trông cũng thấy tà tà,
 Đó là hòn Bạng, cũng là hải môn.
 Xưa kia Câu Chũ là hòn,
 Anh linh hiểm cốc, Kinh Côn tìm về.
 Nằm mà nghe sóng kêu Hòn Sủi,
 Tới hòn Chay hỏi Rạn là đâu.
 Bãi Hiều cát trắng một màu,
 Chéo Vòng bát ngát biết cao mấy trùng.¹
 Mặc tấm lòng ra tay chỉ núi,
 Sóng cửa Hàu ghép lại cho nguyên.
 Gầm, Ghép thời ở bên trên,
 Tha hương ngộ cố anh em vui chào
 Ngoài cồn Trào lao xao sóng vỗ,
 Tới chốn này chớ có đi vô.
 Chính đây là đất Thanh Hoa
 Vào Trường ta đậu mua Bò² ăn chơi
 Bất chân lên Sập mà ngồi,
 Ở ngoài hòn Nẹ là nơi dựa thuyền
 Lưới câu thì ở bãi Diêm.
 Lạch Sung thẳng tỏ trông lên Thần Phù³
 Lèn Thần Phù lô xô chém chẻ,
 Người Ninh Bình ăn nói cũng xinh
 Gió Nam ta chạy bãi Sành,

-
1. Những địa danh này xin xem ở các chú thích 11 đến chú thích 18 ở bài trên.
 2. Bò: tức là Đầu Bò ở Lạch Trường.
 3. *Bãi Diêm*: tức bãi biển làng Diêm Phố nay là xã Ngư Lộc, huyện Hậu Lộc, Thanh Hoá. Lạch Sung ở Nga Sơn, Thanh Hoá, ở đó có cửa Bạch Cầu do nước sông Đò Lèn, một nhánh của sông Mã đổ ra. *Thần Phù*: xem chú thích bài trên.

Kìa miền Nam Định rấp ranh lạch Đài.¹
 Côn Tiềm thời ở bên ngoài,
 Đã qua lạch Lác muôn đời chớ âu (lo)
 Hỏi qua lạch Ba Lạt ở đâu,²
 Qua cồn Thống Chế trước sau phải dè.³
 Trà Lân, Trà Lý hầu kê,⁴
 Cột đồng ai đúc làm bia để truyền.
 Lạch Hộ nay Quan Long là bãi⁵
 Lạch Thái Bình đã tới Hải Dương.⁶

.....
 Là qua lạch Cấm bán buôn thích tình⁷
 Hải Phòng trai gái cũng xinh
 Phụng Hoàng, Hải Khẩu ấy thành Quảng Yên⁸
 Ở ngoài bãi Sách trông lên,
 Mà trông Bang Trí buồm tiên qua rồi.
 Trông ra hòn Lạng, hòn Nhồi,
 Thuyền bè san sát nhiều người mại thương.
 Lạch Ngọc nay đã tỏ chừng
 Lạch Hâu qua khỏi tới chân Cát Bà.

-
1. *Bãi Sành, Lạch Đài*: ở địa phận tỉnh Nam Định.
 2. *Ba Lạt*: cửa chính của sông Hồng, từ thượng nguồn chảy xuống có nhiều chi lưu hợp lại đến Hà Nội, gọi là Nhị Hà, đến ngã ba Đại Hoàng, gọi là Hoàng Giang rồi đổ ra cửa Ba Lạt ở Nam Định và Thái Bình.
 3. *Cồn Thống Chế*: ở phía ngoài cửa Ba Lạt đó là một cồn cát dài nổi sát bờ biển của Thái Bình.
 4. *Trà Lân, Trà Lý*: ở địa phận huyện Tiền Hải, Thái Bình.
 5. *Lạch Hộ*: ở địa phận tỉnh Thái Bình.
 6. *Lạch Thái Bình*: do sông Thái Bình đổ ra ở địa phận tỉnh Hải Dương.
 7. *Lạch Cấm* do sông Cấm đổ ra ở địa phận Hải Phòng.
 8. Nay là tỉnh Quảng Ninh, thuộc Hải Ninh, trông vào là Móng Cái.

Vạn Ninh phố xá nguy nga,¹
 Anh em ta xuống để mà tiêu dao
 Nào mừng vua Thuấn đời Nghiêu,
 Thuận tình thương mại ít nhiều quản chi.
 Bán buôn ai có vật gì,
 Phải xem vật thịnh, vậy thì nhân khang.
 Dầu ai đi bắc về nam,
 Nhật trình phải biết để làm về sau.
 Lật xem từ cuối chí đầu,
 Ba mươi sáu tấn ta thời dặn cho.
 Ai đi sông bến phải dò,
 Đoạn rồi ta lại kể vô cho tường.

HÀNH TRÌNH ĐƯỜNG SÔNG, ĐƯỜNG BIỂN

Kể từ ngày các lái đi buôn
 Nhớ khi ngồi buồn tán chuyện ngâm nga
 Kể từ Gia Định kể ra
 Từ mũi Thuận Hoà ngoài Huế kể vô
 Trên thời ngôi lập thành đô
 Dưới sông các lái ghe vô dập dừ
 Trên thời vua Thuấn vua Nghiêu
 Dưới sông tập điều mua bán nghinh ngang
 Trên thời ngồi lợp toà vàng
 Dưới sông các lái nghênh ngang chặt bờ
 Trời động các lái trở vô
 Thuận An là chốn thuyền đô ra vào

1. Tất cả những địa danh này đều ở tỉnh Quảng Ninh.

Ngó lên cửa Ải núi cao¹
 Ngược mặt nhìn vào bãi Chuối, hang Dơi²
 Anh em nước củi thành thoi
 Hòn Hành nằm đó là nơi cửa Hàn
 Vũng Thùng còn ở trong xa³
 Trước mũi Sơn Trà sau có hòn Nghê
 Vũng Nôm, Bãi Bắc dựa kê⁴
 Mỹ Khê làng mới làm nghề lưới đăng
 Xóm trước hàng quán lẫn xăn
 Xóm sau lưới cá bủa giăng tứ bề
 Ngũ Hành Sơn nay đã dựa kê
 Thấy chùa thờ Phật, Phật về thượng thiên

-
1. *Cửa Ải*: Hải Vân. Người đi thuyền ngoài biển, nhìn lên núi Hải Vân.
 2. *Bãi Chuối, hang Dơi*: nằm ở chân sườn núi phía Bắc Hải Vân, thuộc địa phận Thừa Thiên - Huế, sát tới bể, có Bức cốc (hang Dơi) hoặc gọi là Tiêu châu (Bãi Chuối) (*Đại Nam nhất thống chí*). Ngày trước nơi đây thường có sóng to gió lớn, nhận chìm ghe thuyền qua lại. Chính vì thế, trong dân gian có câu ca:

*Đi bộ thì khiếp Hải Vân,
 Đi thuyền thì sợ sóng thần hang Dơi.*

3. *Hòn Hành, Vũng Thùng*: Vịnh Đà Nẵng, dân gian gọi là Vũng Thùng. Hòn Hành nằm ở phía đông của núi Sơn Trà (trong dân gian đọc là Sơn Chà). Ca dao xứ Quảng có câu:

*Tai nghe súng nổ cái đùng,
 Tàu Tây đã lại Vũng Thùng hôm qua.*

Câu hát chỉ sự kiện lịch sử: Quân Pháp đưa tàu chiến đến Việt Nam, lần đầu tiên đánh vào cửa Đà Nẵng năm 1858. Nguyễn Tri Phương cùng quân dân Quảng Nam - Đà Nẵng giữ thành suốt mấy tháng trời, giặc không lấy được thành Đà Nẵng, qua năm sau (1859), đành rút vào cửa Cần Giuộc, đánh chiếm thành Gia Định.

4. *Bãi Bắc, bãi Nôm*: tên các bãi nằm trên Cù Lao Chàm.

Lao Châm nay đã gần miền¹
 Hòn Lát, hòn Lũy nối liền hòn Tai
 Năm hòn nằm đó không sai
 Hòn Khô, hòn Dài lảo xáo thêm vui
 Ngó về cửa Đại thương ơi²
 Hòn Nồm nằm dưới mồ côi một mình
 Tam Ấp, Hà Bứa có rạn trời sinh³
 Bàn Than, cửa Lở luân kinh An Hoà⁴
 Châu Lai, Châu Ổ bao xa⁵

-
1. *Lao Châm*: tức Cù Lao Chàm xưa còn gọi là Chiêm Bất Lao, có tất cả 7 hòn đảo: hòn Lao, hòn Tai, hòn Dài, hòn Mồ, hòn Lát, hòn Khô mẹ và hòn Khô con; tổng diện tích các đảo vào khoảng trên 15 km², trong đó rừng chiếm gần 90%.
 2. *Cửa Đại*: tức cửa Đại Chiêm, nơi sông Thu Bồn ra gặp biển, dân gian gọi trại ra là cửa Đại, và thi vị hoá cho đó là cửa Đại Chờ.
 3. *Tam Ấp*: ba làng ở vùng ngã ba sông Trường Giang. Hà Bứa là cửa Hiệp Hoà (xưa gọi là Đại Ấp), nay thuộc xã Tam Thanh và Tam Phú, thị xã Tam Kỳ. Cửa này do sông Tam Kỳ, sông Vĩnh An đổ ra.
 4. *Bàn Than*: vốn là một dải đá đen tuyền lấp lánh như than đá trải dài trên bờ cát, bao quanh mũi An Hoà. Sách *Đại Nam thực lục chính biên* gọi là Bàn Than thạch. Cửa Lở: ngày xưa người dân ở đây gọi cửa An Hoà là Cửa Lở.
 5. *Châu Lai* (Châu: thuyền lớn; Lai: đến). Châu Lai: có nghĩa là tàu thuyền đến đậu. Từ thế kỷ 15, các chiến thuyền của hải quân Đại Việt, trên đường tiến đánh Chiêm Thành đều ghé vào đậu ở bến này. Từ thực tế đó của lịch sử, bến thuyền này trở thành một địa danh (giống như trường hợp Bến Đường ở Bảo An mà chúng tôi đã nói đến ở phần trước). Châu Lai từ năm 1954 - 1975 thuộc xã Kỳ Khương, huyện Lý Tín, tỉnh Quảng Tín. Quân đội Mỹ lập sân bay ở đây, và tên Châu Lai được ghi là Chu Lai. Thực ra Chu cũng là Châu (theo phát âm của người Quảng), nay thuộc huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.
- Châu Ổ*: (Châu: thuyền lớn; Ổ: chỗ núp, chỗ lẩn tránh). Châu Ổ cũng là một bến thuyền. Về sau cũng thành địa danh; nay là thị trấn thuộc huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Trước mũi Vũng Quít, thiết là Thống Bình¹
 Hòn Châm cổ ngựa trời sinh²
 Làng Gành, Mỹ Giảng luân kinh ra Vũng Tàu
 Núi lều rần, lái cho mau³
 Châu Me, Lò Rượu sóng xô hòn Nhàn⁴
 Khởi Thập là thấy Bàn Than,
 Ngoài thời Lao Ré, nằm ngang Sa Kỳ⁵
 Trà Khúc Quảng Ngãi núi chi

1. *Vũng Quít*: Là một vịnh sâu nằm giữa Châu Lai (Chu Lai) và Châu Ô. Nhân dân vùng này xưa đọc tên vịnh là Vũng Quít, nhưng do ngữ điệu Quảng Nam, Vũng nghe như Dũng. Từ đó, các bản đồ người Pháp vẽ ghi và chú thích theo cách phát âm của người địa phương thành Dung Quít (Chú ý một thực tế: khi ghi chú, chữ Pháp không có dấu). Rồi từ Dung Quít, các bản đồ hiện đại ghi là Dung Quất (vì Quít trong chữ Hán là Quất). Như vậy ta thấy qua thời gian, một địa danh có thể có những biến đổi rất lạ lùng, mà phần lớn là xuất phát từ những ghi chép theo cách phát âm của người địa phương. Trong một bài báo mới đây trên Tạp chí *Đất Quảng* (Số 17, Bộ mới, tháng 9-2000), Nguyễn Q. Thắng có đưa ra một chứng liệu đầy thuyết phục là, hai người Pháp đã từng vẽ bản đồ nước ta, Jean Louis Tabert và P.Pigneaux de Béhaine (ta thường gọi là Bá Đa Lộc), trong những cuốn sách của mình, đã ghi chú trên bản đồ vịnh biển này là Vũng Quít. Bá Đa Lộc chết ngày 9-10-1799, còn J.J.Tabert thì đã chết trước đó, như vậy bản đồ ghi Vũng Quít hẳn đã phải được vẽ trước năm 1799 "Chính xác hơn, hai ông đã hoàn tất bộ tự điển và bản đồ này vào năm 1773 ở Đà Nẵng trong như đã ghi ở sau tự điển".

2. *Hòn Châm*: nằm gần đảo Lý Sơn của Quảng Ngãi.

3. *Núi lều*: nơi buồm cho thông gió, khởi lật thuyền.

4, 5. *Hòn Nhàn, Lao Ré, Sa Kỳ*: thuộc Quảng Ngãi. Lao Ré tức là cù lao Ré.

Có hòn Thiên Ấn dấu ghi để đời¹
 Hòn Sập ta sẽ buông khơi,
 Trong vịnh ngoài đời núi nổi nghênh ngang
 Buồm giương ba cạnh sẵn sàng
 Anh em ta sẽ lập đàn tư tượng
 Mỹ Á cửa cạn hòn Thương
 Trả hết bãi trường vác thủ khoai lang
 Vác ra ngoài mũi sa vàng
 Kia kia lại thấy Tam Quan nhiều dừa
 Nhớ lời thế thốt bữa xưa
 Nam thanh nữ tú cũng vừa con người
 Gặp nhau mừng rỡ vui cười
 Đây là Tài Phú thiết nơi nhiều ghê
 Non xanh cát trắng chĩnh ghê
 Các lái mót củi, lựa bễ lân la
 Ngắm chừng ánh mắt muốn sa
 Mây tầm mắt phượng xinh đà nên xinh
 Hồ nào nước ngọt hơn tình
 Vũng nào soi bóng bên mình bên tui
 Thương con nhớ vợ bụi ngùi
 Nhớ về cửa Thủ thấy người bỗng con
 Nhớ người hẹn nước thế non
 Vọng phu hòn đá buồn trông để đời
 Vác ra một nổi xa khơi

-
1. *Thiên Ấn*: núi Thiên Ấn nằm ngay cửa sông Trà Khúc, tỉnh Quảng Ngãi. Đây là nơi chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng, Bộ trưởng Bộ Nội vụ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Hội trưởng Hội Liên hiệp Quốc dân, chủ nhiệm báo Tiếng Dân nổi tiếng trước 1945, được an táng vào cuối tháng 4-1947.

Trong vịnh ngoài đời bước tới hòn Cân
 Nam lò eo Được rần rần
 San hô mũi Yến ở gần làng Mai
 Bình Định có hòn Áng ngoài
 Các lái chạy hoài kêu hòn Lao xanh
 Vững Tịch trong vịnh ngoài gành
 Cù Mông nước ngọt ăn quanh bãi Liên
 Biển trời sóng nước nhìn lên
 Mái nhà gác xối, ba niên Chóp Chài
 Mũi Dinh có tháp xây ngoài
 Chạy hết bãi dài lại thấy Trà Nồng
 Hòn khô còn ở ngoài Đông
 Nhớ về cửa Đợi kẻ trong người chờ...

NHẬT TRÌNH SÔNG CHU

Ơn trời lộc đất ra đi,
 Thuê thuyền sắm bạc, ta thì trẩy Nam¹
 Đường lèo, tay lái xỏ sang,²
 Quầy chèo khua nước, cột buồm cờ cao.³

-
1. *Trẩy Nam*: trẩy ra Nam Định. Thuyền đi theo con đường từ Thọ Xuân theo sông Chu xuống sông Mã, từ đó xuôi ra Nga Sơn. Đến Tuần Nga (thuộc huyện Nga Sơn) thì chia ra hai đường: một đường ra biển để đi Nam Định, một đường đi theo kênh cũng ra Nam Định.
 2. *Đường lèo*: là sợi dây buộc ở góc cánh buồm dùng để lái cánh buồm theo chiều gió.
Tay lái: là cái tay đòn dùng để gạt bánh lái qua trái qua phải. *Xỏ xang*: sửa soạn, chuẩn bị.
 3. *Cờ cao*: trên cột buồm, nhà dò thường cắm một miếng vải đuôi neo để xem chiều gió, gọi là cờ.

Kể từ bến Vạn nhỏ sào,
 Chèo qua bãi Chấn ghé vào chợ Lãng.
 Thuyền ta còn thiếu gì chẳng?
 Anh mua em bán cho bằng một khi.
 Xong rồi ta sẽ chèo đi,
 Chèo xuống Vân Vũ cố tri đợi chờ.
 Làng Ngô trông thấy đã qua,
 Hai bên làng Chuộc, làng Là có đôi.
 Vụng Chỗ chốn ấy thanh thoi,
 Chân giậm bắt cái ta thời hò khoan.¹
 Tuy rằng vui vẻ giao hoan,
 Hôm nay thiếu Mật, phàn nàn cho ta!²
 Cô Mật cười nói chạy ra,
 Cô đừng nói ngọt cho ta quên đường!
 Thôi thôi, anh già ơn nường,

-
1. *Chân giậm, bắt cái*: chân giậm vào thuyền để giữ nhịp; người cầm trịch, và kể các câu hò cho anh em xô gọi là bắt cái.

Bãi Chấn: còn gọi là lổ Chấn thuộc làng Chấn Xuyên, xã Thiệu Ngọc, huyện Thiệu Hoá. Chợ Lãng cũng thuộc làng Chấn Xuyên, xã Thiệu Ngọc, huyện Thiệu Hoá.

Vân Vũ: thuộc làng Cẩm Vân, xã Thiệu Vũ, huyện Thiệu Hoá.

Làng Ngô: thuộc xã Thiệu Minh, huyện Thiệu Hoá.

Làng Chuộc, làng Là: trước kia là làng Quan Trung thuộc xã Thiệu Vũ, huyện Thiệu Hoá.

Vụng Chỗ: kể phố Hậu Hiến thuộc xã Thiệu Tân, huyện Thiệu Hoá.

2. *Mật*: tên một cô gái vùng Thiệu Hoá trước kia có nhiều quan hệ với trai đồ, và trai đồ thường nhắc, lâu ngày thành một nhân vật có "tính chất văn học". Hỏi các cố đi đồ thì họ nói là trước kia thấy hát như vậy chứ không rõ cô Mật là cô nào!

Thuyền anh xuôi Vạc¹, xếp hàng trải ra.
 Phủ Thiệu trông thấy từ xa,
 Đồng hồ đã cạn, trống đà thu không.²
 Thuyền bè xuôi ngược cũng đông,
 Núi Go trước mặt đã trông thấy rồi.
 Anh em đậu lại nghỉ ngơi,
 Bãi Trần chốn ấy là nơi hỗn hào.
 Anh em đều mái, cái cao,³
 Phùng Nguyên, Quán Xá có nào khác chi?
 Núi Vòm gần nẻo thuyền đi,
 Lái sào đều nhíp ta về ngã ba.
 Trong thuyền từ trẻ chí già,
 Thấy con sông Mã lòng đà mừng thay!⁴

-
1. *Vạc*: còn gọi là *Vạn Vạc* thuộc xã Thiệu Đô, huyện Thiệu Hoá. Ca dao Thanh Hoá có câu:

Chàng về Vạn Vạc, chàng ơi!

Con chàng bỏ dối, ai nuôi cho chàng?

Núi Go: thuộc xã Thiệu Đô (trước kia là xã Thái Bình), huyện Thiệu Hoá. *Bãi Trần*: một bãi thuộc làng Tòng Tân, xã Thiệu Tân, huyện Thiệu Hoá. *Phùng Nguyên, Quán Xá*: cả hai nơi đều thuộc xã Thiệu Nguyên, huyện Thiệu Hóa.

Núi Vòm: thuộc xã Thiệu Khánh, huyện Thiệu Hoá.

2. Ngày trước đồng hồ chỉ thời gian bằng mực nước trong bình chứa. Đồng hồ đã cạn là lúc hết ngày. Trống thu không là trống đánh khi trời bắt đầu tối để báo một ngày đã hết.
3. *Đều mái cái cao*: mái chèo đều đặn, nhíp nhàng; người bắt cái cao giọng kể.
4. Đến đây sông Chu gặp sông Mã, từ đó thuyền theo sông Mã đi Nam Định. Các địa danh:
Bến Vạc: còn gọi là *Vạn Hà*, huyện lỵ Thiệu Hóa nay là xã Thiệu Hưng.
Làng Đâu: còn gọi là *Gia Đâu*, hoặc *Ba Đâu*, ngã ba con sông Mã. Ở đây, địa đầu của 3 huyện Thiệu Hoá, Đông Sơn, Hoàng Hoá.

Làng Đầu đà ở bên đây,
 Làng Gia, làng Nhuệ cồn bầy giữa sông.
 Đồi ta giải cấu tương phùng,
 Trông lên bến Tử một vùng nước mây.
 Phủ Vàng¹ có động tiên xây,
 Bên kia phủ ngói, bên này anh linh.
 Đất cao sơn thủy hữu tình,
 Mười hai tháng sáu rập rình sách ca²
 Thanh Đồng, Bản Hội³ gần xa,
 Thuyền buôn thuyền bán vào ra ồn ào.
 Muốn chơi thì bẻ lái vào,
 Kéo còn thấp thỏm, ước ao lên Chè.⁴
 Ba Bông trông đã gần kề,
 Kẻ lên Phủ Quảng, người về tỉnh Thanh.⁵
 Thuyền ta rẽ sóng thênh thênh,
 Sấm sanh lễ vật, lòng thành hương hoa.⁶

Làng Gia: làng Vinh Gia thuộc xã Hoàng Phượng, huyện Hoàng Hoá.

Làng Nhuệ: thuộc xã Thiệu Quang, huyện Thiệu Hoá - hai làng Gia và Nhuệ cách nhau con sông Mã, ở giữa sông có cái cồn cát nổi lên.

Bến Tử: một bến sông đông đúc trước kia, nay thuộc xã Thiệu Thịnh, huyện Thiệu Hoá.

1. *Phủ Vàng:* thuộc bến Vàng, xã Hoàng Khánh, huyện Hoàng Hoá.
2. Ngày 12-6 (âm lịch) hàng năm là ngày hội phủ Vàng. *Sách ca:* ca hát vui vẻ, nhộn nhịp.
3. *Thanh Hồng, Bản Hội:* thuộc huyện Hà Trung.
4. *Chè:* làng Chè, gần ngã ba Bông thuộc xã Hoàng Khánh, huyện Hoàng Hoá.
5. *Phủ Quảng:* phủ Quảng Hoá nay đổi là huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá. *Tỉnh Thanh:* tức thị xã Thanh Hoá.
6. Theo tục lệ mê tín xưa, khi qua đền Cây Thị, nhà dò phải đốt vàng hương để cầu may mắn (!).

Kim ngân, phù tửu, dâng trà,
 Cúi đầu vọng bãi xuôi qua cửa đền.
 Giữa dòng nước chảy như tên,
 Trông lên lại thấy ngôi đền Thị Cô.¹
 Đò Lèn² sóng gợn nhấp nhô,
 Bình Lâm, Vụng Lảo³ hẹn hò cùng nhau.
 Làng Thiều bên núi Trầy Cau (Trái Cau).⁴
 Đồng Tra, bãi Gũ lác đầu khó khăn.
 Bương, Chế⁵ đã tới gần gần,
 Nhẹ nhàng rồi cũng đến Tuần Nga⁶ thôi.
 Nhỏ sào đã dạn nhau rồi,
 Đi kênh thì cạn, đi vời gió đông.
 Đi kênh, mất ngủ mặc lòng,
 Đi vời, gan héo dạ chùng như dưa.⁷

-
1. *Đền Thị Cô*: còn gọi là đền Cây Thị thuộc huyện Hà Trung, cách Đò Lèn 5 cây số về phía tây.
 2. *Đò Lèn*: sông Đò Lèn, khúc sông này vắt qua đường quốc lộ số 1. Ở đây từ xưa đã có thị trấn Đò Lèn; nó là địa đầu của Hà Trung và Hậu Lộc.
 3. *Bình Lâm*: thuộc xã Hà Lâm, huyện Hà Trung. Từ Đò Lèn xuống đây độ 2 cây số; *Vụng Lảo*: là quai đê Bình Lâm, cách làng Bình Lâm độ 2 cây số, thẳng đường xuống Nga Sơn. Chỗ này nước xoáy mạnh, thuyền bè phải rất cẩn thận mới qua đây được.
 4. *Làng Thiều*: ngã ba, trên bến đò Thắm thuộc huyện Hà Trung. Núi Trầy Cau: thuộc làng Thiều.
 5. *Bương, Chế*: làng Bương, làng Chế thuộc xã Hà Hải, huyện Hà Trung.
 6. *Tuần Nga*: làng Nga Châu thuộc xã Hà Vinh, huyện Hà Trung.
 7. Đến đây, ra Nam Định có hai đường: theo kênh đào thì vất vả, dễ mắc cạn, trai đò thường phải thức suốt đêm làm việc; theo sông ra bể để đi vời (đi ngoài khơi) thì nhẹ nhàng, thuyền có thể kéo buồm, song lại sợ gió đông bất thường có thể lật thuyền.

Nước lên lên tới rọc Dừa,¹
 Thiều Nga sau lái, mũi vừa Báo Văn.²
 Quản chi những nổi nhọc nhằn,
 Ta ra Diên Hộ³ đất gần Nga Sơn.
 Miệng ca, tay gảy khúc đồn.
 Kéo lên Hải Lạng⁴ hò khoan mặc tình.
 Mấy ngày sông nước lênh dênh,
 Trông núi Ninh Bình, Nam Định tới nơi.
 Bây giờ ta đã thành thời,
 Đường về nghĩ nổi qua rồi mà kinh.
 Kèm tàu, ta khởi đi kênh,
 Lạch Chèo⁵ chốn ấy lênh dênh về nhà.⁶

NHẬT TRÌNH SÔNG MÃ

Bây giờ sông lặng nước yên,

-
1. *Rọc Dừa*: làng Dừa thuộc xã Hà Vinh, huyện Hà Trung.
 2. *Thiều Nga*: thuộc xã Hà Lan, huyện Hà Trung. Báo Văn: cầu bắc qua khúc sông này nối liền huyện Hà Trung với huyện Nga Sơn.
 3. *Diên Hộ*: cuối huyện Nga Sơn, giáp biển, thuộc tỉnh Ninh Bình.
 4. *Hải Lạng*: đồn thực dân Pháp có đóng trước kia thuộc bờ biển Ninh Bình.
 5. *Lạch Chèo*: tức là cửa Hới thuộc xã Hoàng Châu, huyện Hoằng Hoá, đối diện với huyện Quảng Xương. Theo Lạch Chèo ngược lên cũng có thể đến Hàm Rồng được.
 6. Khi về thuyền đã nhẹ. Trai dò thường đi đường bể. Ra đây, gặp các tàu thủy chở hàng từ Nam Định, có khi từ Hà Nội đi vào miền trong, trai dò thường dút lót cho bọn chủ tàu để thuyền dựa vào tàu đi cho nhanh và yên ổn. Đến Lạch Chèo (cửa Hới) thuyền mới rẽ vào và trở về bến cũ.

Sào kia sắp sửa cho thuyền ra đi.
 Bãi Tào¹ đã thấy gần kia,
 Gia Đầu² chốn ấy, sắm gì nữa không?
 Chùa Gia³ chợ hãy còn đông,
 Anh em thu xếp ta cùng lên mua.
 Mua gương, mua lược đủ đồ,
 Sắm quần, sắm áo ta thời gói chung.
 Nhìn qua lại thấy Nhuệ, Phùng,⁴
 Nhân Cao, làng Tử⁵ bạn lòng ước ao.
 Bến Vàng⁶ sóng vỗ xôn xao,
 Ba Bông⁷ nào khác Lạch Chèo sóng ngân.⁸
 Kể về Thanh Hoá, người lại đi Nam,⁹

-
1. *Bãi Tào*: thuộc làng Tào Xuyên, xã Hoàng Lý, huyện Hoàng Hoá.
 2. *Gia Đầu*: còn gọi là Ba Đầu, ngã ba, chỗ sông Mã gặp sông Chu đổ xuống, thuộc xã Hoàng Giang, huyện Hoàng Hoá.
 3. *Chùa Gia*: chợ Chùa Gia, còn có bến đò Chùa Gia, thuộc thôn Vĩnh Gia, xã Hoàng Phượng, huyện Hoàng Hoá. Xưa kia, đây cũng là một bến sông đông thuyền đông khách.
 4. *Nhuệ*: làng Nhuệ thuộc xã Thiệu Quang, huyện Thiệu Hoá. *Phùng*: làng Phùng thuộc xã Thiệu Thịnh, huyện Thiệu Hoá.
 5. *Nhân Cao, làng Tử*: hai làng thuộc xã Thiệu Quang, huyện Thiệu Hoá.
 6. *Bến Vàng*: bến đò thuộc làng Vàng, xã Hoàng Khánh, huyện Hoàng Hoá.
 7. *Ba Bông*: ngã ba Bông. nơi con sông Mã từ nguồn chảy về phân chia làm hai nhánh. Một nhánh chảy ra cửa Lạch Chèo (cửa Hối thuộc xã Hoàng Châu, huyện Hoàng Hoá), một nhánh chảy ra cửa Lạch Trường (cửa Vích thuộc huyện Hậu Lộc), và cả hai đều đổ ra bể. Thanh Hoá: ý nói về thị xã Thanh Hoá, thuyền tới đậu ở bến Ngự, hoặc bến Cốc, hoặc xa hơn nữa là cầu Bó.
 8. *Sóng ngân*: sóng bạc, tả cảnh đẹp ở Ba Bông cũng không khác gì cảnh đẹp ở Lạch Chèo.
 9. *Nam*: Nam Định.

Nhìn qua Khang, Nghệ,¹ lòng càng vui thêm.
 Quan Yên, Gành chát² một bên,
 Chàng Lang, núi Lở³ đôi bên song kể.
 Làng Bồng là đất chính quy,⁴
 Nhìn xuống núi Lở khác gì đồng cân.⁵
 Phen này ta ngược Hồi Xuân,
 Bồng, Hoàn⁶ qua đó tới gần vực Tôm⁷.
 Sấm sanh lễ vật, vàng hương,
 Linh thiêng xin độ êm đường thuyền lên,
 Bây giờ duyên đã gặp duyên,
 Phúc Tường, làng Sét⁸ cạm thuyền đậu chơi.
 Bốn bên sơn thủy thanh thoi,
 Sáng mai nhìn thấy mặt trời hẵng đi.

-
1. *Khang, Nghệ*: hai làng thuộc xã Định Công, huyện Yên Định.
 2. *Quan Yên, Gành Chát*: hai làng thuộc xã Định Tân, huyện Yên Định.
 3. *Chàng Lang, núi Lở*: thuộc xã Định Tân, huyện Yên Định, đối diện với Quan Yên và Gành Chát.
 4. *Làng Bồng* thuộc xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Lộc, vốn là quê Chúa Trịnh. Ở đây có nhiều người học giỏi, có chí khí như Tống Duy Tân, Lê Diêm.
 5. *Theo trai đồ*: từ làng Bồng nhìn xuống núi Lở thấy giống hình chiếc mũ đồng cân(?).
 6. *Làng Hoàn*: thuộc xã Định Tiến, huyện Yên Định, đối diện với làng Bồng.
 7. *Vực Tôm*: phía dưới bến Sét thuộc xã Định Hải, huyện Yên Định. Vực này vô cùng nguy hiểm, nước xoáy rất mạnh. Chung quanh Vực Tôm có những câu chuyện mê tín; ở dưới đáy vực là phủ thần Tôm. Thuyền bè qua đây phải lễ tạ hương vàng; nếu không thần sẽ gây trở ngại (?).
 8. *Phúc Tường*: làng Phúc Tường thuộc huyện Vĩnh Lộc. *Làng Sét*: thuộc xã Định Hải, huyện Yên Định, đối diện với làng Phúc Tường bên kia sông Mã.

Lợi Cháp, bến Bĩm¹ su si,
 Thuyền qua chốn ấy, ta thì nghỉ ngơi.
 Hồ Nam² trông thấy đó rồi,
 Kẻ đi Cẩm Thuỷ người đời Kim Tân³
 Bến Kiếu⁴ đâu đó đã gần,
 Đa Nê, Kỳ Ngãi⁵ trăm phần ái ân.
 Chảy Vực⁶ đã ở dưới chân,
 Có đấu, có xuất mới ăn chảy này.⁷
 Tay chèo, tay chống, ai đây?
 Có gan, có giỏi, chảy này mới xong.⁸
 Núi Mâu⁹ có cóc chồm sông,
 Ba Đồn¹⁰ có lúc thông dong mặc dầu.

-
1. *Lợi Cháp*: thuộc xã Định Hải, huyện Yên Định. *Bến Bĩm*: thuộc huyện Vĩnh Lộc.
 2. *Hồ Nam*: thuộc xã Vĩnh Khang, huyện Vĩnh Lộc, cách làng Bĩm con sông Bưởi.
 3. *Kim Tân*: huyện lỵ huyện Thạch Thành.
 4. *Kiếu*: thuộc xã Yên Tâm, huyện Yên Định.
 5. *Đa Nê*: thuộc xã Yên Tâm, huyện Yên Định. Kỳ Ngãi cũng thuộc huyện Yên Định.
 6. *Chảy Vực*: thuộc xã Vĩnh Thành, huyện Vĩnh Lộc. Lòng sông đá nhấp nhô, thuyền qua chỗ này phải lựa chiều mới dám qua.
 7. *Chảy*: chỗ nước chảy xiết, thuyền bè qua các chảy rất khó khăn vất vả. *Đấu, xuất*: tiếng chuyên môn của trai đồ có nghĩa là chung sức lại với nhau. *Mới ăn*: mới có thể vượt được, mới có thể thắng được.
 8. Có người hò câu này:
Cho yên lòng kẻ đêm ngày đợi trông.
 9. *Núi Mâu*: thuộc xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thuỷ. Hình núi Mâu giống con cóc đang chồm xuống sông. Chỗ này nước chảy xiết, cũng là chỗ nguy hiểm.
 10. *Ba Đồn*: gồm ba làng: Thọ Đồn, Don Thượng và Don Hạ thuộc xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc. Nơi đây có chảy Xuông cũng khá nguy hiểm.

Quan Hoàng, quan Phác¹ liền nhau,
 Eo Lê² có mả bên Tàu thuở xưa.

Cháy Phác³ trông thấy hay chưa?
 Anh em đấu lực để đưa song về.

Lênh đèn đuôi mận thuyền kẻ,
 Chia nhau mũi lái, đôi bẻ kéo dây.⁴

Sao cho chu đáo chày này!
 Lên Tuần⁵ ta sẽ một ngày đấu chơi.

Thiếu sào, thiếu bột, ai ơi!⁶
 Lò rèn đây cũng là nơi sẵn sàng.

Đồn điền⁷ chốn ấy khẩn hoang,
 Anh em vào làng sắm sửa sào song.

Một ngày ta nghỉ thông dong,
 Thuyền nay rời bến, một lòng như nhau.

Chảy Xuông,⁸ chảy Hạ, chảy Mầu
 Eo Lê, chảy Phác, trước sau ghềnh Tuần.
 Gò Dạt, chảy Kẹ⁹ đã gần,

1. *Quan Hoàng, Quan Phác*: hai làng thuộc xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy.

2. *Eo Lê*: thuộc xã Cẩm Minh, huyện Cẩm Thủy.

3. *Cháy Phác*: thuộc xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy, đối diện với xã Cẩm Minh cùng huyện.

4. *Kéo dây*: ròng dây kéo thuyền đi.

5. *Tuần*: làng Tuần thuộc xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy.

6. *Bột*: cái đầu sắt nhọn, hình bốn cạnh cắm ở đầu cây sào để chống xuống lòng cát cho chắc.

7. *Đồn điền*: tức đồn điền Phúc Do, hiện nay thuộc xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy.

8. *Chảy Xuông*: còn gọi là "Lạch ba" vì chính chỗ này chia làm 3 làng Don Thượng, Don Hạ, Thọ Đồn thuộc xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc.

9. *Gò Dạt, chảy Kẹ*: còn gọi là Châm, Kẹ thuộc huyện Cẩm Thủy.

Kéo qua ghềnh Lở¹ nhiều phần dần đo.
 Song, Kim² chôn ấy quanh co,
 Ta lên bãi Cò³ ta nghỉ hôm nay.
 Đá Bạc⁴ nó réo bên tai,
 Sông Ngang⁵ chôn ấy lại nơi khó cùng.
 Khó khăn lòng phải vững lòng,
 Song bè chấp phụ mấy vòng dây gai.⁶
 Vượt qua chôn ấy đã rồi,
 Ai cầm tay lái là người tử sinh.⁷
 Việc ta, ta phải lo mình,
 Ngọn sào, tay lái, mắt tinh lựa chiều.
 Sông dài núi lớn bao nhiêu,
 Trông ông nhà gác ra điều ngăn ngại.⁸
 Ghé vai vào ghé thuyền ra,
 Lên khỏi chầy Ngốc⁹ bằng cha hãy còn.¹⁰
 Bây giờ mới được cười giòn,

-
1. *Gành Lở*: còn gọi là chầy Song An thuộc huyện Cẩm Thủy.
 2. *Song, Kim*: là hai làng thuộc huyện Cẩm Thủy.
 3. *Bãi Cò*: là làng Cò, làng Ruộng thuộc xã Cẩm Sơn, huyện Cẩm Thủy.
 4. *Đá Bạc*: thuộc xã Cẩm Phong, huyện Cẩm Thủy. Nước đoạn sông này chảy xiết lắm, đến nổi đá bạc trắng. Đá Bạc là một hòn đá lớn nằm giữa sông. Trai đồ thường lo lắng: Chưa thoát Song An đã sang Đá Bạc.
 5. *Sông Ngang*: thuộc xã Cẩm Phong, huyện Cẩm Thủy.
 6. Chỗ này chảy xiết lắm. Dây song buộc thuyền phải chấp phụ thêm mấy vòng dây gai nữa mới bảo đảm.
 7. Người cầm lái điều khiển con thuyền ở chỗ này phải là người dày dặn kinh nghiệm, đừng cảm quên mình.
 8. *Ông nhà gác*: người Mường ở địa phương. Vì lạ tiếng nói nên ngăn ngại.
 9. *Chầy Ngốc*: thuộc xã Cẩm Sơn, huyện Cẩm Thủy.
 10. *Cha hãy còn*: mừng như cha còn sống.

Mới khỏi chảy Ngốc lại dòm chảy Chay.¹
 Nhờ ông nhà gác một tay,
 Qua ghềnh Bình Điện² mấy ngày tới nơi.
 Làng Gầm, làng Bến³ đây rồi,
 Ta lên chảy Mẹ⁴ là nơi con nhờ.
 Làng Mắm, làng Vạc⁵ hững hờ,
 Chảy Năm, chảy Ót⁶ còn chờ trên kia.
 Hón Xông⁷ chẳng ngại ngừng gì.
 Đi qua ông Nón⁸ lòng thì mới vui.
 Bánh Lái⁹ trông thấy đó rồi,
 Vượt qua chỗ ấy thấy người đến Lư.¹⁰
 Long, Côn¹¹ hai chảy từ từ,
 Cành Nành, bến Chiết¹² cũng như chảy Gò.
 Trông thấy chảy Suội¹³ thêm lo,

-
1. *Dòm*: nhìn, ngó, trông chừng. Chảy Chay: thuộc xã Cẩm Thạch, huyện Cẩm Thủy.
 2. *Bình Điện*: làng Bình Điện thuộc xã Hồ Điện, huyện Bá Thước.
 3. *Làng Gầm, làng Bến*: thuộc xã Hồ Điện, huyện Bá Thước.
 4. *Chảy Mẹ*: thuộc xã Quý Lương, huyện Bá Thước.
 5. *Làng Mắm, làng Vạc*: thuộc xã Cẩm Thạch, huyện Cẩm Thủy.
 6. *Chảy Năm, chảy Ót*: thuộc xã Hồ Điện, huyện Bá Thước.
 7. *Hón Xông*: thuộc xã Quý Lương, huyện Bá Thước.
 8. *Ông Nón*: thuộc xã Quý Lương, huyện Bá Thước. Nơi đây chính là một hòn đá như hình cái nón úp ở giữa sông, thuyền bè đi lại rất nguy hiểm.
 9. *Bánh Lái*: thuộc xã Hồ Điện, huyện Bá Thước.
 10. *Điền Lư*: hay Đến Lư cũng vậy, thuộc xã Hồ Điện, huyện Bá Thước.
 11. *Long, Côn*: thuộc xã Hồ Điện, huyện Bá Thước.
 12. *Cành Nành*: thuộc xã Ban Công, huyện Bá Thước. Bến Chiết: thuộc xã Long Vân, huyện Bá Thước.
 13. *Suội*: thuộc làng Thiết Ông, xã Long Vân, huyện Bá Thước.

Sông De¹ nước thăm thì dò làm sao?
 Kẻ có ý giỏi, người có mưu cao,
 Cùng nhau đấu lại, dò nào, vượt qua.
 Thuyền ta lại vẫn thuyền ta!
 Khỏi hang Bò Đái² ấy là Hồi Xuân.
 Cửa Lò³ còn chút khó khăn,
 Vượt xong, đội mào (mũ) chít khăn reo hò.⁴
 Nhịp chèo theo tiếng hò dô,
 Cùng nhau đấu xuất cho dò ra ngay.
 Vượt qua được chầy khó này,
 Muốn đậu mấy ngày ta cũng bằng tâm⁵
 Chảy trên chảy dưới réo âm,
 Thuyền ta đậu giữa Hồi Xuân rạng ngày!⁶

NHẬT TRÌNH ĐI ĐÒ TỪ THÁI YÊN XUỐNG VINH

Thái Yên là một làng của huyện Đức Thọ, làng này vốn có nghề thợ mộc nổi tiếng. Nhưng con gái cũng theo nghề buôn bán. Vào những ngày giáp phiên chợ Vinh, họ thường đi dò dọc từ Đò Trai xuống chợ tỉnh Nghệ An. Tuy là đoạn đường ngắn, ngoài kể các địa danh hai bên sông, ta còn thấy tác giả thể hiện

-
1. Sông De: thuộc xã Long Vân, huyện Bá Thước.
 2. Hang Bò Đái: thuộc huyện Quan Hoá.
 3. Cửa Lò: thuộc thị trấn Hồi Xuân, huyện Quan Hoá.
 4. Ý nói mừng vui, phấn khởi.
 5. Bằng tâm: yên lòng.
 6. Bài nhật trình này kể con đường đi từ phía Hàm Rồng đi lên Hồi Xuân.

cái tình cảm của mình với đất nước và cả cái tình giữa những người buôn bán với nhau.

Duyên hội ngộ may sao may khéo,
Khách tri âm đà khéo hẹn hò.
Cách xa nhau mấy bến đò,
Khi quen kẻ Hán người Hồ cũng quen.
Lời thể thốt quên quên nhớ nhớ,
Bức thư tình mở mở phong phong.
Bạn về có nhớ ta không,
Hai hàng châu lệ mượn cánh hồng gửi tin.
Bạn quen ta vóc gấm thêu nên,
Cảnh Đò Trai trên bộ dưới thuyền.¹
Mong cho xáp bạn liền liền ngược xuôi.
Xe Phủ Đức tiếng còi đã thổi,²
Trạm Quang Chiêm thơ gửi đầy rương.³
Mối tình không vấn mà vương,
Mái chèo giục bạn, dạn phường mau mau.
Làng Yên Phú bên kia xôn rộn,⁴
Xã Vân Chàng bên ấy xôn xao.⁵

-
1. *Đò Trai*: bến đò ngày trước nằm ở xã Thái Yên trên quốc lộ 8 để qua sông Minh Lương tức sông Nghèn, sông này người địa phương cũng gọi là sông Đò Trai hay sông Trai.
 2. *Xe Phủ Đức*: tức xe ô tô chở khách từ thị trấn phủ Đức Thọ qua Thái Yên để xuống Vinh, đây là chuyến xe chở thư.
 3. *Quang Chiêm*: tức là xã Quang Chiêm cũ, nay là xã Đức Thịnh, ở đó ngày trước có trạm bưu điện.
 4. *Yên Phú*: thuộc về xã Hưng Long, huyện Hưng Nguyên, nằm bên tả ngạn sông Lam.
 5. *Xã Vân Chàng*: nay cùng với xã Minh Lương là xã Trung Lương thuộc huyện Đức Thọ.

Bạn ơi bắt bắt cơn sào,
 Cho ta gặp gỡ anh hào từ đây.
 Đê mới đắp càng ngày càng vững,
 Cống mới xây càng cứng càng bền.
 Vui tình vui cảnh vui duyên,
 Vui nơi tri ngộ, vui thuyền em sang.
 Yên Cư vui vẻ một làng,¹
 Non Hồng là ngãi, sông Lam là tình.
 Đồn Chợ Chế trong đình ngoài quán,²
 Xóm Dò Nha kẻ hát người đàn.³
 Xuống dò câu chuyện giải bàn,
 Bạn ơi bắt bắt khoan khoan mái chèo.
 Đồn chợ Củi đèn treo sáng chói,⁴
 Lúc năm canh gió thổi lạnh lùng.
 Hai ta một gánh tình chung,
 Ai lên kẻ Rạng ta cùng lên theo.⁵

-
1. *Yên Cư*: ở về xã Hưng Lam, huyện Hưng Nguyên, nơi có cầu Yên Cư, Trương Phụ đã trời Nguyễn Biểu ở chân cột cầu này.
 2. *Chợ Chế*: ở làng Tam Chế thuộc xã Ngu Lâm cũ, nay ở xã Trung Lương, giáp thị trấn Hồng Lĩnh và huyện Nghi Xuân. Chợ Chế là một chợ lớn thời trước, ở đó có xưởng đóng thuyền. Lê Thánh Tông đã có bài thơ nói về chợ Chế.
 3. *Dò Nha*: thuộc xã Hưng Nhân huyện Hưng Nguyên, nơi có nghề đan dè cọt.
 4. *Đồn Chợ Củi*: ở về xã Xuân Hồng, huyện Nghi Xuân, ngay bên đền Củi thờ Liễu thờ Liễu Hạnh công chúa và ông Hoàng Mười hiện tại.
 5. *Kẻ Rạng*: thuộc xã Thanh Hưng, huyện Thanh Chương, ý nói đi dò dọc buôn bán vui vẻ tình tứ như thế này, dù có lên chợ Rạch cách Vinh khoảng 50 km cũng đi.

Đền Bến Thủy ai treo lợp loáng,¹
 Sáng mai đồ kẻ vắng người lai.
 Tình riêng ai cũng như ai,
 Tình trong có nhớ nghĩa ngoài hay chẳng?
 Dù chợ Nghệ xa chừng ngàn dặm,²
 Khách tương phùng nhớ bạn tương tri.
 Dầu rằng bận việc chi chi,
 Mười phiên chợ Nghệ em đi cả mười.

VỀ ĐƯỜNG BỘ*

Đường đi đường ấy mà xa,
 Lại đây trở nẻo vào ta cho gần.³
 Phương Lai, Phố Sở⁴ đời chân
 Đông Thôn, Ba Quán tới gần Trê Côi⁵
 Cát Đằng⁶ duyên kiếp tỏ đôi

1. *Bến Thủy*: nay cũng là Bến Thủy, từ đây dò vào kênh Vĩnh để lên chợ Vinh (Vinh) tức chợ tỉnh Nghệ An.

2. *Chợ Nghệ*: tức chợ Vinh hiện tại.

* Ca về đường bộ thường được gọi là *Nhật trình đường bộ*. Với lòng yêu mến quê hương xinh đẹp, bài ca dẫn khách đi từ Nam Định theo con đường thiên lý xưa để vào tỉnh lý Thanh Hoá.

3. *Vào ta cho gần*: tức là vào xứ Thanh.

4. *Phương Lai, Phố Sở*: thuộc tỉnh Nam Định (cũ), bây giờ là tỉnh Hà Nam Ninh, phía trong ga Trình Xuyên.

5. *Đông Thôn, Ba Quán, Trê Gôi*: thuộc tỉnh Nam Định (cũ). Trê Gôi chính là ga Gôi bây giờ.

6. *Cát Đằng*: tức ga Cát Đằng thuộc huyện Ý Yên tỉnh Hà Nam Ninh, ở đây chơi chữ "Cát Đằng" lấy trong câu Kiều "Tuyết sương che chở cho thân Cát Đằng" nhằm nói vui về chuyện tình duyên.

Một thôi lủng lĩnh (thủng thỉnh) tới nơi Cao Bồ¹
 Lác (nhác) trông đá mọc lô xô
 Kể ra Non Nước, người vô (vào) Ninh Bình²
 Ba vuông kẹm lấy chữ tình³
 Cầu Yên, Chợ Vó, Đồn Ghềnh, Cung Do⁴
 Dốc Diệm chém đá ra trò⁵
 Con đường voi phục quanh co dừng vào⁶
 Trông lên đá mọc lao xao⁷
 Lác (nhác) trông Quán Cháo⁸ đường cao đôi đường.
 Khe trong, cây cối vắn vường
 Chim kêu, vượn hót, nắng đường chang chang
 Đồn Dâu⁹ quân đóng sẵn sàng
 Đồn đây là đất Thánh hoàng ngày xưa

-
1. *Cao Bồ*: làng Cao Bồ thuộc huyện Ý Yên tỉnh Hà Nam Ninh.
 2. *Non Nước*: tức chùa Non Nước ở trong thị xã Ninh Bình tỉnh Hà Nam Ninh.
 3. *Kẹm*: kèm theo, ghẹo... *Ba vuông*: vốn trong câu "Ba vuông bảy tròn" ở đây nói là tình duyên trọn vẹn. Cả câu thêm vào để cho cách kể thêm duyên dáng chứ không có ý nói chuyện tình duyên ở đây.
 4. *Cầu Yên, Chợ Vó, Đồn Ghềnh, Cung Do*: thuộc tỉnh Hà Nam Ninh (địa phận Ninh Bình cũ). Đồn Ghềnh nay là ga Ghềnh.
 5. *Dốc Diệm*: thuộc tỉnh Hà Nam Ninh (địa phận Ninh Bình cũ) trên con đường 59 từ Ninh Bình đi Kim Tân. *Chém*: bán với giá cắt cổ. *Ra trò*: thẳng tay, chẳng nề nang gì cả (nói các hàng cơm, hàng nước ở vùng này ngày trước).
 6. *Voi phục*: thuộc tỉnh Hà Nam Ninh (địa phận Ninh Bình cũ) trên đường 59. Ở đây núi đá lớn nhón trông như coi voi đang quỳ.
 7. *Lao xao*: ý như lô nhô.
 8. *Quán Cháo*: nơi giáp giới giữa Thanh Hoá và tỉnh Hà Nam Ninh (địa giới giữa Thanh Hoá và Ninh Bình cũ), gần ga Đồng Giao. Xưa kia, vùng này có câu: "Ma Quán Cháo, cọp Đồng Giao".
 9. *Đồn Dâu*: thuộc huyện Hà Trung. Xưa nơi đây có đồn quân đóng.

Kìa như Hang Đỏ lập lò¹
 Trèo lên Ba Dội² những gò cao cao
 Đền Sòng³ chốn ấy xôn xao
 Dưới khe chín giếng thủy giao cộng đồng⁴
 Lắng nghe đồn Bím thu không⁵
 Nước Cừ lai láng chảy sang Bình Hoà⁶
 Một thôi Hà Múc bao xa⁷
 Lò Nung, Phố Củi chung qua Đò Lèn⁸
 Đò Lèn trên chợ dưới thuyền,
 Kẻ thì đi dọc, người liền đi ngang⁹
 Một thôi Quán Dốc đưa sang¹⁰
 Chông Mâm bát ngát bạn vàng đua tươi¹¹
 Chợ Già họp mặt vui chơi¹²

-
1. *Hang Đỏ*: vùng núi Tam Điệp, thuộc huyện Hà Trung.
 2. *Ba Dội*: đèo Ba Dội thuộc vùng núi Tam Điệp huyện Hà Trung.
 3. *Đền Sòng*: đền thờ bà Chúa Liễu thuộc huyện Hà Trung.
 4. Xưa Đền Sòng có khe nước chảy, dưới khe có 9 cái giếng do thiên nhiên tạo thành. *Thủy giao cộng đồng*: ý nói nước chín cái giếng này chảy ra khe hoà lẫn với nhau.
 5. *Đồn Bím*: tức là Bím Sơn. Thu không: trống báo hiệu 1 ngày đã hết.
 6. *Cừ*: tức là Cầu Cừ thuộc xã Hà Dương huyện Hà Trung. Sông Bình Hoà: là sông có Cầu Cừ bắc qua.
 7. *Hà Múc*: thuộc xã Hà Bình huyện Hà Trung. Ở đây có núi Phấn.
 8. *Lò Nung, Phố Củi*: thuộc huyện lỵ Hà Trung xưa. Phố Củi nay là xóm Củi.
 9. Từ xưa, Đò Lèn đã là nơi buôn bán sầm uất. "Đi dọc, đi ngang" nói nơi này là đầu mối giao thông của nhiều con đường đi khắp nơi trong vùng.
 10. *Quán Dốc*: thuộc xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc.
 11. *Chông Mâm*: tức là hòn núi giống cái mâm bồng thuộc xã Triệu Lộc huyện Hậu Lộc.
 12. *Chợ Già*: thuộc xã Hoàng Kim huyện Hoàng Hoá.

Nam thanh nữ tú¹ cợt cười ngả nghiêng.
 Say nhau một chút tình riêng
 Mau chân bước xuống đò Chiêng sang Giàng²
 Một thôi bước tới Đình Hương³
 Tỉnh Thanh thật chính rõ ràng nơi đây.

1. *Nam thanh nữ tú*: trai lịch sự, gái xinh đẹp.

2. *Đò Chiêng*: còn gọi là đò Triêng tức bến đò ở chân núi Chinh Sơn thuộc xã Hoàng Giang huyện Hoàng Hoá. *Giàng*: bến đò Giàng thuộc làng Giàng xã Thiệu Dương, huyện Đông Sơn.

3. *Đình Hương*: tức là làng Đình Hương thuộc thị xã Thanh Hoá. Đây là nhật trình về con đường thiên lý xưa. Quốc lộ số 1 ngày nay có nhiều đoạn không theo con đường cũ này nữa.

MỤC LỤC

	Trang
Lời giới thiệu.....	5
VỀ KỂ VẬT, KỂ VIỆC	7
1. VỀ ĐỊA DANH.....	9
VỀ ĐẤT CỔ BI.....	9
VỀ VỀ TÊN CÁC XỨ ĐỒNG (XỨ BẮC).....	10
VỀ CẢNH CHÙA PHẬT TÍCH	11
VỀ CẢNH LÀNG DÂU	12
ĐỊA DANH HÀ NỘI.....	13
ĐỊA DANH HÀ NỘI.....	14
ĐỊA DANH HÀ NỘI.....	17
ĐỊA DANH HÀ NỘI.....	19
ĐỊA DANH HÀ NỘI.....	21
VUI NHẤT HÀ THÀNH.....	22
HÀ NỘI 36 PHỐ PHƯỜNG	25
ĐẠO XEM PHONG CẢNH LONG THÀNH	29
VỀ CHỢ LỤC TỈNH	35
CÁC XỨ ĐỒNG Ở LÀNG PHÚ ĐA.....	36
2. VỀ SINH HOẠT VĂN HOÁ (<i>Lễ hội, múa hát, ăn tết</i>).....	40
HỘI GIÓNG	40
HỘI VẬT VỖ LIỄU ĐÔI.....	47
NHẬT TRÌNH HỘI VẬT VỖ LIỄU ĐÔI	48
TAM ĐA VÀO HỘI.....	50
VỀ 36 GIỌNG LỄ LỐI QUAN HỌ.....	56
HÁT VỀ MÚA BÔNG CHÈO CẠN	57

TẾT	58
VỀ ĂN TẾT	59
3. VỀ CÁC SỰ KIỆN XẢY RA TRONG CUỘC SỐNG (<i>Bão, lụt, hạn, cào cào, châu chấu, đói kém, làm chùa, đắp đập, đào giếng, bất hoà...</i>)	63
VỀ BÃO NĂM THÌN (GIÁP THÌN 1904).....	63
VỀ BÃO NĂM THÌN (GIÁP THÌN 1904).....	67
VỀ BÃO NĂM MẬU NGỌ	70
BÃO NĂM THÂN	73
VỀ THOÁT BÃO	76
NGƯỜI HẬU LUẬT KỂ CHUYỆN LỤT NĂM CANH TÍ (1900).....	77
VỀ TRỜI LỤT	81
VỀ NẮNG HẠN	83
CÀO CÀO ẪN LÓ	85
VỀ CHÂU CHẤU	88
VỀ NĂM MẬU TUẤT	90
VỀ NĂM ĐÓI.....	92
VỀ MẤT MÙA.....	95
VỀ NĂM ĐÓI.....	96
LÀM CHÙA NGUYỄN XÁ	98
ĐẮP ĐẬP CƠN SANH	104
LÀNG ĐÀO GIẾNG.....	106
CHỈ VÌ MỘT CÁI BỜ	109
4. VỀ KINH NGHIỆM SẢN XUẤT	112
CHIÊM NGHIỆM TRỜI NẮNG	112
CHIÊM NGHIỆM TRỜI NẮNG	112
CHIÊM NGHIỆM TRỜI MƯA.....	113
CHIÊM NGHIỆM TRỜI MƯA.....	115
CHIÊM NGHIỆM TRỜI MƯA.....	117
BÀI CA TIẾT MƯA.....	120

Va - Quyển 2	273
---------------------------	------------

CÔNG VIỆC NHÀ NÔNG.....	122
HAI BỐN TIẾT CHĂNG NGÔI KHÔNG TIẾT NÀO.....	123
5. VỀ NGHỀ NGHIỆP (<i>Đánh chèo, làm ruộng, đánh cá, dệt vải, chăn tằm dệt lụa, thợ mộc, thợ rèn, cào hến, nấu vôi, chần vùi, làm đồ gốm, làm muối...</i>).....	130
VỀ ĐÁNH CHÈO	130
NGHỀ LÀM RUỘNG	131
VỀ LÀM RUỘNG.....	132
NGHỀ CÁ.....	133
VỀ ĐÁNH LƯỚI	134
NGHỀ LÀM VẢI.....	137
NGHỀ BÔNG VẢI.....	138
NGHỀ BÔNG VẢI.....	144
NGHỀ CHĂN TÀM	149
NUÔI TÀM DỆT LỤA.....	150
VỀ NUÔI CÁ CON	155
NGHỀ THỢ MỘC	156
ANH ĐÂY LÀ THỢ MỘC.....	157
LÀM THỢ RÈN NHƯ ANH ĐÂY	162
LÒ RÈN ĐỒNG HỘI.....	165
VỀ CÁC THỢ.....	168
NGHỀ CÀO HẾN.....	173
ĐẬP ĐÁ NẤU VÔI.....	176
CHĂNG CHI HƠN THỨ SƠN TRÀNG	178
NGƯỢC NGÀN LẤY MÂY	181
ĐUA NHAU PHƯỜNG BẠN RÚ RỪNG (<i>CUỘC SỐNG CỦA NHỮNG NGƯỜI ĐỐT THAN</i>).....	185
BÚT CÔ RÚ.....	192
NGHỀ LÀM ĐỒ GỐM Ở LÀNG VIÊN SƠN	195
NÈN HỌC LẤY NGHỀ ĐAN	197

274..... *Tinh hoa văn học dân gian người Việt*

NGHỀ LÀM MUỐI.....	201
NGHỀ LÀM NÓN.....	203
NHO LÂM ĐI QUÁNH.....	206
SƠN ĐÁU HỌC LÀM LÒ HỒNG.....	209
DÂN TAM LỄ VÂY HỒ.....	211
DÂN TAM LỄ VÂY HỒ.....	215
DÂN TAM LỄ VÂY HỒ.....	216
6. VỀ NHẬT TRÌNH (<i>Đường biển, đường sông, đường bộ</i>).....	221
NHẬT TRÌNH ĐI BIỂN.....	221
VỀ ĐƯỜNG BIỂN.....	227
VỀ NHẬT TRÌNH CẢNH DƯƠNG.....	231
VỀ NHẬT TRÌNH HÀNG HẢI ĐI VÀO.....	232
NHẬT TRÌNH ĐI BIỂN TỪ HUẾ KỂ RA.....	237
HÀNH TRÌNH ĐƯỜNG SÔNG, ĐƯỜNG BIỂN.....	246
NHẬT TRÌNH SÔNG CHU.....	251
NHẬT TRÌNH SÔNG MÃ.....	256
NHẬT TRÌNH ĐI ĐÒ TỪ THÁI YÊN XUỐNG VINH.....	263
VỀ ĐƯỜNG BỘ.....	266

Về

Quyển 2



Chịu trách nhiệm xuất bản

TS. VI QUANG THỌ

Biên tập nội dung:

BAN BIÊN TẬP

Kỹ thuật vi tính:

NGUYỄN HÀNG

Sửa bản in:

THANH TRÀ

Trình bày bìa:

NGÔ TRỌNG HIỂN

In 1.020 cuốn, khổ 15 x 22 cm, tại Công ty Cổ phần in
và thương mại Đông Bắc.

Số đăng ký KHXB: 136 – 2009 / CXB / 35 – 14 / KHXH.

Số QĐXB: 23 / QĐ - NXB KHXH ngày 18/02/2009.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 7/2009

Bộ sách Phát hành Kỷ niệm 10 năm thành lập

Nhà sách **Thăng Long**



101102312



Giá: 38.000đ